

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGŨ VĂN

NGŨ VĂN

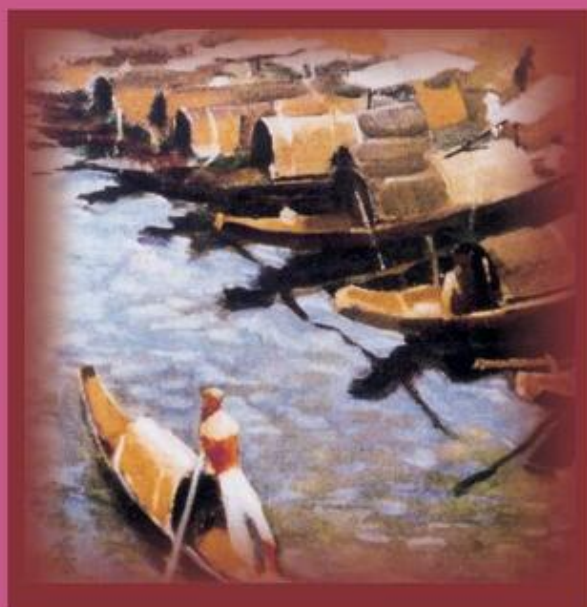
11

NÂNG CAO
TẬP MỘT

NÂNG CAO

11

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

timdapan.com

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRẦN ĐÌNH SỬ (Tổng Chủ biên)
HỒNG DÂN - NGUYỄN ĐĂNG MẠNH - ĐỖ NGỌC THỐNG (đồng Chủ biên)
HOÀNG DŨNG - PHAN HUY DŨNG - NGUYỄN VĂN HIỆP
NGUYỄN TRỌNG HOÀN - NGUYỄN ĐĂNG NA - NGUYỄN THÀNH THI
PHÙNG VĂN TỬU - NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

NGỮ VĂN 11

N Â N G C A O
TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ mười hai)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để làm quà tặng cho các em học sinh lớp sau!

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo

01-2020/CXBIPH/752-869/GD

Mã số : NH111T0

VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH

(Trích *Thượng kinh kí sự*⁽¹⁾)

LÊ HỮU TRÁC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Thấy được sự cảm nhận của Lê Hữu Trác về uy quyền và cuộc sống của chúa Trịnh.*
- *Hiểu được đặc điểm bút pháp kí sự của tác giả qua đoạn trích.*

TIỂU DẪN

Lê Hữu Trác (1720 ? - 1791) là danh y lỗi lạc, nhà văn tài hoa, người làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên), biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông⁽²⁾. Là con thứ bảy của quan Hữu thị lang bộ Công nên Lê Hữu Trác còn có tên là Chiêu Bảy. Tuy sinh ra, lớn lên ở quê cha, nhưng khi gần ba mươi tuổi, ông về sống tại quê mẹ thuộc xứ Bàu Thượng, xã Tĩnh Diễm (nay thuộc xã Sơn Quang) huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Đã có một thời Lê Hữu Trác theo nghề võ. Sau, ông nhận thấy "ngoài việc luyện câu văn cho hay, mài lưỡi gươm cho sắc, còn phải đem hết tâm lực chữa bệnh cho người". Từ đấy, tác giả đi sâu vào nghiên cứu y học, đúc kết thành bộ sách gồm sáu mươi sáu quyển với nhan đề *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Quyển cuối cùng (quyển vĩ) của bộ sách này là một tác phẩm văn học đặc sắc : *Thượng kinh kí sự*.



Lê Hữu Trác (Nguyễn Tiến Chung vẽ)

(1) *Thượng kinh kí sự* : Kí sự đến kinh đô.

(2) *Hải Thượng Lãn Ông* : Ông lười ở đất Thượng Hồng, Hải Dương.

Thượng kinh kí sự đánh dấu sự phát triển mới của thể *kí* Việt Nam thời trung đại. Tác giả ghi lại những cảm nhận của bản thân trước hiện thực về cảnh vật và con người mà mình tận mắt chứng kiến kể từ khi nhận được lệnh triệu về kinh đô chữa bệnh cho thế tử Cán ngày 12 tháng giêng năm Nhâm Dần (1782) cho đến lúc xong việc, về tới nhà ở Hương Sơn ngày mồng 2 tháng 11 (tổng cộng là 9 tháng 20 ngày).

Tác phẩm mở đầu bằng cảnh u nhã ở Hương Sơn, đưa người đọc vào thế giới mộng mơ của một ẩn sĩ lánh đời. Bỗng có chỉ⁽¹⁾ triệu vào kinh. Cuộc sống êm đềm bị phá tan. Lãn Ông buộc phải lên đường. Các sự việc cứ diễn ra theo thời gian và đè nặng lên tâm trạng tác giả.

Sau khi đến kinh đô, Lê Hữu Trác được mời đến ở nhà người em của Quận Huy. Tiếp đó tác giả bắt đầu vào phủ chúa để khám bệnh cho thế tử Cán. Đoạn trích thuật lại việc Lê Hữu Trác vào phủ chúa Trịnh.

*

* * *

Mồng 1 tháng 2. Sáng tinh mơ, tôi nghe tiếng gõ cửa rất gấp. Tôi chạy ra mở cửa. Thì ra một người đầy tớ quan Chánh đường⁽²⁾ vừa nói vừa thở hổn hển :

– Có thánh chỉ triệu cụ vào ! Quan truyền mệnh⁽³⁾ hiện đang ở nhà cụ lớn con, con vâng lệnh chạy đến đây báo tin. Lính ở dinh đã đem cáng đến đón cụ ở ngoài cửa. Xin cụ vào phủ châu ngay.

Tôi bèn sửa sang áo mũ chỉnh tề, lên cáng vào phủ. Tên đầy tớ chạy đằng trước hét đường. Cáng chạy như ngựa lồng, tôi bị xóc một mẻ, khổ không nói hết. Chúng tôi đi cửa sau vào phủ. Người truyền mệnh dẫn tôi qua mấy lần cửa nữa, theo đường bên trái mà đi. Tôi ngẩng đầu lên : đầu đầu cũng là cây cối um tùm, chim kêu riu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoang mùi hương. Những dãy hành lang quanh co nối nhau liên tiếp. Người giữ cửa truyền báo rộn ràng, người có việc quan qua lại như mắc cửi. Vệ sĩ canh giữ cửa cung, ai muốn ra vào phải có thẻ⁽⁴⁾.

Tôi nghĩ bụng : Mình vốn con quan, sinh trưởng ở chốn phồn hoa, chỗ nào trong cấm thành mình cũng đã từng biết. Chỉ có những việc ở trong phủ chúa là

(1) *Chỉ* : chiếu chỉ của vua, ở đây là chiếu chỉ của chúa Trịnh Sâm.

(2) *Quan Chánh đường* : chức quan đứng đầu trông coi mọi việc trong phủ chúa ; ở đây chỉ Quận Huy.

(3) *Quan truyền mệnh* (cũng gọi là quan truyền chỉ) : quan chuyên làm nhiệm vụ truyền mệnh lệnh của vua cho bề tôi ; ở đây là quan truyền chỉ của chúa.

(4) *Thẻ* : như giấy ra vào công sở ngày nay.

mình chỉ mới nghe nói thôi. Bước chân đến đây mới hay cảnh giàu sang của vua chúa thực khác hẳn người thường ! Bèn ngâm một bài thơ để ghi nhớ việc này :

*Lính nghìn cửa vắc đòng⁽¹⁾ nghiêm nhặt,
Cả trời Nam sang nhất là đây !
Lầu từng gác vẽ tung mây,
Rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào.
Hoa cung thoảng ngạt ngào đưa tới,
Vườn ngự nghe vệt nói đòi phen.
Quê mùa, cung cấm chưa quen,
Khác gì ngư phủ đào nguyên⁽²⁾ thuở nào !⁽³⁾*

Đi được vài trăm bước, qua mấy lần cửa mới đến cái điểm "Hậu mã quân túc trực"⁽⁴⁾. Điểm làm bên một cái hồ, có những cái cây lạ lùng và những hòn đá kì lạ. Trong điểm, cột và bao lon lượn vòng, kiểu cách thật là xinh đẹp. Quan Chánh đường mỗi khi ở triều ra thì nghỉ ở đây. Thấy tôi, ông bảo quan truyền chỉ :

– Chiều qua, tôi đã tâu lên. Thánh thượng⁽⁵⁾ cho phép cụng vào để hầu mạch Đông cung thế tử⁽⁶⁾.

Ông cùng vào với quan truyền chỉ, bảo tôi đi theo cùng mấy người tiểu hoàng môn⁽⁷⁾. Đi bộ đến một cái cửa lớn, thị vệ, quân sĩ thấy tôi ăn mặc có vẻ lạ lùng, muốn giữ lại. Quan truyền chỉ nói :

– Có thánh chỉ triệu.

(1) *Vắc đòng* : dịch thoát ý từ chữ "kim qua" – cái mác, một loại vũ khí thời xưa.

(2) *Đào nguyên* : lấy ý trong *Đào Hoa nguyên kí* (truyện *Suối Hoa đào*) của Đào Tiềm thời Đông Tấn (Trung Quốc), kể chuyện một người đánh cá lạc đến suối Hoa đào. Sau dùng hai chữ "đào nguyên" để chỉ thế giới thần tiên.

(3) Nguyên bài thơ được viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật. Ở đây người dịch đã chuyển sang thơ song thất lục bát.

(4) *Điểm* : ngôi nhà dùng để dừng chân nghỉ ngơi hoặc chờ đợi ; *điểm "Hậu mã quân túc trực"* : nơi quân hậu mã luôn có mặt để đợi sai phái.

(5) *Thánh thượng* : từ dùng để chỉ nhà vua, ở đây chỉ chúa Trịnh Sâm.

(6) *Đông cung* : nơi ở của thái tử – người sẽ lên nối ngôi vua ; *thế tử* : người sẽ lên nối ngôi chúa, ở đây là Trịnh Cán.

(7) *Tiểu hoàng môn* : tên gọi quan hoạn thời xưa.

Họ bèn để cho tôi đi. Qua dãy hành lang phía tây, đến một cái nhà lớn thật là cao và rộng. Hai bên là hai cái kiệu để vua chúa đi. Đồ nghi trượng⁽¹⁾ đều sơn son thếp vàng. Ở giữa đặt một cái sập thếp vàng. Trên sập mắc một cái võng điều. Trước sập và hai bên, bày bàn ghế, những đồ đạc nhân gian chưa từng thấy. Tôi chỉ dám ngược mắt nhìn rồi lại cúi đầu đi. Lại qua một cửa nữa, đến một cái lầu cao và rộng. Ở đây, cột đều sơn son thếp vàng. Tôi hỏi nhỏ quan truyền chỉ, ông ta nói :

– Ta vừa đi qua nhà "Đại đường". Nhà ấy gọi là "Quyển bông", cái gác này gọi là "Gác tía". Vì thế từ "dùng trà" ở đây, cho nên gọi nó là "phòng trà". (Số là ở đây kiêng danh từ "thuốc" nên gọi thuốc là "trà").

Bấy giờ trong "phòng trà" có bảy, tám người. Thấy quan Chánh đường đến, tất cả đều đứng dậy. Quan Chánh đường ngồi ghế trên. Mọi người ngồi theo thứ tự. Quan Chánh đường bảo tôi ngồi vào giữa. Lúc đầu tôi không hiểu, sau mới biết đó là các vị lương y của sáu cung, hai viện được dự vào việc hầu trà, ngày đêm châu chực ở đấy. Thấy tôi, họ đều nhìn nhau. Có người cúi xuống hỏi nhỏ. Quan Chánh đường cười :

– Cụ này là con ông Liêu Xá ở Đường Hào vào ngục cư trong Hương Sơn, làm thuốc hay có tiếng, nay vâng thánh chỉ vào kinh.

Bấy giờ có người chít khăn lượt tàu, cười và bảo tôi :

– Cụ có biết tôi không ?

– Tôi là kẻ ở nơi quê mùa, làm sao biết được các vị ở nơi triều đình đông đúc như thế này ?

– Tôi là người An Việt, huyện La Sơn, ở nhà, tôi vẫn nghe tiếng cụ như sấm động bên tai, nhưng chưa hề được gặp.

Bấy giờ tôi mới biết ông ta làm giáo quan ở An Việt, tên là Chúc, được ông Nguyễn Kiêm người Tiên Điền làm Thự trấn đề cử làm thầy thuốc châu chực ở đây. Sau đó, lại được làm thuốc ở Bộ Binh, giữ chức Tham đồng. Tôi nói :

– Chỗ ở của tôi không xa chỗ ở của ngài bao nhiêu. Tôi mấy lần muốn đến thăm nhưng phiền một nỗi là không có dịp.

Đang dở câu chuyện thì quan truyền mệnh đến nói nhỏ với quan Chánh đường. Quan Chánh đường đứng dậy, bảo tôi :

(1) Đồ nghi trượng : các loại đồ dùng theo nghi thức cấp bậc quy định cho vua chúa.

– Ta hãy vào ăn cơm sáng một lát đã.

Tôi theo ông, đi theo con đường cũ trở về điểm "Hậu mã". Ông nói :

– Thánh thượng đang ngự ở đây, xung quanh có phi tần châu chực, nên chưa thể yết kiến. Ta hãy tạm ra ngoài.

Ông san mâm cơm cho tôi ăn. Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn là của ngon vật lạ, tôi bấy giờ mới biết cái phong vị của nhà đại gia. Ăn xong, thấy một viên quan hầu cận chạy lại mời quan Chánh đường vào và bảo tôi đi theo. Đột nhiên, thấy ông ta mở một chỗ trong màn gấm rồi bước vào. Ở trong tối om, không thấy có cửa ngõ gì cả. Đi qua độ năm, sáu lần trướng gấm như vậy, đến một cái phòng rộng, ở giữa phòng có một cái sập thếp vàng. Một người ngồi trên sập độ năm, sáu tuổi, mặc áo lụa đỏ. Có mấy người đứng hầu hai bên. Giữa phòng là một cây nến to cắm trên một cái giá bằng đồng. Bên sập đặt một cái ghế rồng sơn son thếp vàng, trên ghế bày nệm gấm. Một cái màn là che ngang sân. Ở trong có mấy người cung nhân đang đứng xúm xít. Đèn sập chiếu sáng, làm nổi màu mặt phấn và màu áo đỏ. Xung quanh lấp lánh, hương hoa ngào ngạt. Xem chừng Thánh thượng thường thường vẫn ngồi trên ghế rồng này, nay người rút lui vào màn để tôi xem mạch Đông cung cho thật kĩ.

Tôi nín thở đứng chờ ở xa. Quan Chánh đường truyền lệnh cho tôi lạy bốn lạy. Thế tử cười :

– Ông này lạy khéo !

Quan Chánh đường lại truyền mệnh :

– Cụ già yếu, cho phép cụ ngồi hầu mạch.

Tôi khúm núm đến trước sập xem mạch. Xem xong, nghe trong màn có tiếng nói nhỏ :

– Cho ông ta xem cả thân hình nữa !

Một viên quan nội thân⁽¹⁾ đứng châu đến bên sập xin phép thế tử. Thế tử đứng dậy, cởi áo, đứng bên giường cho tôi xem. Tôi xem kĩ tất cả lưng, bụng và chân tay một lượt. Quan Chánh đường lại truyền mệnh bảo tôi lạy tạ rồi đi ra. Tôi đứng dậy lạy bốn lạy. Thấy quan Chánh đường bảo một tiểu hoàng môn đưa tôi ra "phòng trà" ngồi. Một lát sau, ông đến hỏi :

(1) *Quan nội thân* : quan hầu cận trong cung cấm.

– Cụ xem mạch như thế nào ? Nên dùng thứ thuốc gì thì cụ cứ viết một tờ trình lên.

Rồi ông lại tiếp :

– Bệnh đã nửa năm nay. Trước kia gầy lắm, nay đã hơi có da, có thịt, bản chất yếu, bệnh đã lâu mà không bỏ được, vì dùng dương dược thì nóng, mà dùng âm dược thì trệ⁽¹⁾. Có khi phải dùng những vị phát tán⁽²⁾ mới xong !

Ông bảo quan Tả viện đem những đơn thuốc đang dùng đến cho tôi xem. Nguyên khi ông đề cử tôi và nói mấy câu này là cũng có ý muốn tôi biết chừng. Ông cũng có biết thuốc, tuy kiến thức về thuốc chưa sâu, nhưng hễ bàn đến thuốc là cứ muốn dùng thứ thuốc công phạt. Ông thường nói : "Có bệnh thì trước hết là phải đuổi bệnh. Khi đã đuổi cái tà đi rồi hãy bổ, thì mới là cái phép đúng đắn nhất". Nhưng theo ý tôi, đó là vì thế tử ở trong chốn màn che trướng phủ, ăn quá no, mặc quá ấm nên tạng phủ yếu đi. Và lại, bệnh mắc đã lâu, tinh khí khô hết, da mặt khô, rốn lồi to, gân thời xanh, tay chân gầy gò. Đó là vì nguyên khí đã hao mòn, thương tổn quá mức. Nếu chỉ lo dùng thứ thuốc công phạt khắc bác⁽³⁾ mà không biết rằng nguyên khí càng hao mòn dần thì chỉ làm cho người thêm yếu. Bệnh thế này không bổ thì không được. Nhưng sợ mình không ở lâu, nếu mình làm có kết quả ngay thì sẽ bị danh lợi nó ràng buộc, không làm sao về núi được nữa. Chi bằng ta dùng thứ phương thuốc hoà hoãn, nếu không trúng thì cũng không sai bao nhiêu. Nhưng rồi lại nghĩ : Cha ông mình đời đời chịu ơn của nước, ta phải dốc hết cả lòng thành, để nối tiếp cái lòng trung của cha ông mình mới được. Nghĩ đi nghĩ lại một hồi, tôi mới nói :

– Tôi thấy thánh thể gầy, mạch lại tế, sắc⁽⁴⁾. Thế là âm dương đều bị tổn hại, nay phải dùng thuốc thật bổ để bồi dưỡng tì và thận, cốt giữ cái căn bản tiên thiên⁽⁵⁾ và làm nguồn gốc cho cái hậu thiên⁽⁶⁾. Chính khí ở trong mà thắng thì bệnh ở ngoài sẽ tự nó tiêu dần, không trị bệnh mà bệnh sẽ mất.

(1) *Dương dược* : thuốc có tính nóng ; *âm dược* : thuốc có tính lạnh ; *trệ* : ứ đọng không lưu thông.

(2) *Vị phát tán* : vị thuốc có tác dụng làm cho người bệnh đổ mồ hôi.

(3) *Thuốc công phạt khắc bác* : loại thuốc dùng để chữa bệnh cho mau khỏi nhưng rất hại đến sức khoẻ của người bệnh.

(4) *Mạch tế, sắc* : mạch nhỏ và đập nhanh.

(5) *Tiên thiên* : cái bản sinh của con người khi còn trong bào thai, ngày nay gọi là gen di truyền.

(6) *Hậu thiên* : cái do nuôi dưỡng, được hình thành sau khi ra đời.

Ông tỏ ý kiến nói đi nói lại mấy lần, nhưng tôi vẫn cứ giải thích mãi. Ông nói :

– Cụ đã có chủ ý như thế thì cụ cứ viết ra thành phương thuốc để dâng lên.

Tôi vâng lệnh viết tờ khai rằng :

"Châu mạch, thấy sáu mạch tế, sắc và vô lực, hữu quan yếu, hữu xích lại càng yếu hơn. Ấy là tì âm hư, vị hoả quá thịnh, không giữ được khí dương, nên âm hoá đi dần. Vì vậy, bên ngoài thấy cổ trướng, đó là tượng trưng ngoài thì phù, bên trong thì trống. Nên bổ tì thổ thì yên. Nay phỏng dùng : bạch truật (một lượng⁽¹⁾), thực địa (ba đồng⁽²⁾), can khương (hai đồng), ngũ vị (một đồng). Sắc cho đặc, mỗi một lần uống một thìa trà điều với nước sâm sắc đặc. Uống khi lưng bụng.

Tiểu thân Lê Hữu Trác phụng kê".

Tôi viết xong đưa lên. Ông nhìn kĩ một hồi, xem có ý ngại. Các thầy lang ngồi đấy cũng muốn xem. Ông không cho, dứt giấy vào túi áo, cười :

– Phương thuốc và lập luận của cụ khác chúng ta nhiều.

Ông bảo một nội thân mang tờ giấy vào. Một lát sau, ông đứng dậy bảo tôi đi theo, trở về điểm "Hậu mã". Uống trà một lát, ông nói với tôi :

– Cụ đi xa xôi vất vả, giờ hãy tạm về nghỉ. Có bà con bạn bè mời mọc cũng không được đi đâu. Để chờ thánh chỉ xem như thế nào.

Tôi từ giã, lên cang về dinh Trung Kiên. Trong vòng mười ngày, bạn bè trong kinh đều đến thăm hỏi, thường tình như thế.

(Theo LÊ HỮU TRÁC, *Thượng kinh ký sự*,
bản dịch của PHAN VÕ, NXB Văn học, Hà Nội, 1971)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Cho biết Lê Hữu Trác dùng bao nhiêu lần từ *thánh chỉ*, *thánh thượng*, *thánh thể* trong đoạn trích ? Những từ đó dùng để chỉ cái gì, chỉ ai và dụng ý của tác giả ?

(1) *Lượng* : đơn vị trọng lượng thời xưa, tương đương với 40 gam.

(2) *Đồng* : bằng một phần mười lượng (4 gam).

2. Trong đoạn trích, tác giả kể ra rất nhiều người phục vụ, từ quan quân đến người hầu. Điều này gợi cho anh (chị) suy nghĩ gì về uy quyền của chúa Trịnh Sâm ?
3. Để đến được nơi ở của thế tử Cán, Lê Hữu Trác phải đi qua những nơi nào ? Quang cảnh và cách bài trí từng nơi tác giả đi qua gợi cho anh (chị) suy nghĩ gì về cuộc sống của chúa Trịnh ?
4. Dựng lại không khí khám bệnh cho thế tử Cán trong phủ chúa Trịnh. Chú ý tới sự hồi hã, tấp nập có vẻ trang nghiêm nhưng hài hước qua cách kể của người tường thuật.
5. Theo anh (chị), cách viết kí của Lê Hữu Trác có gì đặc sắc ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Anh (chị) hãy dựng lại hình tượng nhân vật Lê Hữu Trác qua đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Kí trung đại Việt Nam

Kí là loại hình văn xuôi tự sự dùng để ghi chép về con người, sự vật, phong cảnh,... Kí của Việt Nam khá đa dạng, phong phú và thực sự ra đời vào thế kỉ XVIII. Ta có thể coi *Công dư tiếp kí* của Vũ Phương Đễ (thế kỉ XVIII) là tác phẩm mở đầu cho thể kí ở Việt Nam. Tiếp theo là hàng loạt tác phẩm kí khác như *Cát Xuyên tiếp bút* của Trần Tiến, *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác, *Bắc hành tùng kí* của Lê Quỳnh, *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ,... Đến thế kỉ XIX, những tác phẩm kí viết về phương Tây bắt đầu xuất hiện. Tác phẩm đầu tiên là *Tây hành kiến văn kỉ lược* của Lí Văn Phức, sau đó là *Như Tây nhật kí* của nhóm tác giả Phạm Phú Thứ,...

Thượng kinh kí sự là tác phẩm kí đọc đáo được Lê Hữu Trác hoàn thành vào tháng 8 - 1783. Ở đó, tác giả đã kết hợp nhiều hình thức nghệ thuật của kí như : du kí, nhật kí, hồi kí, kí phong cảnh, kí ghi người, ghi việc,... Phải thừa nhận rằng, đến *Thượng kinh kí sự*, thể kí văn học đích thực của Việt Nam mới thật sự ra đời. Đọc xong tác phẩm, ta thấy hình tượng nhân vật tác giả hiện lên rõ ràng, sinh động. Đây là một thi nhân, một ẩn sĩ thanh cao, một danh y lỗi lạc đã tự đặt mình ra ngoài vòng cương toả và mỗi khi nghe tới hai chữ "công danh" thì sợ đến "dựng cả tóc gáy" bởi đã mắc vào rồi thì "trời cứu cũng không thoát được". Ngoài ra, ta còn thấy Lê Hữu Trác là người lúc nào cũng đau đầu một nỗi thương cha mẹ, yêu quê hương, nhớ bần bề thân thích đến không cầm được nước mắt.

CHA TÔI

(Trích *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*⁽¹⁾)

ĐẶNG HUY TRÚ

TIỂU DẪN

Đặng Huy Trứ (1825 - 1874) hiệu Tỉnh Trai và Vọng Tân, tự là Hoàng Trung, người làng Thanh Lương, xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Ông hoạt động trên nhiều lĩnh vực : giáo dục, văn hoá, kinh tế, quân sự, văn học,... và trên lĩnh vực nào cũng để lại dấu ấn không mờ.

Năm 1843, khi mười tám tuổi, Đặng Huy Trứ đỗ cử nhân. Song trong khoa thi Ân khoa⁽²⁾ năm 1848, mặc dù đã đỗ tiến sĩ, xếp thứ bảy nhưng vì phạm húy⁽³⁾ ông đã bị đánh trượt và bị tước luôn cả học vị cử nhân. Dù vậy, Đặng Huy Trứ vẫn không nản lòng.

Là người đặt nền móng cho tư tưởng canh tân, Đặng Huy Trứ hoạt động chính trị – xã hội và văn hoá không biết mệt mỏi. Noi gương ông, sau này Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch,... dâng thư điều trần và ra sức vận động nhằm đổi mới đất nước. Đáng tiếc rằng tư tưởng tân tiến của các ông không được nhà vua bấy giờ để ý.

Đặng Huy Trứ sáng tác rất nhiều. Ông đã để lại khoảng một ngàn hai trăm bài thơ và nhiều tác phẩm khác như *Việt sử thánh huấn điển Nôm*, *Sách học vấn tân*, *Đông nam tân mĩ lục*,... và một số ghi chép tản mạn khác.

Năm 1867, trong lúc bị ốm khi đang công cán ở Quảng Đông (Trung Quốc) Đặng Huy Trứ nhớ tới quê nhà, hồi tưởng về người cha đáng kính của mình và viết nên *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*. Đây là tác phẩm kí khá độc đáo của ông.

*

* *

(1) *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục* : ghi chép về lời nói và việc làm của Đặng Dịch Trai. Dịch Trai là tên hiệu của Đặng Văn Trọng, thân phụ Đặng Huy Trứ.

(2) *Ân khoa* : Thời Nguyễn, ngoài khoa thi chính thức có định kì, gặp những ngày lễ lớn, nhà vua thường mở thêm kì thi, cũng lấy đồ như kì thi chính thức, gọi là Ân khoa.

(3) *Phạm húy* : phạm những điều cấm khi viết bài thi. Xem thêm chú thích (2) và (3) trang 14.

Mùa thu năm Quý Mão⁽¹⁾, tôi theo cha cùng người anh con bác trưởng là Đặng Huy Sĩ đến trường Phú Xuân⁽²⁾ để thi.

Chiều hôm trước ngày yết bảng công bố kết quả, tôi đi xem hát ở phủ An Phong, Hồng Bảo.

Đến khi xướng danh, người đầu tiên được gọi là Lê Vĩnh Khanh ; người thứ hai là Nguyễn Đăng Hành. Xướng đến người thứ ba, tiếng loa nói :

– Người xã Bác Vọng⁽³⁾ ...

Tiếng loa chưa dứt thì sĩ tử đã kêu lên :

– Tiên sinh họ Đặng⁽⁴⁾ đồ rôi. Người như thế, đồ như thế là hợp với điều trông mong của mọi chúng ta. Chúng ta may mà được xếp bên dưới tiên sinh cũng là phúc rôi.

Khoa này, ngoài ba người họ Đặng nhà tôi đi thi, trong xã có Đặng Văn Minh ở giáp⁽⁵⁾ Đông, Trương Văn Nguyên và Lê Văn Hội ở giáp Tây.

Cha tôi đang từ tốn cảm tạ mọi người thì tiếng loa chợt xướng đến tên tôi :

– Đặng Huy Trứ...

Mọi người ngạc nhiên :

– Lạ nhỉ ! Cha không đồ mà con lại đồ. Do số mệnh chăng ? [...]

Lại nói, khi xướng danh thì tôi còn đương ở chỗ xem hát, ý định là để đến tối sẽ đi coi bảng tú tài⁽⁶⁾ xem có tên mình hay không. Quan chấm thi lúc đó không thấy tôi lên lĩnh mũ áo phải sai quân vệ cưỡi voi truyền loa gọi. Các em nhỏ vội chạy báo tôi mau về. Về đến nơi thì thấy cha tôi đã chuẩn bị bốn người bạn và giao cho anh Trần Huyền Phủ, con cô thứ hai đưa tôi vào trường thi. [...]

Tôi bái lĩnh mũ áo trở ra. Sĩ tử bầy tnh đi xem bảng lúc ấy thấy cha tôi dựa vào cây xoài, nước mắt ướt áo. Mọi người lấy làm lạ hỏi :

– Con đồ cao là việc đáng mừng, sao cụ lại khóc như gặp việc chẳng lành vậy ?

Cha tôi nói :

– Có gì đáng vui đâu. Đồ đạt cao là để dành cho người có phúc đức. Con tôi tính tình chưa già dặn, chưa có đức nghiệp gì. Lúc đầu nghĩ cho hấn đi thi, chẳng qua là muốn cho

(1) Năm Quý Mão : ở đây là năm 1843.

(2) Trường Phú Xuân : trường thi ở Huế lúc bấy giờ.

(3) Gia đình Đặng Huy Trứ vốn ở Thanh Lương, khi đi thi ông lại đăng kí quê ở Bác Vọng.

(4) Họ Đặng : mọi người tưởng là Đặng Văn Trọng.

(5) Giáp : đơn vị hành chính thời xưa, nhỏ hơn thôn.

(6) Tú tài : học vị dưới cử nhân. Đặng Huy Trứ khiêm tốn, ý nói rằng mình chỉ đáng đồ tú tài thôi.

hắn quen với tiếng trống trường thi mà thôi, may mà đỗ được tú tài thì ở nhà dạy trẻ cũng đủ miếng cơm manh áo, chẳng may nữa thì cũng khỏi phải đi phu phen, binh dịch⁽¹⁾, đâu dám có tham vọng được dự yến vua ban. Nào ngờ, mới một lần đi thi lại trúng thứ ba. Đó là do triều đình nuôi dưỡng, tổ tông tích đức, gia đình giáo dục mà được thế. Chỉ sợ rồi lại kiêu căng, tự mãn, ếch ngồi đáy giếng coi trời bằng vung, phúc đâu chẳng thấy, họa đã sẵn chờ. Cổ nhân đã nói : "Thiếu niên đăng khoa nhất bất hạnh dã !"⁽²⁾. Thuyền nhỏ kham sao nổi trọng tải lớn ! Tôi lo lắng là vì thế. Nhìn lên, tôi đội ơn tác thành của thiên tử, lại cảm kích công vun trồng của tổ tiên, chỉ sợ con tôi không báo đáp được nghĩa nặng ơn dày nên không cầm nổi nước mắt.

Nói rồi, nước mắt vẫn ứa ra, bạn bè khuyên giải mới thôi. Mọi người lại nói :

– Cha như thế, con như thế đủ rõ nền nếp giáo dục của gia đình. "Bỉ sắc tư phong"⁽³⁾, vốn là đạo trời vậy.

Rồi vỗ vai tôi và nói :

– Vị tân khoa hãy cố gắng cho thân phụ khỏi lo.

*
* *
*

Khoa thi Hội⁽⁴⁾ mùa xuân năm Đinh Mùi⁽⁵⁾ nhân tứ tuần đại khánh⁽⁶⁾ của đức Hiến tổ Chương Hoàng đế Thiệu Trị, vua cho mở Ân khoa. Tôi đi thi. Đề thi kinh nghĩa do chính vua ra. Cả hai vi Giáp, Ất⁽⁷⁾ không một thí sinh nào làm được đủ các đề, tôi làm đủ và được bảy phân. Còn bài văn đối sách thì không sát đề lắm. Các quan chấm thi là Phan Thanh Giản, Trương Quốc Dụng⁽⁸⁾ đem quyển thi dâng vua, vua xem lại và nói : "Không nở vì một tí vết mà bỏ" và cho tôi đỗ. Tôi được xếp thứ bảy. Khoa ấy đề thi rất khó.

(1) Thời xưa, ai đỗ từ tú tài trở lên thì được miễn đi lính, đi phu.

(2) Câu này lấy ý của Trình Di (1033 - 1107) người thời Bắc Tống : Con người có ba điều bất hạnh : tuổi trẻ mà đỗ đạt cao là điều bất hạnh thứ nhất ; dựa vào uy thế của cha anh để được quan cao lộc hậu là điều bất hạnh thứ hai ; có tài cao, giỏi văn chương là điều bất hạnh thứ ba.

(3) *Bỉ sắc tư phong* : mặt này hơn thì mặt kia kém đi. Đây là quan niệm của người xưa, hơn cái này thì kém cái khác, được cái này thì mất cái kia,...

(4) *Thi Hội* : khoa thi do triều đình tổ chức, thường ba năm mở một lần, thí sinh phải đỗ thi Hương mới được dự. Người đỗ kì thi Hội được học vị tiến sĩ.

(5) *Năm Đinh Mùi* : ở đây là năm 1847.

(6) *Tứ tuần đại khánh* : ngày mừng vua bốn mươi tuổi.

(7) Ngày xưa, trường thi thường chia thành từng lô, gọi là vi đánh thứ tự Giáp, Ất, Bính,... cho nên ở đây *Giáp* là một, *Ất* là hai.

(8) Phan Thanh Giản (1796 - 1867), người Bến Tre, đỗ tiến sĩ năm 1826 ; Trương Quốc Dụng (1797 - 1864), người Hà Tĩnh, đỗ tiến sĩ năm 1829. Hai ông đều làm giám khảo khoa thi năm 1847.

Trong chính bảng⁽¹⁾ tám người đỗ chỉ có một mình Nguyễn Văn Hiến, người Mĩ Chánh, huyện Phong Điền, trúng cả tam trường, đỗ Hội nguyên, còn đều chỉ đạt nhị trường. Tôi vì làm được cả sáu đề kinh nghĩa, đạt điểm số cao nên được xếp trên Nguyễn Đức Tư, người An Thục, Quảng Trị.

Tin tôi thi Hội đỗ báo về. Cha tôi lại rót nước mắt và nói :

– Bậc đỗ đại khoa ắt phải là người phúc phận lớn. Con tôi đức độ ra sao mà được như vậy, chỉ làm cho tôi thêm lo lắng.

Vào thi Đình, đề cũng do vua ra. Làm đến đoạn ca ngợi công đức, tôi dùng hai chữ "phong đô", không nhớ "phong đô" là đồng âm với "phong đô địa phủ". Đến bài văn sách, đoạn nói về "cổ đại làm hại lúa non" tôi dùng bốn chữ "nha miêu chi hại"⁽²⁾, không để ý rằng "nha miêu" là đồng âm với "Gia Miêu", mà Gia Miêu là quê hương của nhà vua⁽³⁾.

Quan giám khảo là Hà Duy Phiên, người Hoàng Đạo, Thanh Hoá, là Hiệp biện đại học sĩ tâu lên vua, tôi liền bị truất tiến sĩ và cách cả bằng cử nhân khoa trước, chờ khoa sau cho thi lại.

Kì thi Đình năm ấy vào ngày 26 tháng 4. Đúng hôm đó, từ cuối nhà bên trái điện Càn Chánh báo tin dữ : bác ngự y Đặng Văn Chúc⁽⁴⁾ mất [...]. Tôi thì vừa bị đánh hỏng trong kì thi Đình [...]. Cả nhà lại càng buồn cho tôi. Riêng cha tôi cho rằng việc tôi bị truất cả tiến sĩ và cử nhân như không có chuyện gì đáng kể, chỉ thở dài và nói :

– Nay chặt chân tay tôi, róc thịt xương tôi cũng được, tôi chỉ thương anh tôi thôi ! Công việc của Trứ không đáng kể. Khi người ta đầy đủ lắm thì trời gạt bớt đi cho bằng. Gia đình ta cực kì thịnh mãn rồi, việc Trứ gặp phải như vậy là phúc cho nhà ta mà cũng là cái may lớn cho bản thân Trứ. Song, sau cơn sấm sét, mưa móc lại có thể tưới nhuận. Trứ nếu cố gắng chịu khó học vẫn còn nhiều hi vọng. Riêng anh của ta ra đi là ra đi mãi mãi. Từ nay về sau có muốn chụm đầu vào nhau mà hàn huyên cũng không thể nào được nữa rồi.

Mấy ngày sau, việc tang bác tôi hơi thư, cha tôi mới khuyên nhủ tôi :

– Đã vào thi Đình thì không còn đánh trượt nữa, từ đời Lê đến nay như thế đã lâu mà nay con lại bị đánh trượt. Nhưng thôi. Nhân việc sai lầm tội lỗi của con, Táo quân tâu lên Thiên tào, Âm ti thi hành lệnh phạt, tước cả khoa danh của con là để rèn luyện cho con nên người. Con không được vì thế mà thoái chí. Ông Phạm Văn Huy ở Thiên Lộc, ông Mai Anh Tuấn ở Thanh Hoá trước đây cũng đã từng bị cách cử nhân. Về sau, một người

(1) Thời Nguyễn, người ta chia tiến sĩ làm hai bảng : chính bảng và phó bảng. Chỉ những ai đỗ *chính bảng* mới được khắc tên vào bia Văn Miếu ở Huế, đỗ *phó bảng* thì không được như vậy.

(2) *Nha miêu chi hại* : cái làm hại lúa non.

(3) *Gia Miêu* : quê của các vua triều Nguyễn ; bởi vậy câu "nha miêu chi hại" có thể hiểu là "cái làm hại của Gia Miêu".

(4) *Đặng Văn Chúc* : anh Đặng Văn Trọng, bác ruột của Đặng Huy Trứ.

đổ hoàng giáp, một người đỗ thám hoa. Buổi sáng mất, buổi chiều lại thu về, hẳn là sau khi bị cách, các ông ấy đã nỗ lực tu tỉnh, cho nên đã sẩy chân ngã mà lại đứng lên được. Tài học, phẩm hạnh của con còn kém các ông ấy muôn lần. Người ta ai chẳng có lúc mắc sai lầm, quý là ở chỗ biết sửa chữa.

(Theo bản dịch của nhóm TRÀ LĨNH, trong sách
Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại, tập hai : *Kí*,
NXB Giáo dục, 2001)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đoạn trích có mấy sự kiện chính ? Hãy tóm tắt nội dung từng sự kiện.
2. Phân tích lời đáp của thân phụ Đặng Huy Trứ khi mọi người hỏi : "Con đỗ cao là việc đáng mừng, sao cụ lại khóc như gặp việc chẳng lành vậy ?". Theo anh (chị), câu "Thiếu niên đăng khoa nhất bất hạnh dã" đối với ngày nay đúng hay sai ? Vì sao ?
3. Hãy chỉ ra tính triết lí trong lời nói của Đặng Dịch Trai trước việc con trai bị đánh trượt tiến sĩ và bị tước cả học vị cử nhân.
4. Triết lí về việc đỗ – trượt trong thi cử của thân phụ Đặng Huy Trứ gợi cho anh (chị) suy nghĩ gì về việc thi cử của bản thân ?
5. Nêu ý nghĩa đoạn kết : "Ông Phạm Văn Huy ở Thiên Lộc... quý là ở chỗ biết sửa chữa".

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Tự thuật

Bài *Cha tôi* thuộc loại văn *tự thuật*. *Tự thuật* là một trong những thể tài của *kí*. Ở Việt Nam thời trung đại, *kí* chỉ thực sự ra đời từ thế kỉ XVIII khi người cầm bút ý thức và tự khẳng định được cá tính cá nhân của mình.

Kí tự thuật thường được dùng để kể lại cuộc đời, những kỉ niệm, những sự kiện lớn tác động đến tâm tư, tình cảm, nhận thức xã hội của bản thân người cầm bút và người cầm bút thường dùng đại từ ngôi thứ nhất để xưng hô trong tác phẩm. Một yêu cầu nghiêm ngặt dường như bắt buộc đối với tác giả kí tự thuật trung đại là tính trung thực, không hư cấu. Bởi vậy ta không ngạc nhiên khi thấy Đặng Dịch Trai nói : "Thiếu niên đăng khoa nhất bất hạnh dã", nhưng khi biết tin Đặng Huy Trứ bị truất cả tiến sĩ và cử nhân, ông lại thở dài và khuyên nhủ con : "Đã vào thi Đình thì không còn đánh trượt nữa, từ đời Lê đến nay như thế đã lâu mà nay con lại bị đánh trượt. Nhưng thôi". Rõ ràng Đặng Dịch Trai chỉ tán thành việc triều đình đánh trượt học vị tiến sĩ của Đặng Huy Trứ nhưng không hài lòng về việc triều đình truất cả học vị cử nhân của con ông.

NGÔN NGỮ CHUNG VÀ LỜI NÓI CÁ NHÂN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được các khái niệm ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân.*
- *Có ý thức học ngôn ngữ chung và trau dồi lời nói cá nhân.*

I – NGÔN NGỮ CHUNG

Ngôn ngữ chung là ngôn ngữ được một cộng đồng xã hội sử dụng thống nhất để giao tiếp. Với người Việt, ngôn ngữ chung là *tiếng Việt*, "thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc" (Hồ Chí Minh).

Ngôn ngữ chung bao gồm hệ thống các đơn vị, các quy tắc, các chuẩn mực xác định về ngữ âm – chữ viết, từ vựng và ngữ pháp. Về nguyên tắc, mọi thành viên của dân tộc, của cộng đồng phải có vốn hiểu biết tương tự nhau về ngôn ngữ chung ; có như vậy, việc dùng ngôn ngữ chung để giao tiếp mới được diễn ra thuận lợi, thông suốt.

Muốn có vốn hiểu biết về ngôn ngữ chung, nhất thiết phải thường xuyên học hỏi. Có hai cách học hỏi chủ yếu : một là học qua giao tiếp tự nhiên, hằng ngày ; hai là học qua nhà trường, sách vở, báo chí.

Qua giao tiếp tự nhiên, hằng ngày con người học ngôn ngữ chung theo kênh lời. Đó là ngôn ngữ chung tồn tại ở dạng một biến thể địa phương cụ thể. Vốn hiểu biết tích lũy được nhờ cách học này thường có tính chất kinh nghiệm ; cùng với vốn hiểu biết ấy là sự hình thành và phát triển hai kỹ năng quan trọng : *nói và nghe*.

Qua nhà trường, sách vở, báo chí,... con người học ngôn ngữ chung tồn tại với tư cách ngôn ngữ văn hoá. Với ngôn ngữ văn hoá, học theo kênh lời (qua lời giảng ở lớp, qua lời phát biểu ở các hội nghị, hội thảo, diễn thuyết,...) vẫn rất cần thiết. Tuy nhiên, cần thấy rằng học ngôn ngữ chung theo kênh chữ có vai trò cực kì quan trọng. Hơn nữa, với kênh chữ, còn có những bài học riêng, nghiêm cần về ngôn ngữ chung (các bài Tiếng Việt trong sách giáo khoa *Ngữ văn*). Vốn hiểu biết tích lũy được nhờ cách học này rất phong phú, đa dạng và

thường có tính chất khoa học ; cùng với vốn hiểu biết ấy là sự hoàn thiện hai kĩ năng nói và nghe, đặc biệt là sự hình thành phát triển và hoàn thiện hai kĩ năng quan trọng khác : *viết* và *đọc*.

Tóm lại, phải biết học hỏi suốt đời để có kiến thức đầy đủ về ngôn ngữ chung, để hoàn thiện các kĩ năng sử dụng ngôn ngữ, nhất là kĩ năng *viết* và *nói* – hai kĩ năng có vai trò quyết định đối với việc tạo lập lời nói cá nhân.

II – LỜI NÓI CÁ NHÂN

Mỗi người đều vận dụng ngôn ngữ chung tạo lập nên các văn bản viết và nói dùng để giao tiếp. Những văn bản viết và nói đó là lời nói cá nhân. Như vậy, lời nói cá nhân là sản phẩm của mỗi người khi sử dụng ngôn ngữ chung làm công cụ giao tiếp trong tình huống cụ thể. Do đó, mỗi văn bản nói và viết thường mang *dấu ấn cá nhân* của người tạo lập nên như thói quen cá nhân trong phát âm, dùng từ, diễn đạt. Trong văn chương nghệ thuật, dấu ấn cá nhân ấy được trau chuốt thành lời nói có phong cách nghệ thuật. Nhà văn Tô Hoài giải bày : "Từ lúc mới cầm bút viết một câu, muốn định cho nó là làm một việc nghệ thuật, thì trong con người mình đã phải trải hai lần nghĩ. Một lần nghĩ ra cái ý ấy, một lần nắm lấy cái ý ấy mà tìm chữ nghĩa để đặt bút xuống. Trong sáng tạo nghệ thuật, ta phải vượt hai lần sáng tạo. Lúc đầu không mấy ai có ý thức ấy. Nhưng dần dần về sau, viết càng quen, thì cả thói quen lẫn lương tâm ngòai bút mình đã tìm ra cái lần sáng tạo thứ hai. Từ khi biết như thế thì việc tìm chữ nghĩa đối với tôi trở thành một cái ham mê kích thích, trở thành những cái khó, cái khổ, cái sợ. Cầm bút viết không lúc nào không lo. Một chữ phải là một hạt ngọc trên trang bản thảo, phải là hạt ngọc mới nhất, của mình tìm được, do phong cách văn chương mình mà có được. Trang sách mà không có ngọc, trang bản thảo không có chữ thần, không có tinh hoa thì cái hồn tác phẩm, từ tư tưởng đến nhân vật, tất cả bao nhiêu ước vọng, khát khao ta gửi gắm vào sáng tác biết lấy gì mà sống được. Không có chữ nuôi nó, nó trống rỗng rồi chết héo đi. Nghĩ đến sáng tác nghèo nàn, còi cọc, bao giờ cũng giết mình"⁽¹⁾. Như vậy, thông qua lời nói cá nhân, những "hạt ngọc mới nhất" ấy góp phần làm phong phú thêm ngôn ngữ chung, thúc đẩy ngôn ngữ chung phát triển.

LUYỆN TẬP

1. Hãy cho biết vì sao phải đề ra yêu cầu *học nói* trong câu tục ngữ *Học ăn học nói học gói học mở*. Theo anh (chị), nội dung học nói bao gồm những gì ?

(1) *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1977.

2. Cho biết ý kiến của anh (chị) về nội dung của các câu tục ngữ, ca dao sau đây :

- *Chim khôn kêu tiếng rảnh rang
Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.*
- *Người thanh tiếng nói cũng thanh
Chuông kêu khê đánh bên vành cũng kêu.*
- *Đất xấu trồng cây khẳng khiu
Những người thô tục nói điếu phàm phu.*

LUYỆN TẬP PHÂN TÍCH ĐỀ, LẬP DÀN Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Biết phân tích một đề văn nghị luận xã hội.*
- *Biết tìm ý và lập dàn ý cho bài văn nghị luận xã hội.*

Cho các đề văn sau :

Đề 1. Trái đất sẽ ra sao nếu thiếu đi màu xanh của những cánh rừng ?

Đề 2. Các Mác nói : "Mọi tiết kiệm, suy cho cùng là tiết kiệm thời gian". Anh (chị) hãy giải thích và làm sáng tỏ câu nói trên.

Đề 3. Từ văn bản *Cha tôi* của Đặng Huy Trứ, anh (chị) hãy phát biểu quan niệm của bản thân về việc đỗ – trượt trong thi cử.

1. Phân tích đề

Với mỗi đề văn trên, anh (chị) hãy xác định :

- Nội dung trọng tâm ;
- Các thao tác lập luận chính ;
- Phạm vi tư liệu cần huy động.

Anh (chị) cần đọc kĩ đề bài, tìm những từ ngữ quan trọng, huy động kiến thức đã học về đề văn nghị luận để xác định các yêu cầu cơ bản của mỗi đề. Chẳng hạn, với Đề 3, từ nội dung của văn bản *Cha tôi* có thể xác định trọng tâm cần triển khai : Vấn đề đỗ – trượt trong thi cử và sự thành đạt của một con người.

2. Tìm ý

a) Với Đề 1, sau khi đã xác định được nội dung trọng tâm của đề, người viết cần tìm các ý lớn, ý nhỏ cho bài nghị luận. Việc tìm ý có thể được thực hiện bằng cách đặt ra các câu hỏi và vận dụng hiểu biết của bản thân để trả lời. Chẳng hạn :

- Rừng mang lại cho trái đất những giá trị và lợi ích gì ?
- Hiện nay, màu xanh của rừng đang bị huỷ hoại, tàn phá ra sao ?
- Nguyên nhân và hậu quả của thực trạng trên ?
- Cần có những giải pháp nào để gìn giữ màu xanh của rừng ?
- Chúng ta có thể làm gì để góp phần gìn giữ màu xanh của rừng ?

Với mỗi ý tìm được, có thể đặt tiếp các câu hỏi để chia tách thành ý nhỏ hơn. Chẳng hạn : Rừng mang lại cho trái đất giá trị và lợi ích gì về các phương diện kinh tế, môi trường, sức khoẻ cộng đồng ?

b) Với Đề 2, có thể đặt những câu hỏi như sau để tìm ý :

- Thế nào là tiết kiệm ? Tại sao chúng ta cần phải tiết kiệm ?
- Người ta thường tiết kiệm những gì trong cuộc sống ?
- Tiết kiệm thời gian là gì ?

...

Hệ thống ý trên đây chưa hoàn chỉnh, hãy đặt tiếp các câu hỏi để tìm thêm các ý khác theo yêu cầu của đề.

c) Bằng cách đặt câu hỏi, hãy tìm các ý cho Đề 3.

3. Lập dàn ý

a) Sau khi tìm ý cần sắp xếp các ý theo một trình tự nhất định. Với mỗi đề văn có thể có nhiều cách khác nhau để xây dựng dàn ý. Chẳng hạn, ở Đề 1 có thể lập dàn ý như sau :

Mở bài (đặt vấn đề)

Giới thiệu khái quát nội dung trọng tâm của đề : vai trò và giá trị của rừng trong cuộc sống con người.

Thân bài (giải quyết vấn đề)

Phát triển nội dung trọng tâm đã nêu ở phần mở bài :

- Giá trị, lợi ích lớn lao mà rừng mang lại cho con người :
- + Là lá phổi duy trì sự sống trên trái đất ;
- + Tiềm ẩn bao nhiêu tài nguyên quý báu ;
- + Đem lại vẻ đẹp bình yên cho cuộc sống.
- Màu xanh của rừng đang bị đe dọa :
- + Rừng đang bị cháy, bị chặt phá, khai thác bừa bãi ;
- + Nguyên nhân : sự bất cẩn và nhận thức nông cạn, vụ lợi của chính con người.
- Những giải pháp để gìn giữ màu xanh của rừng :
- + Kế hoạch lâu dài ;
- + Những việc trước mắt cần làm.

Kết bài (kết thúc vấn đề)

Những cảm xúc, mong ước của bản thân về một trái đất mãi mãi màu xanh.

b) Từ dàn ý trên, anh (chị) hãy :

- Bổ sung, điều chỉnh hoặc xây dựng một dàn ý theo cách của mình.
- Lập dàn ý cho Đề 2 và 3.

LỄ GHÉT THƯƠNG

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU^(*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được tư tưởng ghét hôn quân, bạo chúa, thương người hiền tài của tác giả qua lời ông Quán trong đoạn trích.*
- *Thấy được nghệ thuật truyền cảm bằng cách dùng điệp ngữ, thành ngữ, tiểu đối, từ láy trong đoạn trích.*

TIỂU DẪN

Truyện Lục Vân Tiên là tác phẩm lớn của văn học Việt Nam, được nhân dân, đặc biệt là nhân dân Nam Bộ yêu chuộng. Nguyễn Đình Chiểu sáng tác *Truyện Lục Vân Tiên* vào khoảng sau năm 1850, khi ông mở trường dạy học. Tác phẩm được sáng tác trên cơ sở các mô típ của văn học dân gian và truyện trung đại kết hợp với một số tình tiết có thật trong cuộc đời tác giả. Truyện được lưu truyền sâu rộng và có nhiều dị bản.

Truyện kể về Lục Vân Tiên, một chàng trai văn võ song toàn, trên đường đi thi đã đánh tan bọn cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga. Nguyệt Nga nguyện lấy chàng để trả nghĩa. Cũng trên đường đi thi được tin mẹ chết, chàng phải về chịu tang và thương khóc mẹ đến mù hai mắt. Chàng bị Trịnh Hâm ghen tài, lừa đẩy xuống sông rồi bị cha con Võ Thế Loan trở mặt: trước kia hứa gả con gái cho, sau thấy Lục Vân Tiên bị mù thì bội ước, bỏ chàng trong hang núi. Nhưng chàng được người tốt và thần cứu, cuối cùng mắt chàng sáng ra, thi đỗ Trạng nguyên, được cử đi đánh giặc Ô Qua, cứu nước.

Nguyệt Nga chung thủy với Vân Tiên nhưng bị Thái sư bắt đi cống cho giặc. Nàng không chịu, nhảy xuống sông tự tử, nhưng được cứu sống. Sau đó, nàng bị cha con Bùi Kiệm ép duyên, phải bỏ trốn. Cuối cùng, Vân Tiên thắng trận trở về gặp lại Nguyệt Nga, cùng nàng kết duyên vợ chồng.

Đoạn trích *Lễ ghét thương* (từ câu 473 đến 504) nói về cuộc trò chuyện giữa nhân vật ông Quán và mấy nho sĩ trẻ tuổi. Đó là lúc Vân Tiên cùng bạn Vương Tử Trực đi thi, vào quán trọ gặp Trịnh Hâm và Bùi Kiệm cũng là sĩ tử.

(*) Về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Đình Chiểu, xem bài *Nguyễn Đình Chiểu* ở trang 35.

Trịnh Hâm đề nghị bốn người làm thơ, so tài cao thấp. Trịnh Hâm, Bùi Kiệm thua tài lại nghị Lục Vân Tiên và Vương Tử Trực gian lận. Ông Quán nhân đó mới bàn về lẽ ghét thương ở đời^(*).

*
* * *

1. Quán rằng : "Kinh sử⁽¹⁾ đã từng,
Coi rồi lại khiến lòng hằng xót xa.
Hỏi thời ta phải nói ra,
Vì chùng hay ghét cũng là hay thương".
5. Tiên rằng : "Trong đục chuta tường,
Chẳng hay thương ghét, ghét thương lẽ nào ?".
Quán rằng : "Ghét việc tầm phào⁽²⁾,
Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm.
Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm⁽³⁾,
10. Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.
Ghét đời U, Lệ⁽⁴⁾ đa đoan⁽⁵⁾,
Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần.
Ghét đời Ngũ bá⁽⁶⁾ phân vân⁽⁷⁾,
Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn.
15. Ghét đời thúc quý⁽⁸⁾ phân băng⁽⁹⁾,
Sớm đầu⁽¹⁰⁾ tới đánh lằng nhằng⁽¹¹⁾ rối dân.

(*) Ở phần Văn học, để tiện theo dõi, người biên soạn thường đánh số thứ tự dòng thơ hoặc chia đoạn văn bản.

(1) Kinh sử : sách kinh và sách sử của nho gia.

(2) Việc tầm phào : việc vớ vẩn. Trong bài có nghĩa là việc xằng bậy có hại cho dân.

(3) Kiệt, Trụ mê dâm : vua Kiệt cuối đời nhà Hạ, vua Trụ cuối đời nhà Thương. Hai vua tàn ác, hoang dâm, bị nhân dân oán ghét mà mất ngôi.

(4) U, Lệ : U Vương và Lệ Vương đời nhà Chu làm nhiều việc bạo ngược.

(5) Đa đoan : lằng chuyện lời thối.

(6) Ngũ bá : năm vua chư hầu thời Xuân thu đời nhà Chu. Các vua này ỷ thế nước lớn, muốn xưng bá nên kéo bè kéo cánh, xúi nước này đánh nước kia, khống chế, lấn át nhà Chu, gây chiến tranh hại dân.

(7) Phân vân : ở đây ý nói lộn xộn, rối loạn (khác với từ "phân vân" trong tiếng Việt hiện đại).

(8) Thúc quý : đời suy loạn cuối nhà Đường, chiến tranh liên miên, nhân dân rất khổ.

(9) Phân băng : chia lìa đổ nát.

(10) Đầu : đầu hàng.

(11) Lằng nhằng : ý nói tình thế rối bời, kéo dài ; gỡ không ra.

- Thương là thương đức thánh nhân⁽¹⁾,
 Khi nơi Tống, Vệ lúc Trần, lúc Khuông⁽²⁾.
 Thương thấy Nhan Tử⁽³⁾ dở dang,*
20. *Ba mươi một tuổi, tách đảng công danh.
 Thương ông Gia Cát⁽⁴⁾ tài lành,
 Gặp con Hán mạt⁽⁵⁾ đã đành phui pha⁽⁶⁾.
 Thương thấy Đống Tử⁽⁷⁾ cao xa,
 Chí thời có chí, ngôi mà không ngôi.*
25. *Thương người Nguyễn Lượng⁽⁸⁾ ngùi ngùi,
 Lỡ bề giúp nước lại lui về cày.
 Thương ông Hàn Dũ⁽⁹⁾ chẳng may,
 Sớm dâng lời biểu, tối dầy đi xa.
 Thương thầy Liêm, Lạc⁽¹⁰⁾ đã ra,*

-
- (1), (2) *Đức thánh nhân* : chỉ Khổng Tử, người nước Lỗ, sống ở thời Xuân thu, từng đi các nước Tống, Vệ, Trần,... tìm cách thực hiện đạo của mình mà không được. *Khuông* là tên ấp, nơi ông đã từng bị vây hãm.
- (3) *Nhan Tử* : Nhan Hối, tên tự là Tử Uyên, học trò đức hạnh nhất của Khổng Tử, mất khi mới ba mươi một tuổi.
- (4) *Gia Cát* : Gia Cát Lượng, tên tự là Khổng Minh, người nổi tiếng mưu lược. Ông một lòng giúp Lưu Bị khôi phục cơ nghiệp nhà Hán, nhưng đến khi chết (năm mươi tư tuổi), sự nghiệp vẫn chưa hoàn thành.
- (5) *Hán mạt* : thời nhà Hán suy vi, tức vào khoảng thời Tam quốc phân tranh. *Con Hán mạt* còn có nghĩa là lúc vận nhà Hán đã hết.
- (6) *Phui pha* : uống phí.
- (7) *Đống Tử* : Đống Trọng Thư, nhà nho nổi tiếng thời Hán, tài cao học rộng, được tôn làm "Đại sư" một thời. Ông từng làm Giang Đô tướng thời Hán Vũ Đế, đề xuất nhiều kế sách cho nhà vua, nhưng bị bắt giam, suýt bị giết hại, sau được xá tội. Ông lại làm Tế tướng cho vua Liêu Tây, sau sợ tai họa, cáo bệnh về nhà, vì thế mà nói "ngôi mà không ngôi".
- (8) *Nguyễn Lượng* : tên tự của Đào Tiềm (còn có tên là Uyên Minh). Ông là nhà văn thời Tấn, tính thanh cao, học rộng, thơ văn lỗi lạc. Đang làm quan, vì không chịu quy lụy quan trên, ông bỏ về nhà, tự làm ruộng để sống.
- (9) *Hàn Dũ* : nhà văn nổi tiếng thời Đường, vì dâng biểu khuyên vua Đường đừng tin đạo Phật mà bị giáng chức và dầy đi xa.
- (10) *Liêm, Lạc* : *Liêm*, tức "Liêm Khê tiên sinh" (người dựng nhà học "Liêm Khê thư đường"), tên là Chu Đôn Di. *Lạc*, chỉ hai anh em Trình Hạo, Trình Di, quê ở Lạc Dương. Cả ba đều là triết gia nổi tiếng thời Tống, có ra làm quan, nhưng do quan điểm bảo thủ, không được vua và phái "Tân đảng" tin dùng, nên lại trở về dạy học.

30. *Bị lời xua đuổi về nhà giáo dân*⁽¹⁾.

*Xem qua kinh sử mấy lần,
Nửa phần lại ghét, nửa phần lại thương*".

(Theo *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1971)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Câu nói của nhân vật ông Quán "Vì chưng hay ghét cũng là hay thương" cho thấy giữa thương và ghét có mối liên quan với nhau như thế nào ?
2. Lời ông Quán nói về kinh sử cho thấy ông ghét loại người nào, vì lí do gì ? Qua đó, có thể hiểu thực chất tư tưởng của ông Quán là gì ?
3. Ông Quán thương những ai, những người ấy có đặc điểm chung nào ? Điều đó cho thấy ông quan tâm đến những lớp người nào trong xã hội ?
4. Những chuyện sử sách Trung Quốc mà ông Quán nói đến cho thấy nhà thơ suy nghĩ gì khi viết *Truyện Lục Vân Tiên* ?
5. Chỉ ra các phương tiện ngôn ngữ trong lời của ông Quán như : điệp ngữ, thành ngữ, tiểu đối, từ láy. Phân tích tác dụng của chúng trong việc tạo nên giọng điệu truyền cảm của ông Quán trong đoạn trích.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Khái quát tư tưởng nhà thơ được thể hiện trong đoạn trích *Lẽ ghét thương*.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Giọng điệu trong tác phẩm văn học

Sắc thái cảm xúc của lời văn được tạo nên bởi các phương tiện ngôn ngữ như từ xưng gọi (nàng, chàng, ta, tớ, hỡi, thi, anh, chị,...), danh từ, tính từ, động từ, thành ngữ, biện pháp tu từ,... cùng biểu hiện một thái độ, tình cảm chủ đạo như yêu, ghét, mỉa mai, chế nhạo,... Chẳng hạn, giọng điệu cảm thương, giọng điệu trào phúng, giọng điệu khinh bạc, giọng điệu ngợi ca,...

(1) *Giáo dân* : dạy dân.

CHẠY GIẶC

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

TIỂU DẪN

Chạy giặc là bài thơ thể hiện lòng yêu nước nồng nàn của Nguyễn Đình Chiểu được viết vào thời điểm nền độc lập dân tộc của Việt Nam bị đe dọa một cách nghiêm trọng. Thực dân Pháp tấn công Đà Nẵng, do vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ của quân triều đình nhà Nguyễn và gặp một số điều bất lợi khác, liền quay vào Sài Gòn, tràn tới sông Bến Nghé⁽¹⁾, nhân lúc quân ta phòng bị lơ là mà hạ đồn Gia Định rồi từ đó đánh loang ra các tỉnh miền đông và miền tây Nam Bộ. Nguyễn Đình Chiểu tuy mù loà nhưng theo dõi rất sát tình hình đất nước. Ông vô cùng đau đớn trước những thảm cảnh mà quân cướp nước đã gây nên cho đồng bào ta và rất thất vọng về sự hèn yếu, bất lực của triều đình.

*

* *

*Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây⁽²⁾,
Một bàn cờ thế⁽³⁾ phút sa tay⁽⁴⁾.
Bỏ nhà lữ trẻ lơ xơ chạy⁽⁵⁾,
Mất ổ bầy chim dáo dác bay⁽⁶⁾.
Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai⁽⁷⁾ tranh ngói nhuộm màu mây.
Hỏi trang⁽⁸⁾ đẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này ?*

(*Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1963)

(1) *Bến Nghé* : tên cũ của sông Sài Gòn, cũng là tên cũ của vùng Sài Gòn.

(2) *Tây* : chỉ thực dân Pháp.

(3) *Cờ thế* : bàn cờ được bày sẵn như một bài toán đố học hiểm sao cho việc thắng thua được phân định chỉ qua một vài nước đi.

(4) Ý cả câu : Quân ta núng thế và đất nước ta đang lâm vào một cục diện bi đát, giống như người chơi cờ thế đã bị sơ sẩy một nước quyết định và đứng trước nguy cơ thất bại.

(5) *Lơ xơ chạy* : chạy trong trạng thái hốt hơ hốt hải, hoang mang, mất phương hướng.

(6) *Dáo dác bay* : bay một cách hoảng loạn, ngơ ngác, không thể tự định hướng.

(7) *Đồng Nai* : tên sông, cũng là tên một vùng đất.

(8) *Trang* : từ chỉ người, dùng với sắc thái trang trọng, tôn kính (ví dụ : *trang nam nhi, trang hảo hán*).

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Nêu chủ đề của bài thơ. Nhận xét về tính thống nhất của các chi tiết, hình ảnh trong bài.
2. Cảnh chạy giặc đã được miêu tả cụ thể và xúc động như thế nào trong hai câu 3 – 4 ?
3. Phân tích những cung bậc, sắc thái khác nhau của nỗi đau mà tác giả biểu lộ trong bài thơ.
4. Giọng điệu ở hai câu cuối của bài thơ thể hiện tình cảm gì ? (Chú ý nghệ thuật sử dụng từ *trang*, từ *nỡ* của tác giả).
5. Nêu suy nghĩ về tình cảm yêu nước của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu được bộc lộ trong tác phẩm.

LUYỆN TẬP VỀ NGÔN NGỮ CHUNG VÀ LỜI NÓI CÁ NHÂN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết phân tích, làm nổi bật cách tác giả vận dụng ngôn ngữ chung vào việc tạo lập tác phẩm văn chương.

1. Phân tích những đoạn và bài thơ sau đây, làm rõ nét riêng của mỗi tác giả trong việc sử dụng ngôn ngữ để biểu hiện cảnh vật và con người.

– *Hoa dãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu !*

(Đoàn Thị Điểm – Bản diễn Nôm *Chinh phụ ngâm*)

– *Gương nga chênh chếch dòm song,
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.*

*Hải đường lả ngọn đông lân,
Giọt sương gieo nặng, cành xuân la đà.
Một mình lặng ngắm bóng nga,
Rộn đường gần với nổi xa bời bời.*

(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*)

- *Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ, người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.*

(Hồ Chí Minh – *Cảnh khuya*)

2. Phân tích cách Nguyễn Tuân sử dụng các biện pháp tu từ qua đoạn trích sau đây :

Chưa bao giờ cô Tô thấy rõ cái đau khổ ngậm ngùi của tiếng đàn đáy buổi này. Tiếng đàn hậm hực, chùng chùng như không thoát hết được vào không gian. Nó nghẹn ngào, liễm kết⁽¹⁾ cái u uất vào tận bên trong lòng người thắm âm. Nó là một cái tâm sự không tiết ra được. Nó là một nỗi ủ kín bực dọc bưng bít. Nó giống như cái trạng huống than thở của một cảnh ngộ vô tri âm... Nó là niềm vang dội quặn quại của những tiếng chung tình. Nó là cái dư ba của bề chiều đứt chân sóng. Nó là cơn gió chẳng lọt kẽ màn thưa. Nó là sự tái phát chứng tật phong thấp vào cữ cuối thu dầm dề mưa ẩm và nhứt nhối xương tuỷ. Nó là cái lả lay nhào lìa của lá bở cành. Nó là cái lê thê của nắm vô danh hiu hiu ngọn vàng so le. Nó là cái oan uổng nghìn đời của cuộc sống thanh âm. Nó là sự khốn nạn khốn đốn của chỉ tơ con phím...

(Chùa Đàn)

3. Phân tích để làm rõ cách sử dụng biện pháp tu từ so sánh của từng tác giả trong những câu, đoạn trích sau đây :

- *Tiếng suối trong như tiếng hát xa.*

(Hồ Chí Minh – *Cảnh khuya*)

- *Tiếng hát trong như tiếng ngọc tuyền.*

(Thế Lữ – *Tiếng gọi bên sông*)

(1) *Liễm kết* : thu gom lại, kết tụ lại.

- *Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa,
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.*

(Chế Lan Viên – *Tiếng hát con tàu*)

– *Còn xa lắm mới đến cái thác dưới. Nhưng đã thấy tiếng nước réo gần mãi lại réo to mãi lên. Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng.*

(Nguyễn Tuân – *Người lái đò Sông Đà*)

BÀI VIẾT SỐ 1

(Nghị luận xã hội)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Vận dụng những hiểu biết về đề văn, luận điểm và các thao tác lập luận đã học ở lớp 10 để viết bài văn nghị luận về một hiện tượng đời sống.
- Biết trình bày và diễn đạt các nội dung bài viết một cách sáng sủa, đúng quy cách.

Tham khảo các đề văn sau đây :

Đề 1. Suy nghĩ của anh (chị) về phong trào ủng hộ quỹ "Vì người nghèo".

Đề 2. Quan niệm của anh (chị) về lối sống giản dị của một con người.

Đề 3. Anh (chị) nghĩ gì khi nhìn những cánh rừng tiếp tục bị tàn phá ?

Đề 4. Cuộc sống sẽ ra sao nếu nguồn nước sạch ngày càng vơi cạn ?

VĂN TẾ NGHĨA SĨ⁽¹⁾ CẦN GIUỘC⁽²⁾

NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được vẻ đẹp bi tráng mà giản dị của hình tượng người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc và thấy được thái độ cảm phục, xót thương của tác giả đối với họ.*
- *Nắm được giá trị nghệ thuật (tính chất trữ tình, thủ pháp tương phản và việc sử dụng ngôn ngữ) của bài văn tế.*



Khu di tích mộ và đền thờ cụ Đổ Chiểu ở ấp 3, xã An Đức (Ba Trĩ, Bến Tre)

(Ảnh : Thông tấn xã Việt Nam – Văn Khánh)

(1) *Nghĩa sĩ* : người có chí khí, không quản hi sinh vì việc nghĩa như cứu người, cứu nước.

(2) *Cần Giuộc* : vùng đất nay là huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

TIỂU DẪN

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Sau khi chiếm được thành Gia Định vào đầu năm 1859, chúng bắt đầu một quá trình mở rộng tấn công ra các vùng lân cận như Tân An, Cần Giuộc, Gò Công,... Nhân dân Nam Bộ vô cùng căm phẫn và sục sôi tinh thần chống giặc. Đêm 16 - 12 - 1861, đúng rằm tháng 11 năm Tân Dậu, mặc dù "chỉ là dân ấp, dân lân", "ngoài cật có một manh áo vải", "trong tay cầm một ngọn tầm vông" nhưng những nghĩa sĩ nông dân đã quả cảm tập kích đồn giặc ở Cần Giuộc, tiêu diệt được một số quan quân của giặc và tên Tri huyện tay sai. Khoảng hai mươi nghĩa sĩ hi sinh. Tấm gương oanh liệt đó đã gây nên niềm xúc động lớn trong nhân dân. Đỗ Quang, Tuần phủ Gia Định, giao cho Nguyễn Đình Chiểu làm bài văn tế để đọc tại buổi truy điệu các nghĩa sĩ hi sinh trong trận này.

Với nội dung chân thật và tình cảm xót xa vô hạn, bài văn tế có một sức truyền cảm mạnh mẽ, được Bộ Lễ của triều đình Huế cho sao và truyền đi khắp nước để động viên tinh thần chiến đấu của người dân chống thực dân Pháp.

*
* *

Hỡi ôi !

1. Súng giặc đất rền ; lòng dân trời tỏ.
2. Mười năm công võ ruộng, chưa ất còn danh nổi như phao ; một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ.

Nhớ linh xưa :

3. Cui cút làm ăn⁽¹⁾ ; toan lo nghèo khó.
4. Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung⁽²⁾ ; chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ⁽³⁾.
5. Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm ; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

(1) *Cui cút làm ăn* : làm ăn lẻ loi, thâm lặng một cách tội nghiệp.

(2) *Trường nhung* : bãi chiến trường.

(3) *Làng bộ* : làng xóm (có bản chép : làng hộ).

6. Tiếng phong hạc⁽¹⁾ phập phồng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa ; mùi tinh chiên⁽²⁾ vấy vá⁽³⁾ đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

7. Bữa thấy bông bong⁽⁴⁾ che trắng lớp, muốn tới ăn gan ; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cỏ.

8. Một mối xa thư⁽⁵⁾ đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu⁽⁶⁾ ; hai vầng nhật nguyệt chói loà, đâu dung lũ treo dê bán chó.

9. Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình⁽⁷⁾ ; chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ⁽⁸⁾.

Khá thương thay !

10. Vốn chẳng phải quân cơ quân vệ⁽⁹⁾, theo dòng⁽¹⁰⁾ ở lính diễn binh⁽¹¹⁾ ; chẳng qua là dân ấp dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ⁽¹²⁾.

11. Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn ; chín chục trận binh thư, không chờ bày bố.

12. Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu⁽¹³⁾, bầu ngòi⁽¹⁴⁾ ; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu⁽¹⁵⁾, nón gõ⁽¹⁶⁾.

(1) *Phong hạc* : lấy từ một câu chữ Hán ("Phong thanh hạc lệ, thảo mộc giai bình"), ý nói sự hồi hộp lo lắng, nghe tiếng gió thổi hạc kêu, thấy cây cỏ cũng tưởng là giặc đuổi đánh. Ở đây, "tiếng phong hạc" có nghĩa là biết tin kẻ địch đến.

(2) *Tinh chiên* : tanh hôi, chỉ bọn thực dân Pháp.

(3) *Vấy vá* : dầy dính.

(4) *Bông bong* : ở đây chỉ những buồm vải trên tàu, thuyền của thực dân Pháp.

(5) *Xa thư* : cỗ xe và chữ viết, do câu "Xa đồng quy, thư đồng văn", nghĩa là xe có trục bánh dài bằng nhau (*quy* : đầu xe đi) ; sách viết cùng một thứ chữ, ý nói một đất nước thống nhất.

(6) *Chém rắn* : chém kẻ cản đường. *Đuổi hươu* : giành lấy đất nước. Cả vế "Một mối xa thư... chém rắn đuổi hươu" ý nói : đất nước ta là một khối thống nhất, đang bị xâm lược, lẽ nào còn chờ ai đứng lên giành lại họ, tức là phải tự mình nhận lấy sứ mệnh bảo vệ đất nước.

(7) *Đoạn kình* : (*kình* : cá voi) chém đứt cá voi.

(8) *Bộ hổ* : bắt hổ. Ý câu này là ra sức đánh giặc bảo vệ đất nước.

(9) *Cơ, vệ* : các đơn vị quân đội thời xưa.

(10) *Dòng* : dòng dõi cha ông (có bản chép là *vòng*).

(11) *Diễn binh* : luyện tập việc binh.

(12) *Chiêu mộ* : *chiêu* là mời, vời ; *mộ* là câu, tìm. *Quân chiêu mộ* : quân tình nguyện.

(13) *Bao tấu* : bao đựng dao.

(14) *Bầu ngòi* : bầu đựng ngòi thuốc nổ.

(15) *Dao tu* : dao lưỡi dài.

(16) *Nón gõ* : nón của lính ngày xưa.

13. Hoả mai⁽¹⁾ đánh bằng rom con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia ; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

14. Chi nhọc quan quân giống trống kìa trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không ; nào sợ thàng Tây bán đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

15. Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà⁽²⁾ ma ní⁽³⁾ hồn kinh ; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ.

Ôi !

16. Những lăm lòng nghĩa lâu dùng ; đâu biết xác phàm⁽⁴⁾ vội bỏ.

17. Một chấc sa trường rằng chữ hạnh⁽⁵⁾, nào hay da ngựa bọc thây ; trăm năm âm phủ ấy chữ quy⁽⁶⁾, nào đợi gươm hùm treo mộ⁽⁷⁾.

18. Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng ; nhìn chợ Trường Bình⁽⁸⁾, già trẻ hai hàng luy⁽⁹⁾ nhỏ.

19. Chẳng phải án cướp án gian đầy tới, mà vi binh⁽¹⁰⁾ đánh giặc cho cam tâm ; vốn không giữ thành giữ lũy bỏ đi, mà hiệu lực⁽¹¹⁾ theo quân cho đáng số.

Nhưng nghĩ rằng :

20. Tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi⁽¹²⁾ cho nước nhà ta ; bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó.

(1) *Hoả mai* : mỗi lửa dùng để châm súng ; còn có nghĩa là một loại súng bắn bằng mỗi đốt lửa.

(2) *Mã tà* : theo tiếng Mã Lai là cảnh sát.

(3) *Ma ní* : chỉ lính mộ ở Phi-líp-pin (*Maní* : Ma-ni-la, thủ đô của Phi-líp-pin).

(4) *Xác phàm* : xác của người trần tục.

(5) *Chữ hạnh* : hạnh là may, cả câu ý nói ở chốn sa trường chỉ có may mà được sống.

(6) *Quy* : về, ở đây nghĩa là chết (triết lí nhà Phật : "sống gửi, thác về").

(7) *Gươm hùm treo mộ* : theo tích cổ Trung Quốc, một nghĩa sĩ thời Chiến quốc khi chết đã dặn con treo cây gươm trên mộ để tỏ chí nguyện chưa thành.

(8) *Chợ Trường Bình* : nay là chợ Cần Giuộc.

(9) *Luy* : nước mắt.

(10) *Vi binh* : làm lính.

(11) *Hiệu lực* : một hình phạt thời xưa, bắt người có tội phải làm những công việc nặng nhọc hoặc nguy hiểm.

(12) *Tài bồi* : vun đắp.

21. Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương ; vì ai xui đôn lũ tan tành, xiêu mưa ngã gió.

22. Sống làm chi theo quân tả đạo⁽¹⁾, quăng vùa hương⁽²⁾, xô bàn độc⁽³⁾, thấy lại thêm buồn ; sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.

23. Thà thác mà đặng câu địch khái⁽⁴⁾, về theo tổ phụ⁽⁵⁾ cũng vinh ; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di⁽⁶⁾ rất khổ.

Ôi thôi thôi !

24. Chùa Tông Thạnh⁽⁷⁾ năm canh ung⁽⁸⁾ đóng lạnh, tấm lòng son gửi lại bóng trắng rằm ; đôn Lang Sa⁽⁹⁾ một khắc đặng trả hồn, túi phạn bạc trôi theo dòng nước đổ.

25. Đau đớn bấy ! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều ; não nùng thay ! Vợ yếu chạy tìm chồng, con bóng xế dật dờ⁽¹⁰⁾ trước ngõ.

Ôi !

26. Một trận khói tan, nghìn năm tiết rở.

27. Binh tướng nó hầy đóng sông Bến Nghé, ai làm nên bốn phía mây đen ; ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu đặng một phường con đở⁽¹¹⁾.

(1) *Tả đạo* : ở đây chỉ đạo Thiên Chúa.

(2) *Vùa hương* : bát hương.

(3) *Bàn độc* : bàn thờ.

(4) *Địch khái* : kháng khái chống lại kẻ thù.

(5) *Tổ phụ* : ông nội. Ở đây chỉ tổ tiên.

(6) *Man di* : từ dùng với sắc thái miệt thị. Ở đây chỉ bọn giặc Pháp.

(7) *Chùa Tông Thạnh* : còn gọi là chùa Tôn Thạnh, nay thuộc ấp Thanh Ba, xã Mĩ Lộc, huyện Cần Giuộc.

(8) *Ung* : phải chịu.

(9) *Lang Sa* : từ dùng để chỉ quân Pháp.

(10) *Dật dờ* : vất vớ vất vưởng.

(11) *Con đở* : ở đây chỉ nhân dân.

28. Thác mà trả nước non rồi nợ⁽¹⁾, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng⁽²⁾ đều khen ; thác mà ung⁽³⁾ đình miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ.

29. Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia ; sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ⁽⁴⁾ dạy đã rành rành, một chữ ám⁽⁵⁾ đủ đền công đó.

30. Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân ; cây hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm, cảm bởi một câu vương thổ⁽⁶⁾.

Hỡi ôi thương thay !

Có linh xin hưởng.

(Theo Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu,
NXB Văn học Giải phóng, Thành phố Hồ Chí Minh, 1976)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Dựa vào phần *Tri thức đọc - hiểu*, hãy xác định bố cục và nêu ý chính trong mỗi phần của bài văn tế.
2. Hãy giải thích câu mở đầu "Súng giặc đất rền ; lòng dân trời tỏ". Câu văn này có ý nghĩa như thế nào đối với tư tưởng của bài văn tế ?
3. Hãy phân tích những nét đặc sắc của hình tượng người nghĩa sĩ nông dân trong bài văn tế.
4. Thái độ cảm phục và niềm xót thương vô hạn của tác giả đối với người nghĩa sĩ nông dân đã được diễn tả như thế nào ?
5. Hãy phân tích tính chất trữ tình, thủ pháp tương phản và việc sử dụng ngôn ngữ trong bài văn tế.
6. Hãy nêu chủ đề của bài văn tế.

(1) *Rồi nợ* : xong nợ. *Rồi* nghĩa là xong (tiếng địa phương).

(2) *Chúng* : mọi người.

(3) *Ung* : trong câu này có nghĩa là *được* (khác nghĩa với chữ *ung* ở trên).

(4) *Lời dụ* : lời dạy bảo.

(5) *Ám* : tập ám. Thời phong kiến ai có công lao thì con cháu được phong một chức nhỏ hơn bố gọi là tập ám.

(6) *Thiên dân* : vừa chỉ người hiền là người hiểu đạo lí của trời đất ; vừa chỉ người dân thường (dân đen, con đỏ). *Vương thổ* : lấy trong *Kinh thi* có ý trách nhà vua : dưới gầm trời đâu cũng là đất của vua, trong bốn bề ai cũng là bề tôi của vua, thế mà dân chúng, đất đai ấy lại bị đấng quân vương để rơi vào tay giặc.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Theo anh (chị), hình tượng người nghĩa sĩ nông dân trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* có vị trí như thế nào trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu và trong lịch sử văn học trung đại Việt Nam ?

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Văn tế

1. Thời xưa, trong thủ tục tế lễ trời đất, núi sông thường có bài văn cầu chúc. Loại văn đó thường có tên gọi là *tế văn*, *ki*⁽¹⁾ *văn* hoặc *chúc*⁽²⁾ *văn*. Về sau, khi chôn cất người thân người ta cũng dùng *văn tế* để tưởng nhớ người đã mất.

Văn tế nói chung là loại văn đọc khi tế, cúng người chết (trong một số trường hợp đặc biệt cũng dùng để tế người sống) ; bởi vậy nó có hình thức *tế - hưởng*. Chẳng hạn : mở đầu bằng *Năm, tháng, ngày...* kính mời vong linh người nào đó ; kết thúc bằng *Ô hô, ai tai* (Hỡi ơi ! Đau đớn thay !). Về hình thức, *văn tế* có thể là văn vần, tản văn, biến văn.

2. Một bài *văn tế* thường có các phần : *Lung khởi* (luận chung về lẽ sống chết), *Thích thực* (hồi tưởng công đức của người chết), *Ai vãn* (than tiếc người chết), *Kết* (nêu lên ý nghĩ và lời mời của người đứng tế đối với linh hồn người chết).

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được cuộc đời và tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, nhận rõ vị trí của nhà thơ trong lịch sử văn học dân tộc – người mở đầu dòng văn thơ yêu nước cuối thế kỉ XIX.*
- *Thấy được sự kết hợp văn chương bác học và văn học dân gian, nghệ thuật sáng tạo hình tượng và ngôn từ giàu sức truyền cảm trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.*

I – CUỘC ĐỜI

Nguyễn Đình Chiểu tên tự là Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, sinh ngày 1 - 7 - 1822 tại quê mẹ, làng Tân Thới, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định

(1) *Ki* : tế lễ.

(2) *Chúc* : cầu chúc.

(nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Thân phụ ông là Nguyễn Đình Huy, người Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên – Huế), làm thư lại trong dinh Tổng trấn Lê Văn Duyệt tại Gia Định. Thân mẫu là bà Trương Thị Thiết.

Năm 1833, Nguyễn Đình Chiểu được cha đưa ra Huế ăn học. Năm hai mươi một tuổi (1843), ông vào Gia Định thi đỗ tú tài ; năm hai mươi lăm tuổi, ra Huế chuẩn bị thi tiếp thì được tin mẹ mất (1849). Trên đường trở về chịu tang, ông ốm nặng lại thương khóc mẹ nên bị mù cả hai mắt. Ông học nghề thuốc với một thầy cự ngữ y, sau đó trở về quê vừa dạy học vừa bốc thuốc.

Năm 1854, Nguyễn Đình Chiểu được một học trò gả em gái cho. Đó là bà Lê Thị Điền, người Cần Giuộc.

Năm 1859, giặc Pháp tràn vào sông Bến Nghé, chiếm thành Gia Định, Nguyễn Đình Chiểu về quê vợ. Khi thực dân Pháp đánh đến Cần Giuộc (1861) và chiếm ba tỉnh miền Đông (1862), theo phong trào "tị địa"⁽¹⁾ ông lui về ở Ba Tri, tỉnh Bến Tre, tiếp tục dạy học và làm thuốc, đồng thời tham gia kháng chiến cùng với nhân dân, dưới cờ của Trương Định, Đốc binh Nguyễn Văn Là. Khi giặc Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây, Nguyễn Đình Chiểu tỏ thái độ không hợp tác với chúng. Buồn rầu, đau ốm, ông mất ngày 3 - 7 - 1888.

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho tiết tháo⁽²⁾, sống theo đạo nghĩa của nhân dân. Ông không chỉ là người con có hiếu, người thầy mẫu mực, mà còn là một chiến sĩ yêu nước tham gia bàn bạc mưu lược với các chí sĩ chống thực dân Pháp. Nguyễn Đình Chiểu có uy tín rất lớn trong dân chúng. Tỉnh trưởng Bến Tre là Pôn-sông tìm cách mua chuộc ông, cấp đất cho, nhưng ông từ chối. Khi Nguyễn Đình Chiểu mất, cánh đồng Ba Tri rợp trắng khăn tang.

II – SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

Nguyễn Đình Chiểu để lại nhiều tác phẩm văn học có giá trị. Tác phẩm chính : các truyện thơ *Truyện Lục Vân Tiên*, *Dương Từ – Hà Mậu*, *Ông Ngự*,



Nguyễn Đình Chiểu
(Hoàng Hiệp vẽ năm 1962, dựa theo
kí ức và tư liệu trong gia đình Đồ Chiểu)

(1) "Tị địa" : khi giặc Pháp chiếm dân Nam Kỳ, người dân ở vùng tạm chiếm chạy sang vùng tự do để lánh giặc. Vùng đất người dân chạy đến gọi là "tị địa".

(2) Tiết tháo : khí tiết vững vàng của người sống theo đạo nghĩa.

ông Tiểu hỏi đáp về thuật chữa bệnh (Ngư Tiểu y thuật vấn đáp) ; một số bài văn tế như Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định, Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh và một số bài thơ Đường luật.

1. Quan niệm văn chương

Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ có quan niệm văn chương nhất quán. Ông chủ trương dùng văn chương biểu hiện đạo lý và chiến đấu cho sự nghiệp chính nghĩa :

*Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.*

(Dương Tử – Hà Mậu)

Mỗi vần thơ phải ngụ ý khen chê công bằng :

*Học theo ngôi bút chí công,
Trong thi cho ngụ tấm lòng Xuân thu⁽¹⁾.*

(Ông Ngư, ông Tiểu hỏi đáp về thuật chữa bệnh)

Văn chương phải là những sáng tạo nghệ thuật có tính thẩm mỹ, để phát huy các giá trị tinh thần :

*Văn chương ai chẳng muốn nghe,
Phun châu nhả ngọc báu khoe tinh thần.*

(Ông Ngư, ông Tiểu hỏi đáp về thuật chữa bệnh)

Nguyễn Đình Chiểu cũng ghét lối văn cử nghiệp gò bó. Ông viết :

*Văn chương nào phải trường thi,
Ra đề hạn vận một khi buộc ràng,
Trượng phu có chí ngang tàng.*

(Ông Ngư, ông Tiểu hỏi đáp về thuật chữa bệnh)

Quan điểm này cho thấy vì sao hình thức sáng tác truyện thơ của ông khá đa dạng, phóng khoáng.

2. Tấm lòng thương dân, yêu nước

a) Trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta

Sáng tác tiêu biểu nhất của Nguyễn Đình Chiểu trong giai đoạn này là *Truyện Lục Vân Tiên*. Tác phẩm ngợi ca phẩm chất sáng ngời của chàng trai họ Lục, một người con hiếu thảo, một trang nam nhi có lí tưởng, sẵn sàng quên mình cứu dân

(1) *Xuân thu* : kinh *Xuân thu* do Khổng Tử sửa lại, ngụ ý khen chê rõ ràng.

gặp nạn, đánh giặc Ô Qua, chung thủy trong tình yêu, trung thành với bạn bè, nhiệt tâm với chính nghĩa. *Truyện Lục Vân Tiên* ngợi ca tình yêu chung thủy của Nguyệt Nga, lòng trung thành của Tiểu đồng, lòng thẳng ngay của Hón Minh, Tử Trực. Ông Quán trong *Truyện Lục Vân Tiên* đã nêu cao tư tưởng ghét thương của nhà thơ :

*Quán rằng : "Ghét việc tâm phào,
Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm.
Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm,
Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.
Ghét đời U, Lệ đa đoan,
Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần".*

Đề cao nghĩa khí, *Truyện Lục Vân Tiên* cũng là bản án kết tội những kẻ phi nghĩa, bất nhân như cha con Võ Công tráo trở, viên Thái sư hiểm độc, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm dốt nát, phản trắc, đê tiện.

Thể hiện tinh thần đạo lí còn có *Dương Từ – Hà Mậu*, một tác phẩm có tính luận đề. Các nhân vật Dương Từ và Hà Mậu đã đi theo đạo khác, bỏ gia đình nheo nhóc nhưng sau được giác ngộ, trở về với chính đạo.

b) Sau khi thực dân Pháp xâm lược nước ta

Khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, Nguyễn Đình Chiểu liền chuyển sang lên án mạnh mẽ quân xâm lược, phê phán triều đình nhu nhược, ngợi ca tinh thần nghĩa khí và những tấm gương chiến đấu của nhân dân. Ngòi bút của nhà thơ gắn bó mật thiết với cuộc sống của người dân mất nước. Trong bài *Chạy giặc*, ông đã tả cảnh "sẩy đàn tan nghé" khi giặc đến với niềm xót thương vô hạn :

*Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ bầy chim dáo dác bay.
Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây.*

Trong bài *Ngóng gió đông (Xúc cảnh)*, Nguyễn Đình Chiểu vừa thể hiện sự oán trách triều đình vừa biểu lộ niềm mong mỏi triều đình giúp dân giữ gìn bờ cõi. Tiêu biểu hơn hết cho văn thơ yêu nước của ông là những bài văn tế như : *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định, Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh*.

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là tác phẩm xúc động nhất về người anh hùng nông dân Nam Bộ. Đó là những người quanh năm nghèo khó, chưa từng cầm vũ khí,

nhưng khi giặc đến thì xông lên chiến đấu quên mình, biểu thị tinh thần dũng mãnh bất khuất, tiêu biểu cho ý chí độc lập, tự do của dân tộc. Bài văn không chỉ là một thiên anh hùng ca đặc sắc, mà còn là lời bộc bạch gan ruột của những người dân không cam chịu làm nô lệ, thể đánh giặc đến cùng, là lời trách móc thâm trầm đối với thái độ đầu hàng bạc nhược của triều đình nhà Nguyễn. Chẳng hạn, các câu : "Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung", "tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó", "Vốn chẳng phải quân cơ quân vệ, theo dòng ở lính diễn binh", "Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn ; chín chục trận binh thư, không chờ bày bố",... ngoài ý ngợi ca tinh thần tự giác chiến đấu của các nghĩa sĩ, còn cho thấy quân cơ, quân vệ, những kẻ được trang bị, tập rèn để chiến đấu, lẽ ra phải có mặt lúc này thì lại vắng bóng !

Thơ điệu của Nguyễn Đình Chiểu là những áng văn bia khắc sâu hình ảnh các anh hùng cứu nước :

*Làm người trung nghĩa đáng bia son,
Đứng giữa càn khôn tiếng chảng mòn.
Cơm áo dền bồi ơn đất nước,
Râu mày giữ vẹn phận tôi con.
Tinh thần hai chữ phau sương tuyết,
Khí phách ngàn thu rở núi non,...*

(Thơ điệu Phan Tông)

Giai đoạn này, Nguyễn Đình Chiểu còn viết *Ông Ngự, ông Tiều hỏi đáp về thuật chữa bệnh*, một tác phẩm có tính chất đối thoại. Nội dung kể về việc vua Tấn cất đất U Yên cho giặc Liêu xâm lược để cầu hoà, nhân dân và sĩ phu không chịu sống dưới ách ngoại bang nên rời quê hương đi lánh giặc. Hai nhân vật Bào Tử Phục và Mộng Thế Triền bỏ nhà vào núi ở ẩn, làm Ngự, làm Tiều. Được sự dẫn dắt của Đạo Dẫn, họ tìm thầy học đạo, học thuốc để cứu đời. Hai người gặp Kì Nhân Sư, ông thầy không chịu hợp tác với giặc, tự xông mắt cho mù. Họ được thầy dạy cho nghề thuốc cứu đời. Con đường đi đến "rừng y" của hai ẩn sĩ thể hiện tinh thần gắn bó với dân của Nguyễn Đình Chiểu, khác với người ẩn sĩ xưa chỉ biết lánh đời. Qua tác phẩm này, Nguyễn Đình Chiểu đã thể hiện một tinh thần thương dân và yêu nước mãnh liệt.

3. Nghệ thuật thơ văn giàu sức truyền cảm

Trong các bài thơ Đường luật, văn tế, Nguyễn Đình Chiểu thể hiện một tài nghệ điêu luyện. Về ngôn từ, lời văn của ông mộc mạc mà tề chỉnh, từ dùng chính xác, giàu sức gợi cảm. Những bài thơ Đường luật của ông có lời lẽ trang nhã, trau chuốt mang vẻ đẹp cổ điển của văn chương bác học. Chẳng hạn :

*Mây giăng ải bắc trông tin nhận,
Ngày xé non nam bật tiếng hồng.
Bờ cõi xưa đà chia đất khác,
Nắng sương nay há đội trời chung.*

(Ngóng gió đông)

Về hình ảnh, ông có tài lựa chọn những chi tiết rất điển hình để dựng nên hình tượng các nghĩa sĩ sống mãi trong tâm trí người đọc.

Về thể loại, Nguyễn Đình Chiểu sáng tác các truyện thơ trường thiên như *Truyện Lục Vân Tiên* (2082 câu), *Dương Từ – Hà Mậu* (3456 câu), *Ông Ngự, ông Tiều hỏi đáp về thuật chữa bệnh* (3642 câu). Tuy nội dung đạo lí nho gia rất sâu sắc và uyên bác, nhiều điển cố lấy trong kinh sử nhưng hình thức nghệ thuật lại đậm chất dân gian. Các mô típ như đánh cướp cứu người đẹp, kẻ xấu đố kị, hãm hại người tài, người hiền được thần cứu nạn, vua ép gả người đẹp, người đẹp tự tử để không phụ tình, người anh hùng đánh giặc cứu nước,... đều rất quen thuộc, làm nên sức hấp dẫn đối với đông đảo nhân dân. Ngôn từ trong các truyện thơ tuy có chỗ chưa được trau chuốt, song đây đó vẫn lấp lánh những câu thơ đẹp. Chẳng hạn, tả hình ảnh người tráng sĩ :

*Vân Tiên đầu đội kim khôi,
Tay cầm siêu bạc mình ngồi ngựa ô.*

Hoặc tả cảnh hoang vu với tâm trạng cô đơn, mong nhớ của Nguyệt Nga :

*Kim Liên ơi hỡi Kim Liên,
Đẩy xe cho chị qua miền Hà Khê.
Hà Khê dẫu thỏ đường dê,
Chim kêu vượn hú bốn bề nước non.*

Dù là thơ Đường luật, văn tế hay truyện thơ, nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu đều có các đặc điểm nổi bật như : bình dị, mộc mạc, giàu lời ăn tiếng nói thân thuộc của nhân dân, đậm đà bản sắc dân tộc, đặc biệt là bản sắc địa phương Nam Bộ. Truyện thơ của ông kết hợp tính cổ điển bác học với tính dân gian, có bút pháp lí tưởng hoá khi khắc hoạ nhân vật chính diện và bút pháp tả thực khi miêu tả nhân vật phản diện.

*

* *

Nguyễn Đình Chiểu là nhà nho tiết tháo, yêu nước. Tinh thần và khí tiết của ông toả sáng trong buổi hoàng hôn của chế độ phong kiến, khi chính – tà lẫn lộn. Thơ văn ông đứng hẳn về phía những người chính nghĩa yêu nước.

Sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Chiểu nổi bật lên ba đặc điểm về nội dung và hình thức.

Trong khi nhiều nhà văn bác học triều Nguyễn có xu hướng quay về với truyền thống Hán văn, coi thường văn Nôm, thì Nguyễn Đình Chiểu lại chỉ sáng tác bằng chữ Nôm, hướng về đông đảo quần chúng.

Nguyễn Đình Chiểu là nhà văn đầu tiên xây dựng thành công hình ảnh những người nông dân trong văn học dân tộc, đắp tô tượng đài vĩnh cửu về người anh hùng Nam Bộ tiên phong trong công cuộc chống thực dân Pháp xâm lược.

Trong tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu, tư tưởng nho gia được đề cao thành một thứ chính đạo, xem ra có vẻ bảo thủ giữa lúc tư tưởng giải phóng cá tính đã mạnh lên từ thế kỉ XVIII. Song điều đáng chú ý là các tư tưởng ấy mang nội dung đạo nghĩa nhân dân, gắn chặt với ý thức trách nhiệm đối với vận mệnh của đất nước, do đó có một ý nghĩa xã hội to lớn, khởi đầu cho một thời đại văn chương sử thi mới sau này.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy kể ra các sự kiện lớn trong cuộc đời nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu và tác động của chúng đối với sáng tác thơ văn của ông.
2. Kể tên các tác phẩm chính của Nguyễn Đình Chiểu qua hai giai đoạn sáng tác mà anh (chị) đã học và nêu quan niệm văn chương của ông.
3. Nguyễn Đình Chiểu là người mở đầu dòng văn học yêu nước cuối thế kỉ XIX. Hãy phân tích các tác phẩm tiêu biểu và nêu bật ý nghĩa của chúng đối với lịch sử văn học Việt Nam.
4. Trình bày những đóng góp đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu cho văn học Việt Nam cuối thế kỉ XIX.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Có ý kiến cho rằng *Truyện Kiều* là tiểu thuyết bằng thơ còn *Truyện Lục Vân Tiên* là truyện kể đậm màu sắc văn học dân gian. Sự phân biệt đó có ý nghĩa như thế nào đối với việc đánh giá nội dung và nghệ thuật của hai tác phẩm ?

LUYỆN TẬP VỀ HIỆN TƯỢNG TÁCH TỪ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Nhận ra hiện tượng tách từ và nắm được hiệu quả diễn đạt của hiện tượng ấy.

1. Đọc câu thơ sau (chú ý những chỗ in đậm) và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới :

*Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân ?*
(Nguyễn Du – Truyện Kiều)

a) Hãy cho biết các từ *dày dạn*, *chán chường* trong câu thơ trên được tách ra theo cách nào.

b) Trình bày ý kiến của anh (chị) về hiệu quả diễn đạt của hiện tượng tách từ qua câu thơ trên.

c) Tìm những câu thơ, câu văn khác có hiện tượng tách từ tương tự.

2. Cho các từ : *dãi dầu*, *ngẩn ngơ*, *lẻ loi*, *giữ gìn*, *con cháu*, *cha con*, *hồn phách*, *ăn mặc*, *nắng mưa*. Hãy tìm cách tách từ để tạo thành các cụm từ có nghĩa và đặt câu với mỗi cụm từ đó.

3. Tìm những thành ngữ gồm bốn tiếng có cấu tạo tương tự như hiện tượng tách từ nói trên (ví dụ : *đầu sóng ngọn gió*). Đặt câu với mỗi thành ngữ ấy.

4. Đọc câu sau (chú ý chỗ in đậm) và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới.

*Đi đâu mà vội mà vàng,
Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây.*

(Ca dao)

a) Trong câu trên, từ *vội vàng* đã được tách ra bằng cách nào ?

b) Cho biết ý kiến của anh (chị) về hiệu quả diễn đạt của hiện tượng tách từ trong câu trên.

c) Tìm những câu thơ, câu văn khác có hiện tượng tách từ tương tự.

5. Có những từ láy và từ ghép được dùng với hai tiếng tách rời theo cách :
AB → A với / với chữ B. Ví dụ :

– *Chơi bời* → *chơi với bời*, *chơi với chữ bời* ;

– *Học hành* → *học với hành*, *học với chữ hành*.

Cho biết ý kiến của anh (chị) về hiệu quả diễn đạt của hiện tượng tách từ nói trên.

TỰ TÌNH

(Bài II)

HỒ XUÂN HƯƠNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được tâm sự bức bối và niềm khát khao được hưởng hạnh phúc lứa đôi của nhân vật trữ tình.*
- *Hiểu được nghệ thuật thơ Nôm với cách dùng từ ngữ độc đáo, táo bạo của Hồ Xuân Hương.*

TIỂU DẪN

Về tiểu sử Hồ Xuân Hương cho đến nay vẫn còn nhiều vấn đề phức tạp. Theo một số nhà nghiên cứu hồi đầu thế kỉ XX thì ông thân sinh của nhà thơ là Hồ Phi Diễn (1704 - ?), quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An⁽¹⁾. Ông từng đỗ tú tài, nhưng vì nhà nghèo nên phải ra Bắc dạy học để kiếm sống. Ở đây, ông lấy vợ lẽ và sinh ra Hồ Xuân Hương. Gia đình Hồ Phi Diễn có thời sống ở Thăng Long. Khi trưởng thành, Hồ Xuân Hương có dựng một ngôi nhà ở gần Hồ Tây (nay thuộc Hà Nội), lấy tên là Cổ Nguyệt Đường. Căn cứ vào sáng tác thì thấy bà là một người rất phóng túng. Bà đi nhiều và giao du rộng rãi với nhiều văn nhân, nghệ sĩ trong đó có cả Nguyễn Du, tác giả *Truyện Kiều*. Tuy nhiên, đường tình duyên của bà có nhiều trắc trở.

Hồ Xuân Hương đã để lại tập thơ *Lưu hương kí* gồm hai mươi tư bài thơ chữ Hán và hai mươi sáu bài thơ Nôm ; ngoài ra còn nhiều bài thơ Nôm khác



Hồ Xuân Hương
(Tranh sơn dầu của Đặng Quý Khoa)

(1) Gần đây lại có ý kiến cho rằng Hồ Xuân Hương là con của Hồ Sĩ Danh (1706 - 1783) và là em họ Hồ Sĩ Đống (1738 - 1786).

truyền tụng là của bà. Thơ Nôm Hồ Xuân Hương là tiếng nói quyết liệt đòi quyền hưởng hạnh phúc của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, là tiếng thơ độc đáo, táo bạo trong cách dùng từ ngữ, hình ảnh, phá vỡ nhiều quy phạm của thơ cổ điển. Hồ Xuân Hương được tôn xưng là "Bà Chúa Thơ Nôm" (Xuân Diệu). Thơ của bà rất được ưa chuộng và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới.

Bài *Tự tình* này là một trong ba bài thơ cùng tên của Hồ Xuân Hương.

*

* *

*Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan⁽¹⁾ với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vàng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.
Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,
Đám toạc chân mây, đá mấy hòn.
Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con !*

(*Thơ Hồ Xuân Hương*, NXB Văn học, Hà Nội, 1987)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích ý nghĩa của hai câu thơ đầu và giá trị biểu cảm của các từ ngữ : *dồn*, *trơ*, *cái hồng nhan*.
2. Hai câu 3 – 4 biểu hiện tâm sự gì của tác giả ?
3. Nhận xét đặc điểm về cú pháp hai câu 5 – 6. Hình ảnh thiên nhiên dữ dội trong hai câu này nói gì về cá tính của Hồ Xuân Hương ?
4. Thái độ của nhà thơ đối với số phận được thể hiện như thế nào trong bài thơ ?
5. Hãy phân tích nghệ thuật dùng từ ngữ, hình ảnh gây ấn tượng mạnh trong bài thơ.
6. Học thuộc lòng bài thơ này.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Hãy nhận xét về cách biểu hiện chủ thể trong thơ trung đại qua hai bài *Độc Tiểu Thanh kí* của Nguyễn Du và *Tự tình* (bài II) của Hồ Xuân Hương.

(1) *Hồng nhan* : má hồng, chỉ người phụ nữ.

BÀI CA NGẮN ĐI TRÊN BÃI CÁT

(Sa hành đoản ca)

CAO BÁ QUÁT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Thấy được tâm trạng bi phẫn của kẻ sĩ chưa tìm được lối ra trên đường đời.
- Hiểu được các hình ảnh biểu tượng trong bài và đặc điểm thơ cổ thể.

TIỂU DẪN

Cao Bá Quát (1808 - 1855) tự là Chu Thần, quê làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Đi thi Hương từ năm mười bốn tuổi, năm hai mươi ba tuổi đỗ cử nhân. Sau đó trong chín năm, cứ ba năm một lần vào Huế thi Hội nhưng lần nào cũng bị đánh hỏng. Năm 1841, ông được gọi vào Huế để nhận một chức tập sự ở Bộ Lễ. Chẳng bao lâu sau Cao Bá Quát bị bắt giam và chịu cực hình tra tấn trong gần ba năm vì khi làm sơ khảo trường thi Thừa Thiên, ông đã dùng muối đèn chữa những chỗ phạm trường quy trong hai mươi tư quyển thi đáng được lấy đỗ. Được tạm tha, Cao Bá Quát phải đi theo phục dịch cho một phái đoàn công cán ở nước ngoài. Khi về nước, ông bị thải hồi. Bốn năm sau được cử đi làm giáo thụ ở Quốc Oai (Hà Nội). Cuối năm 1854, ông tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Mĩ Lương chống lại triều đình nhà Nguyễn. Năm 1855, cuộc khởi nghĩa thất bại, ông bị chết trong một trận đánh.

Cao Bá Quát để lại số lượng thơ văn rất lớn, gần một nghìn bốn trăm bài thơ và hơn hai chục bài văn xuôi. Ngoài ra Cao Bá Quát còn là tác giả của một số bài phú Nôm và hát nói. Thơ ông mới mẻ, phóng khoáng, chú trọng tình cảm tự nhiên của con người, đương thời rất được mến mộ. Xét về vị trí lịch sử, ông là nhà thơ lớn sáng tác bằng chữ Hán kế sau Nguyễn Du.

Bài thơ *Bài ca ngắn đi trên bãi cát*, theo nhóm biên tập cuốn *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát*⁽¹⁾ được xếp vào loạt bài "làm trong khi đi thi Hội" (*Nam hành tập*).

*

* *

(1) NXB Văn học, Hà Nội, 1970.

Phiên âm :

*Trường sa phục trường sa,
Nhất bộ nhất hồi khước.
Nhật nhập hành vị dĩ,
Khách tử lệ giao lạc.
Quân bất học tiên gia mĩ thuy ông,
Đãng sơn thiệp thuy oán hà cùng !
Cổ lai danh lợi nhân,
Bôn tẩu lộ đồ trung.
Phong tiền tửu điểm hữu mĩ tửu,
Tĩnh giả thường thiếu tuý giả đồng.
Trường sa, trường sa nại cừ hà ?
Thần lộ mang mang uỷ lộ đa.
Thính ngã nhất xướng cùng đồ ca,
Bắc sơn chi bắc sơn vạn điệp,
Nam sơn chi nam ba vạn cấp.
Quân hồ vi hồ sa thượng lập ?*

Dịch nghĩa :

Bãi cát dài, lại bãi cát dài,
Đi một bước như lùi một bước.
Mặt trời lặn mà vẫn còn đi,
Khách (trên đường) nước mắt đã rơi.
Anh không học được ông tiên có phép ngủ kĩ⁽¹⁾
Cứ trèo non lội nước mãi, bao giờ cho hết ta oán !
Xưa nay hạng người danh lợi,
Vẫn tất tả ở ngoài đường sá.
(Hễ) quán rượu ở đâu gió có rượu ngon,
(Thì) người tỉnh thường ít mà người say vô số !

(1) Theo sách *Thần tiên thập di*, Hạ Hầu Ấn lúc leo núi hay lội nước, vẫn cứ nhắm mắt ngủ say, người bên cạnh nghe thấy tiếng ngáy, mà ông vẫn bước đều không hề trượt vấp, người đời gọi ông là "tiên ngủ".

Bãi cát dài, bãi cát dài, biết tính sao đây ?
Bước đường bằng phẳng thì mờ mịt, bước đường ghê sợ thì nhiều.
Hãy nghe ta hát khúc "đường cùng"⁽¹⁾,
Phía bắc núi Bắc núi muôn trùng,
Phía nam núi Nam sóng muôn đợt⁽²⁾.
Anh còn đứng làm chi trên bãi cát ?

Dịch thơ :

*Bãi cát dài lại bãi cát dài,
Đi một bước như lùi một bước.
Mặt trời đã lặn, chưa dừng được,
Lữ khách trên đường nước mắt rơi.
Không học được tiên ông phép ngủ,
Trèo non, lội suối, giận khôn vơi !
Xưa nay, phùng danh lợi,
Tất tả trên đường đời.
Đầu gió hơi men thơm quán rượu,
Người say vô số, tỉnh bao người ?
Bãi cát dài, bãi cát dài ơi !
Tính sao đây ? Đường bằng mờ mịt,
Đường ghê sợ còn nhiều, đâu ít ?
Hãy nghe ta hát khúc "đường cùng",
Phía bắc núi Bắc, núi muôn trùng,
Phía nam núi Nam, sóng dào dạt.
Anh đứng làm chi trên bãi cát ?*

(TỔ HỮU dịch, *Cao Bá Quát toàn tập*, tập 1,
NXB Văn học – Trung tâm Quốc học xuất bản, 2004)

-
- (1) "Đường cùng" : dịch chữ "cùng đồ", nghĩa là hết đường. Xưa Nguyễn Tịch thời Ngụy Tấn thường ngồi xe ngựa cho ngựa kéo, không theo đường nào cả, đến chỗ hết đường thì khóc lớn mà trở về. Sau đó Dữu Tán có câu thơ : "Chỉ có kẻ khóc nơi đường hết - Mới biết ta đường khó đi", ý nói tâm trạng bế tắc của kẻ sĩ trên đường đời.
- (2) Theo sách *Hậu Hán thư*, Pháp Chân bảo viên Thái thú rằng : "Nếu ông cứ bắt tôi ra làm quan thì tôi sẽ đi ẩn ở phía bắc núi Bắc hoặc ở phía nam núi Nam" – tỏ ý kiên quyết từ chối không nhận lời.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bãi cát dài và con đường cùng trong bài thơ được miêu tả như thế nào ? Các hình ảnh ấy tượng trưng cho điều gì ?
2. Hình ảnh người đi đường trong bài thơ được khắc họa như thế nào và biểu hiện tâm sự gì của tác giả ?
3. Người đi trên đường khi thì xưng là "khách" (khách tử), khi thì xưng là "anh" (quân), khi lại xưng là "ta" (ngã), vì sao như vậy ? Bài thơ có nhiều câu hỏi, câu cảm thán. Phân tích giá trị của chúng trong việc biểu hiện tư tưởng, tình cảm, tâm sự của nhà thơ.
4. Nêu khái quát về tư tưởng, tình cảm của Cao Bá Quát trong bài thơ.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Thơ cổ thể

Bài ca ngắn đi trên bãi cát thuộc thể thơ cổ thể.

Thơ cổ thể phân biệt với thơ Đường luật (cận thể) ở chỗ không gò bó vào luật. Thơ cổ thể chữ Hán có các thể ba chữ, bốn chữ, năm chữ, bảy chữ và các thể tạp ngôn như ba chữ xen bảy chữ, hoặc ba, năm, bảy chữ xen nhau hoặc xen nhiều loại câu hơn. Số câu không hạn chế.

Vần trong thơ cổ thể hoặc là một vần xuyên suốt toàn bài hoặc thay đổi nhiều vần, có thể gieo vần trắc, không nhất thiết vần bằng.

Trong thơ cổ thể phân đầu và phân kết thường hô ứng với nhau.

Thơ cổ thể có một số được gọi bằng "ca", "hành",...

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 1

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm và các yêu cầu cơ bản của đề văn ở Bài viết số 1.*
- *Biết cách phân tích đề văn nghị luận về một hiện tượng trong đời sống, nhận ra được những ưu điểm và nhược điểm của bài viết.*

Để tiết trả bài có hiệu quả, học sinh cần thực hiện một số việc sau.

1. Phân tích đề văn đã viết theo một số yêu cầu :

- Đề yêu cầu viết kiểu văn bản nào ? Những thao tác lập luận cơ bản và phương thức biểu đạt cần vận dụng và kết hợp ở đây là gì ?
- Vấn đề trọng tâm mà bài viết cần tập trung làm nổi bật ?
- Phạm vi tư liệu đề yêu cầu ? (Kiến thức văn học, kiến thức đời sống ? Lấy ở đâu ? Trong phạm vi nào ?)

2. Đối chiếu giữa yêu cầu của đề và bài làm cụ thể để thấy được những ưu điểm và nhược điểm cần khắc phục.

- Về nội dung : Bài viết của anh (chị) đã đáp ứng được những yêu cầu nào ? Nội dung nào còn thiếu ? Nếu viết lại thì sẽ bổ sung những gì ?
- Về kĩ năng viết bài : Dàn ý, cách diễn đạt (dùng từ, đặt câu,...), trình bày (chữ viết, chính tả, trích dẫn,...) có ưu điểm gì và còn mắc những lỗi nào ?
- Thống kê và tìm cách sửa chữa các lỗi trong bài viết của anh (chị).

BÀI VIẾT SỐ 2

(Nghị luận xã hội – Bài làm ở nhà)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Biết viết bài văn nghị luận về một tư tưởng, đạo lí gần gũi, giản dị nhưng sâu sắc.*
- *Rèn luyện kĩ năng viết bài văn nghị luận về một tư tưởng, đạo lí ; khắc phục và hạn chế được những sai sót ở Bài viết số 1.*

Tham khảo các đề văn sau đây :

Đề 1. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu viết : "Vì chưng hay ghét cũng là hay thương" (*Truyện Lục Vân Tiên*).

Anh (chị) hiểu ý thơ trên như thế nào ? Hãy viết bài văn bàn về "lẽ ghét thương" trong cuộc sống hàng ngày.

Đề 2. Tuân Tử (313 - 235 trước Công nguyên) nói : "Người chê ta mà chê phải là thầy của ta, người khen ta mà khen phải là bạn ta, những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy".

Anh (chị) nghĩ gì về câu nói trên ?

Đề 3.

*Ai chiến thắng mà không hề chiến bại,
Ai nên khôn mà chẳng dại đôi lần ?*

(Tố Hữu – *Dậy mà đi*)

Viết bài văn bàn về *thắng* và *bại*, *khôn* và *dại* trong cuộc sống.

Đề 4. Suy nghĩ của anh (chị) về lời phát biểu của một nhạc sĩ :

Năm hai mươi tuổi, tôi nói : "Tôi và Mô-da".

Năm ba mươi tuổi, tôi nói : "Mô-da và tôi".

Năm bốn mươi tuổi, tôi nói : "Chỉ có Mô-da".

CÂU CÁ MÙA THU

(Thu điếu)

NGUYỄN KHUYẾN^(*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được vẻ đẹp thanh tĩnh của cảnh sắc mùa thu, tâm hồn thanh cao và niềm ưu tư của nhân vật trữ tình.
- Thấy được sự tinh tế, tài hoa trong cách miêu tả thiên nhiên và biểu lộ tâm trạng của nhà thơ.

TIỂU DẪN

Câu cá mùa thu (Thu điếu) cùng với Uống rượu mùa thu (Thu ẩm) và Vịnh mùa thu (Thu vịnh) hợp thành chùm thơ thu viết bằng chữ Nôm rất nổi tiếng của Nguyễn Khuyến. Qua bài thơ này cũng như qua cả chùm thơ, người đọc nhận ra những sắc thái rất riêng của mùa thu ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ.

*

* *

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc⁽¹⁾ quanh co khách vắng teo.
Tựa gối buông cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

(Thơ văn Nguyễn Khuyến,
NXB Văn học, Hà Nội, 1971)

(*) Về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Khuyến, xem bài Nguyễn Khuyến ở trang 59.

(1) Ngõ trúc : lối đi trồng nhiều trúc.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tìm hiểu cách tác giả triển khai ý thơ đã được báo hiệu ở nhan đề *Câu cá mùa thu* (Thu điếu).
2. Bài thơ đã thực sự nắm bắt và thể hiện được thân thái riêng của mùa thu ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Hãy làm rõ điều đó qua phân tích các chi tiết và hình ảnh cụ thể.
3. Giải nghĩa hai câu thơ : "Tựa gối buông cần lâu chẳng được - Cá đâu đớp động dưới chân bèo".
4. Có gì đặc biệt trong hành động câu cá và cách cảm nhận không gian thu của nhân vật trữ tình ? Kiểu câu cá ấy, cách cảm nhận ấy cho ta hiểu được gì về tâm sự của nhà thơ ?
5. Nêu cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ được thể hiện trong bài.
6. Học thuộc lòng bài thơ này.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Tìm đọc hai bài *Uống rượu mùa thu* và *Vịnh mùa thu*. Chỉ ra một cách khái quát nét độc đáo của *Câu cá mùa thu* so với hai bài thơ đó.

TIẾN SĨ GIẤY

NGUYỄN KHUYẾN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được thái độ châm biếm hạng người mang danh khoa bảng mà không có thực chất cùng thoáng tự trào của tác giả.
- Thấy được cách sử dụng ngôn ngữ đầy biến hoá cùng những sắc thái giọng điệu phong phú trong bài.

TIỂU DẪN

Vào cuối thế kỉ XIX, xã hội nước ta dần trở thành xã hội thuộc địa nửa phong kiến với nhiều thay đổi lớn, trong đó có sự thay đổi về chế độ khoa cử tuyển chọn nhân tài. Nho học suy vi, các rường mối xã hội trở nên rệu rã, tệ mua quan bán tước phổ biến, làm xuất hiện nhiều kẻ chỉ có hư danh mà không có thực học. Vả chăng, cả những người có tài năng thực sự và đỗ đạt cao (như Nguyễn Khuyến) cũng không thể đóng vai trò như trước trong "quốc gia đại sự". Bài thơ được viết ra trên cơ sở một trải nghiệm thấm thía về cái nhố nhăng của thời cuộc cùng sự bất lực của con người nhà nho trước những đòi hỏi mới của đất nước. Bài thơ, vì thế, vừa thể hiện thái độ châm biếm lại vừa có chút tự trào.

Tiến sĩ giấy – hình nộm ông tiến sĩ làm bằng giấy có đủ cờ, biển, cân, đai, lọng xanh, ghế treó – một trong những đồ chơi quen thuộc của trẻ em xưa, thường được bán vào dịp tết Trung thu. Làm loại đồ chơi này, người ta có ý khơi dậy ở trẻ em lòng ham học và ý thức phấn đấu theo con đường khoa cử.

*

* *

*Cũng cờ cũng biển cũng cân đai⁽¹⁾,
Cũng gọi ông nghề⁽²⁾ có kém ai.
Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng⁽³⁾,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi⁽⁴⁾.
Tấm thân xiêm⁽⁵⁾ áo sao mà nhẹ,
Cái giá khoa danh⁽⁶⁾ ấy mới hời.
Ghế treó⁽⁷⁾ lọng xanh⁽⁸⁾ ngồi bảnh chọe⁽⁹⁾,
Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi !*

(*Thơ văn Nguyễn Khuyến, Sđd*)

-
- (1) *Biển* : tấm gỗ sơn son thếp vàng có khắc bốn chữ "ân tứ vinh quy". *Cân đai* : cân là cái khăn, *đai* là cái vòng đeo ngang lưng ở ngoài áo chầu. *Cờ, biển, cân, đai* là những thứ vua ban cho người đỗ tiến sĩ để "vinh quy bái tổ" (về vang trở về lễ bái tổ tiên).
 - (2) *Nghề* : tiến sĩ (theo cách gọi dân gian).
 - (3) *Giáp bảng* : bảng công bố kết quả thi cử ngày xưa có chia ra hai loại *giáp bảng* và *ất bảng*. *Giáp bảng* cao hơn *ất bảng*.
 - (4) *Văn khôi* : người đứng đầu làng văn (*khôi* : trội nhất).
 - (5) *Xiêm* : áo che nửa thân trước trong y phục của người quyền quý thời xưa.
 - (6) *Khoa danh* : danh vọng có được do đỗ đạt trong thi cử.
 - (7) *Ghế treó* : loại ghế có tựa thường dành cho người được kính trọng hoặc có danh phận.
 - (8) *Lọng xanh* : thứ đồ dùng che đầu, có tán hình tròn, có điểm bằng vải màu xanh, thường được dùng trong các lễ nước long trọng.
 - (9) *Bảnh chọe* : chỉ dáng vẻ oai vệ cùng lối ăn mặc đầy tính trung diện.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Xác định các đối tượng miêu tả và châm biếm trong bài.
2. Nêu dụng ý châm biếm của nhà thơ thể hiện qua cách sử dụng điệp từ ở hai câu 1 – 2 và cách đối lập *mảnh giấy* với *thân giáp bằng*, *nét son* với *mặt vắn khôi* ở hai câu 3 – 4.
3. Sự xuất hiện của câu thơ kết vừa đột ngột lại vừa tự nhiên. Hãy làm sáng tỏ điều này.
4. Tại sao có thể nói bài thơ còn toát ra ý tự trào ?
5. Bài thơ gợi cho anh (chị) suy nghĩ gì về tương quan giữa cái *danh* và cái *thực*, về tư thế, thái độ cần có của người có học trong cuộc đời ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Tìm thêm trong thơ Nguyễn Khuyến những bài có cùng chủ đề với bài thơ trên. Rút ra nhận xét về cái nhìn của nhà thơ đối với thời cuộc, đối với nền Nho học buổi suy vi và đối với bản thân con người nhà nho.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Tâm sự của Nguyễn Khuyến

Nguyễn Khuyến là một trường hợp tiêu biểu cho người nho sĩ thành công trên con đường học vấn và hoạn lộ trong môi trường đào tạo của chế độ phong kiến. Nhưng khi ông đạt tới đỉnh cao danh vọng cũng là khi Việt Nam bước vào một giai đoạn lịch sử đầy bi thương. Chế độ phong kiến đã trở thành một gánh nặng của lịch sử, không đủ khả năng đưa dân tộc, đất nước thoát khỏi họa ngoại xâm và nô dịch. Hệ tư tưởng mà nhà thơ từng tôn thờ đã trở nên lỗi thời. Loại hình trí thức đại diện cho hệ tư tưởng ấy gần như bó tay trước những đòi hỏi của thời cuộc. Nguyễn Khuyến ý thức được sâu sắc tất cả những điều đó. Ông luôn cảm thấy bần khoản, bứt rứt vì mình không làm được gì hơn cho đất nước, không có đủ dũng khí xả thân nơi "mũi tên hòn đạn" như nhiều chí sĩ Cần vương khác. Nguyễn Khuyến luôn thấy mình cô độc và sợ mọi người không hiểu cho mình, coi thường mình. Điều duy nhất ông có thể làm là tỏ thái độ bất hợp tác với kẻ thù dân tộc, lui về quê ở ẩn nhằm giữ gìn tiết tháo, nhân cách và cũng là để quên đi những dằn vặt đốn đau. Nhưng muốn quên mà không quên được. Hơn thế, tại chốn ẩn dật, ông cứ phải hằng ngày đối diện với muôn sự phức tạp của cuộc đời. Không phải là điều khó hiểu khi ta thấy tâm sự buồn và day dứt luôn chi phối sáng tác của Nguyễn Khuyến, dù ông có viết về đề tài gì đi nữa.

KHÓC DƯƠNG KHUÊ

NGUYỄN KHUYẾN

TIỂU DẪN

Dương Khuê (1839 - 1902) hiệu là Vân Trì, người làng Vân Đình, huyện Ứng Hoà, Hà Nội, đỗ cử nhân cùng khoa với Nguyễn Khuyến, đỗ tiến sĩ năm 1868. Con đường làm quan có nhiều thăng trầm. Có thời gian làm tham tá Nha Kinh lược Bắc Kỳ, sau làm Tổng đốc Nam Định, Ninh Bình, được thăng hàm Thượng thư. Ông cáo quan về hưu lúc năm mươi tám tuổi. Thơ Dương Khuê bộc lộ nhiều ưu tư về thời cuộc, nghệ thuật trang nhã, tinh tế. Ông có nhiều đóng góp cho thể thơ hát nói và nghệ thuật ca trù.

Khi Dương Khuê mất, Nguyễn Khuyến đã viết bài thơ chữ Hán *Vân đồng niên Vân Đình Tiến sĩ Dương Thượng thư* (Viếng bạn đồng niên là Tiến sĩ Vân Đình Thượng thư họ Dương). Sau đó ông tự dịch bài thơ này ra tiếng Việt. Bài thơ *Nôm Khóc Dương Khuê* được truyền tụng rộng rãi hơn bài thơ chữ Hán.

*

* *

1. *Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.
Nhớ từ thuở đặng khoa⁽¹⁾ ngày trước,
Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau ;*
5. *Kính yêu từ trước đến sau,
Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời ?
Cũng có lúc chơi nơi dạm khách,
Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo ;
Có khi từng gác cheo leo,*
10. *Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang⁽²⁾.
Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp,
Chén quỳnh tương⁽³⁾ ăm ắp bầu xuân.*

(1) *Đặng khoa* : thi đỗ.

(2) *Cầm xoang* : cung đàn và điệu hát.

(3) *Quỳnh tương* : rượu ngon (nghĩa ban đầu là nước trong chén ngọc quỳnh – một thứ ngọc quý).

- Có khi bàn soạn câu văn,
Biết bao đông bích⁽¹⁾, điển phẩn⁽²⁾ trước sau.*
15. *Buổi dương cầu⁽³⁾ cùng nhau hoạn nạn,
Phận đấu thăng⁽⁴⁾ chẳng dám tham trời ;
Bác già, tôi cũng già rồi,
Biết thôi, thôi thế thì thôi mới là !
Muốn đi lại tuổi già thêm nhác,*
20. *Trước ba năm gặp bác một lần ;
Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mình rằng bác hãy tinh thần chưa can⁽⁵⁾.
Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác,
Tôi lại đau trước bác mấy ngày ;*
25. *Làm sao bác vội về ngay,
Chợt nghe, tôi hồng chân tay rụng rời.
Ai chẳng biết chán đời là phải,
Sao vội vàng đã mãi lên tiên ;
Rượu ngon không có bạn hiền,*
30. *Không mua không phải không tiền không mua.
Câu thơ nghĩ đắn đo không vì ết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa.
Giường kia treo cũng hững hờ⁽⁶⁾,
Đàn kia gảy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn⁽⁷⁾.*
35. *Bác chẳng ở, dẫu van chẳng ở,
Tôi tuy thương, lạy nhớ làm thương ;
Tuổi già hạt lệ như sương,
Hỏi dẫu chuốc lạy hai hàng chứa chan !*

(Thơ văn Nguyễn Khuyến, Sđd)

-
- (1) *Đông bích* : vách phía đông, nơi để sách và ngồi đọc sách – theo điển *Đông bích đồ thư, tây viên hàn mực* (Vách phía đông để sách, vườn phía tây để bút mực).
- (2) *Điển phẩn* : tương truyền là tên các pho sách cổ xưa, biểu tượng cho sách cổ điển.
- (3) *Dương cầu* : chữ lấy trong *Kinh dịch*, chỉ thời tai ách, hoạn nạn.
- (4) *Đấu thăng* : cái đấu, cái thăng – dụng cụ và là đơn vị đo lường ngày xưa. *Phận đấu thăng* : phận làm quan hưởng lương bổng theo các mức khác nhau do triều đình quy định.
- (5) *Chưa can* : chưa hề gì.
- (6) Cả câu nhắc điển Trần Phôn thời Hậu Hán sắm chiếc giường dành riêng cho người bạn thân là Từ Trĩ, khi bạn đến thì đem giường xuống, khi bạn về thì treo cất đi.
- (7) Cả câu nhắc điển Bá Nha – Chung Tử Kỳ, hai người bạn tri âm. Bá Nha rất giỏi đàn. Chung Tử Kỳ chỉ nghe tiếng đàn của Bá Nha mà như nhìn thấu cõi lòng người chơi. Khi Chung Tử Kỳ mất, Bá Nha đập đàn không gảy nữa vì cho rằng thế là thiên hạ đã hết người hiểu được tiếng đàn của mình.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Bài thơ có thể chia thành mấy đoạn ? Ý chính của mỗi đoạn là gì ? Nêu nhận xét về bố cục này.
2. Qua hai câu mở đầu bài thơ, sự tinh tế trong cách diễn tả nỗi đau của tác giả khi đột ngột nghe tin bạn mất đã được thể hiện như thế nào ?
3. Làm rõ niềm xúc động của tác giả khi ôn lại những kỉ niệm về một tình bạn thân thiết, mặn nồng trong đoạn thơ từ câu 3 đến câu 18.
4. Tìm hiểu nét đặc biệt trong cách nhà thơ nói về việc bạn từ giã cõi trần ở đoạn thơ từ câu 19 đến câu 28.
5. Để diễn tả cảm giác hẫng hụt, trống vắng của mình ở các câu từ 29 đến 34, tác giả đã dùng thủ pháp nghệ thuật gì ? Chỉ ra hiệu quả của việc sử dụng thủ pháp nghệ thuật đó.

LUYỆN TẬP VỀ TRƯỜNG TỪ VỰNG VÀ TỪ TRÁI NGHĨA

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Củng cố kiến thức về trường từ vựng và từ trái nghĩa.*
- *Biết vận dụng kiến thức trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

1. Đọc những câu sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới :

– Chưa quen **cung ngựa**, đâu tới **trường nhung** ; chỉ biết **ruộng trâu**, ở trong **làng bộ**.

Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm ; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

(Nguyễn Đình Chiểu – Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

– *Làm sao bác vội về ngay,
Chợt nghe, tôi bỗng chân tay rụng rời.*

(Nguyễn Khuyến – Khóc Dương Khuê)

a) Phân nhóm các từ ngữ in đậm trong hai câu trên của Nguyễn Đình Chiểu theo trường từ vựng và gọi tên trường từ vựng đó. Việc sử dụng một loạt từ theo các trường từ vựng khác nhau như vậy có tác dụng gì về mặt diễn đạt ?

b) Phân tích hiệu quả nghệ thuật của việc dùng những từ có chung trường từ vựng trong bài *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến qua câu thơ trên.

2. Đọc những câu sau đây và trả lời câu hỏi nêu ở dưới :

– [...] *nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.*

– [...] *bọn hè trước, lũ ó sau, trời kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ.*

– *Thà thác mà đặng câu địch khái [...]; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây [...].*

– *Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia ; sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã rành rành, một chữ ám đủ đền công đó.*

– *Đau đớn bấy ! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều [...].*

(Nguyễn Đình Chiểu – *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

– *Thương ông Hàn Dũ chẳng may,
Sớm dâng lời biểu, tối dầy đi xa.*

(Nguyễn Đình Chiểu – *Truyện Lục Vân Tiên*)

– *Kính yêu từ trước đến sau,
Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời ?*

– *Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mình rằng bác hãy tinh thần chưa can.*

(Nguyễn Khuyến – *Khóc Dương Khuê*)

– *Nghe vua chỉ phán phân minh,
Nàng liền quỳ xuống tâu trình sâu nông.*

(Phạm Tải – *Ngọc Hoa*)

– *Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ !*

(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*)

a) Xác định những cặp từ có quan hệ trái nghĩa.

b) Việc sử dụng những cặp từ có quan hệ trái nghĩa như vậy có tác dụng gì về mặt diễn đạt ?

3. Viết một đoạn văn ngắn. Xác định những từ cùng trường từ vựng trong đoạn văn ấy.

NGUYỄN KHUYẾN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu hoàn cảnh lịch sử phức tạp và phẩm cách con người Nguyễn Khuyến – một nhà nho tài hoa, coi trọng danh tiết.*
- *Thấy được các thành tựu văn học chủ yếu của nhà thơ, đặc biệt là thơ trào phúng, thơ về dân tình làng cảnh với một ngôn từ thuần Việt điêu luyện.*

I – CUỘC ĐỜI

Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) hiệu là Quế Sơn, quê làng Và, xã Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông xuất thân trong một gia đình có nhiều người đỗ đạt, làm quan to dưới triều nhà Mạc, nhà Lê. Nhưng đến đời ông thân sinh thì nghèo túng, sống bằng nghề dạy học ở làng quê. Lúc nhỏ, ông tên là Nguyễn Thắng, nhà nghèo, có chí chăm học. Đường công danh tuy có nhiều trắc trở nhưng ông đã vượt qua và đạt đỉnh vinh quang. Năm 1864, ở tuổi hai mươi chín, ông thi Hương đỗ Giải nguyên ("nguyên" nghĩa là đầu). Năm sau vào Huế thi Hội không đỗ. Năm 1871, thi Hội lần thứ hai đỗ Hội nguyên, thi Đình đỗ Đình nguyên. Do đỗ đầu cả ba kì thi nên người ta gọi Nguyễn Khuyến là Tam nguyên Yên Đổ. Tính ra ông chín lần thi mới đạt được thành công. Điều đó chứng tỏ ý chí, nghị lực học tập của ông thật đáng khâm phục. Sau khi đỗ Đình nguyên, theo *Quốc triều hương khoa lục*, ông được vua Tự Đức đổi tên là Nguyễn Khuyến.



Nguyễn Khuyến
(*Hồng Kì phục hoa năm Nhâm Tuất, 1922*)

Những năm Nguyễn Khuyến đi học và đi thi là lúc đất nước gặp nạn ngoại xâm. Từ năm 1862 đến 1867, giặc Pháp chiếm sáu tỉnh Nam Kỳ. Năm 1882 - 1883, thực dân Pháp đánh Bắc Kỳ; tháng 8 - 1883 chúng ép triều Nguyễn kí hiệp ước chấp nhận ách thống trị trên cả ba kì. Sau khi thi đỗ, Nguyễn Khuyến đã lần lượt

làm các chức quan ở triều đình Huế, ở Thanh Hoá, Quảng Ngãi. Năm 1883, khi thực dân Pháp chiếm Sơn Tây, quan đầu tỉnh bỏ chạy, Nguyễn Khuyến được cử làm Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên⁽¹⁾, nhưng ông không nhận chức và năm sau lấy cớ đau mắt xin về hưu, lúc mới bốn mươi chín tuổi. Nguyễn Khuyến sống ở làng quê suốt hai mươi lăm năm và mất năm 1909, thọ bảy mươi tư tuổi.

Xuất thân từ gia đình nhà nho nghèo, Nguyễn Khuyến đã gắng học để đỗ đạt làm quan, nhưng trước cảnh nước mất ông đã từ quan về ở ẩn, thể hiện tinh thần bất hợp tác với giặc, giữ cho mình nhân cách trong sạch.

II – SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

Sáng tác của Nguyễn Khuyến khá phong phú. Ông để lại hơn tám trăm tác phẩm gồm thơ, câu đối, văn viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, phần lớn đều làm sau khi từ quan về làng, đến nay mới giới thiệu được khoảng bốn trăm tác phẩm. Sinh thời hầu như Nguyễn Khuyến không quan tâm biên soạn tác phẩm của mình thành tập như nhiều nhà thơ khác. Các tuyển tập tác phẩm của ông quy mô nhất là *Thơ văn Nguyễn Khuyến*⁽²⁾ và *Nguyễn Khuyến – tác phẩm*⁽³⁾, đều do các nhà nghiên cứu hiện đại biên soạn⁽⁴⁾.

1. Tâm sự yêu nước, u hoài trước sự đổi thay của thời cuộc

Thời đại Nguyễn Khuyến là một thời đại khủng hoảng toàn diện về hệ tư tưởng và văn hoá. Nho học – hệ tư tưởng chính thống – đã sa sút từ cuối triều Lê. Sự xâm lược của thực dân Pháp càng làm lộ rõ sự bất lực của hệ tư tưởng ấy. Các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ đã cho thấy văn minh phương Tây thiết thực hơn Nho học. Do đó, trước hoàn cảnh mất nước, tuy là nhà nho đỗ đạt cao, từng ra làm quan và đã về hưu, nhưng trong lòng Nguyễn Khuyến vẫn luôn canh cánh mặc cảm về sự bất lực của mình trước hiện tình đất nước :

*Vốn không thực học phù đời loạn,
Uổng chút hư danh đỗ đại khoa.*

(*Cận thuật* – dịch thơ chữ Hán)

(1) *Sơn Hưng Tuyên* : tên một tỉnh thời phong kiến gồm Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang.

(2) *Thơ văn Nguyễn Khuyến*, Xuân Diệu giới thiệu, NXB Văn học, Hà Nội, 1971.

(3) *Nguyễn Khuyến – tác phẩm*, Nguyễn Văn Huyền biên soạn và giới thiệu, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

(4) Hiện còn khoảng hai chục tập văn bản Hán, Nôm chép thơ văn ông mà không rõ ai chép, chép bao giờ và sắp xếp phần nhiều tùy tiện.

Sự đối lập "thực học" với "hư danh" thể hiện rất rõ khuynh hướng tư tưởng của nhà thơ. Ông tự chế giễu cái danh vị hão của mình – một vị đại khoa :

*Cũng cờ cũng biển cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghề có kém ai.
[...] Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi !*

(Tiến sĩ giấy)

Ông cũng thấy sự vô nghĩa của việc làm quan dưới ách đô hộ – chẳng qua là vua quan phường chèo, không có thực quyền :

*Vua chèo còn chẳng ra gì
Quan chèo vai nhỏ khác chi thằng hề.*

(Lời vợ người hát chèo)

Là một nhà nho, Nguyễn Khuyến có ý thức giữ trọn chữ "tiết" trong thời loạn. Trong bài hát nói *Mẹ Mốc*, ông mượn hình ảnh người đàn bà do bị mất chồng con, hoá dại để nói chí mình :

*Nhớ chồng con muôn dặm xa tìm,
Giữ son sắt êm đềm một tiết,
Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết,
Mảnh gương trong vắng vặc quyết không nhơ.
Đắp tai ngoảnh mặt làm ngơ,
Rằng khôn cũng kệ, rằng khờ cũng thầy ;
Khôn kia để bán dại này.*

Có lẽ đó là tâm sự đã thúc đẩy Nguyễn Khuyến từ quan về làng. Cho đến trước khi mất, trong bài *Di chúc* nổi tiếng ông có câu dặn lại con cháu :

*Đề vào mấy chữ trong bia
Rằng : Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu.*

Ông không muốn người đời đánh đồng ông với "quan nhà Nguyễn" dưới thời thực dân Pháp thống trị.

Nhưng về làng, nỗi buồn mất nước vẫn cứ khắc khoải khôn nguôi :

*Khắc khoải sầu đưa giọng lừng lơ,
Ấy hôn Thục đế⁽¹⁾ thác bao giờ ?*

(1) *Thục đế* : vua nước Thục. Truyền thuyết xưa nói vua nước Thục là Đỗ Vũ, sau khi nhường ngôi cho người khác, lên núi ở ẩn, chết hoá thành chim đỗ quyên, tiếng kêu ai oán nhớ nước cũ.

*Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan, bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ ?
Thâu đêm rông rã kêu ai đó,
Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngơ.*

(Cuộc kêu cảm hứng)

Tiếng cuộc kêu hay chính là tâm sự day dứt, đau đớn của người dân mất nước tự thấy bất lực trước thời cuộc ?

2. Nhà thơ lớn của dân tình làng cảnh Việt Nam

Tuy có làm quan hơn mười năm, nhưng phần lớn thời gian còn lại Nguyễn Khuyến sống ở quê nhà. Gắn bó với người, với cảnh làng quê, chia sẻ với người dân mọi nỗi đắng cay, cực khổ của ngày hạn, ngày lụt, năm mất mùa, đói kém, Nguyễn Khuyến đã làm thơ, câu đối thể hiện cảm xúc đối với bạn bè, người thân, cảnh sắc và sinh hoạt nông thôn, mở ra một dòng thơ về dân tình làng cảnh Việt Nam.

Trước kia, trong văn chương Việt Nam thịnh thoảng cũng có tác phẩm viết về nông thôn, nhưng hình ảnh làng quê nói chung còn mờ nhạt. Phải đến Nguyễn Khuyến, lần đầu tiên đời sống nông thôn Việt Nam mới thực sự đi vào văn học. Qua các bài vịnh cảnh, vịnh vật, thơ tặng bạn bè, hàng xóm, câu đối viếng người làng, mừng đám cưới, mừng nhà mới,... ta thấy thơ ông đầy ấp tình cảm và cảnh sống hằng ngày. Ông viết nhiều về thiên nhiên với ngòi bút ấm áp, bình dị. Đó là cảnh trong các bài thơ *Vịnh mùa thu*, *Câu cá mùa thu*, *Uống rượu mùa thu*. Cảnh lụt Hà Nam được Nguyễn Khuyến miêu tả qua những chi tiết sinh động như thực :

*Bóng thuyền thấp thoáng dờn trên vách
Tiếng sóng long bong vỗ trước nhà.*

(Vịnh lụt)

Có những cảnh ngày thường gần gũi, thân thuộc ở thôn quê có lẽ đến Nguyễn Khuyến mới được đưa vào thơ chân thực thế này :

*Trâu già góc bụi phì hơi nấng
Chó nhỏ bên ao cắn tiếng người.*

(Đến chơi nhà bác Đặng)

Ông nói lên một cách chân thật tâm sự của nhà nông :

*Năm nay cày cấy vẫn chân thua,
Chiêm mất đặng chiêm mùa mất mùa.
Phần thuế quan Tây, phần trả nợ,
Nửa công đũa ở, nửa thuê bò.
Sớm trưa dưa muối cho qua bữa,
Chợ búa trâu chèo chẳng dám mua.*

(Chồn quê)

Bài này còn có tên là *Thuật lại lời đàn bà đi đường tính toán chuyện làm ăn* chứng tỏ cả bài thơ là lời của người làm ruộng. Với những bài thơ chân thực, mới mẻ như những phát hiện lần đầu về sinh hoạt và tâm tình người nông dân, Nguyễn Khuyến đã trở thành nhà thơ của làng quê Việt Nam.

3. Ngòi bút trào phúng thâm thúy

Do sự khủng hoảng sâu sắc về tư tưởng và văn hoá của thời đại, Nguyễn Khuyến hầu như đã mất hết niềm tự hào về chữ nghĩa thánh hiền⁽¹⁾. Ông thuộc lớp nhà thơ trung đại đầu tiên biết tự cười cái danh vọng của mình. Tiếng cười trong thơ trước đó thường thiên về chế nhạo người khác. Trong bài *Tự trào*, ông viết :

*Ta cũng chẳng giàu, cũng chẳng sang,
Chẳng gầy, chẳng béo, chỉ làng nhàng.
Cờ đương dở cuộc, không còn nước⁽²⁾,
Bạc chữa trâu canh đã chạy làng⁽³⁾.
Mở miệng nói ra gàn bát sách⁽⁴⁾,
Mềm môi chén mãi tít cung thang⁽⁵⁾.*

(1) *Thánh hiền* : danh hiệu dùng để gọi các bậc hiền tài vượt hẳn người thường, chủ yếu chỉ những người sáng lập đạo Nho như Khổng Tử, Mạnh Tử.

(2) *Không còn nước* : bí không có nước đi khi đánh cờ. Cả câu ngụ ý chỉ thời tác giả sống, giặc Pháp chiếm dần nước ta mà không có cách nào xoay chuyển được.

(3) *Chạy làng* : đánh bạc nửa chừng, bỏ không chơi nữa. Cả câu ngụ ý mình chưa trọn cuộc đời làm quan mà phải bỏ về nhà.

(4) *Gàn bát sách* : *bát sách* là tên một quân bài tổ tôm. *Gàn bát sách* là thành ngữ chỉ suy nghĩ, hành động trái lẽ thường, khiến mọi người khó chịu.

(5) *Tít cung thang* : (*thang* : tên quân bài tổ tôm, đối với quân *bát sách* ở câu trên). "Tít cung thang" là trạng thái say sưa cao độ.

*Nghĩ mình lại góm cho mình nhủ,
Thế cũng bia xanh, cũng bảng vàng !*

Nhà thơ cười cái vô tích sự của mình, một kẻ khoa bảng mà nửa cuộc đời sống như một người thừa.

Nguyễn Khuyến cũng chế nhạo các hiện tượng nhớ nhãng đương thời. Thời đó, thực dân Pháp thường tổ chức những ngày "hội Tây" (ngày Cách mạng Pháp 14 - 7) với những trò chơi cây đu, leo cột mỡ, đua thuyền, v.v. nhằm tô vẽ cho sự "khai hoá" và "thịnh vượng" của chế độ thực dân và nhiều người đã tham gia các trò vui đó một cách vô ý thức. Nhà thơ chế giễu đáng vẽ vô cảm, không biết nhục của những kẻ tham gia trò chơi ngày "hội Tây" ở xứ thuộc địa :

*Bà quan tênh nghếch xem hơi trái,
Thằng bé lom khom ghé hát chèo.
Cây sức cây đu nhiều chị nhún,
Tham tiền cột mỡ lắm anh leo.
Khen ai khéo vẽ trò vui thế,
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu.*

(*Hội Tây*)

Tiếng cười của ông là tiếng cười của lương tâm, của ý thức liêm sỉ, thâm thúy và thấm đẫm nước mắt.

4. Nghệ thuật thơ văn Nôm bậc thầy

Thơ chữ Hán của Nguyễn Khuyến rất nhiều và cũng rất đặc sắc, song chỉ có thơ văn Nôm của ông là phần được mọi người khâm phục hơn hết. Thơ Nôm Nguyễn Khuyến chủ yếu được làm sau khi ông đã từ quan về làng. Đây là ngôn ngữ mà ông dùng để giải bày tâm sự.

Nguyễn Khuyến sử dụng các thể văn chương quen thuộc như thất ngôn bát cú Đường luật, câu đối, hát nói, song thất lục bát mà thể nào cũng thành công. Ông có đóng góp lớn về thể câu đối Nôm và tiếp tục phát triển thể loại hát nói. Nổi bật hơn cả là Nguyễn Khuyến đã đưa tiếng nói sinh hoạt dân dã, bình dị vào các thể thơ truyền thống một cách tinh tế, sâu sắc, nhiều khi hóm hỉnh, tự nhiên mà thành thơ. Bài thơ điêu luyện như không còn chút dấu vết nào của niêm luật gò bó vốn có của thơ cổ điển. Những bài *Vịnh lụt, Chốn quê, Bận đến chơi nhà, Đến chơi nhà bác Đặng, Câu cá mùa thu, Vịnh mùa thu, Tự trào, Tiến sĩ giấy, Khóc Dương Khuê, Tự thuật, Hội Tây*,... đều thể hiện một ngôn từ thơ với rất nhiều tục ngữ, thành ngữ, từ láy,... giàu chất tạo hình, gợi cảm. Ông là một bậc thầy chơi chữ. Chẳng hạn, câu đối viết cho người vợ khóc chồng làm nghề thợ nhuộm :

Thiếp kể từ lá thắm xe duyên, khi vận tía, lúc con đen, điều đại điều khôn nhờ bố đỏ.

Chàng ở dưới suối vàng nghĩ lại, vợ má hồng, con răng trắng, tím gan tím ruột với ông xanh.

(Vợ thợ nhuộm khóc chồng)

Ông rất sành bút pháp ước lệ truyền thống như bài *Cuốc kêu cảm hứng* nhưng cũng sành bút pháp tả thực như *Vịnh lụt, Chốn quê,...* Trong thơ Nguyễn Khuyến luôn có một nụ cười kín đáo, thâm trầm, một tấm lòng đôn hậu.

*

* *

Nguyễn Khuyến là nhà thơ của thời đại khủng hoảng sâu sắc về tư tưởng và văn hoá, khi Nho học đã tỏ ra bất lực trước sự nghiệp cứu nước. Thơ ông, một mặt là tiếng nói day dứt, u hoài của lương tâm, trách nhiệm của người trí thức trước vận mệnh đất nước, mặt khác thể hiện tình cảm gắn bó thân thiết đối với con người và làng quê Việt Nam. Nguyễn Khuyến là một trong những nhà thơ lớn cuối cùng của thời trung đại. Ông sử dụng các thể loại văn học cổ nhưng lại tạo thành một phong cách mới với ngôn ngữ mộc mạc, hồn hậu có khả năng biểu hiện cái hồn Việt trong những cảnh sống bình dị, ám áp, khiến cho ông được mệnh danh là nhà thơ của dân tình làng cảnh Việt Nam.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy cho biết những nét đáng chú ý về cuộc đời và con người của nhà thơ Nguyễn Khuyến.
2. Kể tên các tác phẩm của Nguyễn Khuyến mà anh (chị) đã học. Tâm sự yêu nước và tình cảm gắn bó với bạn bè, gia đình, làng mạc của nhà thơ biểu hiện như thế nào ?
3. Vì sao có thể nói Nguyễn Khuyến là nhà thơ của dân tình làng cảnh Việt Nam ?
4. Nêu dẫn chứng cho thấy Nguyễn Khuyến đã sử dụng tài tình tiếng nói hàng ngày trong thơ (chú ý : từ ngữ, giọng điệu).

BÀI TẬP NÂNG CAO

Dựa vào hoàn cảnh lịch sử và sự khủng hoảng tư tưởng của thời đại Nguyễn Khuyến, hãy giải thích tâm sự của nhà thơ qua các tác phẩm : *Tự trào, Tiến sĩ giấy, Vịnh mùa thu.*

THƯƠNG VỢ

TRẦN TẾ XƯƠNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được ân tình sâu nặng của nhà thơ đối với bà Tú – một người vợ điển hình của truyền thống Việt Nam.*
- *Thấy được khả năng tả người, gọi cảnh đầy tài hoa, việc sử dụng tiếng Việt chuẩn xác, tinh tế và sự sáng tạo một bài thơ Nôm Đường luật đạt giá trị nghệ thuật cao.*

TIỂU DẪN



Trần Tế Xương

(Chân dung do họa sĩ Trần Quang Trân vẽ)

Trần Tế Xương (1870 - 1907) người làng Vị Xuyên, huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định, nay là phố Hàng Nâu, thành phố Nam Định. Là người có cá tính đầy góc cạnh, phóng túng, không chịu gò mình vào khuôn sáo trường quy, vì thế dù ông có tài (thi Hương từ mười lăm tuổi) nhưng đi thi nhiều lần vẫn chỉ đỗ đến tú tài (nên gọi là Tú Xương – "Xương" có nghĩa là hưng thịnh).

Tú Xương lớn lên vào buổi đầu của chế độ thuộc địa nửa phong kiến, xã hội Việt Nam đang chuyển mình theo hướng tư sản hoá, trước hết ở các đô thị,... Tại đây xuất hiện nhiều cảnh nhớ nhãng, chướng tai gai mắt.

Sáng tác của Tú Xương chủ yếu là thơ Nôm, hiện còn khoảng trên một trăm bài gồm các thể thất ngôn bát cú, tứ tuyệt, lục bát, song thất lục bát, phú,... Ông sở trường về thơ trào phúng với sức châm biếm mạnh mẽ, sâu sắc. Tâm cỡ lớn của Tú Xương là ở chỗ tiếng cười của ông bao giờ cũng cất lên từ một nền tảng trữ tình mang nội dung nhân đạo và lòng yêu nước thiết tha. Cho nên cười đấy mà thật sự xót xa, đau đớn trước cảnh nước mất nhà tan, nhân dân cực khổ, trong khi những kẻ bất lương vô đạo thì nhớn như, vênh vao.

Tiếng cười trong thơ Tú Xương có nhiều cung bậc : có khi là châm biếm sâu cay, có khi là đả kích quyết liệt, có khi lại là nụ cười tự trào mang sắc thái ân hận, ngậm ngùi pha giọng tâm tình tha thiết mà bài *Thương vợ* là một bằng chứng tiêu biểu.

Trong thơ Tú Xương, bà Tú là một đề tài độc đáo, được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Bài nào cũng mang ân tình sâu nặng nhưng thường pha giọng đùa để tỏ lòng thương quý và quan hệ thân mật đồng thời cũng để tự giễu mình. Bà Tú tên là Phạm Thị Mẫn, quê ở Lương Đường, Hải Dương, nhưng sinh ở Nam Định. Bà Tú buôn gạo để nuôi chồng, nuôi con. Ngày trước, từ khi có chế độ khoa cử, nhiều người vợ đã tần tảo nuôi chồng ăn học, mong sau này thi đỗ làm quan làm rạng danh cho gia tộc.

Thương vợ là một trong những bài thơ hay nhất, cảm động nhất của Tú Xương viết về bà Tú.

*
* *

*Quanh năm buôn bán ở mom sông⁽¹⁾,
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên⁽²⁾ hai nợ⁽³⁾ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không.*

(Thơ văn Trần Tế Xương, NXB Giáo dục, 1984)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Qua bốn câu đầu, hình ảnh bà Tú hiện lên cụ thể, sinh động như thế nào? Tìm những từ ngữ có giá trị tạo hình ở đây.
2. Câu 2 có sắc thái tự trào như thế nào?
3. Câu 5 – 6 nói lên đức tính gì của bà Tú?
4. Hai câu kết là lời chửi. Ai là người chửi? Đối tượng chửi là ai? Ý nghĩa lời chửi là gì?
5. Tình cảm của ông Tú đối với bà Tú được thể hiện như thế nào qua những câu tả bà Tú và những câu tự giễu của nhà thơ?
6. Học thuộc lòng bài thơ này.

(1) *Mom sông* : phần đất ở bờ nhỏ ra phía lòng sông.

(2) *Duyên* : ở đây có nghĩa là quan hệ vợ chồng do trời định sẵn.

(3) *Nợ* : ở đây có nghĩa là gánh nặng phải chịu.

VỊNH KHOA THI HƯƠNG

TRẦN TẾ XƯƠNG

TIỂU DẪN

Năm Đinh Dậu, 1897, tại trường thi Hà Nam⁽¹⁾, vợ chồng Toàn quyền Pôn Đu - me và vợ chồng Công sứ Nam Định Lơ Noóc - măng có tới dự lễ xướng danh. Đây là nỗi nhục đối với người trí thức Việt Nam bởi tại chốn tuyển chọn nhân tài cho đất Việt, cái bóng của mấy tên thực dân cướp nước đã trùm lên tất cả. Là nhà nho có lòng tự trọng, vốn tin vào đạo lí thánh hiền và luôn tha thiết với truyền thống văn hiến của dân tộc, Trần Tế Xương hết sức đau xót, phẫn uất.



Lễ xướng danh khoa thi Đinh Dậu (1897)
trường Hà Nam

Bài thơ đã vẽ lên một cách sống động tình trạng suy đồi của Nho học thời ấy cùng những cảnh chường tai gai mắt lúc chế độ thuộc địa nửa phong kiến bước đầu được xác lập ở nước ta.

*
* *

(1) Từ khoa Bình Tuất (1886), do thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội nên trường thi Hà Nội bị bãi bỏ. Trường Hà Nội hợp thí (thi chung) với trường Nam Định. Chốn thi chung ấy được gọi là trường Hà Nam, đặt tại Nam Định.

Nhà nước ba năm mở một khoa⁽¹⁾,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.
Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ⁽²⁾,
Âm oẹ quan trường⁽³⁾ miệng thét loa.
Lọng cắm rợp trời quan sứ⁽⁴⁾ đến,
Váy lê quét đất mụ dâm⁽⁵⁾ ra.
Nhân tài đất Bắc nào ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.

(Thơ văn Trần Tế Xương, Sđd)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Nêu ấn tượng nổi bật nhất của anh (chị) về khoa thi Hương được tác giả miêu tả trong bài.
2. Khoa thi Hương năm 1897 đã được miêu tả với cảm hứng gì ? Tác giả nhấn mạnh vào tính chất nào của khoa thi đó ?
3. Phân tích ý nghĩa trào phúng của việc sử dụng phép đối ngẫu ở các câu thơ 3 – 4 và 5 – 6.
4. Hãy xác định sắc thái giọng điệu ẩn chứa trong hai câu 7 – 8. Qua giọng điệu của hai câu này cũng như của cả bài thơ, ta có thể hiểu được gì về nỗi lòng tác giả ?
5. Phát biểu suy nghĩ của anh (chị) về thái độ trọng danh dự và tâm sự lo nước thương đời của nhà thơ được biểu lộ trong tác phẩm.

(1) Lệ cứ ba năm lại mở một khoa thi Hương đã có từ xưa. *Nhà nước* : bộ máy quản lí quốc gia, ở đây chỉ triều đình phong kiến nhà Nguyễn.

(2) *Sĩ tử* : người đi thi ; *lọ* : dụng cụ đựng nước uống mà người đi thi mang theo.

(3) *Quan trường* : quan giám thị trường thi.

(4) *Quan sứ* : nói đầy đủ là *quan Công sứ* – viên quan người Pháp đứng đầu bộ máy cai trị của bọn thực dân ở một tỉnh.

(5) *Đâm* : âm Việt hoá của từ *madame* trong tiếng Pháp có nghĩa là đàn bà.

THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được các nội dung chính của thao tác lập luận phân tích.*
- *Biết phân tích một vấn đề xã hội hoặc văn học.*

1. Khái niệm và tác dụng của thao tác lập luận phân tích

Các sự vật, hiện tượng trong cuộc sống thường bao gồm nhiều bộ phận, yếu tố. Các bộ phận và yếu tố đó không tồn tại một cách tách rời mà đều có mối liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau. Chia tách sự vật, hiện tượng thành nhiều yếu tố nhỏ để đi sâu vào xem xét một cách kĩ lưỡng nội dung và mối quan hệ bên trong của hiện tượng và sự vật đó gọi là phân tích.

Đối tượng được phân tích có thể là một nhận định ; một văn bản, truyện ngắn, bài thơ, đoạn văn ; một hành vi, một sự việc, nhân vật,... Nếu không phân tích, chúng ta sẽ không thấy hết được giá trị, ý nghĩa của các sự vật, hiện tượng ; và do đó cũng không đánh giá đúng được chúng. Nhờ phân tích, người ta thấy được mối quan hệ giữa lời nói và việc làm, giữa bên trong và bên ngoài, giữa hình thức và nội dung,... của một con người, sự vật, hiện tượng. Cũng nhờ phân tích, người ta thấy được mối liên hệ giữa các bộ phận trong cơ thể, giữa các chi tiết trong cỗ máy và thậm chí thấy được mối quan hệ của những sự vật, hiện tượng tưởng như chẳng có gì gắn bó với nhau. Có rất nhiều mối quan hệ được xác định nhờ phân tích : nguyên nhân và kết quả, chính và phụ, xa và gần, chung và riêng, khái quát và cụ thể,... Từ việc phân tích, có thể chỉ ra những phẩm chất, năng lực, tính cách của một con người ; thấy được khuynh hướng phát triển của sự vật,... Như thế tác dụng của phân tích là làm rõ các đặc điểm về nội dung, hình thức, cấu trúc, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài của một sự vật, hiện tượng, từ đó mà thấy được giá trị của chúng.

2. Yêu cầu và một số cách phân tích

Phân tích cần đi sâu vào từng phương diện cụ thể để xem xét một cách riêng biệt, nhưng không có nghĩa là tách rời khỏi cái chung, chỉ thấy cái nhỏ lẻ, chi tiết,

vụn vặt,... Chính vì thế phân tích bao giờ cũng gắn với tổng hợp, khái quát. Phân tích mà không tổng hợp, khái quát thì sự phân tích đó sẽ mất đi nhiều ý nghĩa. Ngược lại, tổng hợp, khái quát mà không dựa vào phân tích thì sẽ thiếu cơ sở, không vững chắc. Để có thể rút ra những kết luận đúng cần dựa trên sự phân tích sâu sắc, kĩ càng, xem xét sự vật, hiện tượng một cách toàn diện từ nhiều phía. Chẳng hạn đoạn trích sau đây :

"Nhìn vào bản đồ thế giới, đâu đâu ta cũng thấy mênh mông là nước. Đại dương bao quanh lục địa. Rồi mạng lưới sông ngòi chằng chịt. Lại có những hồ lớn nằm sâu trong đất liền, lớn chẳng kém gì biển cả. Cảm giác đó khiến nhiều người trong chúng ta tin rằng thiếu gì thì thiếu chứ con người và muôn loài trên quả đất không bao giờ thiếu nước. Xin được nói ngay rằng nghĩ như vậy là nhầm to.

Đúng là bề mặt quả đất mênh mông là nước, nhưng đó là nước mặn chứ đâu phải là nước ngọt, lại càng không phải là nước sạch mà con người và động vật, thực vật quanh ta có thể dùng được. Hai phần ba nước trên hành tinh mà chúng ta đang sống là nước mặn. Trong số nước ngọt còn lại thì hầu hết bị đóng băng ở Bắc Cực, Nam Cực và trên dãy núi Hi-ma-lay-a. Vậy thì con người chỉ có thể khai thác nước ngọt ở sông suối, đầm, ao, hồ và nguồn nước ngầm. Số nước ngọt như vậy không phải là vô tận, cứ dùng hết lại có và đang ngày càng bị nhiễm bẩn bởi chính con người gây ra. Đủ thứ rác thải, từ rác thải vô cơ, hữu cơ, những thứ rác có thể tiêu huỷ được, tới cả những thứ hàng chục năm sau chưa chắc đã phân huỷ, cả những chất độc hại được vô tư ngấm xuống đất, thải ra sông suối. Như vậy là nguồn nước sạch lại càng khan hiếm hơn nữa. [...]

Chớ nghĩ rằng nơi nào không có sông suối chảy qua thì cứ khoan sâu, khoan thật sâu xuống lòng đất là có thể lấy được nước. Do việc sử dụng bất hợp lí và rất lãng phí, các nguồn nước ngầm cũng đang cạn kiệt dần. Ở khu vực Tây Nguyên, mấy năm nay, vào mùa khô, bà con ta phải khoan thêm rất nhiều giếng mới có thể có nước để dùng hàng ngày đấy thôi. [...]

Nước ngọt đang ngày càng khan hiếm và để có nước sạch, hợp vệ sinh là rất tốn kém. Vì vậy, cùng với việc khai thác các nguồn nước ngọt, con người ngày càng phải sử dụng một cách hợp lí, tiết kiệm tài nguyên nước".

(Theo Trịnh Văn, báo *Nhân Dân*, số ra ngày 15 - 6 - 2003)

Trong đoạn trích trên, để làm nổi bật vấn đề *nước ngọt đang khan hiếm dần*, tác giả đã đi sâu phân tích cụ thể nhiều phương diện : từ việc chỉ ra rằng nước trên trái đất thì nhiều nhưng đó phần lớn là nước mặn, nước ngọt chỉ có ở các ao hồ, nhưng ao hồ lại đang bị ô nhiễm bởi chính con người gây ra đến việc phân tích hiện tượng khai thác và sử dụng bất hợp lí các nguồn nước ngầm,... Trên cơ sở những phân tích cụ thể ấy, tác giả đi đến khái quát : *Nước ngọt đang ngày càng khan hiếm và để có nước sạch, hợp vệ sinh để dùng là rất tốn kém. Vì vậy, con người ngày càng phải sử dụng một cách hợp lí, tiết kiệm tài nguyên nước.*

Nhìn chung, phân tích là chia nhỏ đối tượng thành các yếu tố, bộ phận để xem xét. Nhưng muốn xem xét để chỉ ra đặc điểm nội dung và mối quan hệ giữa các bộ phận ấy thì người phân tích cần vận dụng nhiều cách thức cụ thể khác nhau, chẳng hạn : *cắt nghĩa và bình giá, chỉ ra nguyên nhân – kết quả, phân loại đối tượng, liên hệ đối chiếu,...*

LUYỆN TẬP

Hãy đọc các đoạn trích sau và xác định cách phân tích cụ thể trong mỗi đoạn.

1. "Trước sự thật, người làm khoa học có hai cách xử sự để lựa chọn. Hoặc theo con đường mình đã tự lựa : trung thành với khoa học dù không được giới chính thống thừa nhận. Hoặc chấp nhận những sự xuyên tạc theo thói quen, theo khoa học rơm. Không ít nhà khoa học, nhà sử học có tài đã chọn con đường thứ hai và được giới cầm quyền trọng vọng, ban khen, hậu thưởng và được sống một cuộc đời êm đềm. Am hiểu tâm lí con người, tướng Na-pô-lê-ông đã nói : "Người ta dắt mũi con người bằng những cái phù phiếm".

Nhưng trong lịch sử thế giới đã từng có nhiều gương sáng của các nhà khoa học vì sự thật, vì chân lí. G. Bru-nô đã chững chạc bước lên giàn hoả thiêu, kiên quyết không từ bỏ sự thật mà ông đã tìm ra. G. Ga-li-lê không chịu nổi áp lực của toà án giáo hội... nhưng câu nói cuối cùng vẫn thốt lên một sự thật "Dù sao trái đất vẫn quay" ; Tư Mã Thiên và nhiều nhà sử học chân chính của Trung Quốc đã anh dũng viết lên sự thật dù trước mắt mình đã từng đầu rơi máu chảy...".

(Theo Phạm Ngọc Uyển, trong sách *Một góc nhìn của trí thức*)

2. "Còn rất nhiều câu thơ tiêu biểu cho lối cảm xúc riêng của Xuân Diệu. Tôi chỉ dẫn một ví dụ này nữa. Trong bản dịch *Tì bà hành* của Phan Huy Vịnh có câu :

*Thuyền máy lá đông tây lặng ngắt,
Một vầng trăng trong vắt lòng sông*

tả cảnh xung quanh thuyền sau khi người tù bà phụ vừa đánh đàn xong. Một cảnh lặng lẽ, lạnh lùng ẩn sau một nỗi buồn âm thầm, kín đáo. Thế Lữ có lẽ đã nhớ đến hai câu ấy khi viết :

*Tiếng diều sáo nao nao trong vắt,
Trời quang mây xanh ngắt màu lơ.*

Mặc dầu hai chữ "nao nao" có đưa vào trong thơ một chút rung động, ta vẫn chưa xa gì cái không khí bình yên trên bến Tâm Dương. Với Xuân Diệu, cả tình lẫn cảnh trở nên xôn xao vô cùng. Người kĩ nữ của Xuân Diệu cũng bơ vơ như người tù bà phụ. Nhưng nàng không lặng lẽ buồn, ta thấy nàng run lên vì đau khổ :

*Em sợ lắm. Giá băng tràn mọi nẻo ;
Trời đầy trăng lạnh lẽo suốt xương da".*

(Hoài Thanh – *Thi nhân Việt Nam*)

3. "Còn gì đáng buồn hơn khi mà giàu có về vật chất thì lại nghèo nàn đến thảm hại về văn hoá tinh thần,... Một bộ phận thanh niên bây giờ nghĩ nhiều, nói nhiều đến tiền bạc, hưởng thụ. Ăn mặc đẹp sang trọng, tiện nghi hiện đại lắm, nhưng con người thì vô cùng mỏng. Gió thổi nhẹ là bay biến tứ tán ngay. Ngày trước dân ta nghèo, nhưng đức dày, nhân cách vững vàng, phong ba bão táp không hề gì,... Chung quy tại giáo dục mà ra. Cha mẹ bây giờ chiều con quá, không để chúng thiếu thốn gì. Vì thế mà chúng rất mong manh, dễ vỡ, dễ hư hỏng".

(Theo Nguyễn Khải, báo *Đầu tư*)

4. ""Nỗi riêng, riêng những bàn hoàn" trong lòng Thuý Kiều đêm nay là vậy. Nàng chỉ có thức với ngọn đèn dầu cho đến khi dầu khô trong đĩa mà dòng lệ vẫn không dứt đầm khăn. "Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn", bởi nàng chỉ có xót đau rồi đau xót chứ chưa tìm được phương kế nào. Bàn hoàn mang ý quanh quẩn, quẩn quanh, lại thêm *những bàn hoàn* nên càng thêm rối rắm. Âm điệu câu thơ lại xoáy sâu vào trong lòng cô độc, vào chỗ sâu kín nhất, chỉ mình biết, mình hay (*nỗi riêng, riêng những*), càng tăng cái giầy vò của tâm trạng đang hoàn toàn bế tắc".

(Lê Trí Viễn – *Đến với thơ hay*)

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

(Về xã hội)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Có kỹ năng phân tích.
- Biết vận dụng kỹ năng này vào việc viết đoạn văn phân tích một vấn đề xã hội.

1. Đọc các đoạn trích sau và cho biết thao tác phân tích cụ thể trong đó :

GIÁ NGƯỜI

Giá người là một vật kiếm được bởi sự coi trọng của người khác. Phàm người ai cũng thích có giá ; mà nói chung ai cũng có lúc được có giá. Giá người, ai cũng có : mà rộng hay hẹp, lâu hay ngắn, thì đó là chỗ người ta hơn kém nhau.

Trong nhà người ốm thì ông thầy thuốc có giá ; trong đám hội chùa thì ông sư có giá ; trong bàn xóc đĩa thì ông mở bát⁽¹⁾ có giá ; trong đám mổ lợn thì ông cầm dao bầu có giá ; sông to sóng cả, khách lạ giời chiều, bến vắng đò thưa, một chiếc thuyền nan, thì cô lái có giá. Đình đám ai, giá người ấy ; giá ai, đình đám ấy. Giá ông mở bát chỉ trong bàn xóc đĩa ; ngoài bàn xóc đĩa, ông mở bát không có giá. Xóc đĩa đã tan bàn, thì hết giá ông mở bát. Giá ông cầm dao bầu, chỉ trong đám mổ lợn ; ngoài đám mổ lợn, ông dao bầu không có giá. Thịt lợn đã lên đĩa, cũng hết giá ông dao bầu. Máy cái kia đại khái cũng như thế. Dầu rộng, hẹp, lâu, chóng, hoặc có hơn kém nhau ít nhiều, nhưng tự người quân tử coi xem, chỉ như thanh đóm ướm tấm dầu tây, sáng không được là bao nhiêu mà thì giờ rất ngắn ngủi. Ông Mạnh Tử thưa vua Tề Tuyên có nói rằng : "Xin vua đừng thích cái sự mạnh bạo nhỏ". Ta cũng muốn người đời đừng thích cái giá nhỏ.

(Theo Tản Đà)

HỌC VẤN VÀ VĂN HOÁ

Xin đừng vội nghĩ cứ có học vấn, bằng cấp cao là nghiêm nhiên trở thành người có văn hoá. Trình độ tri thức văn hoá cũng chỉ mới là tiền đề. Nếu sự

(1) Ông mở bát : người mở cái bát để xem quân xúc xác hiện ra mặt nào trong bàn chơi xóc đĩa.

rèn luyện nhân cách kém thì tiềm năng hiểu biết đó dễ tạo nên thói hợm hĩnh, khinh đời ; phong cách sống càng xấu đi, càng giảm tính chất văn hoá. Trong thực tế, ta thấy không hiếm những người có học mà phong cách sống lại trái ngược. Họ mở miệng là văng tục, nói câu nào cũng đều có kèm từ không đẹp. Mặt vênh vênh vào vào, coi khinh hết thầy mọi người. Trò chuyện với ai thì bao giờ cũng hiểu thắng, nói lấy được, nhưng khi gặp khó khăn thì chùn bước, thoái thác trách nhiệm. Trong lúc đó, có người học hành chưa nhiều, chưa có học hàm học vị gì nhưng khiêm tốn, lịch sự, biết điều trong giao tiếp, khéo léo và khôn ngoan trong cách ứng xử trước mọi tình huống của cuộc sống. Rõ ràng chất văn hoá trong phong cách sống phụ thuộc nhiều vào ý thức tu dưỡng tính nết, học tập trường đời và kết quả giáo dục của gia đình.

Tất nhiên, tác động của trình độ học vấn đến sự nâng cao phong cách văn hoá của một người rất lớn. Cách suy nghĩ, cách giải quyết mâu thuẫn, sự ước mơ, kì vọng và sự trau dồi lí tưởng có liên quan mật thiết đến tiềm năng hiểu biết. Đa số những người có học vấn cao thường có phong cách sống đẹp. Không thể phủ nhận thực tế đó, chỉ có điều cần nhớ là trình độ học vấn và phong cách sống văn hoá không phải lúc nào cũng đi đôi với nhau.

(Theo Trường Giang)

2. Viết đoạn văn phân tích theo các đề sau :

Đề 1. Viết đoạn văn bàn về được và mất trong cuộc sống.

Gợi ý : Được và mất trong cuộc sống không tách rời nhau. Muốn học giỏi, phải mất công học tập ; muốn có bạn phải biết quý trọng bạn,... Không ai được mà không mất gì và cái có được không phải là có mãi. Có khi được mà lại là mất, có khi mất mà lại được. Vậy hãy phân tích để thấy những cái được và những cái mất ở đời, từ đó có thái độ đúng đắn đối với cuộc sống.

Đề 2. Viết đoạn văn phân tích mối quan hệ giữa bộ phận và toàn thể.

Gợi ý : Phật tổ Thích Ca Mâu Ni có lần hỏi đệ tử : Làm thế nào để một giọt nước không bị khô mất ? Các đệ tử suy nghĩ mãi mà không tìm ra giải pháp. Cuối cùng Phật tổ trả lời : Hãy đem nó về với sông, hồ, biển cả. Cũng từ gợi ý đó có thể suy ra : Từng cá nhân thì yếu đuối, nhưng hoà mình vào tập thể thì lại có sức mạnh.

BÀI CA NGẮT NGƯỜNG

NGUYỄN CÔNG TRÚ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được tâm hồn tự do, khoáng đạt cùng thái độ tự tin, có phần ngạo đời của tác giả.*
- *Thấy được những đặc điểm nổi bật của thơ hát nói thể hiện trong bài thơ.*

TIỂU DẪN



Chân dung Nguyễn Công Trứ tại nhà thờ ở làng Uy Viễn

(Ảnh: Thông tấn xã Việt Nam – Trần Thiêm)

trong việc củng cố vương triều Nguyễn, từng đưa dân đi khai khẩn các vùng đất hoang ven biển Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình và lập ra một số huyện mới, tổng mới,... Năm bảy mươi tuổi, sau hai lần xin cáo quan, ông được chấp thuận cho về nghỉ tại quê nhà. Ở quê, ông góp phần tu bổ một số chùa chiền, lại cũng thường tổ chức các buổi hát ca trù tại nhà. Trước khi mất ít lâu, nghe tin thực dân Pháp đánh Đà Nẵng, Nguyễn Công Trứ còn dâng sớ xin được tòng quân.

Nguyễn Công Trứ sáng tác rất nhiều, chủ yếu là thơ văn chữ Nôm, gồm có phú, hát nói, thơ Đường luật, hiện còn khoảng một trăm năm mươi bài. Thơ văn Nguyễn Công Trứ cho thấy rõ nhân cách độc đáo của ông – một con người giàu năng lực, có cốt cách tài tử phong lưu, biết sống và dám sống, không ngần ngại khẳng định cá tính của mình.

Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858) tự Tôn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hi Văn, người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Thuở nhỏ, Nguyễn Công Trứ rất chăm học. Năm 1803, từng viết *Thái bình thập sách* bàn kế làm cho nước giàu dân mạnh dâng lên vua Gia Long nhân dịp vua đi tuần du ra Bắc qua Nghệ An. Lặn lội trong thi cử suốt thời thanh niên, mãi tới năm bốn mươi hai tuổi mới đỗ đạt. Làm quan dưới triều Nguyễn hai mươi tám năm, trải nhiều lần thăng giáng nhưng Nguyễn Công Trứ luôn giữ được thái độ bình thản và cứng cỏi, sẵn sàng gánh mọi trọng trách cũng như làm chu tất những việc tầm thường được giao. Ông có công lớn

Nguyễn Công Trứ có đóng góp lớn cho sự định hình của thơ hát nói. Trong hàng loạt bài thơ hát nói đạt tới mức cổ điển, mẫu mực mà ông để lại, *Bài ca ngất ngưỡng* thuộc loại xuất sắc nhất. Tác phẩm này được nhà thơ viết trong thời kì cáo quan về hưu, đã ra "ngoài vòng cương toả", có thể xem như một bản tổng kết về cuộc đời đầy thăng trầm và phong phú của ông.

*
* *

1. *Vũ trụ nội mạc phi phận sự*⁽¹⁾,
Ông Hi Văn tài bộ⁽²⁾ *đã vào lồng*⁽³⁾.
Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông⁽⁴⁾,
Gồm thao lược⁽⁵⁾ *đã nên tay ngất ngưỡng*.
5. *Lúc bình Tây*⁽⁶⁾ *cờ đại tướng,*
Có khi về Phủ doãn⁽⁷⁾ *Thừa Thiên.*
Đô môn giải tổ chi niên⁽⁸⁾,
Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng⁽⁹⁾.
Kìa núi nọ phau phau mây trắng⁽¹⁰⁾,
10. *Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi*⁽¹¹⁾.
Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi di⁽¹²⁾,
Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng.

-
- (1) *Vũ trụ nội mạc phi phận sự*: Trong vòng trời đất, chẳng có việc gì không phải là việc của mình.
 - (2) *Tài bộ*: tài ba, tài trí.
 - (3) *Vào lồng*: chấp nhận gánh vác trách nhiệm của kẻ nam nhi. Cũng có thể hiểu *vào lồng* là mắc vào vòng trói buộc của quan trường.
 - (4) Câu thơ nhắc đến một số mốc trên đường làm quan của Nguyễn Công Trứ: đỗ Giải nguyên kì thi Hương năm 1819 trường Nghệ An, làm Tham tán đại thần đi dẹp loạn ở Cao Bằng, làm Tổng đốc tỉnh Hải Dương và tỉnh Quảng Yên (thuộc Quảng Ninh ngày nay).
 - (5) *Thao lược*: tài dùng binh.
 - (6) *Bình Tây*: hoạt động quân sự ở phía tây nam Việt Nam.
 - (7) *Phủ doãn*: chức quan đứng đầu tỉnh có kinh đô, ở đây là Thừa Thiên.
 - (8) *Đô môn giải tổ chi niên*: Năm tại kinh đô cởi dây đeo ấn trả lại chức quan cho triều đình để về quê (*đô môn*: kinh đô; *giải tổ*: cởi dây đeo ấn).
 - (9) Sau khi được nhà vua chấp thuận cho nghỉ hưu, Nguyễn Công Trứ cưới một con bò vàng có đeo đạc (nhạc) ngựa rời khỏi kinh đô.
 - (10) *Mây trắng*: biểu tượng của cuộc sống ẩn dật thanh cao. Cáo quan về quê, Nguyễn Công Trứ dựng nhà ở chân núi Đại Nại, cạnh chùa Cẩm Sơn thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.
 - (11) *Dạng từ bi*: dáng dấp như nhà tu hành, nhà sư.
 - (12) Đi chơi chùa nhưng Nguyễn Công Trứ đưa theo các cô hầu.

- Được mắt dưng dưng người thái thượng⁽¹⁾,
 Khen chê phơi phới ngọn đông phong⁽²⁾.*
15. *Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng⁽³⁾,
 Không Phật, không Tiên, không vương tục.
 Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phòng Hàn, Phú⁽⁴⁾,
 Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung⁽⁵⁾,
 Trong triều ai ngất ngưỡng như ông !*

(LÊ THUỐC, *Sự nghiệp và thi văn của Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ*,
 Lê Văn Tân xuất bản, 1928)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nêu ấn tượng chung của anh (chị) về con người tác giả thể hiện qua bài thơ.
2. Liệt kê những từ, cụm từ mang tính chất tự xưng của tác giả. Nhận xét về cách tự xưng ấy.
3. Tìm hiểu ý nghĩa của từ *ngất ngưỡng* trong bài thơ (chú ý số lần xuất hiện cùng vị trí mà từ này được đặt vào, đối chiếu nghĩa từ trong từ điển với nghĩa từ toát lên trong tác phẩm).
4. Làm rõ phong cách sống, thái độ sống của tác giả thể hiện trong bài thơ, từ câu 9 đến câu 19. Những thủ pháp nghệ thuật gì đã được vận dụng ở đây ?

(1) Coi khinh mọi chuyện được mắt trong cuộc đời (*dưng dưng* : nhon nhon tự đắc), như *người thái thượng* (người của thời rất xưa). Có bản chép là *Được mắt dưng dưng người tái thượng*, nhắc lại tích ông lão ở gần cửa ải, mắt ngựa không lấy làm buồn, được ngựa không lấy làm vui.

(2) Có thể hiểu : Mặc mọi lời khen chê, ta vẫn cứ vô tư, vẫn phơi phới như *ngọn đông phong* (gió xuân), hoặc : Ta xem mọi lời khen chê như gió thoảng ngoài tai, không cần để ý.

(3) *Cắc, tùng* : âm thanh tiếng dùi gõ vào tang trống và mặt trống trong cuộc hát ca trù. Ở đây dùng với nghĩa khái quát chỉ sinh hoạt hát ca trù nói chung.

(4) Tên những danh tướng Trung Hoa thời xưa có sự nghiệp hiển hách (*Trái* : Trái Tuấn, người thời Hán ; *Nhạc* : Nhạc Phi, *Hàn* : Hàn Kỳ, *Phú* : Phú Bật đều là người thời Tống). *Trái, Nhạc* có bản chép là *Thái Nhạc* ; *Hàn, Phú* có bản chép là *Mai Phúc*.

(5) *Sơ chung* : sơ : bắt đầu ; chung : kết thúc. *Đạo sơ chung* : đạo lí sống có trước có sau.

5. Theo anh (chị), giữa lối sống *ngát ngào* với tâm niệm "Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung" có gì mâu thuẫn không ?

6. Nêu cảm nhận về ý vị của những khẩu ngữ mà nhà thơ đã đưa vào tác phẩm.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Chỉ ra những đặc điểm thể loại của thơ hát nói được thể hiện trong bài thơ. Giữa đặc điểm thể loại này với nội dung tư tưởng, cảm xúc mà Nguyễn Công Trứ muốn bộc lộ có sự hoà điệu như thế nào ?

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Thơ hát nói

Thơ hát nói là một thể thơ riêng của Việt Nam, phát triển mạnh và đạt tới trình độ mẫu mực trong thế kỉ XVIII và XIX với các tác gia kiệt xuất như Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Dương Khuê,... Gọi là *thơ hát nói* vì nó là phần văn bản ngôn từ của *bài hát nói*; mà *hát nói* lại là một trong những điệu thức chủ đạo của lối hát *ca trù* (còn được gọi là hát nhà trò, nhà thơ, ả đào, cô đầu,...) – một loại hình ca nhạc chuyên nghiệp có nguồn gốc cung đình, trong quá trình phát triển đã thu hút được nhiều tinh hoa của vốn ca hát dân gian dân tộc và của ca vũ Chăm. Hát nói có sự kết hợp hài hoà giữa phần ngâm và phần nói (nói như lời nói thường với ít nhiều cách điệu) trên một nền nhạc riêng.

Trong các bài thơ hát nói, ta thường gặp nhiều loại câu thơ như lục bát, ngũ ngôn, thất ngôn, mà đã vậy, hình thức gieo vần cũng biến hoá đa dạng: có vần chân, vần lưng, có vần bằng, vần trắc. Cũng thường thấy có chen vào trong bài những câu đối hay câu thuần chữ Hán. Nhìn chung, số tiếng trong câu không thật cố định, phổ biến là từ bảy đến tám tiếng, có trường hợp nhiều hơn. Riêng số câu trong bài cũng có sự biến đổi theo từng trường hợp sáng tác cụ thể.

Trải qua một quá trình phát triển lâu dài với sự đóng góp của nhiều cây bút lão luyện, thể thơ hát nói dần đi vào ổn định với kết cấu như sau: một bài đủ khổ gồm 11 câu chia làm ba khổ (còn gọi là *trố*), trong đó khổ đầu và khổ giữa có bốn câu, khổ xếp (tức là khổ cuối) có ba câu; những bài thiếu khổ thường thiếu khổ giữa, còn lại bảy câu; những bài đôi khổ thường có 15, 19, 23 hoặc 27 câu mà thường dôi ở vị trí giữa khổ đầu và khổ giữa. Câu đầu tiên của bài thơ hát nói phải gieo vần chân, mang thanh trắc. Hai câu tiếp gieo vần chân, thanh bằng; hai câu tiếp nữa gieo vần chân, thanh trắc; cứ thế đáp đối luân phiên theo từng cặp một cho đến hết. Đặc biệt, cuối bài thường là câu sáu tiếng, gọi rất nhiều dư âm.

Thơ hát nói hấp dẫn chủ yếu ở giọng điệu chứ không hẳn ở hình ảnh được miêu tả. Nó rất thích hợp với việc bày tỏ những tư tưởng, tình cảm tự do, phóng túng, thoát ra ngoài khuôn khổ. Chính vì thế, những nhà thơ tài hoa, tài tử, xem trọng nhu cầu cá nhân thường rất ưa tìm tới thể thơ này.

BÀI CA PHONG CẢNH HƯƠNG SƠN

(*Hương Sơn phong cảnh ca*)

CHU MẠNH TRINH

TIỂU DẪN

Chu Mạnh Trinh (1862 - 1905) tự Cán Thân, hiệu Trúc Vân, quê ở xã Mễ Sở, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Năm 1892, đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Án sát. Năm 1903, Chu Mạnh Trinh cáo quan về quê, hai năm sau thì mất, thọ bốn mươi ba tuổi.

Ông là người tài hoa, thạo đủ *cầm, kì, thi, hoa*, lại giỏi cả nghệ thuật kiến trúc. Về thơ, ông đoạt giải nhất thơ Nôm trong cuộc thi vịnh *Kiểu* năm 1905 ở Hưng Yên.

Tác phẩm của ông gồm có : *Trúc Vân thi tập* (thơ chữ Hán), *Thanh Tâm Tài Nhân thi tập* (trong tập có những bài thơ Nôm vịnh *Kiểu*). Ngoài ra còn có mấy bài ca vịnh cảnh Hương Sơn.

Hương Sơn là một quần thể di tích thắng cảnh nổi tiếng gồm có núi, chùa, am, động, suối,... ở huyện Mỹ Đức, Hà Nội. Trên núi có động Hương Tích làm say lòng bao khách thập phương. Sau khi cáo quan, vì yêu mến phong cảnh Hương Sơn, Chu Mạnh Trinh đã cùng với các nhà từ thiện trùng tu tôn tạo chùa Thiên Trù (Bếp Trời). Tương truyền chùa Thiên Trù bây giờ là làm theo bản vẽ của Chu Mạnh Trinh. *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* được sáng tác vào lúc này.

Thơ về Hương Sơn rất nhiều, đây là bài đặc sắc nhất.

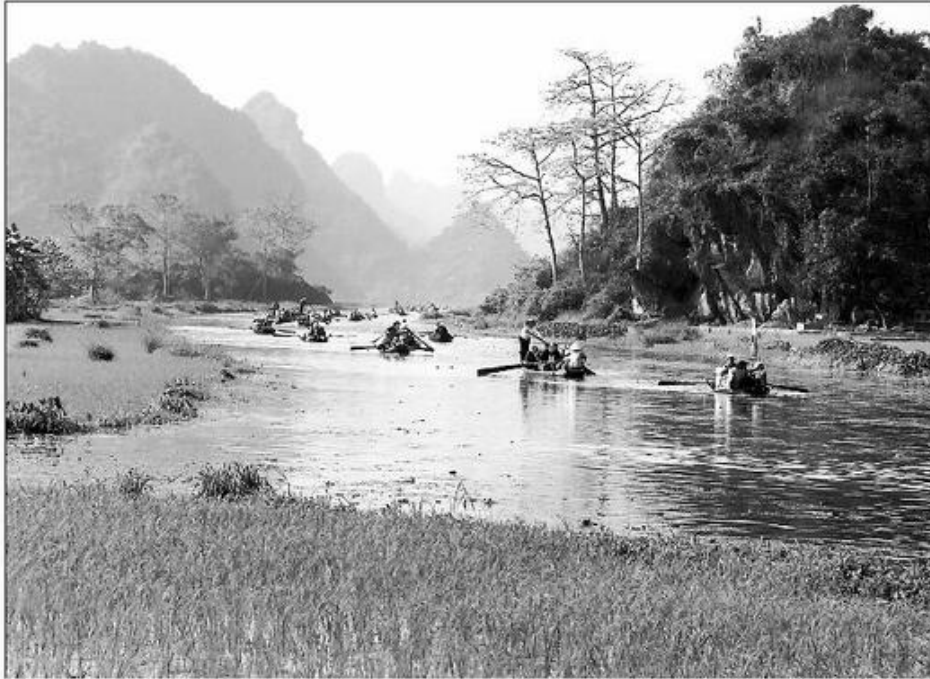
*

* *

1. *Bầu trời cảnh Bụt,
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay.
Kìa non non, nước nước, mây mây,
"Đệ nhất động"⁽¹⁾ hỏi là đây có phải ?*

(1) *Đệ nhất động* : trên cửa động Hương Tích có khắc mấy chữ : "Nam thiên đệ nhất động" (Động số một trời Nam), tương truyền là chữ của chúa Trịnh Sâm.

5. *Thỏ thẻ rìng mai chim cúng trái,
Lĩng lờ khe Yển⁽¹⁾ cá nghe kinh.
Vẳng bên tai một tiếng chày kình⁽²⁾,
Khách tang hải⁽³⁾ giật mình trong giấc mộng.*



Trên dòng suối Yển

(Ảnh : Thông tấn xã Việt Nam – Thành Hà)

- Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Võng,
10. Này hang Phật Tích, này động Tuyết Quỳnh,
Nhác trông lên ai khéo hoạ hình,
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt.*
- Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt,
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây,*

(1) *Khe Yển* : dòng suối Yển chảy qua Hương Tích.

(2) *Chày kình* : chày dùng để đánh chuông hình giống con cá kình.

(3) *Khách tang hải* : thành ngữ đầy đủ là "tang điền thương hải" (ruộng dâu biến thành biển xanh), có nghĩa là cuộc đời biến thiên, chìm nổi. Ở đây ý nói khách của cuộc đời trần tục.

15. *Chừng giang sơn còn đợi ai đây,
Hay tạo hoá khéo ra tay xếp đặt.*

*Lần tràng hạt⁽¹⁾ niệm Nam mô Phật,
Cửa từ bi⁽²⁾ công đức biết là bao !
Càng trông phong cảnh càng yêu.*

(Tuyển tập thơ ca trù, NXB Văn học, Hà Nội, 1997)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Bài thơ có mấy phần, ý chính mỗi phần và trình tự sắp xếp của các phần ấy ?
2. Mở đầu bài thơ, tác giả đã diễn tả cảm xúc của mình trước toàn cảnh Hương Sơn như thế nào ? (Gợi ý : phân tích phép lập từ và câu hỏi trong hai câu 3 – 4).
3. Du khách được dẫn dắt đi vào "cảnh Bụt" như thế nào ? (Gợi ý : Cách tả cảnh trong khổ 2, cách liệt kê ở khổ 3, cách tả cảnh hang ở khổ 4 ; trong mỗi cảnh đều có ngụ tình). Vì sao "Khách tang hải giạt mình trong giấc mộng" ?
4. Đoạn kết bài thơ nêu lên tư tưởng và cảm hứng gì của tác giả ?

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

(Về tác phẩm thơ)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Có kỹ năng phân tích thơ.
- Biết vận dụng kỹ năng này vào việc đọc - hiểu và viết bài phân tích thơ.

(1) *Tràng hạt* : chuỗi hạt gồm nhiều hạt màu nâu hoặc đen, người theo đạo Phật khi tụng niệm thì tay lần đếm từng hạt.

(2) *Cửa từ bi* : cửa nhà Phật.

1. Hãy đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

"*Cây em, em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.*"

(Nguyễn Du)

Người ta hỏi : Tại sao Nguyễn Du không dùng *nhờ*, mà dùng *cây* ; không dùng *nhận* mà dùng *chịu* ? Chính vì giữa các từ ấy có một sự sai khác khá tinh vi. Đặt *nhờ* vào chỗ *cây*, không những âm điệu thơ sẽ nhẹ đi, âm thanh không đọng ở chữ thứ nhất của câu thơ nữa, làm giảm nhẹ chừng nào cái quần quai khó nói của Thuý Kiều, mà ý nghĩa hi vọng tha thiết của một lời trời trăng, ý nghĩa nương tựa gửi gắm của một tấm lòng tuyệt vọng, đồng thời cũng là ý nghĩa tin tưởng thân mật ở một mối tình ruột thịt, những ý nghĩa đó sẽ gần như mất đi. Còn giữa *chịu* và *nhận* thì dường như có vấn đề tự nguyện hay không tự nguyện nữa. *Nhận* lời có lẽ là có nội dung tự nguyện ở trong, hay ít ra cũng là có ý kiến của người nhận lời. *Chịu* lời thì hình như chỉ có một sự nài ép phải nhận vì không nhận không được. Trong tình thế của Thuý Vân bấy giờ chỉ có *chịu* lời chứ làm sao có thể *nhận* lời được.

Câu thơ sáu chữ giản dị mà chứa đựng trong vài từ cân nhắc kĩ tất cả chiều sâu của một tình thế phức tạp càng làm cho nó có dáng dấp như một lời cầu nguyện linh thiêng, ý nghĩa đã có sẵn trong lời thơ nhưng người nghe vẫn chưa sao hiểu được.

Tại sao lại *lạy* ? Việc nhờ *cây* quả là quan trọng, cho người nhờ cũng như cho người được nhờ. Cho người nhờ, đó là trả món nợ tình,... Cho người được nhờ thì càng quá rõ,... Nhận lời là một sự hi sinh vì chị, vì cái cao quý của chị. Mà đối với một cử chỉ hi sinh vì người khác như vậy, chỉ có kính phục và biết ơn, ngày xưa phải tỏ bày bằng cái lạy. Thuý Kiều đòi lạy Thuý Vân là lạy cái hi sinh cao cả ấy".

(Lê Trí Viễn)

- a) Nội dung chính mà người viết muốn làm nổi bật qua đoạn trích là gì ?
- b) Để làm nổi bật nội dung trên, người viết đã dựa vào các yếu tố nào của văn bản ? Cách phân tích của tác giả có gì đặc sắc ?

2. Viết đoạn văn phân tích một hình ảnh, một câu thơ hoặc đoạn thơ mà anh (chị) yêu thích. Chú ý nêu ra những nét đặc sắc về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật của câu thơ, đoạn thơ đó.

Gợi ý : Các bài thơ đã học trong sách *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một có bài chữ Hán, thuộc thơ cổ thể (*Bài ca ngắn đi trên bãi cát* – Cao Bá Quát), có bài làm

theo thể hát nói (*Bài ca ngất ngưởng* – Nguyễn Công Trứ hoặc *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* – Chu Mạnh Trinh), phần lớn còn lại là thơ Nôm làm theo thể Đường luật với các bài tiêu biểu như : *Tự tình* (bài II – Hồ Xuân Hương), *Chạy giặc* (Nguyễn Đình Chiểu), *Câu cá mùa thu*, *Tiến sĩ giấy* (Nguyễn Khuyến), *Thương vợ*, *Vịnh khoa thi Hương* (Trần Tế Xương),...

Anh (chị) hãy tự lựa chọn một vài câu thơ, đoạn thơ có *âm hưởng*, *nhịp điệu*, *từ ngữ*, *hình ảnh*,... đọc đáo và viết một đoạn văn phân tích giá trị của các yếu tố hình thức đó trong việc làm nổi bật nội dung tư tưởng của câu thơ, đoạn thơ. Khi phân tích cần đặt câu thơ, đoạn thơ đó trong toàn bài thơ đã học.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 2

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm và các yêu cầu cơ bản của đề văn ở Bài viết số 2.*
- *Biết cách phân tích đề văn nghị luận xã hội bàn về một tư tưởng, đạo lí ; nhận ra được những ưu điểm và nhược điểm của bài viết.*

Mục đích và cách thức của tiết *Trả bài viết số 2* cơ bản giống tiết *Trả bài viết số 1*, vì thế học sinh xem lại những yêu cầu đã nêu trong tiết *Trả bài viết số 1* và chú ý thêm một số điểm sau :

1. Cùng là bài nghị luận xã hội, nhưng đề ở *Bài viết số 2* có gì khác so với đề ở *Bài viết số 1* ? Liên hệ với các đề đã nêu ở *Bài viết số 2* trong sách giáo khoa để thấy rõ hơn đặc điểm của loại đề này.

2. Do tính chất và đặc điểm của đề có khác so với bài viết trước, nên cần xem xét nội dung và cách thức làm bài của anh (chị) đã phù hợp chưa. Đối chiếu giữa yêu cầu của đề với bài làm cụ thể của anh (chị) để thấy được sự tiến bộ của bản thân.

CHIẾU CẦU HIỀN⁽¹⁾

(*Cầu hiền chiếu*)

NGÔ THÌ NHẬM

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu chủ trương cầu hiền đúng đắn của vua Quang Trung sau ngày dẹp yên thù trong giặc ngoài để thấy tâm nhìn xa trông rộng và tấm lòng vì dân, vì nước của ông.*
- *Thấy được lối diễn đạt bằng những lời lẽ đầy tâm huyết và cách lập luận chặt chẽ, có sức thuyết phục cao của tác giả.*

TIỂU DẪN

Năm 1788, vua Lê Chiêu Thống rước quân Thanh vào xâm lược nước ta, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu là Quang Trung, rồi đem quân ra Bắc quét sạch hai mươi vạn giặc Thanh cùng bọn tay sai bán nước. Lê Chiêu Thống và tàn quân chạy theo Tôn Sĩ Nghị. Triều Lê hoàn toàn sụp đổ. Trước sự kiện trên, một số bề tôi của nhà Lê hoặc mang nặng tư tưởng trung quân lỗi thời, hoặc sợ hãi vì chưa hiểu triều đại mới, nên đã bỏ trốn, đi ở ẩn, tự tử,... Quang Trung giao cho Tiến sĩ Ngô Thì Nhậm thay lời mình viết *Chiếu cầu hiền* kêu gọi những người tài đức ra làm việc giúp dân, giúp nước.

Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803) hiệu là Hi Doãn, người làng Tả Thanh Oai (còn gọi là làng Tó), huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội), đỗ tiến sĩ năm 1775, từng làm quan dưới triều Lê Cảnh Hưng, rồi theo giúp Tây Sơn, được Nguyễn Huệ tin dùng và giao cho soạn thảo công văn giấy tờ quan trọng mà *Chiếu cầu hiền* là một trong những văn bản đó.

(1) *Hiền* : ở đây là người hiền tài.



Nhà thơ dòng họ Ngô Thi tại làng Tả Thanh Oai

*
* *

1. Từng nghe nói rằng : Người hiền xuất hiện ở đời, thì như ngôi sao sáng trên trời cao. Sao sáng ắt châu về ngôi Bắc Thần⁽¹⁾, người hiền ắt làm sứ giả cho thiên tử⁽²⁾. Nếu như che mất ánh sáng, giấu đi vẻ đẹp⁽³⁾, có tài mà không được đời dùng, thì đó không phải là ý trời sinh ra người hiền vậy.

2a. Trước đây thời thế suy vi, Trung châu gặp nhiều biến cố⁽⁴⁾, kẻ sĩ phải ở ẩn⁽⁵⁾ trong ngôi khe, trốn tránh việc đời⁽⁶⁾, những bậc tinh anh trong

(1) *Ngôi Bắc Thần* : sao Bắc Đẩu, tượng trưng cho hoàng đế. Sách *Luận ngữ* của Khổng Tử có câu : "Vi chính dĩ đức, thí như Bắc Thần, cư kì sở, chúng tinh cùng chi", nghĩa là, lấy đức mà cai trị đất nước, giống như sao Bắc Đẩu giữ đúng vị trí của mình, các ngôi sao khác sẽ châu về.

(2) *Thiên tử* : con trời ; ở đây chỉ vua.

(3) *Che mất ánh sáng, giấu đi vẻ đẹp* : ý nói có tài mà đi ẩn dật, lánh đời như ánh sáng bị che lấp, như vẻ đẹp bị giấu đi.

(4) *Trung châu* : châu ở giữa ; ở đây chỉ miền Bắc lúc bấy giờ. *Nhiều biến cố* : chỉ các sự kiện tranh giành quyền bính giữa các phe phái trong triều đình Lê – Trịnh và việc Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc diệt họ Trịnh.

(5) *Phải ở ẩn* : lấy ý bài thơ *Khảo bàn* trong *Kinh thi*, chỉ việc đi ở ẩn.

(6) *Trốn tránh việc đời* : dịch thoát ý câu "dung cùng vu hoàng ngưu", nghĩa đen là gói kĩ trong tấm da bò.

triều đường phải kiêng dè không dám lên tiếng⁽¹⁾. Cũng có kẻ gõ mõ canh cửa⁽²⁾, cũng có kẻ ra biển vào sông⁽³⁾, chết đuối trên cạn⁽⁴⁾ mà không biết, dường như muốn lần tránh suốt đời.

Nay trẫm đang ghé chiếu lắng nghe⁽⁵⁾, ngày đêm mong mỏi, nhưng những người học rộng tài cao chưa thấy có ai tìm đến. Hay trẫm ít đức không đáng để phò tá chăng ? Hay đang thời đồ nát chưa thể ra phụng sự vương hầu chăng ?

2b. Kìa như, trời còn tăm tối⁽⁶⁾, thì đáng quân tử phải trở tài. Nay đương ở buổi đầu của nền đại định⁽⁷⁾, công việc vừa mới mở ra. Kỉ cương nơi triều chính còn nhiều khiếm khuyết, công việc ngoài biên đương phải lo toan. Dân còn nhọc mệt chưa lại sức, mà đức hoá⁽⁸⁾ của trẫm chưa kịp nhuần thấm khắp nơi.



Tượng vua Quang Trung tại Hà Nội
(Ảnh : Thông tấn xã Việt Nam)

-
- (1) *Kiêng dè không dám lên tiếng* : dịch thoát câu "giới minh vu tượng mã", ý nói một số quan trong triều giữ mình không dám tỏ bày ý kiến riêng của mình.
 - (2) *Gõ mõ canh cửa* : chức quan nhỏ đứng gác cửa và đánh mõ báo giờ canh vào ban đêm ; ở đây ý nói, có những người tuy đã ra làm quan nhưng không hăng hái, chỉ làm việc một cách cầm chừng như người gác cửa, như kẻ đánh mõ canh canh.
 - (3) *Ra biển vào sông* : chỉ người đi ở ẩn.
 - (4) *Chết đuối trên cạn* : ý nói, người có tài mà đi ở ẩn khác nào kẻ chết đuối trên cạn, uổng phí tài năng.
 - (5) *Ghé chiếu lắng nghe* : dịch từ câu "trắc tịch dị văn" lấy trong sách *Hậu Hán thư*, ý nói nóng lòng trông ngóng người hiền tài, đến nỗi ngồi không yên.
 - (6) *Trời còn tăm tối* : dịch từ câu "thiên tạo thảo muội" (khi trời mới khai sáng), ý nói buổi ban đầu mới dựng nghiệp để vương.
 - (7) *Đại định* : dịch từ chữ "kì định" (đạt được thành tựu, dẹp yên) ; ở đây ý nói việc đánh đuổi giặc Thanh, lật đổ triều Lê Chiêu Thống, dựng lên triều đại Quang Trung.
 - (8) *Đức hoá* : dùng đức để cảm hoá, dạy bảo.

Trăm năm nấp lo lắng, ngày một ngày hai vạn việc nảy sinh. Nghĩ cho kĩ thì thấy rằng : Một cái cột không thể đỡ nổi một căn nhà lớn, mưu lược một người không thể dựng nghiệp trị bình⁽¹⁾. Suy đi tính lại trong vòm trời này, cứ cái ấp mười nhà ắt phải có người trung thành tín nghĩa⁽²⁾. Huống nay trên dải đất văn hiến rộng lớn như thế này, há trong đó lại không có lấy một người tài danh nào ra phò giúp cho chính quyền buổi ban đầu của trăm hay sao ?

3. Chiếu này ban xuống, các bậc quan viên lớn nhỏ, cùng với thứ dân trăm họ, người nào có tài năng học thuật, mưu hay hơn đời, cho phép được dâng sớ tâu bày sự việc. Lời nói nào có thể chọn dùng được, thì cất nhắc không kể thứ bậc ; chỗ nào không dùng được thì gác lại, không vì lời nói sơ suất vu khoát⁽³⁾ mà bắt tội. Còn người có nghề hay nghiệp giỏi, có thể cống hiến cho đời, thì cho phép các quan văn, quan võ được tiến cử, nhưng vẫn dẫn vào đợt ra mắt, tùy tài lực dụng⁽⁴⁾. Hoặc người nào từ trước đến nay tài năng còn bị che kín, chưa được người đời biết đến, thì cũng cho phép dâng sớ tự tiến cử, chớ hiểm vì mưu lợi mà phải bán rao.

Này ! Trong khoảng trời đất, hiền tài còn ẩn náu, trước đây thì nên như thế. Nay trời trong sáng, đất thanh bình, chính là lúc người hiền gặp hội gió mây, những ai có tài có đức hãy cùng cố gắng lên, ghi tên tại triều đình, cùng nhau cung kính, cùng nhau hưởng phúc lành tôn vinh.

Vậy bố cáo gần xa để mọi người đều biết.

(Theo Ngô Thi Nhậm toàn tập, tập II,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy cho biết hoàn cảnh ra đời của bài *Chiếu cầu hiền*.

2. Đọc phần 1 và cho biết :

a) Tác giả đặt ra vấn đề gì cho người hiền và để làm rõ vấn đề đó, người viết dùng hình ảnh nào ?

b) Việc mở đầu bài *Chiếu cầu hiền* bằng lời Khổng Tử có tác dụng gì đối với các nho sĩ thuở đó ?

3. Trước việc Quang Trung đem quân ra Bắc diệt nhà Trịnh, nho sĩ Bắc Hà có thái độ như thế nào (phần 2a) ? Tại sao tác giả không kể trực tiếp những

(1) *Dựng nghiệp trị bình* : gây dựng sự nghiệp thái bình, yên ổn.

(2) "*Ấp mười nhà... tín nghĩa*" : lấy từ sách *Luận ngữ*, ý nói nhân tài thời nào cũng có và có nhiều.

(3) *Vu khoát* : vu khống.

(4) *Lực dụng* : sử dụng.

thái độ ấy mà lại dùng hình ảnh *gỗ mỗ canh cửa, ra biển vào sông, chết đuối trên cạn,...* ? Tìm những từ ngữ trong phần 2b để chứng minh rằng, Quang Trung thành tâm, khiêm nhường nhưng rất kiên quyết trong việc cầu hiền.

4. Con đường cầu hiền của Quang Trung hết sức rộng mở. Hãy chứng minh điều đó qua phần 3 (có mấy biện pháp, biện pháp có cụ thể và để làm không ?).
5. Hãy trình bày cách lập luận của tác giả thể hiện qua bài chiếu.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Hãy cho biết, *chiếu* thuộc loại văn gì (tự sự, trữ tình, nghị luận,...) và về nghệ thuật, *chiếu* coi trọng yếu tố nào.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Chiếu

Chiếu là loại công văn thời xưa nhà vua dùng để ban bố mệnh lệnh cho bề tôi hoặc chỉ thị cho mọi người. Văn của thể chiếu trang trọng, lời lẽ rõ ràng, tao nhã. Nhiều bài chiếu mang nội dung nghị luận, bàn bạc những vấn đề quan hệ đến vận mệnh quốc gia. Có khi *chiếu* được gọi là *chiếu thư*, *chiếu chỉ* và thường mang nội dung mệnh lệnh. Văn học trung đại Việt Nam có những bài chiếu nổi tiếng như *Chiếu dời đô* (*Thiên đô chiếu*) của Lí Thái Tổ, *Chiếu để lại trước khi chết* (*Di chiếu*) của Lí Nhân Tông, *Chiếu cầu hiền* (*Cầu hiền chiếu*) của Ngô Thì Nhậm,...

Thể văn chiếu thời cổ xưa gọi là *cáo* (xem phần Tri thức đọc - hiểu, bài *Đại cáo bình Ngô* ở sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập hai).

ĐỌC THÊM

XIN LẬP KHOA LUẬT

(Trích *Tế cấp bát điều*⁽¹⁾)

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

TIỂU DẪN

Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871) là một trí thức yêu nước và theo đạo Thiên Chúa, người làng Bùi Chu, xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên,

(1) *Tế cấp bát điều* : Tám việc cần làm gấp.

tỉnh Nghệ An. Do sớm tiếp xúc với văn hoá phương Tây và có một vốn tri thức phương Đông sâu sắc, Nguyễn Trường Tộ nhận ra nhu cầu bức thiết phải canh tân đất nước. Trước cảnh nước ta mất dần vào tay thực dân Pháp, ông hết sức đau lòng, muốn đem tất cả tài trí của mình hiến dâng cho dân, cho nước bằng những bản điều trần đầy tâm huyết nhằm đổi mới đất nước một cách toàn diện. Tiếc rằng, vua Tự Đức bấy giờ không chấp nhận. Gần sáu mươi bản điều trần của ông đành bị xếp lại.

Điều trần là một thể văn chính luận, nhằm thuyết phục bề trên về một vấn đề xã hội, chính trị nào đó... Bài *Xin lập khoa luật* là bản điều trần số 27 do Nguyễn Trường Tộ viết ngày 20 tháng 10 năm Tự Đức thứ 20 (1867).

*

* *

1. Bất luận quan hay dân, mọi người đều phải học luật nước và những luật mới bổ sung thêm từ thời Gia Long⁽¹⁾ đến nay. Ai giỏi luật sẽ được làm quan. Vì luật bao gồm cả kỉ cương, uy quyền, chính lệnh⁽²⁾ của quốc gia, trong đó tam cương ngũ thường⁽³⁾ cho đến việc hành chính của sáu bộ⁽⁴⁾ đều đầy đủ. Quan dùng luật để trị ; dân theo luật mà giữ gìn. Bất cứ một hình phạt nào trong nước đều không vượt ra ngoài luật. Bởi vậy ở các nước phương Tây, phạm những ai đã nhập ngạch Bộ Hình⁽⁵⁾ xử đoán các vụ kiện tụng thì chỉ có thăng trật⁽⁶⁾ chứ không bao giờ bị biếm truất⁽⁷⁾. Dù vua, triều đình⁽⁸⁾ cũng không giáng chức họ được một bậc. Như vậy là để giúp cho các vị này được thông dong trong việc chấp hành luật pháp không bị một bó buộc nào cả. Phạm những tội ngũ hình⁽⁹⁾ đều do các vị này xử. Vua cũng không được đoán phạt một người nào theo ý mình mà không có chữ kí của các quan trong bộ ấy. Làm thế là để cho dân chúng thấy rõ đạo công bằng. Và lại vua không dự vào những việc ngũ hình để tỏ đạo nhân ái. Như chế độ xưa, vua có "tam hào"⁽¹⁰⁾. Bởi vì nếu có tội phải giết thì đó là quốc dân giết.

(1) *Gia Long* : niên hiệu vua Nguyễn Ánh những năm 1802 - 1819.

(2) *Chính lệnh* : chính sách và pháp luật.

(3) *Tam cương* : ba đạo chính của nho gia về quan hệ vua - tôi, cha - con, vợ - chồng.
Ngũ thường : năm điều về đạo đức phải luôn luôn giữ không được thay đổi là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

(4) *Sáu bộ* : thời phong kiến, bộ máy Nhà nước gồm sáu bộ là Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Hình, Bộ Binh, Bộ Lễ, Bộ Công.

(5) *Nhập ngạch Bộ Hình* : vào làm việc chính thức ở Bộ Hình.

(6) *Thăng trật* : thăng cấp.

(7) *Biếm truất* : giáng chức hoặc cách chức ; đây là hình thức kỉ luật đối với quan lại thời xưa.

(8) *Triều đình* : ở đây chỉ các quan trong triều.

(9) *Ngũ hình* : năm hình phạt thời xưa gồm đánh bằng roi (đài hình), đánh bằng gậy (trượng hình), bắt làm lao dịch (đồ hình), đày đến vùng biên giới xa xôi để làm lao dịch (lưu hình) và giết chết (tử hình).

(10) *Tam hào* : ba lần tha.

2. Biết rằng đạo làm người không gì lớn bằng trung hiếu, không gì cần thiết bằng lễ nghĩa. Nhưng các sách nho chỉ nói suông trên giấy, không làm cũng chẳng bị ai phạt, có làm cũng chẳng được ai thưởng. Bởi vậy xưa nay học đã nhiều mà mấy ai đổi được tâm tính, sửa được lỗi lầm ? Cho nên Khổng Tử có nói : "Ta chưa hề thấy ai nhận được lỗi mình mà biết tự trách phạt".

Từ xưa đến nay các vua chúa nắm quyền thống trị cứu nước giúp đời đều nhờ hiểu luật, còn các sách vở khác cũng chỉ là phụ thuộc. Nếu trong nước không có luật, thì dù có vạn quyển sách cũng không thể trị được dân. Điều này quá rõ. Bởi vì sách vở chỉ chép nào là sự tích chính sự thời xưa của cổ nhân, nào là những bài luận hay ho của người xưa để lại, nào những áng văn chương trau chuốt của chư tử⁽¹⁾, nào những tiểu thuyết dã sử của những người hiểu sự đặt bày. Trong đó, hay có, dở có, kể nói này, người nói khác, xét kỹ những thứ sách vở đó chỉ làm rối trí thêm chẳng được tích sự gì. Cho nên Khổng Tử nói : "Chép những lời nói suông chẳng bằng thân hành ra làm việc". Thử xem có những nhà nho suốt đời đọc sách, đáng lẽ cử chỉ của họ phải làm khuôn thước cho đời, vậy mà tại sao có nhiều người, cuộc đời của họ và sự ứng xử của họ còn tệ hơn những người quê mùa chất phác ?

3. Nếu bảo luật lệ chỉ tốt cho việc cai trị chứ không có đạo đức tinh vi, thế là không biết rằng trái luật là tội, giữ đúng luật là đức. Nếu tận dụng cái lẽ công bằng ở trong luật mà xử sự thì mọi quyền, pháp đều là đạo đức. Có cái đức nào lớn hơn chí công vô tư không ? Chí công vô tư là đức trời. Trong luật cái gì cũng công bằng hợp với đức trời, như vậy mà không đáng gọi là đạo đức tinh vi sao ? Chỉ sợ con người không tận dụng luật mà thôi. Nếu tận dụng cũng đủ trọn vẹn đạo làm người rồi, bắt tất phải đi tìm cái gì khác.

(Theo TRƯƠNG BÁ CẦN, *Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1998)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đọc phần I và trả lời các câu hỏi sau :

- a) Luật bao gồm những nội dung gì ? Mối quan hệ giữa luật với quan, dân, với đạo đức và chính lệnh.
- b) Tác giả vào đề theo cách nào (trực tiếp, gián tiếp hay phản đề) và tác dụng của cách vào đề đó ?
- c) Tác giả đã dùng những lí lẽ nào để thuyết phục nhà vua tuân theo pháp luật ?
- d) Nguyễn Trường Tộ viết : "Phàm những ai đã nhập ngạch Bộ Hình xử đoán các vụ kiện tụng thì chỉ có thẳng trật chứ không bao giờ bị biếm truất. Dù vua, triều đình cũng không giáng chức họ được một bậc". Điều đó đúng hay sai ? Vì sao Nguyễn Trường Tộ lại viết như vậy ?

(1) *Chư tử* : các triết gia thời Xuân thu, Chiến quốc ở Trung Quốc.

2. Đọc phần 2 và cho biết :

a) Nguyễn Trường Tộ phê phán nho gia ở những điểm nào ?

b) Cuối mỗi điều phê phán bao giờ Nguyễn Trường Tộ cũng kết lại bằng lời Khổng Tử. Cách viết đó có tác dụng gì trong việc thuyết phục người nghe thời bấy giờ ?

3. Hãy cho biết ý nghĩa của bài *Xin lập khoa luật* (trích *Tế cấp bát điều*) của Nguyễn Trường Tộ đối với thời bấy giờ và đối với cuộc sống của chúng ta hôm nay.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Điều trần

Điều trần dưới thời phong kiến là loại văn bản do bề tôi viết để dâng lên vua, trong đó trình bày kế sách trị nước, viết thành từng điểm, từng vấn đề liên quan đến quốc kế dân sinh. Loại văn bản này thời xưa còn gọi là *bản tấu, tấu, sớ, tấu nghị*,... Văn bản điều trần mang tính nghị luận nhằm thuyết phục người nghe làm theo đề nghị của mình. Muốn vậy, lập luận của văn điều trần vừa phải chặt chẽ, có chứng cứ xác thực, lại vừa phải mềm dẻo, tránh làm cho đối tượng mình cần thuyết phục tự ái.

Bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ mang tên *Tám việc cần làm gấp*. Đó là :

1. Xin gấp rút sửa đổi việc võ bị,
2. Xin hợp tỉnh, huyện để giảm bớt số quan lại và khoá sinh,
3. Xin gầy tài chính bằng cách đánh thuế xa xỉ,
4. Xin sửa đổi học thuật, chú trọng thực dụng,
5. Xin điều chỉnh thuế ruộng đất,
6. Xin sửa sang lại biên giới,
7. Xin nắm rõ nhân số⁽¹⁾,
8. Xin lập viện Dục anh⁽²⁾ và trại Tế bản⁽³⁾.

Trong điều 4 *Xin sửa đổi học thuật, chú trọng thực dụng*, tác giả đề nghị mở các khoa sau đây để dạy cho người Việt Nam :

1. Khoa nông chính,
2. Khoa thiên văn và khoa địa lí,
3. Khoa kĩ nghệ,
4. Khoa luật học.

(1) *Nhân số* : số người.

(2) *Viện Dục anh* : viện nuôi dưỡng trẻ mồ côi.

(3) *Trại Tế bản* : trại cứu giúp những người nghèo khổ.

ĐỒNG MẪU⁽¹⁾

(Trích *Sơn Hậu*)

TIỂU DẪN

Sơn Hậu là một trong những vở tuồng nổi tiếng của Việt Nam, ra đời vào cuối thế kỉ XVIII và hiện chưa rõ tác giả.

Vở tuồng *Sơn Hậu* gồm ba hồi, kể lại cuộc đấu tranh giữa hai phe chính nghĩa và phi nghĩa. Phe chính nghĩa gồm Đồng Kim Lân, Khương Linh Tá, Phàn Định Công, Đồng Mẫu,... còn phe phi nghĩa có Tạ Thiên Lăng, Tạ Ôn Đình, Tạ Lôi Phong, Tạ Lôi Nhược, Hồ Bôn,...

Bấy giờ vua Tể đã luống tuổi mà chưa có con, Phàn Định Công gả con gái mình là Phàn Phụng Cơ cho vua với hi vọng vua sẽ có con nối ngôi,... Sơn Hậu là vùng đất trọng yếu nơi biên cương đang thiếu người trông coi, nhà vua cử cha con Phàn Định Công tới đó trấn giữ. Đây là căn cứ địa để sau này cha con Phàn Định Công cùng Đồng Kim Lân dựa vào đó mà khôi phục triều Tể. Vì thế, vở tuồng có tên là *Sơn Hậu*. Nhân khi vua Tể ốm nặng, Thái sư Tạ Thiên Lăng lập ra khu điện các riêng, có quy mô như của nhà vua gọi là Tiểu Giang Sơn và mở tiệc mời các quan tới để dò xét hễ ai không về phe với mình thì trừ khử. Thấy anh em họ Tạ làm phản, Đồng Kim Lân và Khương Linh Tá giả vờ hàng chúng để tìm thời cơ khôi phục triều Tể.

Vua Tể mất, Tạ Thiên Lăng cướp ngôi, bắt giam thứ phi Phàn Phụng Cơ lúc bấy giờ đang có thai. Rồi Phụng Cơ sinh hoàng tử. Nhờ quan thái giám Lê Tử Thành và bà Tam cung Nguyệt Hạo – chị của Tạ Thiên Lăng giúp đỡ, Đồng Kim Lân cùng Khương Linh Tá đã cứu được mẹ con Phụng Cơ đưa đi trốn. Việc bị lộ, Tạ Ôn Đình cho quân đuổi theo. Tình thế quá gấp gáp, Khương Linh Tá một mình chống chọi với anh em Tạ Ôn Đình để tạo điều kiện cho Đồng Kim Lân đem mẹ con Phụng Cơ chạy trốn.

Linh Tá bị Ôn Đình chém mất đầu, nhưng chàng vẫn một lòng giúp Kim Lân, vội ngói dậy nhặt lấy đầu mình rồi cầm đèn soi đường cho Kim Lân và mẹ con Phụng Cơ chạy về đến Sơn Hậu.

Biết không khuất phục được Kim Lân, anh em Tạ Thiên Lăng sai bắt mẹ của Kim Lân để buộc chàng phải quy thuận. Trước sự khảng khái quyết hi sinh vì triều Tể của mẹ, lại nhờ mưu trí của bà Tam cung cùng sự trợ giúp của hồn Khương Linh Tá mà Đồng Kim Lân và Phàn Diệm đã diệt được phe phản nghịch, đưa hoàng tử là con của Phàn Phụng Cơ lên ngôi. Triều Tể được lập lại.

Vở tuồng kết thúc có hậu.

(1) *Đồng Mẫu* : mẹ của người họ Đồng, ở đây là mẹ của Đồng Kim Lân.

Đoạn *Đổng Mẩu* được trích từ Hồi III trong vở tuồng *Sơn Hậu*. Tiếp đoạn trích này là phần kể về việc Kim Lân trá hàng rồi theo kế của bà Tam cung cứu được mẹ, Đổng Kim Lân cùng Phàn Diệm đem quân đến đánh Tiểu Giang Sơn, giành được thắng lợi, đưa hoàng tử lên ngôi.

*
* *

HỔ BÔN, *nói*

(Dạ !)

Dám thân qua trướng hạ⁽¹⁾

Nộp mẹ Đổng Kim Lân.

ÔN ĐÌNH, *nói*

(Quân, mở trối cho lão bà, trái chiếu cho lão bà ngồi, bút chỉ⁽²⁾ cho lão bà viết thơ⁽³⁾)

Lão bà muốn toàn thân

Tả tâm thư⁽⁴⁾ một bức.

(Tả thư gửi cho Kim Lân, biểu⁽⁵⁾ :)

Đầu Tạ⁽⁶⁾ thì rặng đeo quyền tước

Danh vọng kia chẳng mất công hầu.

ĐỒNG MẪU, *nói*

(Bằng không nữa thì bay mấn chi ?)

ÔN ĐÌNH, *nói*

(Nói thiệt)

Bằng chấp nê gánh vác Tề triều⁽⁷⁾

Niềm mẩu tử ắt là bị hại (chớ chẳng chơi).

(1) *Thân* : trình bày ; *trướng hạ* : dưới trướng.

(2) *Bút chỉ* : bút và giấy.

(3) *Thơ* : thư (tiếng miền Trung).

(4) *Tả* : viết ; *tâm thư* : thư viết ra từ đáy lòng.

(5) *Biểu* : bảo, nói.

(6) *Đầu Tạ* : (*đầu* : đầu hàng, hàng ; *Tạ* : họ Tạ, ở đây là Tạ Thiên Lăng) đầu hàng họ Tạ.

(7) *Chấp nê* : cố chấp, câu nệ vào một điều gì đó ; *Tề triều* : triều Tề.

ĐỔNG MẪU, nói

Thấy nói bùng bùng lửa dậy

Nghe thôi sùng sục đầu sôi.

(Tao hỏi, quải tai⁽¹⁾ mà nghe. Có phải)

Ông cha mi hưởng lộc Tề quân⁽²⁾

Anh em gã cướp ngôi Thiện đế

(Mi có học mà !)

Kìa Đường thất Hoàng Sào khởi nguy, chết chẳng toàn thi ;

Nọ Hán gia Vương Mãng khi quân, tử vô táng địa⁽³⁾ ,...

(Có phải chẳng ?)

Hướng con mụ : Hiển nhân⁽⁴⁾ xử thế

Minh tiết bảo thân⁽⁵⁾

Đâu theo đảng gian thần

Mà đầu loài sùng nịnh ?

ÔN ĐÌNH, nói

Chuyển lời đình chi nô⁽⁶⁾

Phấn tích lịch chi oai⁽⁷⁾.

(Quân !)

Truyền gia hình lão mẫu thượng đài

Hiệu phi báo Kim Lân xuất trận⁽⁸⁾.

*

* *

(1) *Quải tai* : động tai, vãnh tai.

(2) *Tề quân* : vua Tề.

(3) *Đường thất* : nhà Đường ; *thi* : xác (chết) ; *Hán gia* : nhà Hán ; *khi quân* : dấy vua ; *tử vô táng địa* : chết không có đất chôn. Câu này có nghĩa : Kìa Hoàng Sào thời Đường nổi lên làm giặc, chết không giữ được thân xác toàn vẹn ; nọ Vương Mãng thời Hán dấy vua nên khi chết không có đất chôn.

(4) *Mụ* : bà ; *con mụ* : con của bà (đây) ; *hiển nhân* : người có học thức được nhiều người biết đến.

(5) *Minh tiết bảo thân* : giữ thân mình bằng khí tiết rõ ràng.

(6) *Lời đình chi nô* : con giận dữ như sấm sét.

(7) *Phấn tích lịch chi oai* : làm cho uy như sét đánh nổi dậy.

(8) Nghĩa của hai câu này : Truyền xử tội bà mẹ (Kim Lân) trên đài, lệnh cho quân báo gấp Kim Lân ra trận.

KIM LÂN, *nói*

Cửa thành còn nghiêm cẩn

Sao nhà gã vọng ngôn ?

Hiệu nhà người phi báo tử tòng

Ta xuất trận chằng không xuất trận⁽¹⁾ ?

LÔI NHƯỢC, *nói*

(Bớ anh Năm, Kim Lân hấn qua đó !)

ÔN ĐÌNH, *nói*

(Bớ Kim Lân, ta hỏi !)

Vả người là danh tướng

Sao không biết vận thời ?

KIM LÂN, *nói*

(Nay ta cử đại binh về lấy cơ nghiệp Tề triều, mà không biết vận thời là mần răng ?)

ÔN ĐÌNH, *nói*

(Đã biết người cử đại binh phục nghiệp cho Tề đó chốc, nhưng mà việc chằng qua tại trời)

Trời khiến mất Tề triều

Đất đang hung⁽²⁾ họ Tạ.

Nếu người không cải quá

Ắt bất cập phệ tề⁽³⁾.

(Nói giấu chi người)

Vả mẹ người ta đã bắt về

Khá quy thuận cho toàn mẫu tử.

(1) Nghĩa của bốn câu này : Cửa thành của ta còn đóng rất cẩn thận và nghiêm ngặt, sao lại nghe thấy lời nói của nhà người vọng vào ; lời báo của người, ta nghe đã rõ ; ta sẽ xuất trận chứ sao lại không xuất trận ?

(2) *Hung* : làm cho hung thịnh.

(3) *Cải quá* : sửa chữa sai lầm ; *bất cập phệ tề* : không kịp cần rón. Ý của cả hai câu này : Nếu người không biết sửa những sai lầm thì tất là không kịp hối hận.

KIM LÂN, *nói*

Mặt nhìn tường tận

Thân lạc mã yên⁽¹⁾

Cả tiếng kêu, kìa hỡi từ thân⁽²⁾

Hà do bị tặc thân hãm tróc⁽³⁾ (mẹ ôi !)

ĐỒNG MẪU, *nói*

(Bố con !)

Con đừng buông tiếng khóc

Mẹ gắm ý nực cười

Vả Ôn Đình là tướng bất tài

Bắt dạng mẹ nó mừng da diết

Ấy là mưu Gia Cát

Ấy là kế Tử Phòng⁽⁴⁾ ?

(Bố Đình, Nhược !)

Có tài thời lược hổ thao long⁽⁵⁾,

Khá ra sức đề thương khoá mã⁽⁶⁾

(mà đánh với con tao)

Có chi mà đóng cửa,

Đội mũ đứng trong nhà,

Mạnh mẽ chi bắt dạng mụ già,

Dem ra để làm bia đỡ đạn ?

(Bố con !)

(1) *Thân lạc mã yên* : thân người rơi từ yên ngựa xuống.

(2) *Từ thân* : mẹ hiền.

(3) Câu này có nghĩa : Vì có gì bị bọn bề tôi làm giặc kia bắt.

(4) *Tử Phòng* : Trương Lương, quân sư tài giỏi của Lưu Bang thời Hán – Sở tranh hùng.

(5) *Lược hổ thao long* : thao lược như rồng như hổ, ý nói có tài quân sự.

(6) *Đề thương khoá mã* : cầm thương, lên ngựa ; ý nói cầm vũ khí, lên ngựa để đánh nhau.



Một cảnh trong vở tuồng *Sơn Hậu*: Đổng Kim Lân từ biệt mẹ

Mẹ dù về chín suối,
Danh tiết để ngàn thu.
Hằng khuyên con bên chí trượng phu,
Sao vậy cũng dùng đầu giặc Tà.

KIM LÂN, nói

(Dạ, trăm lay mẹ, sá đời : loài côn trùng do tri phụ mẫu chi tình thay ; hướng chi, nhân sinh vạn vật tối linh, hà nhân khí sinh thành chi đại nghĩa⁽¹⁾ !)

Con dù bỏ mẹ,
Sao phải đạo con,
Chân đạp vương đầu hã đội tròn,
Mất thảo ấy sao rằng hiếu tử⁽²⁾ ?

ĐỒNG MẪU, nói

(Con !)

(1) Cả câu này có nghĩa : Loài sâu bọ còn biết đến tình cha mẹ, hướng chi con người là loài linh thiêng nhất của vạn vật sao nỡ bỏ nghĩa lớn sinh thành (của cha mẹ).

(2) Hai câu này ý nói : Chân đạp đất, đầu đội trời, mất chữ thảo ấy, sao nói được rằng mình là người con có hiếu ?

Trượng phu đừng thoái chí⁽¹⁾,
Thoái chí bất trượng phu.
Con hãy ngay cùng nước cùng vua.
Ấy là thảo với cha với mẹ.
Hãy phò an nghiệp chúa,
Cho rạng tiết nhân thân⁽²⁾.
Lấy chữ trung, chữ hiếu con cần.

(Có phải)

Chữ trung ấy nặng hơn chữ hiếu (đó con).

ÔN ĐÌNH, *nói*

Tần kê tác quái,
Thị tử như du⁽³⁾.

(Quân !)

Lệnh truyền lấy cỏ khô,
Bỏ lên giàn kíp đốt.

KIM LÂN, *nói*

Thống thiết ! Thống thiết !
Mẫu thân ! Mẫu thân !

(Trăm lạy hai tướng quân)

Xin thư tay cho mỗ lời phân,
Phương khứ tỵ cho mình sẽ quyết⁽⁴⁾.

ĐỒNG MẪU, *nói*

(Bố con ! Đừng có khóc ! Như mẹ nay)

Mình dạng lửa đường như tấm mát
Dưới suối vàng giấc điệp còn êm⁽⁵⁾

(1) *Thoái chí* : nản chí, nản lòng.

(2) *Tiết nhân thân* : khí tiết của kẻ làm bề tôi.

(3) Nghĩa hai câu này : Gà mái làm điều quái gở, coi cái chết (nhẹ nhàng) như đi chơi. *Gà mái* ở đây chỉ Đồng Mẫu.

(4) Nghĩa hai câu này : Xin hãy dùng tay cho tôi nói đôi lời, hãy bỏ việc (thieu mẹ tôi) rồi tôi sẽ quyết định (có hàng hay không hàng).

(5) Nghĩa hai câu này : Thân mẹ bị lửa thiêu (mà cảm thấy) đường như tấm mát, chết dưới suối vàng (như) giấc ngủ êm đềm.

Mừng thay danh mẹ đặng thom,

Toại bấy tiết già thêm rạng.

(Con thương mẹ lắm phải a ? Như mẹ nay)

Năm cốt tàn con tướng,

Cao hơn đạo vua tôi (hay sao ?)

KIM LÂN, *nói*

(Trăm lạy, ngàn lạy nhị tướng quân)

Thập niên sự chủ, trung tắc tận trung chi đạo,

Số tử vong thân, hiếu vi thất hiếu chi danh⁽¹⁾!

(Trăm lạy mẹ, con cam chịu tội cùng mẹ. Dám khuyên nhị tướng quân)

Xin quy thuận Tạ thành⁽²⁾,

Miễn tương tàn cốt nhục.

ĐỔNG MẪU, *nói*

(Bớ Kim Lân ! Để tao chết thời mi hãy đầu Tạ tặc)

Vái tứ vị thánh mẫu,

Xin linh ứng thượng thành⁽³⁾,

(Như đời xưa)

Mẹ Diêu Kì với mẹ Sâm Bành,

Mẹ Từ Thứ, mẹ người Tô Định⁽⁴⁾.

Như bốn ấy là gương tiên thánh,

Để soi cho những kẻ hậu lai⁽⁵⁾.

Tôi chẳng qua một gái học đời,

Có linh ứng đem già theo với.

ÔN ĐÌNH, *nói*

(1) Hai câu này có nghĩa : Mười năm thờ vua giữ trọn được đạo trung ; mấy năm xa mẹ, mang tiếng là kẻ bất hiếu.

(2) *Tạ thành* : thành của họ Tạ.

(3) Nghĩa câu này : Xin linh ứng (bằng cách hiện lên) ở trên thành.

(4) Mẹ Diêu Kì, Sâm Bành, Từ Thứ, Tô Định đều là những tấm gương tiêu biểu cho các bà mẹ thà hi sinh mình để con giữ trọn chữ trung.

(5) *Kẻ hậu lai* : kẻ đến sau, kẻ sinh sau, ở đây chỉ Đổng Mâu.

(Quân !)

Lời mụ còn kháng khái,
Truyền cú phép gia hình⁽¹⁾.

KIM LÂN, *nói*

Thống thiết ! Thống thiết !
Tù thân ! Từ thân !

(Theo *Tuồng cổ* do HOÀNG CHÂU KÝ sưu tầm, giới thiệu,
NXB Văn hoá, Hà Nội, 1978)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đoạn trích *Đông Mẫu* có mấy nhân vật và các nhân vật ấy được chia làm mấy phe ?
Hãy kể tên nhân vật của từng phe và mối quan hệ giữa họ.
2. Tóm tắt nội dung đoạn trích *Đông Mẫu*.
3. Tạ Ôn Đình đã dùng thủ đoạn gì để buộc Đông Kim Lân phải theo mình ? Hãy chỉ ra kịch tính của đoạn trích (chú ý cách tạo tình huống, cách đưa mâu thuẫn,...).
4. Phân tích tính cách của Đông Mẫu qua lời đối thoại giữa bà với Tạ Ôn Đình và giữa bà với Đông Kim Lân.
5. Nêu nhận xét của anh (chị) về ngôn ngữ tuồng trong đoạn trích *Đông Mẫu* (cách đối, từ Hán Việt, từ Việt,...).

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Tuồng

Tuồng là loại hình nghệ thuật sân khấu độc đáo của dân tộc ta và phát triển mạnh vào cuối thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX. Tuồng thường được chia thành hai loại : *tuồng cung đình* và *tuồng hải*. Tuồng cung đình còn gọi là *tuồng pho* hoặc *tuồng thấy*, thường viết về đề tài trung với vua hoặc đánh giặc bảo vệ đất nước, bảo vệ triều đình. Các vở tuồng pho nổi tiếng của Việt Nam là *Sơn Hậu*, *Tam nữ đổ vương*, *Đào Tam Xuân*,... *Tuồng hải* còn gọi là *tuồng đồ*, thường viết về các đề tài sinh hoạt trong dân gian. Các vở tuồng hải nổi tiếng của Việt Nam là *Nghêu*, *Sò*, *Ốc*, *Hến* ; *Xã Vịt* ; *Trần Bô*,...

(1) *Gia hình* : thi hành hình phạt.

Kịch bản tuồng viết ra để diễn. Vì vậy, muốn hiểu đầy đủ và sâu sắc một vở tuồng, ngoài việc nghiên cứu kịch bản văn học, ta cần được xem biểu diễn. Các loại hình nghệ thuật khác như hát, vũ thuật (múa, đánh võ,...), âm nhạc, hoá trang, phục trang, ánh sáng và đặc biệt tài năng biểu diễn của các nghệ nhân sẽ góp phần quan trọng giúp ta hiểu thấu đáo một vở tuồng.

Ngôn ngữ trong kịch bản tuồng chủ yếu là đối thoại và thường được diễn đạt dưới hình thức thơ, hoặc câu văn có nhịp điệu, có đăng đối. Tuy nhiên, từ ngữ Hán Việt được dùng khá nhiều, nhất là trong tuồng pho.

Về nội dung, tuồng thường phản ánh cuộc đấu tranh quyết liệt một mất một còn giữa hai phe trung – nịnh, tốt – xấu, yêu nước – bán nước, chính nghĩa – phi nghĩa,... Cuộc đấu tranh đó tuy gay gắt, phe chính nghĩa lúc đầu tạm thời thất bại và phải trải qua nhiều gian nan, vất vả, thậm chí có khi bị tù đày, tra tấn, chết chóc,... nhưng cuối cùng vẫn chiến thắng,... Do đó, kịch bản tuồng giúp ta cảm thù cái xấu xa, độc ác, phẫn nộ trước bất công tàn bạo, đứng lên bảo vệ chính nghĩa và tin tưởng vào sự tất thắng của công lí.

Sơn Hậu là một trong những vở điển hình cho loại tuồng pho.

ÔN TẬP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm lại những kiến thức cơ bản nhất về một số tác gia và tác phẩm văn học trung đại trong sách giáo khoa Ngữ văn 11 Nâng cao.*
- *Hệ thống hoá những kiến thức ấy trên hai bình diện lịch sử văn học và thể loại.*

I – NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Để ôn tập văn học trung đại, cần chú ý một số vấn đề dưới đây.

1. Về tác phẩm

a) *Thể loại* trong văn học trung đại chi phối người cầm bút một cách nghiêm ngặt về cấu trúc văn bản, cách thức diễn đạt, nội dung phản ánh,... Bởi vậy, muốn hiểu tác phẩm văn học trung đại một cách sâu sắc, thấy được sự tinh tế và

dụng công của tác giả, phải nắm chắc *đặc điểm thể loại* tác phẩm. Điều này đã được trình bày trong các phần *Tri thức đọc - hiểu*.

b) Văn học trung đại có lối diễn đạt riêng

– Tác giả thường hay dùng các *điển* lấy từ sử sách cổ Trung Hoa, Ấn Độ và Việt Nam. Chẳng hạn các câu "Ghét đời *Kiệt*, *Trụ* mê dâm..., Ghét đời *U*, *Lệ* đa đoan..." (*Truyện Lục Vân Tiên*) ; "Buổi *dương cầm* cùng nhau hoạn nạn" (*Khóc Dương Khuê*),... Nếu không biết *Kiệt*, *Trụ*, *U*, *Lệ* là ai, bản chất của những người ấy ra sao..., hoặc chưa nắm được nghĩa chữ *dương cầm* là gì thì ta không hiểu Nguyễn Đình Chiểu và Nguyễn Khuyến nói gì. Đó là chưa kể các từ Hán Việt, từ cổ, từ khó,... trong văn bản. Để giải quyết những vướng mắc trên, cần đọc kỹ các chú thích.

– Văn chương trung đại, đặc biệt là thơ ca, các tác giả thường diễn đạt dưới hình thức ước lệ, tượng trưng,... Nếu chưa hiểu cách diễn đạt mang tính đặc trưng trung đại kiểu đó, ta sẽ khó biết nội dung đích thực của tác phẩm. Cho nên, cần đọc kỹ những gợi ý trong phần *Hướng dẫn học bài*.

2. Về tác giả

Cần nắm vững phần trình bày về cuộc đời và sự nghiệp văn chương của từng tác giả để trên cơ sở ấy, lí giải hiện tượng sáng tác và đặc biệt là đánh giá những đóng góp của họ.

II – NỘI DUNG CỤ THỂ

1. Về nội dung

a) Các tác phẩm văn học trung đại đã học phản ánh chân thật diện mạo con người Việt Nam giai đoạn thế kỉ XVIII, đặc biệt là nửa cuối thế kỉ XIX.

Trước hết, đó là những người yêu nước thương nòi, dám đứng lên đấu tranh giải phóng dân tộc dù có hi sinh nhưng tấm lòng son vẫn vàng vạc như trăng rằm (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*).

Lòng yêu nước của người dân Việt Nam được thể hiện ở nhiều sắc độ khác nhau : đau lòng trước cảnh nước mất nhà tan (*Chạy giặc*), biết yêu lẽ phải và hi sinh để bảo vệ công lí (*Sơn Hậu*), yêu những người một lòng vì dân, ghét những kẻ gây đau khổ cho dân (*Truyện Lục Vân Tiên*), phê phán những cái nhố nhăng do chế độ thuộc địa nửa phong kiến lỗi thời gây ra (*Tiến sĩ giấy*, *Vịnh khoa thi Hương*), biết lo cho sơn hà xã tắc bằng tâm huyết điều trần (*Xin lập khoa luật*), hoặc thu phục hiền tài đem sức mình ra để giúp triều đại chính nghĩa (*Chiếu cầu hiền*),...

Trân trọng và xót thương khi bạn bè qua đời (*Khóc Dương Khuê*), thương người vợ một đời lam lũ vì chồng con (*Thương vợ*), biết lẽ phải trái (*Cha tôi*), sống thanh bạch không bị lợi danh cám dỗ (*Vào phủ chúa Trịnh*), nói thẳng tình cảm và khát vọng của mình (*Tự tình* – bài II), sống thực lòng (*Bài ca ngất ngưỡng*), biết chọn con đường mình phải đi (*Bài ca ngắn đi trên bãi cát*) và thưởng thức cảnh đẹp thiên nhiên đất nước (*Câu cá mùa thu*, *Bài ca phong cảnh Hương Sơn*),... là những đức tính của người Việt Nam.

Nội dung trên giúp ta thấy rõ con người và bản tính Việt Nam.

b) Nguyễn Đình Chiểu và Nguyễn Khuyến là hai tác giả tiêu biểu cho giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX. Mỗi người tuy tuổi tác khác nhau, hoàn cảnh sống khác nhau, nhưng giống nhau ở lòng yêu nước. Nguyễn Đình Chiểu thì trực diện đương đầu với thực dân Pháp cùng bọn tay sai ngay những ngày đầu kháng chiến. Ông viết nhiều thể loại với nội dung theo đúng tuyên ngôn về quan điểm sáng tác của mình. Còn Nguyễn Khuyến thì mang một nỗi niềm u hoài trước sự đổi thay của thời cuộc, gửi lòng mình vào dòng thơ tâm sự, vào những bức phác thảo cảnh làng quê và trào lộng thói đời đen bạc, trào lộng sự bất lực, sự vô dụng của mình đối với đất nước,... Văn thơ Nguyễn Khuyến thâm trầm và nước mắt trào ra trong tiếng cười.

2. Về thể loại

a) *Văn xuôi tự sự*. Ở lớp 10 chúng ta đã học truyện truyền kì *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* của Nguyễn Dữ, nay học thêm thể kí với đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* của Lê Hữu Trác và bài đọc thêm *Cha tôi* của Đặng Huy Trứ.

Kí khác truyện ở chỗ, kí thể hiện trực tiếp *cái tôi* cá nhân người cầm bút, kí trung đại không hư cấu và chỉ viết về những việc xảy ra đối với bản thân. Những điều đó được thể hiện trong các đoạn trích.

b) *Thơ lục bát*. Do đặc điểm riêng, thơ lục bát được dùng để sáng tác truyện Nôm. Truyện Nôm là loại hình văn học đặc sắc, thể hiện sự tìm tòi, sáng tạo của người Việt Nam. Trước đây, chúng ta đã học truyện thơ *Đoạn trường tân thanh* (thường gọi là *Truyện Kiều*) của Nguyễn Du, *Phạm Tải – Ngọc Hoa* (khuyết danh), nay học thêm bài *Lẽ ghét thương* trích từ *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu.

c) *Thơ song thất lục bát*. Thể loại này cũng là một sáng tạo độc đáo của dân tộc ta. Thể thơ này đặc dụng cho loại hình ngâm, than, vãn,... như bài *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến.

d) *Thơ hát nói*. Đây là một loại hình thơ độc đáo thể hiện sự sáng tạo của Việt Nam, phản ánh bước phát triển mới của thơ ca dân tộc và sự tài hoa của người sáng tác. Người có công trong việc đưa thơ hát nói lên đỉnh cao là Nguyễn Công Trứ. Chúng ta đã học hai bài thơ hát nói là *Bài ca ngất ngưỡng* của Nguyễn Công Trứ và *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* của Chu Mạnh Trinh. Nhờ tính tương đối tự do trong gieo vần, ngắt nhịp, trong số lượng tiếng của mỗi dòng,... thơ hát nói biểu hiện được sự phóng khoáng, nét tài hoa, thậm chí sự "ngất ngưỡng" của người cầm bút.

đ) *Thơ Đường luật*. Nhiều tác phẩm viết theo thể Đường luật đã được học ở lớp 10. Nay học thêm một số bài như *Chạy giặc* của Nguyễn Đình Chiểu, *Tự tình* (bài II) của Hồ Xuân Hương, *Câu cá mùa thu* và *Tiến sĩ giáy* của Nguyễn Khuyến, *Thương vợ* và *Vịnh khoa thi Hương* của Trần Tế Xương. Thơ Đường luật có nguồn gốc từ Trung Hoa, nhưng được Việt hoá từ thế kỉ XIII. Mỗi bài dù bị câu thúc bởi niêm luật rất chặt chẽ, song do tính hàm súc, thơ Đường luật có sức biểu cảm mạnh mẽ và đã trở thành một thể thơ dường như của người Việt, được người Việt sử dụng rộng rãi.

e) *Ca, hành*. Bắt nguồn từ Trung Hoa, ca, hành được người Việt dùng để sáng tác ngay từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV. Do tính chất không bị gò bó vào vần luật, thể ca, hành diễn đạt được những nội dung phóng khoáng, tự do mà *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* của Cao Bá Quát là một ví dụ.

g) *Chiếu*. Chiếu thuộc văn học chức năng hành chính do vua ban xuống cho bề tôi thi hành. Chiếu cũng có khi gọi là *cáo, mệnh*,... Cùng loại với *chiếu* nhưng do bề tôi viết để dâng lên vua thì gọi là *biểu, tấu, sớ, điều trần*,... Đoạn trích *Xin lập khoa luật* của Nguyễn Trường Tộ thuộc văn điều trần. Đặc điểm của văn điều trần là cách lập luận, những luận chứng và luận cứ để thuyết phục người nghe, người đọc. Đặc biệt, điều trần do bề dưới dâng lên vua, nên nghệ thuật thuyết phục càng đòi hỏi lời lẽ mềm mỏng mà sắc bén, nhẹ nhàng mà buộc chặt. Đặc điểm này được Nguyễn Trường Tộ thể hiện rõ trong đoạn trích.

h) *Văn tế*. Thuộc loại hình văn học chức năng lễ nghi, văn tế dùng để thực hành một nghi lễ mang tính chất tín ngưỡng : cúng người đã khuất. Đặc biệt, văn tế những anh hùng nghĩa sĩ ngã xuống vì cuộc đấu tranh bảo vệ non sông đất nước thì lời lẽ đầy chất bi tráng với sự tri ân của toàn dân. Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu thể hiện được đặc điểm nói trên.

i) *Kịch bản tuồng*. Tuồng là loại hình văn học độc đáo và sáng tạo của dân tộc ta. Chất bi hùng và kết thúc có hậu là đặc điểm nổi bật của tuồng. Đoạn trích *Đóng Mẩu* trong tuồng *Sơn Hậu* thể hiện được phần nào đặc trưng đó.

III – PHƯƠNG PHÁP ÔN TẬP

1. Mỗi học sinh chuẩn bị nội dung ôn tập, viết thành đề cương từng vấn đề để trình bày trên lớp hoặc trong tổ, nhóm.

2. Mỗi tổ cử người trình bày từng vấn đề theo sự hướng dẫn của giáo viên.

Có thể nêu những câu hỏi như sau :

a) Văn học trung đại Việt Nam trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một gồm những bài nào ? Hãy sắp xếp chúng theo trình tự thời gian.

b) Đặc điểm của từng thể loại thuộc văn học trung đại.

c) Nội dung chủ yếu của văn học trung đại Việt Nam.

d) Sự giống và khác nhau giữa các tác phẩm văn học của Nguyễn Đình Chiểu và Nguyễn Khuyến qua các bài đã học.

NGŨ CẢNH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được khái niệm ngữ cảnh và các yếu tố tạo nên hoàn cảnh giao tiếp.*
- *Biết vận dụng kiến thức trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

I – KHÁI QUÁT VỀ NGŨ CẢNH

Ngữ cảnh được hiểu một cách chung nhất là tất cả những gì có liên quan đến việc tạo lập và lĩnh hội câu nói (hoặc câu văn). Ngữ cảnh gồm văn cảnh và hoàn cảnh giao tiếp.

1. Văn cảnh là những *từ, ngữ, câu* đi trước hoặc đi sau một đơn vị ngôn ngữ nhất định.

2. Hoàn cảnh giao tiếp : Trước hết, đó là *hoàn cảnh giao tiếp hẹp*, tức cuộc giao tiếp diễn ra ở đâu, bao giờ, các bên tham gia giao tiếp gồm những ai.

Nói đến các bên tham gia giao tiếp như là những yếu tố của hoàn cảnh giao tiếp, người ta không chỉ nói đến anh A, chị B, mà còn tính đến cả quan hệ giữa họ, trạng thái tâm lí và trạng thái hiểu biết của họ, chủ đề và mục đích giao tiếp của họ, kênh giao tiếp mà họ sử dụng, v.v.

Khi xét hoàn cảnh giao tiếp, người ta đặc biệt chú trọng đến quan hệ giữa các bên giao tiếp, bởi vì quan hệ này chi phối mạnh mẽ việc lựa chọn từ ngữ và cách diễn đạt trong giao tiếp.

Theo lí thuyết giao tiếp, các mối quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp được quy về hai kiểu chính : quan hệ thân sơ và quan hệ vị thế.

Quan hệ thân sơ là quan hệ gần gũi hay xa cách giữa các bên tham gia giao tiếp. Giao tiếp trong gia đình hay giao tiếp giữa bạn bè là giao tiếp gần gũi. Nhưng giao tiếp giữa các đối tác trong giao dịch thường là giao tiếp có khoảng cách. Gặp bạn cũ, ta có thể vồn vã hỏi han nhưng gặp một người lạ, ta phải giữ ý tứ, giữ khoảng cách trong trò chuyện.

Quan hệ vị thế là quan hệ được xác lập dựa trên địa vị xã hội hay tuổi tác của các bên giao tiếp. Những người có chức quyền, có địa vị xã hội, những người lớn tuổi thường được coi là người bề trên. Khi giao tiếp với người bề trên, người bề dưới phải chọn cách nói lễ phép, lịch sự. Chẳng hạn, trong giao tiếp của người Việt, trẻ con phải biết cách thưa gửi, không được nói "trống không" với người lớn. Còn trong trường hợp có quan hệ ngang vai (chẳng hạn, cùng địa vị xã hội, cùng tuổi,...), các bên giao tiếp có thể thoải mái hơn trong cách lựa chọn từ xưng hô, có thể nói "trống không" hoặc có thể sử dụng những từ ngữ mang màu sắc thân mật, suồng sã,...

Hoàn cảnh giao tiếp còn được hiểu rộng hơn, như là *bối cảnh văn hoá, xã hội, chính trị*,... của cuộc giao tiếp. Ví dụ, giao tiếp của hai chị em Liên trong truyện *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam diễn ra trong bối cảnh Việt Nam là thuộc địa của thực dân Pháp, cuộc sống của đại đa số người lao động là nghèo khổ, tăm tối, lay lắt.

LUYỆN TẬP

1. Hãy chỉ ra những yếu tố làm nên ngữ cảnh của cuộc giao tiếp giữa các nhân vật trong đoạn trích *Đông Mẫu* (tuồng *Sơn Hậu*).
2. Nhà văn giao tiếp với người đọc qua tác phẩm của mình. Hãy chỉ ra những nhân tố thuộc về ngữ cảnh của cuộc giao tiếp này và cho biết ngữ cảnh của cuộc giao tiếp "nhà văn – độc giả" có gì khác so với ngữ cảnh của những cuộc giao tiếp thường ngày.
3. Tại sao khi tìm hiểu một tác phẩm cụ thể (ví dụ : bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu, bài *Chiếu cầu hiền* của Ngô Thì Nhậm,...), người ta thường tìm hiểu tiểu sử của tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm ?
4. Đọc đoạn trích *Cha tôi* (Đặng Huy Trứ) và cho biết tại sao trong lời nói của các nhân vật có lúc dùng các từ ngữ trang trọng như "tiên sinh", "thân phụ", "thiên tử", "vị tân khoa", "bậc đồ đại khoa", lại cũng có lúc dùng những từ ngữ thân mật như "con tôi", "hắn", "nhà ta",...

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được hoàn cảnh lịch sử và những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945.*
- *Nhận thức được sự khác nhau của hai bộ phận văn học hợp pháp và bất hợp pháp⁽¹⁾ về đội ngũ nhà văn, hoàn cảnh sáng tác, tính chất, vị trí và những đóng góp đối với lịch sử văn học dân tộc về tư tưởng và nghệ thuật.*
- *Hiểu được trên nét lớn thành tựu của văn học thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945.*

Văn học Việt Nam thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 tuy chỉ diễn ra không đầy nửa thế kỉ, nhưng có vị trí rất quan trọng trong tiến trình phát triển của lịch sử văn học Việt Nam. Ở thời kì này, xã hội Việt Nam có nhiều thay đổi lớn dẫn đến những biến đổi sâu sắc trong ý thức và tâm lí con người. Mặt khác, nền văn hoá và tâm hồn người Việt, đến lúc đó có điều kiện vượt được ra ngoài giới hạn của khu vực ảnh hưởng văn hoá, văn học cổ Trung Hoa để tiếp xúc với thế giới hiện đại.

Những điều ấy giải thích các đặc điểm và thành tựu mới của thời kì văn học này.

I – ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

1. Nền văn học được hiện đại hoá

Năm 1858, giặc Pháp nổ súng vào Đà Nẵng, mở đầu cuộc xâm lược nước ta. Từ đó đến hết thế kỉ XIX, bọn thực dân chủ yếu hoạt động về quân sự. Đến đầu

(1) *Văn học hợp pháp và bất hợp pháp* : còn gọi là văn học công khai và không công khai.

thế kỉ XX chúng mới thực sự tiến hành khai thác thuộc địa về mặt kinh tế. Sau hai cuộc khai thác lần thứ nhất và lần thứ hai (trước và sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, 1914 - 1918), cơ cấu xã hội Việt Nam có những biến đổi sâu sắc.

Từ Nam chí Bắc, nhiều đô thị, thị trấn mọc lên như những trung tâm kinh tế, văn hoá, hành chính của xã hội thực dân. Ở đây, ra đời nhiều tầng lớp xã hội mới : tư sản, tiểu tư sản (viên chức, học sinh, những người buôn bán hay sản xuất nhỏ,...), công nhân, dân nghèo thành thị,... Những tầng lớp này có nhu cầu văn hoá, thẩm mĩ mới. Họ tạo thành một công chúng văn học ngày càng đông đảo và đòi hỏi một thứ văn chương mới.

Nhân vật trung tâm trong đời sống văn hoá thời kì từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 là tầng lớp trí thức Tây học (phần lớn là tiểu tư sản). Chủ yếu thông qua tầng lớp này, ảnh hưởng của các trào lưu tư tưởng, văn hoá, văn học của thế giới hiện đại ngày càng thấm sâu vào ý thức người làm văn, đọc sách.

Trong xã hội thương mại, nhu cầu văn hoá tất dẫn đến những hoạt động kinh doanh văn hoá. Vì thế, nghề in, nghề xuất bản, nghề làm báo theo kĩ thuật hiện đại phát triển khá mạnh. Viết văn cũng trở thành một nghề kiếm sống tuy rất chật vật. Nhà văn và công chúng có quan hệ gắn bó hơn. Phê bình văn học ra đời và phát triển trên báo chí. Các quan điểm, các thị hiếu có điều kiện cọ xát với nhau. Đời sống văn học trở nên sôi nổi hơn, khẩn trương hơn.

Tất cả những điều kiện kể trên giải thích vì sao nền văn học Việt Nam phải nhanh chóng hiện đại hoá. Đây là một đòi hỏi tất yếu, khách quan của lịch sử văn học dân tộc ta trong thời đại mới.

Ở đây khái niệm hiện đại hoá được hiểu theo nghĩa : văn học thời kì này thoát ra khỏi thi pháp văn học trung đại⁽¹⁾ và đổi mới theo hình thức văn học phương Tây.

Quá trình hiện đại hoá từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945, về đại thể, diễn ra qua ba giai đoạn :

a) *Giai đoạn thứ nhất* (từ đầu thế kỉ đến khoảng năm 1920) có thể xem là giai đoạn chuẩn bị các điều kiện vật chất cần thiết cho công cuộc hiện đại hoá : chữ quốc ngữ được phổ biến ngày càng rộng rãi ; báo chí, dịch thuật phát triển

(1) *Thi pháp văn học trung đại* : hệ thống các hình thức thể loại chặt chẽ, ngôn từ nhiều điển cố và biểu tượng ước lệ, lối sáng tác sùng cổ, coi trọng chức năng giáo hoá, ít chú trọng yếu tố cá nhân.

giúp câu văn xuôi quốc ngữ trưởng thành nhanh chóng. Tuy nhiên, thành tựu hiện đại hoá trong sáng tác chỉ mới giới hạn ở một số truyện kí của mấy cây bút Nam Bộ, nghệ thuật còn nhiều hạn chế. Nền văn học đất nước, trong dòng chủ lưu, vẫn là thơ văn của các chí sĩ cách mạng. Ở các nhà Hán học này, tư tưởng chính trị, xã hội tuy đã đổi mới, nhưng quan điểm và tình cảm thẩm mỹ, thể hiện qua sáng tác nghệ thuật, vẫn không khác bao nhiêu so với các cây bút của thế kỉ XIX.

b) *Giai đoạn thứ hai* (khoảng từ năm 1920 đến năm 1930) : Quá trình hiện đại hoá của văn học đã đạt được một số thành tựu vang dội : tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, Hoàng Ngọc Phách ; truyện ngắn Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học,... ; thơ Tản Đà ; kịch của Vũ Đình Long, Vi Huyền Đắc, Nam Xương,... Tuy nhiên, những yếu tố của văn học cổ vẫn còn tồn tại phổ biến ở mọi thể loại từ nội dung đến hình thức. Vì thế, người ta thường gọi giai đoạn thứ hai này là giai đoạn quá độ (còn gọi là giai đoạn giao thời).

Song song với quá trình hiện đại hoá của văn học trong nước, phải kể đến những truyện kí rất hiện đại của Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp cũng ra đời vào những năm hai mươi tại Pa-ri.

c) *Giai đoạn thứ ba* (từ khoảng năm 1930 đến năm 1945) : Công cuộc hiện đại hoá được nâng lên một chất lượng mới với nhiều cuộc cách tân sâu sắc trên mọi thể loại, đặc biệt là về tiểu thuyết, truyện ngắn và thơ. Hai thể loại mới là phóng sự và phê bình văn học cũng chính thức ra đời với nhiều cây bút tài năng.

Có thể khẳng định nền văn học Việt Nam đến giai đoạn thứ ba này đã thực sự trở thành hiện đại.

2. Nhịp độ phát triển đặc biệt mau lẹ

Văn học nước ta thời phong kiến từng có lúc phát triển mạnh với những thành tựu rực rỡ và những tên tuổi đáng tự hào như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương,... Nhưng bước vào thế kỉ XX, nhờ những điều kiện văn hoá, lịch sử mới, nhịp độ phát triển của nó càng khẩn trương hơn.

Nhịp độ phát triển nói ở đây bao gồm nhiều nghĩa : nhịp độ phát triển về số lượng, nhịp độ cách tân, nhịp độ trưởng thành, nhịp độ kết tinh ở những cây bút có tài năng. Chính vì thế, trong *Nhà văn hiện đại*, Vũ Ngọc Phan đã khẳng định : "Ở nước ta, một năm đã có thể kể như ba mươi năm của người".

Vì sao văn học thời kì này lại có tốc độ phát triển khác thường như thế ?

Một mặt phải nói đến sự thúc bách của yêu cầu thời đại. Nhưng điều quyết định phải thấy là ở bản thân tiềm lực chủ quan của nền văn học dân tộc. Dân tộc ta có một sức sống mãnh liệt mà hạt nhân là lòng yêu nước, tinh thần dân tộc. Tiếng Việt và văn chương Việt là một phương diện biểu hiện của sức sống ấy. Điều đó giải thích vì sao ách thống trị kéo dài của phong kiến Trung Quốc hàng nghìn năm, của thực dân Pháp hàng trăm năm và nhiều cuộc chiến tranh xâm lược đã không huỷ diệt được dân tộc ta, tiếng nói và văn chương của chúng ta. Giờ đây, những cuộc vận động cách mạng liên tục, rộng khắp trên tinh thần dân chủ từ đầu thế kỉ XX, đặc biệt là từ năm 1930 đến năm 1945 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đã truyền thêm sức mạnh cho nó. Những cuộc cách tân văn học sâu sắc đã mở đường cho nhiều tài năng. Ngoài ra, phải kể đến vai trò của tầng lớp trí thức Tây học. Do bản chất xã hội, do ảnh hưởng văn hoá phương Tây, họ đã thức tỉnh về ý thức cá nhân, vì thế khao khát xây dựng một sự nghiệp để khẳng định sự tồn tại có ý nghĩa của cá nhân mình trong đời sống. Mặt khác, xuất phát từ tinh thần yêu nước, các trí thức Tây học cũng muốn đóng góp một cái gì thật sự cho đất nước bằng tài trí của mình. Đóng góp ấy, trong điều kiện lịch sử và khả năng của họ, không gì hơn là hoạt động văn hoá, văn học. Ta hiểu vì sao nhiều người trong tầng lớp này đã lao vào nghề văn như tìm thấy ở đấy lẽ sống và cơ hội để tỏ bày tấm lòng thủy chung của mình với đất nước, tổ tiên. Bao nhiêu tâm huyết họ gửi cả vào tiếng Việt. "Họ yêu vô cùng thứ tiếng trong mấy mươi thế kỉ đã chia sẻ vui buồn với cha ông". Họ coi đấy "là tấm lụa đã hứng vong hồn những thế hệ qua", và đến lượt họ, họ cũng muốn gửi hồn mình vào đấy⁽¹⁾.

Với nhiệt tình ấy, họ đã đóng góp phần quan trọng đẩy mạnh tốc độ phát triển của văn học thời kì này. Ngoài ra còn phải kể đến lí do : ở thời kì 1900 - 1945, văn chương đã trở thành một thứ hàng hoá và viết văn đã trở thành một nghề kiếm sống. Đó là những nhân tố có tác dụng kích thích người viết văn, làm báo.

3. Sự phân hoá phức tạp thành nhiều xu hướng văn học

Nhìn chung, ở thời kì đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945, giới văn học có ý thức tự giác cao về trách nhiệm người cầm bút, về quan điểm nghệ thuật và khuynh hướng thẩm mĩ của mình. Sự ra đời của phê bình văn học với nhiều cây bút chuyên nghiệp (Thiếu Sơn, Hoài Thanh, Đặng Thai Mai, Hải Triều, Vũ Ngọc Phan,...) đã thể hiện rõ sự phát triển ý thức đó.

(1) Ý kiến của Hoài Thanh trong bài *Một thời đại trong thi ca (Thi nhân Việt Nam)*.

Sự khác nhau về quan điểm nghệ thuật và khuynh hướng thẩm mỹ dẫn đến sự phân hoá thành nhiều xu hướng trong nội bộ nền văn học.

Tuy nhiên, trong hoàn cảnh chế độ thuộc địa, khi mọi lĩnh vực của đời sống xã hội đều chịu sự tác động mạnh mẽ và sâu sắc của cuộc đấu tranh dân tộc quyết liệt kéo dài suốt tám mươi năm, sự phân hoá của nền văn học trước hết phải được xem xét ở mặt chính trị, nghĩa là phải căn cứ ở thái độ chính trị đối với chủ nghĩa thực dân (trực tiếp hay không trực tiếp chống thực dân Pháp) và ở quan niệm về mối quan hệ giữa văn học và chính trị của người cầm bút. Dựa trên cơ sở này, người ta nhận thấy văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 về đại thể đã hình thành hai bộ phận khác nhau.

a) *Bộ phận văn học phát triển hợp pháp* : Bộ phận này gồm những sáng tác được đăng tải và xuất bản công khai không bị thực dân Pháp cấm đoán. Tuy có tính dân tộc và chứa đựng những yếu tố tư tưởng lành mạnh, tiến bộ nhưng nó không có được ý thức cách mạng và tinh thần chống đối trực tiếp chế độ thực dân. Bộ phận này có điều kiện đầu tư công sức vào nghệ thuật. Nó có những đóng góp mang ý nghĩa quyết định đối với quá trình hiện đại hoá nền văn học trong thời kì này.

Do sự khác biệt về khuynh hướng nghệ thuật, bộ phận văn học phát triển công khai, hợp pháp tự bản thân nó cũng có sự phân hoá phức tạp, trong đó nổi lên hai xu hướng chính : xu hướng lãng mạn chủ nghĩa và xu hướng hiện thực chủ nghĩa.

Xu hướng lãng mạn chủ nghĩa thể hiện trực tiếp và sâu sắc *cái tôi* trữ tình tràn đầy cảm xúc, đồng thời phát huy cao độ trí tưởng tượng để diễn tả những khát vọng, ước mơ. Nhìn chung, các tác giả đề cập đến những quan hệ riêng tư, đến số phận cá nhân với thái độ bất hoà và bất lực trước môi trường xã hội tầm thường, giả dối, tù túng dưới ách thực dân. Thể loại thích hợp nhất với chủ nghĩa lãng mạn là thơ trữ tình và các thể loại văn xuôi trữ tình.

Xu hướng hiện thực chủ nghĩa chú trọng diễn tả và phân tích, lí giải một cách chân thực, chính xác quá trình khách quan của hiện thực xã hội thông qua những hình tượng điển hình. Các nhà văn hiện thực thường đi vào những đề tài xã hội với thái độ phê phán trên tinh thần dân chủ và nhân đạo. Thể loại thích hợp với chủ nghĩa hiện thực là tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự.

Cần chú ý, các xu hướng văn học nói trên luôn luôn ở trong quá trình diễn biến, đổi thay. Chúng tuy có mặt đối lập, thậm chí đôi khi xung đột gay gắt nữa, nhưng không hề biệt lập, trái lại, thường tác động qua lại, có khi chuyển hoá lẫn nhau.

b) *Bộ phận văn học phát triển bất hợp pháp* (thơ văn cách mạng bí mật, đặc biệt mảng thơ ca trong tù) và *nửa hợp pháp* (văn thơ Đông Kinh nghĩa thực, văn thơ cách mạng vô sản thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương 1936 - 1939,...) là sản phẩm của những nhà văn – chiến sĩ. Những người cầm bút này coi thơ văn trước hết là vũ khí chiến đấu, là phương tiện tuyên truyền vận động cách mạng. Quan niệm này được thể hiện nhất quán từ Phan Bội Châu :

Ba tác lưỡi mà gươm mà súng, nhà cầm quyền trông gió cũng gai ghe.

(*Văn tế Phan Châu Trinh*)

đến Hồ Chí Minh :

Nay ở trong thơ nên có thép,

Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

(*Cảm tưởng đọc "Thiên gia thi"*)

Những sáng tác thuộc bộ phận văn học này đã sáng tạo được một hình tượng cao đẹp : người chiến sĩ – nhân vật tiên tiến của thời đại – đứng ở mũi nhọn nóng bỏng của cuộc đấu tranh yêu nước và cách mạng. Có thể phác hoạ những nét chính của hình tượng trung tâm này : căm thù sôi sục bọn cướp nước và bán nước, yêu thương vô hạn Tổ quốc và nhân dân, ngay cả khi bị tù đày vẫn hiên ngang bất khuất – "Những kẻ vá trời khi lỡ bước - Gian nan chi kể việc con con" (*Đập đá ở Côn Lôn* – Phan Châu Trinh). Trong văn học cách mạng vô sản, ngoài những nét trên, ta còn thấy ở con người đó lí tưởng

PROSE ET POÉSIES DU ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

NHÓM BIÊN SOẠN : VŨ VĂN SẠCH, VŨ THỊ MINH HUƠNG, PHILIPPE PAPIN
NGƯỜI GIỚI THIỆU : GIÁO SƯ ĐÌNH XUÂN LÂM



东京义塾诗文

Hình em bé khoẻ mạnh trong tư thế mang quả địa cầu màu đỏ trên vai là biểu tượng chung cho nhiều sách giáo khoa do Đông Kinh nghĩa thực ấn hành.
(*Bìa sách của Nhà xuất bản Văn hoá, 1997*)

mới của thời đại (lí tưởng cộng sản) nhờ thế mà nắm được quy luật tiến hoá của lịch sử và đấu tranh với tinh thần lạc quan chiến thắng. Tuy nhiên, do hoạt động trong hoàn cảnh bất hợp pháp và các tác giả lại phải tập trung trước hết vào hoạt động chính trị, bộ phận văn học này không có điều kiện gọt giũa nhiều về nghệ thuật.

II – THÀNH TỰU VĂN HỌC TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

1. Về nội dung, tư tưởng

Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 vẫn tiếp tục phát huy những truyền thống tư tưởng lớn của văn học dân tộc, đồng thời đem đến cho những truyền thống ấy một đóng góp mới của thời đại : tinh thần dân chủ.

Về lòng yêu nước, Phan Bội Châu quan niệm "Dân là dân nước, nước là nước dân". Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh và các nhà văn vô sản thì gắn chủ nghĩa yêu nước với lí tưởng xã hội chủ nghĩa. Trong bộ phận văn học hợp pháp, tinh thần yêu nước thường thể hiện một cách kín đáo hơn, trước hết qua tình yêu tiếng Việt. Nó thấm vào các trang viết, tạo nên một cái gì như là linh hồn Việt Nam trong truyền thống đạo lí, truyền thống nhân bản được phát huy, trong những cảnh vật bình dị, những phong tục ngàn xưa được tái hiện, trong những gương mặt, dáng nét, những tính cách thân thuộc được khắc hoạ,...

Tinh thần dân chủ cũng đem đến cho truyền thống nhân đạo những khía cạnh nội dung mới. Đối tượng chủ yếu của văn học thời kì này là những con người bình thường trong xã hội. Các nhà tiểu thuyết hiện thực và các nhà thơ cách mạng vô sản thì hướng hẳn về những tầng lớp nhân dân cực khổ, lầm than.

Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học thời kì này còn gắn liền với sự thức tỉnh về ý thức cá nhân của người cầm bút. Nhờ nhận thức được ý nghĩa sự tồn tại của mỗi cá nhân trong xã hội, nhiều cây bút thể hiện sâu sắc khát vọng sống mãnh liệt của mỗi cá nhân, muốn phát huy cao độ tài năng và phẩm giá mỗi con người. Họ đấu tranh chống luân lí, lễ giáo phong kiến để giành quyền hưởng hạnh phúc cá nhân, đặc biệt xung quanh vấn đề tình yêu, hôn nhân, gia đình,... Càng hiểu sâu ý nghĩa của cuộc sống cá nhân, nhà văn càng cảm nhận thấm thía hơn nỗi khổ của những sinh mệnh sống vất vưởng trong đói nghèo, tăm tối, không tương lai, những cuộc sống vô nghĩa "mờ mờ nhân ảnh", càng cảm thấy cái không khí bức bối, tù túng của thân phận nô lệ trong xã hội thực dân,...

Tinh thần dân chủ cũng đem đến cho chủ nghĩa anh hùng một nội dung mới. Phan Bội Châu khẳng định : "Một nước có anh hùng hay không cũng là do nhân dân trong nước ấy có anh hùng hay không mà thôi" (*Sùng bái giai nhân*). Các cây bút vô sản thì gắn chủ nghĩa anh hùng với lí tưởng cộng sản và kết hợp chủ nghĩa yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản. Tác phẩm của họ tràn đầy ánh sáng lạc quan cách mạng.

2. Về hình thức thể loại và ngôn ngữ văn học

Nhìn chung, ở thời kì này, người cầm bút không thể thành công nếu không hiện đại hoá cách viết của mình.

Về các thể loại văn xuôi thì phát triển mạnh nhất là tiểu thuyết và truyện ngắn.

Ở nước ta, sự ra đời của *tiểu thuyết văn xuôi quốc ngữ*, bản thân nó đã là dấu hiệu của công cuộc hiện đại hoá văn học. Nhà tiểu thuyết đầu tiên khẳng định được chỗ đứng của mình là Hồ Biểu Chánh. Nhiều tác phẩm tiêu biểu của Hồ Biểu Chánh thường mô phỏng cốt truyện của tiểu thuyết phương Tây. Tuy nhiên, thành công của ông là đã Việt Nam hoá được tất cả và người đọc chỉ thấy trong *Ngọn cỏ gió đùa*, *Cay đắng mùi đời*, hay *Cha con nghĩa nặng*,... cảnh trí, con người, lối sống của các tầng lớp nhân dân Nam Bộ. Nhưng các tác phẩm của ông chưa thoát khỏi lối bố cục chương hồi và cách kết thúc có hậu. Ngôn ngữ Hồ Biểu Chánh có tính bình dân và giàu chất sống thực tế, nhưng chưa đạt tới tính chuẩn mực của ngôn ngữ văn chương. Tiểu thuyết *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách mới mẻ, linh hoạt hơn trong cách dựng truyện và diễn tả tâm lí nhân vật. Tuy thế, lối dẫn dắt tình tiết chưa thật tự nhiên, hành văn chưa thoát hẳn lối biền ngẫu và tật chêm vào những đoạn văn vắn du dương kiểu cách.

Đến đầu những năm ba mươi, nhóm Tự lực văn đoàn đã đẩy cuộc cách tân tiểu thuyết lên một bước mới. Tính cách nhân vật được xem là trung tâm của tác phẩm. Đời sống nội tâm của nhân vật được phân tích, diễn tả tinh vi từ ý nghĩ, tình cảm, cảm xúc đến những cảm giác mơ hồ nhất. Nghệ thuật hội hoạ, điêu khắc hiện đại được vận dụng trong việc xây dựng những bức tranh phong cảnh hay chân dung con người. Lối dựng truyện tự nhiên, bố cục linh hoạt,...

Tuy nhiên, tiểu thuyết Tự lực văn đoàn (tiêu biểu là các tác phẩm của Nhất Linh, Khái Hưng) có thiên hướng xa rời đời sống thực tế phong phú, phức tạp, lại thiếu tư tưởng sâu sắc, độc đáo nên nhanh chóng đi đến lối viết mòn sáo, hời hợt.

Các nhà tiểu thuyết hiện thực chủ nghĩa có công gắn tiểu thuyết với hiện thực lớn của đời sống nhân dân. Từ hiện thực ấy, nhà văn sáng tạo nên những khái quát nghệ thuật đầy sức sống. Ngôn ngữ tiểu thuyết cũng được chất lọc từ ngôn ngữ

đời sống và nâng lên đến trình độ nghệ thuật. Các nhà tiểu thuyết có đóng góp đáng kể theo khuynh hướng này là Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nguyễn Hồng, Nam Cao, Mạnh Phú Tư, Đỗ Đức Thu,...

Thành tựu phong phú và vững chắc hơn của văn xuôi đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 là *truyện ngắn* với hàng loạt phong cách độc đáo, nối tiếp nhau đẩy thể loại này đạt đến trình độ nghệ thuật cao. Với những phong cách ấy, một số truyện ngắn Việt Nam thời kì này không đến nỗi xa cách với những thành tựu truyện ngắn xuất sắc trên thế giới.

Từ những truyện ngắn hiện đại buổi đầu của Phạm Duy Tốn và Nguyễn Bá Học đến khoảng những năm 1930 - 1945, truyện ngắn phát triển mạnh mẽ, liên tục. Mở đầu là lối truyện ngắn trào phúng rất ngắn và rất vui của Nguyễn Công Hoan. Tiếp đó là những truyện "không có chuyện" với những trang viết tinh tế, đậm chất thơ của Thạch Lam, Thanh Tịnh, Hồ Dzếnh,... rồi đến những truyện ngắn của Tô Hoài, Bùi Hiển, Kim Lân,... đã làm sống lại những phong tục của người dân quê qua con mắt quan sát sắc sảo, hóm hỉnh và những truyện của Nam Cao mang tư tưởng sâu sắc, có ý nghĩa khái quát rộng lớn, phân tích tâm lí tinh tế, chính xác, khắc hoạ nhân vật sinh động, góc cạnh, dựng truyện linh hoạt, giọng văn biến hoá, ngôn ngữ có sức diễn tả phong phú.

Cũng từ đầu những năm ba mươi trở đi, một thể loại văn học mới ra đời và phát triển mạnh : *phóng sự*. Đây là một thể văn báo chí, có tính tư liệu, nhằm điều tra sự thật về một tình trạng xã hội nào đó. Những cây bút phóng sự đáng chú ý là Vũ Trọng Phụng, Tam Lang, Ngô Tất Tố, Lê Văn Hiến. Trong số những nhà văn này Vũ Trọng Phụng là cây bút xuất sắc nhất, được coi là "ông vua phóng sự đất Bắc".

Bút kí, tùy bút được xem là loại "quân chủng" cơ động, gọn nhẹ trong đội quân văn học hiện đại. Trong thời kì văn học này, bút kí, tùy bút rất phát triển, nhưng trở thành nhà tùy bút, bút kí có sức viết dồi dào, liên tục thì chỉ có Nguyễn Tuân. Ngoài ra, có thể kể đến một số tên tuổi khác, tuy không thật chuyên, nhưng cũng để lại được một vài tác phẩm thành công : Thạch Lam với *Hà Nội băm sáu phố phường*, Xuân Diệu với *Trường ca*, Nguyễn Hồng với *Cuộc sống*,...

Sự ra đời của *kịch nói* là một thành tựu đáng kể của văn học thời kì này, tuy rằng số lượng tác phẩm chưa nhiều và chất lượng chưa cao. Nổi trội hơn cả là các tác phẩm *Ông Tây An Nam* của Nam Xương, *Kim tiền* của Vi Huyền Đắc, *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng, *Ngã ba* của Đoàn Phú Tứ,...

Một trong những thành tựu lớn nhất của văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 là *thơ ca*. Mỗi bước đi của thơ trên đường hiện đại hoá đều

để lại những tên tuổi lớn : Tản Đà, Trần Tuấn Khải, Thế Lữ, Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính,... Được giải phóng khỏi tính quy phạm chặt chẽ và hệ thống ước lệ của văn học trung đại, mỗi nhà thơ, bằng giác quan của chính mình, như lần đầu tiên khám phá ra thế giới : thế giới muôn màu sắc của ngoại cảnh và thế giới phong phú, tinh vi của nội tâm con người. Họ đã tạo nên nhiều tác phẩm xuất sắc viết về thiên nhiên và tình yêu. Dòng thơ cách mạng cũng có nhiều thành tựu đặc sắc, độc đáo – đặc biệt là mảng thơ làm trong nhà tù đế quốc. Khi bị bắt giam, các chiến sĩ yêu nước cũng như các chiến sĩ cách mạng vô sản đã bình tĩnh, ung dung vượt lên rất cao trên những thử thách gian lao, nguy hiểm, "Thân thể ở trong lao - Tinh thần ở ngoài lao" (Hồ Chí Minh). Họ biến ngục thất thành tao đàn. Những vần thơ yêu nước hay nhất phần nhiều là những vần thơ làm trong tù (nhiều bài thơ của Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Cao Vân, Lương Văn Can, Lê Đại, Hoàng Văn Thụ, Sóng Hồng, Trần Huy Liệu, Đặng Xuân Thiều, Trần Cung, Xuân Thủy, Tố Hữu,...). Tiêu biểu hơn cả cho thơ cách mạng thời kì này là tập *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh và tập *Từ ấy* của Tố Hữu.

*
* *

Thời kì văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 có một vị trí hết sức quan trọng xét trong toàn bộ tiến trình lịch sử của văn học Việt Nam. Nó đã thừa kế tinh hoa của truyền thống văn học dân tộc, khép lại sau lưng mình cả mười thế kỉ văn học để mở ra phía trước một thời kì mới với những thành tựu và kinh nghiệm sẽ còn ảnh hưởng lâu dài trong tương lai : thời kì văn học hiện đại trong quan hệ rộng rãi với nhiều nền văn hoá trên thế giới.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đọc kĩ và lập dàn ý của bài học.
2. Về đặc điểm cơ bản của thời kì văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 :
 - a) Anh (chị) hiểu thế nào về khái niệm "văn học hiện đại" được dùng trong bài học ? Vì sao từ đầu thế kỉ XX, nền văn học Việt Nam mới thực sự bước vào quá trình hiện đại hoá ? Quá trình hiện đại hoá của nền văn học Việt Nam diễn ra như thế nào từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 ?
 - b) Anh (chị) hãy giải thích nguyên nhân của nhịp độ phát triển đặc biệt mau lẹ của văn học Việt Nam thời kì từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945.

- c) Vì sao văn học Việt Nam thời kì đầu thế kỉ XX đến năm 1945 có sự phân hoá phức tạp ? Phân hoá như thế nào ? Những điểm khác nhau giữa hai bộ phận văn học hợp pháp và bất hợp pháp là gì ? (về đội ngũ nhà văn, hoàn cảnh sáng tác, tính chất, vị trí, đóng góp đối với lịch sử văn học dân tộc về tư tưởng và nghệ thuật).
3. Về thành tựu của thời kì văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 :
- a) Những truyền thống tư tưởng lớn của lịch sử văn học Việt Nam là gì ? Văn học thời kì từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 có đóng góp gì mới đối với những truyền thống ấy ? Thử nêu một dẫn chứng cụ thể ở những tác phẩm đã học ở Trung học cơ sở.
- b) Các thể loại văn học mới xuất hiện trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 là gì ? Sự cách tân, hiện đại hoá của các thể loại thơ, tiểu thuyết diễn ra như thế nào ?
4. Văn học Việt Nam thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 có vị trí quan trọng như thế nào trong toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử văn học Việt Nam ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Vì sao người ta gọi ba mươi năm đầu thế kỉ XX (1900 - 1930) là giai đoạn giao thời của văn học Việt Nam trên quá trình hiện đại hoá ?

BÀI VIẾT SỐ 3

(Nghị luận văn học)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Biết viết bài nghị luận văn học phân tích nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học trung đại.*
- *Biết vận dụng kĩ năng phân tích khi viết bài, khắc phục và hạn chế được những sai sót ở các bài viết trước.*

Tham khảo các đề văn sau đây :

Đề 1. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu) – một tiếng khóc bi tráng.

Đề 2. Về đẹp của *Bài ca ngất ngưởng* (Nguyễn Công Trứ).

Đề 3. Con người Nguyễn Khuyến qua bài thơ *Câu cá mùa thu*.

Đề 4. Có người cho bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* là tiếng khóc, nhưng có người lại cho đó là tiếng cười châm biếm sâu cay của Trần Tế Xương trước thời cuộc lúc bấy giờ. Ý kiến của anh (chị) như thế nào ?

Đề 5. Về một bài thơ trung đại Việt Nam mà anh (chị) yêu thích.

HAI ĐỨA TRẺ

THẠCH LAM

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được tấm lòng thương cảm sâu xa của Thạch Lam đối với những kiếp sống tối tăm, mòn mỏi và thái độ nâng niu, trân trọng của ông đối với những tâm hồn trẻ thơ nơi phố huyện.*
- *Thấy được nét tinh tế của nghệ thuật tả cảnh, tả tâm trạng và tạo không khí truyện trong tác phẩm.*

TIỂU DẪN

Thạch Lam (1910 - 1942) tên khai sinh là Nguyễn Tường Vinh, sau đổi thành Nguyễn Tường Lân, là thành viên của Tự lực văn đoàn. Ông sinh tại Hà Nội, nhưng nhiều năm tháng tuổi thơ sống ở huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Sau khi đỗ tú tài phần thứ nhất⁽¹⁾, ông làm báo, viết văn và trở thành một trong những cây bút chủ chốt của các báo *Phong hoá*, *Ngày nay*. Ông mất tại Hà Nội.

Sáng tác của Thạch Lam gồm cả truyện ngắn, tiểu thuyết, tùy bút, nhưng đặc sắc nhất vẫn là truyện ngắn. Ông viết nhiều về cuộc sống vất vả, cơ cực, bế tắc của những người dân nghèo ở phố huyện hay ngoại ô Hà Nội và về những trí thức bình dân với một niềm cảm thương thấm thía. Truyện ngắn của Thạch Lam thường không có cốt truyện (hoặc cốt truyện rất đơn giản), nhưng lại giàu tâm tình, tâm trạng, lời văn bình dị mà gợi cảm. Nhiều truyện của ông mở ra một thế giới thâm kín bên trong của con người với biết bao cảm tưởng, cảm giác mơ hồ, mong manh, tinh tế,... và cũng làm đọng lại trong lòng người đọc thật nhiều dư vị.



Thạch Lam
(Bản vẽ của Sĩ Ngọc)

(1) Tú tài phần thứ nhất (còn gọi là tú tài bán phần) : tương đương với lớp 11 ngày nay.

Tác phẩm chính của Thạch Lam gồm : *Gió đầu mùa* (tập truyện ngắn, 1937), *Nắng trong vườn* (tập truyện ngắn, 1938), *Ngày mới* (tiểu thuyết, 1939), *Theo dòng* (tiểu luận, 1941), *Sợi tóc* (tập truyện ngắn, 1942), *Hà Nội băm sáu phố phường* (tùy bút, 1943),...

Hai đứa trẻ là truyện ngắn khá tiêu biểu của Thạch Lam, được in trong tập *Nắng trong vườn*.

*

* *

1. Tiếng trống thu không⁽¹⁾ trên cái chòi của huyện nhỏ ; từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều. Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn. Dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời.

Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào. Trong cửa hàng hơi tối, muỗi đã bắt đầu vo ve. Liên ngồi yên lặng bên mấy quả⁽²⁾ thuốc sơn đen ; đôi mắt chị bóng tối ngập đầy dần và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn ngây thơ của chị ; Liên không hiểu sao, nhưng chị thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn.

– Em thấp đèn lên chị Liên nhé ?

Nghe tiếng An, Liên đứng dậy trả lời :

– Hãnh thông thả một lát nữa cũng được. Em ra ngồi đây với chị kéo ở trong ấy muỗi.

An bỏ bao diêm xuống bàn cùng chị ra ngoài chõng ngồi ; chiếc chõng nan lún xuống và kêu cọt két.

– Cái chõng này sắp gãy rồi chị nhỉ ?

– Ừ để rồi chị bảo mẹ mua cái khác thay vào.

Hai chị em gượng nhẹ ngồi yên nhìn ra phố. Các nhà đã lên đèn cả rồi, đèn treo trong nhà bác phở Mĩ, đèn hoa kì leo lét trong nhà ông Cửu, và đèn dây

(1) *Thu không* : thời điểm đóng cửa thành vào lúc chiều tối ở các kinh thành hay phủ, huyện ngày trước.

(2) *Quả* : dụng cụ hình hộp tròn, có nắp, làm bằng gỗ hoặc bằng tre đan, bên trong thường chia nhiều ngăn, bên ngoài phủ sơn ta màu đen, nâu hoặc đỏ, để đựng hàng khô.

sáng xanh trong hiệu khách... Những nguồn sáng ấy đều chiếu ra ngoài phố khiến cát lấp lánh từng chỗ và đường mấp mô thêm vì những hòn đá nhỏ một bên sáng, một bên tối.

Chợ họp giữa phố vẫn từ lâu. Người về hết và tiếng ồn ào cũng mất. Trên đất chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và lá mía. Một mùi âm ẩm bốc lên, hơi nóng của ban ngày lẫn với mùi cát bụi quen thuộc quá, khiến chị em Liên tưởng là mùi riêng của đất, của quê hương này. Một vài người bán hàng về muộn đang thu xếp hàng hoá, đòn gánh đã xỏ sẵn vào quang rồi, họ còn đứng nói chuyện với nhau ít câu nữa.

Mấy đứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ cúi lom khom trên mặt đất đi lại tìm tòi. Chúng nhặt nhạnh thanh nứa, thanh tre, hay bất cứ cái gì có thể dùng được của các người bán hàng để lại, Liên trông thấy động lòng thương nhưng chính chị cũng không có tiền để mà cho chúng nó.

Trời nhá nhem tối, bây giờ chị em Liên mới thấy thằng cu bé xách điếu đóm và khiêng hai cái ghế trên lưng ở trong ngõ đi ra ; chị Tí, mẹ nó, theo sau, đội cái chõng trên đầu và tay mang không biết bao nhiêu là đồ đạc : tất cả cái cửa hàng của chị.

– Sao hôm nay chị dọn hàng muộn thế ?

Chị Tí để chõng xuống đất, bày biện các bát uống nước mãi rồi mới chép miệng trả lời Liên :

– Ồi chao, sớm với muộn mà có ăn thua gì.

Ngày, chị đi mò cua bắt tép ; tối đến chị mới dọn cái hàng nước này dưới gốc cây bàng, bên cạnh cái mốc gạch. Để bán cho ai ? Máy người phu gạo hay phu xe, thỉnh thoảng mấy chú lính lệ⁽¹⁾ trong huyện hay người nhà thầy thừa⁽²⁾ đi gọi chân tổ tôm, cao hứng vào hàng chị uống bát nước chè tươi và hút điếu thuốc lào. Chị Tí chả kiếm được bao nhiêu, nhưng chiều nào chị cũng dọn hàng, từ chập tối cho đến đêm.

Chị kê xong chõng, ghế, dịch ngọn đèn hoa kì lại ngồi tằm trâu, còn thằng cu thì loay hoay nhóm lửa để nấu nồi nước chè. Lúc bấy giờ chị mới ngẩng đầu lên nói chuyện với Liên :

(1) *Lính lệ* : lính chuyên làm các việc tạp dịch, hầu hạ quan lại dưới thời thuộc địa nửa phong kiến.

(2) *Thầy thừa* (hay *thừa phái*) : viên chức làm việc bàn giấy giúp việc cho các Tri phủ, Tri huyện.

– Còn cô chưa dọn hàng à ?

Liên giật mình, kêu khẽ : "Chết chửa !", rồi đứng dậy giục em :

– Vào đóng cửa hàng thôi, không mẹ ra mắng chết.

An đáp :

– Hôm nay chưa chắc mẹ có ra không, chị ạ. Mẹ còn bận làm gạo cơ mà.

Ngày nào, cứ chập tối, mẹ Liên lại tạt ra thăm hàng một lần, và bà dặn cứ trống thu không là phải đóng cửa hàng lại. Thế mà Liên mãi nhìn phờ quên mất ! Bây giờ Liên vội vàng vào thắp đèn, xếp những quả sơn đen lại, trong lúc An đi tìm then để cài cửa cho chắc chắn. Cái cửa hàng hai chị em trông coi là một cửa hàng tạp hoá nhỏ xíu, mẹ Liên dọn ngay từ khi cả nhà bỏ Hà Nội về quê ở, vì thấy Liên mất việc. Một gian hàng bé thuê lại của bà lão móm, ngăn ra bằng một tấm phen nửa dán giấy nhật trình⁽¹⁾. Mẹ Liên giao cho Liên trông coi – bà còn bận làm hàng xáo⁽²⁾ – và buổi tối thì hai chị em cùng ngủ ở đây để trông hàng.

Liên đếm lại những phong thuốc lào, xếp vào hòm các bánh xà phòng còn lại, vừa lẩm nhẩm tính tiền hàng. Hôm nay, ngày phiên⁽³⁾ mà bán cũng chẳng ăn thua gì.

– Có phải buổi trưa em bán cho bà Lực hai bánh xà phòng không ?

An ngẫm nghĩ rồi đáp :

– Vâng, bà ta mua hai bánh còn cụ Chi lấy nửa bánh nữa.

Liên với cái bàn tính để cộng số tiền. Nhưng trong hàng nóng và muỗi quá, chị ngân ngại rồi xếp tất cả tiền vào tráp⁽⁴⁾, không tính nữa.

– Thôi, để mai tính một thể.

An nhìn chị, chỉ đợi lúc ấy. Hai chị em cùng vội muốn đóng cửa hàng để ra ngoài kia, ngồi trên chõng ngắm nhìn phong cảnh ngoài phố. Liên khoá vội tráp

(1) *Nhật trình* : báo hằng ngày.

(2) *Hàng xáo* : nghề đóng thóc về xay giã gạo, kiếm lời bằng cách bán gạo và thu các sản phẩm phụ như tấm, cám.

(3) *Ngày phiên* : ngày họp chợ chính, đông người mua kẻ bán hơn ngày thường.

(4) *Tráp* : đồ dùng hình hộp tròn hoặc chữ nhật, thời trước dùng để đựng các vật quý hay giấy tờ, trầu cau.

tiền với một chiếc khoá chị đeo vào cái dây xà tích⁽¹⁾ bạc ở thắt lưng, chiếc xà tích và cái khoá chị quý mến và hãnh diện, vì nó tỏ ra chị là người con gái lớn và đảm đang.

– A, cô bé làm gì thế ?

Nghe câu nói tiếp theo một tiếng cười khanh khách, chị em Liên không cần ngoảnh mặt ra cũng biết là ai đã vào hàng. Đó là cụ Thi, một bà già hơi điên vẫn mua rượu ở hàng Liên. Liên đã biết tính bà, chị lẳng lẳng rót một chút rượu tí⁽²⁾ đây đưa cho cụ ; chị không dám nhìn mặt cụ, và trong lòng hơi run sợ, chị mong cho cụ chóng đi. Cụ cầm chút rượu soi lên rồi cười giòn giã nói :

– A, em Liên thảo⁽³⁾ nhỉ. Hôm nay lại rót đây cho chị đây.

Cụ ngựa cổ ra đằng sau, uống một hơi cạn sạch, rồi vừa chếp miệng vừa lẩn ruột tượng trả tiền. Cụ để ba đồng xu vào tay Liên, xoa đầu chị một cái rồi lão đảo bước ra ngoài. Hai chị em Liên đứng sững nhìn theo cụ đi lẩn vào bóng tối, tiếng cười khanh khách nhỏ dần về phía làng.

2. Trời đã bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát. Đường phố và các ngõ con dần dần chứa đầy bóng tối. Các nhà đã đóng cửa im ỉm, trừ một vài cửa hàng còn thức, nhưng cửa chỉ để hé ra một khe ánh sáng. Trẻ con tụ họp nhau ở thêm hè, tiếng cười nói vui vẻ, khiến An thèm muốn nhập bọn với chúng để nô đùa, nhưng sợ trái lời mẹ dặn phải coi hàng, nên hai chị em đành ngồi yên trên chõng, đưa mắt theo dõi những người về muộn, từ từ đi trong đêm.

Vòm trời hàng ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh, lẫn với vệt sáng của những con đom đóm bay lả lả trên mặt đất hay len vào những cành cây. An và Liên lặng ngược mắt lên nhìn các vì sao để tìm sông Ngân Hà và con vịt theo sau ông Thần Nông⁽⁴⁾. Vũ trụ thăm thẳm bao la đối với tâm hồn hai đứa trẻ như đầy bí mật và xa lạ và làm mỗi trí nghĩ, nên chỉ một lát hai chị em lại cúi nhìn về mặt đất, về quầng sáng thân mật chung quanh ngọn đèn lay động trên chõng hàng của chị Tí.

(1) *Xà tích* : sợi dây bằng bạc hay mạ bạc, có kèm theo chìa khoá, hộp đựng vôi ăn trầu, phụ nữ thời trước thường đeo ở thắt lưng làm đồ trang sức.

(2) *Rượu tí* : rượu do công tí rượu được chính quyền bảo hộ Pháp cho phép bán rộng rãi, hợp pháp (khác với *rượu ti* là *rượu lậu*, rượu do dân tự nấu, bị cấm).

(3) *Thảo* : có lòng tốt, hay chia sẻ, nhường nhịn người khác.

(4) *Thần Nông* : theo truyền thuyết, đó là một vị hoàng đế của Trung Hoa cổ đại (trước thời Nghiêu – Thuấn) dạy dân làm ruộng, họp chợ và bày cách bốc thuốc trị bệnh. Tên ông được đặt cho một chòm sao.

Về phía huyện, một chám lửa khác nhỏ và vàng lơ lửng đi trong đêm tối, mất đi, rồi lại hiện ra... An trở tay bảo chị :

– Kìa, hàng phở của bác Siêu đến kia rồi.

Tiếng đòn gánh kiu kịt nghe rõ rệt, khói theo gió tạt lại chỗ hai chị em. Bác Siêu đã tới gần, đặt gánh phở xuống đường. Bác cúi xuống nhóm lại lửa, thổi vào cái ống nứa con. Bóng bác mênh mông ngả xuống đất một vùng và kéo dài đến tận hàng rào hai bên ngõ. An và Liên nghĩ thấy mùi phở thơm, nhưng ở cái huyện nhỏ này, quà bác Siêu là một thứ quà xa xỉ, nhiều tiền, hai chị em không bao giờ mua được. Liên nhớ lại khi ở Hà Nội chị được hưởng những thức quà ngon, lạ – bấy giờ mẹ Liên nhiều tiền – được đi chơi Bờ Hồ⁽¹⁾ uống những cốc nước lạnh xanh đỏ. Ngoài ra, kỉ niệm còn nhớ lại không rõ rệt gì, chỉ là một vùng sáng rực và lấp lánh. Hà Nội nhiều đèn quá ! Từ khi nhà Liên dọn về đây, từ khi có cái cửa hàng này, đêm nào Liên và em cũng phải ngồi trên chiếc chõng tre dưới gốc cây bàng với cái tối của quang cảnh phố chung quanh.

Đêm tối đối với Liên quen lắm, chị không sợ nó nữa. Tối hết cả, con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng lại càng sẫm đen hơn nữa. Giờ chỉ còn ngọn đèn con của chị Tí, và cả cái bếp lửa của bác Siêu, chiếu sáng một vùng đất cát ; trong cửa hàng, ngọn đèn của Liên, ngọn đèn vạn nhỏ, thưa thớt từng hột sáng lọt qua phên nứa. Tất cả phố xá trong huyện bây giờ đều thu nhỏ lại nơi hàng nước của chị Tí. Thêm được một gia đình bác xẩm⁽²⁾ ngồi trên manh chiếu, cái thau sắt trắng để trước mặt, nhưng bác chưa hát vì chưa có khách nghe.

Chị Tí phe phẩy cành chuối khô đuổi ruồi bò trên mấy thức hàng, chậm rãi nói :

– Giờ muộn thế này mà họ chưa ra nhỉ ?

Chị muốn nói mấy chú lính trong huyện, mấy người nhà của cụ thừa, cụ lục⁽³⁾ là những khách hàng quen của chị. Bác Siêu đáp vắn vơ :

– Hôm nay trong ông giáo cũng có tổ tôm. Để họ không phải đi gọi đâu.

(1) *Bờ Hồ* : chỉ hồ Hoàn Kiếm, ở trung tâm Hà Nội.

(2) *Xẩm* : người kiếm sống bằng nghề hát rong.

(3) *Lục* : lục sự, viên chức nhỏ, chuyên lo việc toà án tại các phủ huyện thời trước Cách mạng tháng Tám.

Vợ chồng bác xẩm góp chuyện bằng mấy tiếng đàn bầu bật trong yên lặng. Thằng con bò ra đất, ngoài manh chiếu, nghịch nhặt những rác bẩn vùi trong cát bên đường. Chùng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ.

An và Liên đã buồn ngủ ríu cả mắt. Tuy vậy hai chị em vẫn gượng để thức khuya chút nữa, trước khi vào hàng đóng cửa đi ngủ. Mẹ vẫn dặn phải thức đến khi tàu xuống – đường sắt đi ngang qua ngay trước mặt phố – để bán hàng, may ra còn có một vài người mua. Nhưng cũng như mọi đêm, Liên không trông mong còn ai đến mua nữa. Với lại, đêm họ chỉ mua bao diêm hay gói thuốc là cùng. Liên và em cố thức là vì cố khác, vì muốn được nhìn chuyến tàu, đó là sự hoạt động cuối cùng của đêm khuya.

An đã nằm xuống gối đầu lên đùi chị, mi mắt sắp sửa rơi xuống, còn dặn với :

– Tàu đến chị đánh thức em dậy nhé.

– Ừ, em cứ ngủ đi.

Liên khẽ quạt cho An, vuốt lại mái tóc tơ. Đầu em bé nặng dần trên người Liên ; chị ngồi yên không động đậy. Qua kẽ lá của cành bàng, ngàn sao vẫn lấp lánh ; một con đom đóm bám vào dưới mặt lá, vùng sáng nhỏ xanh nhấp nháy rồi hoa bàng rụng xuống vai Liên khe khẽ, thỉnh thoảng từng loạt một. Tâm hồn Liên yên tĩnh hẳn, có những cảm giác mơ hồ không hiểu.



THẠCH LAM, tên không tên cái chết của huyện như từng sáng một sáng ra đi gọi hồn anh về những tay nhũ như anh và những đêm này anh

cũng mất. Trên đất chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và lá mía. Một mùi âm ỉ bốc lên, bay nồng của ban ngày lẫn mùi cát bụi, quen thuộc quá, khiến chị em Liên tưởng là mùi riêng của đất, của nhà hương này.

cái ngon đến bao giờ lại nghĩ đến trâu, còn tưởng ca thì loay hoay đôi lúc để nấu mỗi nước chè. Lúc lấy giờ chỉ mới ngóng thì nơi chuyên vào, Liên :
 – Con có chưa dọn hàng à ?
 Liên giật mình, kêu khẽ chết chửi rồi đứng dậy giúp em :
 – Vào dọn của hàng thôi, không mẹ ra mắng chết.
 An đáp :
 – Hôm nay chưa chắc mẹ có .. không chờ mẹ em bán hàng

phiên mà làm cũng chẳng ra thế gì
 – Có phải buổi trưa coi bán chè là lúc hai đứa trẻ và chúng không ?
 An ngẫm nghĩ rồi đáp :
 – Vâng, ba ba mua hai bánh, còn cụ Chai lấy chục nữa luôn nữa.
 Liên với cái bạn trai đi cùng số tiền, nhưng trong hàng không có muối quả, chỉ ngần ngại rồi ăn tí và tên bạn trai, không

Truyện ngắn Hai đứa trẻ đăng trên báo Ngày nay số ra ngày 7 - 8 - 1938

3. Trống cầm canh⁽¹⁾ ở huyện đánh tung lên một tiếng ngấn khô khan, không vang động ra xa, rồi chìm ngay vào bóng tối. Người vắng mãi ; trên hàng ghế chị Tí mới có hai, ba bác phu ngồi uống nước và hút thuốc lào. Nhưng một lát từ phố huyện đi ra, hai ba người cầm đèn lồng lung lay các bóng dài : mấy người làm công ở hiệu khách đi đón bà chủ ở tỉnh về. Bác Siêu ghé cổ nhìn ra phía ga, lên tiếng :

– Đèn ghi⁽²⁾ đã ra kia rồi.

Liên cũng trông thấy ngọn lửa xanh biếc, sát mặt đất như ma trời. Rồi tiếng còi xe lửa ở đâu vang lại, trong đêm khuya kéo dài ra theo ngọn gió xa xôi. Liên đánh thức em :

– Dậy đi An. Tàu đến rồi.

An nhồm dậy, lấy tay dụi mắt cho tỉnh hẳn. Hai chị em nghe thấy tiếng dồn dập, tiếng xe rít mạnh vào ghi. Một làn khói bừng sáng trắng lên đằng xa, tiếp đến tiếng hành khách ồn ào khe khẽ. Mấy năm nay buôn bán kém nên người lên xuống ít, có khi hai chị em đợi chờ chẳng thấy ai. Trước kia, ở sân ga, có mấy hàng cơm mở đón khách, đèn sáng cho đến nửa đêm. Nhưng bây giờ họ đóng cửa cả rồi, cũng im lạng tối đen như ngoài phố.

Hai chị em chờ không lâu. Tiếng còi đã rít lên, và tàu rầm rộ đi tới. Liên dật em đứng dậy để nhìn đoàn xe vụt qua, các toa đèn sáng trưng, chiếu ánh cả xuống đường. Liên chỉ thoáng trông thấy những toa hạng trên sang trọng lố nhố những người, đông và kèn lấp lánh, và các cửa kính sáng. Rồi chiếc tàu đi vào đêm tối, để lại những đốm than đỏ bay tung trên đường sắt. Hai chị em còn nhìn theo cái chấm nhỏ của chiếc đèn xanh treo trên toa sau cùng, xa xa mãi rồi khuất sau rặng tre.

– Tàu hôm nay không đông, chị nhỉ.

Liên cầm tay em không đáp. Chuyến tàu đêm nay không đông như mọi khi, thưa vắng người và hình như kém sáng hơn. Nhưng họ ở Hà Nội về ! Liên lặng theo mơ tưởng. Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực, vui vẻ và huyên náo. Con tàu như đã đem một chút thế giới khác đi qua. Một thế giới khác hẳn, đối với Liên, khác hẳn cái vầng sáng ngọn đèn của chị Tí và ánh lửa của bác Siêu. Đêm tối vẫn bao bọc chung quanh, đêm của đất quê, và ngoài kia, đồng ruộng mênh mang và yên lặng.

– Thôi đi ngủ đi chị.

(1) *Trống cầm canh* : tước đây, một đêm được chia làm năm canh. Đầu mỗi canh có trống báo.

(2) *Đèn ghi* : đèn báo hiệu việc chuyển đường chạy của xe lửa (*ghi* : thiết bị dùng để chuyển đường chạy của xe lửa hoặc xe điện).

Liên vỗ vai em, ngồi xuống chõng. An cũng ngồi xuống và ngả đầu vào vai Liên. Tiếng vang động của xe hoả đã nhỏ rồi, và mất dần trong bóng tối, lắng tai cũng không nghe thấy nữa. Sao trên trời vẫn lấp lánh. Cả phố huyện bây giờ mới thật là hết náo động, chỉ còn đêm khuya, tiếng trống cầm canh và tiếng chó cắn. Từ phía ga, bóng đèn lồng với bóng người đi về ; chị Tí đương sửa soạn đồ đạc và bác Siêu đã gánh hàng đi vào trong làng, còn vợ chồng bác xẩm ngủ gục trên manh chiếu tự bao giờ.

Liên quay lại nhìn em, thấy An cũng đã ngủ say tay nắm chặt tà áo chị và đầu vẫn dựa vào vai. Liên nhìn quanh đêm tối, gió đã thoáng lạnh và đom đóm không còn nữa. Chị cúi xuống vục em vào trong hàng, mắt cũng đã riu lại. Chị gài cửa cẩn thận và vịn nhỏ ngọn đèn đặt trên cái quả thuốc sơn đen. Rồi Liên đến bên em nằm xuống. Chị gối đầu lên tay nhắm mắt lại. Những cảm giác ban ngày lắng đi trong tâm hồn Liên và hình ảnh thế giới quanh mình, mờ mờ đi trong mắt chị. Liên thấy mình sống giữa bao nhiêu sự xa xôi không biết như chiếc đèn con của chị Tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ. Nhưng Liên không nghĩ được lâu, mắt chị nặng dần, rồi sau Liên ngộp vào giấc ngủ yên tĩnh, cũng yên tĩnh như đêm ở trong phố, tịch mịch và đầy bóng tối.

(Theo *Tuyển tập Thạch Lam*, NXB Văn học, Hà Nội, 1988)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bức tranh phố huyện trong truyện ngắn được nhà văn miêu tả theo trình tự nào ? Hãy nêu nội dung bao quát của từng phần đã đánh số. Bức tranh ấy được nhìn qua con mắt của ai ? Điều này có ý nghĩa gì ?
2. Nhận xét về nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật của Thạch Lam trong truyện ngắn này. (Chú ý mối quan hệ giữa ngoại cảnh – phố huyện lúc chiều tối – và nội tâm nhân vật – cảm xúc, tâm trạng của chị em Liên).
3. Các chi tiết miêu tả ánh sáng, nhất là chi tiết ngọn đèn con nơi hàng nước chị Tí, có ý nghĩa gì ?
4. Việc hai chị em Liên đêm đêm háo hức chờ đón đoàn tàu giúp ta hiểu gì thêm về tâm trạng và cảnh ngộ của họ ?
5. Lời văn Thạch Lam trong truyện ngắn có đặc điểm gì nổi bật ? Hãy chọn và phân tích một số trường hợp tiêu biểu trong cách dùng từ, đặt câu, cách tạo âm điệu của tác giả để làm rõ các đặc điểm đó.
6. Theo anh (chị), viết truyện *Hai đứa trẻ*, Thạch Lam muốn bày tỏ những tình cảm gì đối với cuộc sống, con người nơi phố huyện ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Từ việc đọc - hiểu truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, nêu một vài nhận xét khái quát về đặc điểm nổi bật của truyện ngắn Thạch Lam. (Có thể liên hệ với một vài truyện ngắn của Thạch Lam hoặc của các nhà văn khác thuộc giai đoạn 1930 - 1945 như Nguyễn Công Hoan, Nam Cao,... để làm rõ nhận xét của mình.)

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

• Truyện ngắn hiện đại

Truyện ngắn hiện đại phát triển theo nhiều hướng khác nhau, tùy theo cách sử dụng các yếu tố cốt truyện, nhân vật, trần thuật và kết cấu của truyện. Có truyện ngắn, cốt truyện dựa vào các sự kiện độc đáo, bất ngờ (như tác phẩm của các bậc thầy G. đơ Mô-pa-xăng⁽¹⁾, P. Mê-ri-mê⁽²⁾, A. X. Pu-skin⁽³⁾, N. V. Gô-gôn⁽⁴⁾, Nguyễn Công Hoan,...). Có truyện ngắn, tâm lí hướng vào "hành động bên trong", chú ý đến diễn biến tâm trạng hơn là sự kiện (thường gọi là "phi cốt truyện" – như nhiều truyện ngắn của A. P. Sê-khốp, Lỗ Tấn, Thạch Lam); có truyện ngắn kể sự kiện hoang tưởng hư ảo; có truyện ngắn kể các sự kiện "đời thường", v.v.

Về dung lượng, truyện ngắn thường có dung lượng nhỏ ("ngắn"). Nhà văn chỉ cắt lấy một lát, "cưa lấy một khúc", chọn lấy một khoảnh khắc đời sống để xây dựng nên tác phẩm của mình.

Về kết cấu, truyện ngắn hiện đại thường không kể theo trật tự tự nhiên của sự kiện mà bắt đầu ở giữa hay đoạn cuối, sử dụng lối hồi thuật, hồi tưởng, vận dụng các hình thức ghép nối tạo hiệu quả đối sánh,...

Truyện ngắn hiện đại còn có xu hướng tổng hợp, đan xen, xâm nhập về mặt loại hình giữa các thể loại (truyện ngắn với kịch, với tiểu thuyết hoặc với thơ). Sự đan xen, xâm nhập như thế tạo nên các dạng truyện khác nhau: truyện ngắn giàu tính kịch (như truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan), truyện ngắn giàu tính trữ tình (như truyện ngắn của Thạch Lam), truyện ngắn giàu chất tiểu thuyết (gồm nhiều tình huống, bao quát cả cuộc đời và số phận nhân vật, như truyện ngắn *Chi Phèo* của Nam Cao),...

• Tự lực văn đoàn

Tự lực văn đoàn là một tổ chức văn học gồm các thành viên: Nhất Linh (Nguyễn Tường Tam) – người đứng đầu, Khải Hưng (Trần Khánh Giư), Hoàng Đạo (Nguyễn Tường Long), Thạch Lam (Nguyễn Tường Lân), Tú Mỡ (Hồ Trọng Hiếu), Thế Lữ (Nguyễn Thứ Lễ), Xuân Diệu (Ngô Xuân Diệu),...

Tự lực văn đoàn hình thành từ năm 1932 nhưng đến tháng 3 - 1933 mới tuyên bố chính thức thành lập. Cơ quan ngôn luận là hai tờ báo *Phong hoá*, *Ngày nay* (từ năm 1936) và Nhà xuất bản Đời nay.

(1) G. đơ Mô-pa-xăng (Guy de Maupassant, 1850 - 1893) : nhà văn Pháp.

(2) P. Mê-ri-mê (Prosper Mérimée, 1803 - 1870) : nhà văn Pháp.

(3) A. X. Pu-skin (Алѣксандръ Хѣцгъевичъ Пушкин, 1799 - 1837) : nhà thơ Nga.

(4) N. V. Gô-gôn (Николай Ваклиевичъ Гоголь, 1809 - 1852) : nhà văn Nga.

Tự lực văn đoàn không chỉ hoạt động văn chương mà trước hết là một tổ chức văn hoá. Tổ chức này phát cao lá cờ cải cách văn hoá, xã hội theo văn minh phương Tây hiện đại, triệt để chống tư tưởng Nho giáo và các tập tục, lối sống phong kiến mà nó cho là hủ bại, phản khoa học, phản nhân đạo.

Về văn học, Tự lực văn đoàn có nhiều đóng góp quan trọng. Qua sáng tác và qua ngôn luận, Tự lực văn đoàn nhiệt liệt cổ vũ phong trào cách tân văn học theo hướng dân tộc hoá, dân chủ hoá, hiện đại hoá. Tự lực văn đoàn tạo được uy tín lớn trong đời sống văn học một thời nhờ những cuốn tiểu thuyết chống lễ giáo phong kiến, đấu tranh cho luyện ái tự do và viết theo bút pháp hiện đại ; nhờ những bài bình luận văn chương đặc sắc và nhờ tổ chức tốt nhiều giải thưởng văn học, v.v.

Các thành viên của Tự lực văn đoàn nói chung không hoàn toàn thống nhất về khuynh hướng thẩm mỹ. Chẳng hạn, sáng tác của Thạch Lam có nhiều khác biệt với sáng tác của Nhất Linh, Hoàng Đạo về giá trị hiện thực và nhân đạo,...

Mặt hạn chế của Tự lực văn đoàn là đề cao chủ nghĩa cải lương trên lập trường của tầng lớp tư sản, gây ảo tưởng về những cải cách xã hội trong khuôn khổ chế độ thuộc địa. Một số cuốn tiểu thuyết của họ đề cao chủ nghĩa hưởng lạc không lành mạnh trong thanh niên.

ĐỌC THÊM

CHA CON NGHĨA NẶNG

(Trích)

HỒ BIỂU CHÁNH

TIỂU DẪN

Hồ Biểu Chánh (1885 - 1958) tên khai sinh là Hồ Văn Trung, quê ở làng Bình Thành, tỉnh Gò Công (nay là xã Thành Công, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang). Sau khi học xong bậc Thành chung⁽¹⁾ và thi đậu ngạch kí lục, ông sống đời công chức, từng nhận các chức Đốc phủ sứ (Tỉnh trưởng), Nghị viên Hội đồng liên bang Đông Dương,... Năm 1946, Hồ Biểu Chánh thôi hoạt động chính trị, về sống ở quê và chuyên tâm theo đuổi công việc sáng tác văn chương cho đến lúc mất.

Hồ Biểu Chánh đã để lại một khối lượng tác phẩm đồ sộ thuộc nhiều thể loại mà trong đó phần thành công nhất là tiểu thuyết (gồm 64 tác phẩm). Tiểu thuyết của ông phản ánh sinh động cuộc sống Nam Bộ từ nông thôn đến thành thị những năm đầu thế kỉ XX và thấm nhuần đạo lí truyền thống.

(1) *Bậc Thành chung* : tương đương với cấp Trung học cơ sở hiện nay.

Hồ Biểu Chánh có những đóng góp lớn cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại ở giai đoạn sơ khai trên các phương diện : mở rộng đề tài, dựng truyện, miêu tả tính cách, sử dụng ngôn ngữ tự nhiên của đời sống hằng ngày,... Một điều đặc biệt nữa là ông thường vận dụng cốt truyện của một số tác phẩm văn học phương Tây để viết về cuộc sống và con người Việt Nam.

Cha con nghĩa nặng (1929) là tiểu thuyết tiêu biểu của Hồ Biểu Chánh gồm mười chương. Nhân vật chính của tác phẩm là Trần Văn Sửu – một nông dân hết sức thật thà, chăm chỉ, có người vợ (Thị Lựu) lẳng lơ, lẳng lơ. Một hôm, Sửu bắt quả tang vợ ngoại tình. Vợ Sửu không biết hối lỗi lại còn nói năng hỗn láo rồi níu chồng cho tình nhân chạy thoát. Sửu tức giận xô vợ, không may vợ chết. Sửu hoảng sợ bỏ trốn nhưng mọi người nhầm tưởng anh đã nhảy xuống sông tự tử. Mấy đứa con Sửu về ở với ông ngoại là hương thị Tào⁽¹⁾, nhưng do hoàn cảnh túng quẫn, hai đứa lớn phải đi ở cho bà hương quản Tôn⁽²⁾. Bà hương quản rất mến con của Sửu, hết sức đỡ đần và chăm dựng vợ gả chồng cho chúng. Ở nơi xa, nhớ con không chịu nổi, Sửu lên về thăm nhà và gặp ngay bố vợ. Nghe hương thị Tào kể về những ân phúc mà các con mình được hưởng, Sửu rất xúc động và quyết định đi biệt tích để không làm ảnh hưởng đến hạnh phúc của chúng. Sửu vừa đi ra, con trai đầu của Sửu là Tí biết chuyện liền chạy đuổi theo. Về sau, nhờ sự vận động của con rể, Trần Văn Sửu được miễn truy tố và được sum họp với các con.

Đoạn trích dưới đây thuộc nửa sau của chương IX, kể lại cuộc gặp gỡ giữa hai cha con Trần Văn Sửu.

*

* *

Trần Văn Sửu chấp tay xá⁽³⁾ cha vợ rồi đội nón lên và bươn bả bước ra lộ⁽⁴⁾. Hương thị Tào vừa xây lung đặng trở về nhà, thì thằng Tí ở trong nhà dò cửa chui ra. Nó thấy có một mình ông ngoại nó đứng giữa sân thì nó hỏi rằng :

- Cha tôi đi đâu rồi ông ngoại ?
- Cha nào ở đâu ?

(1) *Hương thị Tào* : *hương thị* là một chức nhỏ trong bộ máy hành chính của làng Nam Bộ thời Pháp thuộc ; *Tào* là tên nhân vật.

(2) *Hương quản Tôn* : *hương quản* là người coi việc tuần phòng, giữ trật tự an ninh trong một làng ở Nam Bộ thời Pháp thuộc ; *Tôn* là tên nhân vật.

(3) *Xá* : vái.

(4) *Lộ* : đường đi.

– Tôi nghe hết. Nãy giờ tôi đứng tôi rình trong cửa. Ông ngoại giấu tôi làm chi ? Sao đuổi cha tôi đi ?

Hương thị Tào đứng chung hững. Thằng Tí bỏ chạy ra lộ, ông ngoại nó muốn níu lại không kịp. Nhờ trời sáng trăng, nên thằng Tí dòm theo lộ xuống Phú Tiên, thì nó thấy có dạng một người đi. Nó đâm đầu chạy riết theo. Trần Văn Sửu ngó ngoái lại, thấy có người chạy theo mình, không biết có phải làng tổng rượt theo bắt hay không, nên anh ta sợ, anh ta cũng co giò mà chạy.

Cha chạy trước, con chạy sau, nhưng vì cha sợ chúng bắt, phải chạy dặng thoát thân, nên chạy mau quá, con theo không kịp. Qua khỏi cánh đồng Phú Tiên rồi, Trần Văn Sửu ngó ngoái lại, thì không thấy dạng người ta rượt nữa. Anh ta mừng thầm, song cũng còn chạy, chớ chưa dám dừng lại.

Xuống tới cầu Mê Túc, phần thì mệt, phần thì mỏi cảng, nên Trần Văn Sửu ngồi dựa cầu mà nghỉ. Trên trời trăng thanh vàng vạc ; dưới sông dòng bích⁽¹⁾ nao nao. Cảnh im lìm, mà lòng lại bồi hồi ; con vui sướng, còn cha thì sầu não.

Trần Văn Sửu ngồi khoanh tay ngó dòng nước chảy một hồi rồi nói trong trí rằng : "Bây giờ mình còn sống nữa làm gì ! Bấy lâu nay mình lăn lóc chịu cực khổ mà sống, ấy là vì mình thương con, mình sợ nó không hiểu việc xưa rồi nó trở oán mình, mình sợ nó bơ vơ đói rách, mà tội nghiệp thân nó. Bây giờ mình biết rõ nó thương mình, nó còn kính trọng mình, mà nó lại gần được giàu có sung sướng hết thảy nữa, vậy thì nên chết rồi, chết mới quên hết việc cũ được, chết dặng hết buồn rầu cực khổ nữa".

Anh ta nghĩ vậy rồi nhắm mắt lại. Anh ta thấy thị Lựu nằm ngay đơ trên bộ ván, miệng nhều⁽²⁾ mấy giọt máu đỏ lôm, mắt hết thần mà còn mở trao tráo. Anh ta lại thấy buổi chiều anh ta ở ngoài ruộng đi về, con Quyên thằng Tí chạy ra, đưa níu áo đưa nắm tay mà nói dỏ dẻ⁽³⁾. Anh ta thấy cái cảnh gia đình ngày trước rõ ràng trước mắt, thì anh ta đau đớn trong lòng quá, chịu không được, nên vùng đứng dậy mà nói lớn lên rằng : "Mấy con ơi ! Cha chết nhé. Mấy con ở lại mạnh giỏi, để cha theo mẹ con cho rồi". Anh ta vừa nói vừa chui qua lan can cầu. Anh ta vừa mới dứt đầu, bỗng có người chạy lên cầu và hỏi rằng : "Ai đó ? Phải cha đó không, cha ?".

Trần Văn Sửu giật mình, tháo đầu trở vô⁽⁴⁾, rồi day⁽⁵⁾ mà ngó. Thằng Tí chạy riết lại nắm tay cha nó, dòm sát trong mặt mà nhìn, rồi ôm cứng trong lòng mà nói : "Cha ôi ! Cha !

(1) *Dòng bích* : dòng nước biếc.

(2) *Nhều* : nhỏ ra, ứa ra.

(3) *Dỏ dẻ* : thỏ thẻ.

(4) *Tháo đầu trở vô* : thụt đầu vào phía trong lan can cầu.

(5) *Day* : quay lại.

Cha chạy đi đâu dữ vậy". Lúc ấy Trần Văn Sửu mất trí khôn, hết nghị lực, máu trong tim chảy thành thạch, nước trong mắt tuôn ròng ròng, đứng xui xị xui lơ⁽¹⁾, không nói được một tiếng chi hết.

Cha con ôm nhau mà khóc một hồi rồi buông ra. Trần Văn Sửu ngồi trên dọc dựa lan can cầu, rồi nói rằng : "Thôi con về đi". Thằng Tí lắc đầu nói rằng :

– Con không về được. Bấy lâu nay con tưởng cha đã chết rồi, té ra cha còn sống. Vậy thì bây giờ cha đi đâu con theo đó.

– Con đừng có cãi cha. Con phải về dựng lo cưới vợ.

– Cưới vợ làm gì ? Cưới vợ dựng báo hại như má báo hại cha hồi trước đó sao ?

– Con không nên phiền trách má con. Má con có quấy⁽²⁾ là quấy với cha, chứ không quấy với con. Mà cha đã quên cái lỗi của má con rồi, sao con còn nhớ làm chi ?

– Quên sao cho được !

– Phải quên đi, đừng có nhớ nữa. Tại mạng số của cha vậy, chớ không phải tại má con đâu. Mà má con làm quấy, thì sự chết đó đã chuộc cái quấy hết rồi ; bây giờ quấy về phần cha, chớ má con hết quấy nữa.

– Cha nói vậy thì con xin nghe lời cha. Thôi, cha trở về nhà với con.

– Huý⁽³⁾ ! Về sao được !

– Sao vậy ?

– Về rồi làng tổng họ đến bắt còn gì ?

Thằng Tí nghe nói như vậy thì nó tỉnh ngộ, nên ngồi lặng thinh mà suy nghĩ. Cách một hồi nó mới nói rằng :

– Bây giờ làm sao ?

– Để cha đi. Cha đi cho biệt tích, dựng con lấy vợ và con Quyên cưới chồng mới tử tế được.

– Cha đi đâu ?

– Đi đâu cũng được.

– Hễ cha đi thì con đi theo.

– Để làm gì ?

– Đi theo dựng làm mà nuôi cha ; chừng nào cha chết rồi con sẽ về.

(1) *Xui xị xui lơ* : ủ rũ.

(2) *Quấy* : làm điều không phải.

(3) *Huý* : từ biểu thị thái độ ngạc nhiên hoặc không đồng tình, tương tự như *hừ, hừ, áy,...*

- Con đừng có tính bậy. Con phải ở nhà làm mà nuôi ông ngoại.

- Có trâu, có lúa sẵn đó, ông ngoại làm mà ăn, cần gì con nuôi nữa. Lại có con Quyên ở nhà đó. Cậu Ba Giai cưới nó đấy, nó giàu có, thiếu gì tiền bạc, nó giúp đỡ ông ngoại được rồi. Bây giờ có một mình cha nghèo khổ, vậy con phải làm mà nuôi cha chứ.

Trần Văn Sửu nghe con nói mấy điều hiếu nghĩa ấy thì anh ta cảm xúc quá, nên ngồi khóc nữa. Lúc ấy anh ta lấy làm bối rối, không biết liệu lẽ nào cho xuôi. Thấy con bịn rịn, muốn ở lại đặng cha con sum hiệp⁽¹⁾, thì sợ làng tổng bắt; nghĩ đến con nên trốn ra đi đặng biệt tích cho rồi, thì đau đớn đi không đành. Hai cha con ngồi khít một bên nhau, cha thì lo, con thì tính, cả hai đều lặng thinh; song một lát thằng Tí đưng cánh tay nó vào cánh tay cha nó một cái, dường như nó thăm chừng coi cha nó còn ngồi đó không.

Cha con đan dứ⁽²⁾ bịn rịn cho đến sao Mai mọc, Trần Văn Sửu mới nói rằng :

- Cha tính như vậy, để cha nói cho con nghe thử coi được hay không. Cha lấy giấy thuật thân theo dân Thổ⁽³⁾, tên cha là Sơn Rùm, bây giờ cha nói tiếng Thổ giỏi lắm. Cha tính thôi để cha xuống Láng Thó hoặc Ba Si, cha vô sóc⁽⁴⁾ kiếm chỗ ở đậu⁽⁵⁾ mà làm mướn. Có như vậy mới khỏi lo ai bắt được, mà lâu lâu con lên đến thăm cha.

- Theo lời cha tính đó thì cha còn sống mà cũng như cha chết. Phải giấu tên giấu họ hoài, con đến thăm cũng phải núp lén, không dám đến chán chường⁽⁶⁾.

- Phải vậy mới yên được.

- Tính sao cũng được, miễn là con có thể gần cha được thôi. Mà cha ở với Thổ, thì cực khổ tội nghiệp cho cha lắm.

- Có sao đâu mà tội nghiệp. Hơn mười năm nay cha đau lòng cực xác không biết chừng nào mà kể cho xiết. Bây giờ cha được vui lòng rồi, dầu lao khổ tẩm thân lại nệ gì⁽⁷⁾. Cha tính phải làm như vậy mới xong, con phải nghe lời cha mà trở về đi.

Thằng Tí ngồi ngẫm nghĩ mà nói rằng :

- Con không đành để cha đi một mình. Con muốn theo cha mà kiếm chỗ cho cha ăn ở yên nơi rồi con sẽ về.

(1) *Sum hiệp* : sum họp.

(2) *Dan dứ* : quẩn luyến không rời.

(3) *Thổ* : từ trước đây hay dùng để chỉ một số tộc người thiểu số, đây chỉ người Khmer.

(4) *Sóc* : làng của người Khmer.

(5) *Ở đậu* : ở nhờ.

(6) *Chán chường* : thường xuyên, thoải mái (nghĩa trong văn cảnh).

(7) *Nệ gì* : kể gì.

– Con đi như vậy, ông ngoại không biết con đi đâu, ông ngoại lo sợ, thêm cực lòng cho ông ngoại nữa.

– Thôi, cha trở về nhà với con một chút đặng con thưa với ông ngoại hay, rồi con đi với cha.

– Trở về rồi con Quyên nó thấy nó càng khó lòng nữa.

– Nó ở dưới nhà bà hương quản, chớ có ở nhà đâu mà thấy.

– Trời gần sáng rồi, trở về Giồng Ké, họ gặp cha rồi làm sao ? Không được đâu. Con trở về, để cha đi một mình, trong ít bữa cha kiếm chỗ ăn ở xong rồi cha sẽ lên về mà cho con hay.

– Con không muốn để cha đi một mình. Như cha sợ họ gặp thôi thì cha lên chòi ruộng của con ở trong làng Phú Tiên, cha nằm đó mà chờ con. Con chạy về Giồng Ké thưa với ông ngoại một chút xiu rồi con trở lại liền.

Trần Văn Sửu ban đầu còn dục dặc⁽¹⁾, mà bị con thôi thúc quá, anh ta không thể không làm vừa lòng nó được, nên phải đứng dậy mà đi với nó trở lên Phú Tiên.

(*Cha con nghĩa nặng*,
NXB Đức Lưu Phương, Sài Gòn, 1938)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Có thể chia đoạn trích thành mấy phần ? Hãy tóm tắt nội dung từng phần.
2. Nhân vật Trần Văn Sửu có tâm trạng ra sao khi ngồi một mình trên cầu ? Ý định tự vẫn đến với ông như thế nào ? Hãy nêu lên các thủ pháp miêu tả tâm lí mà tác giả đã sử dụng trong tình huống truyện này.
3. Nhân vật Tí đã thể hiện tình cảm với cha mình như thế nào qua hành động, cử chỉ và lời nói ?
4. Mong muốn sum họp thật sự của hai cha con Trần Văn Sửu đã gặp những trở ngại gì ? Tại sao tác giả lại "đẩy nhân vật" vào những tình huống khó xử như thế ?
5. Cách giải quyết tình huống mà nhân vật Tí đưa ra nói lên được điều gì về chiều sâu tình cảm và tính cách của anh ? Kết cục câu chuyện (giới hạn trong đoạn trích) chứng tỏ được điều gì về quan niệm đạo lí của tác giả ?
6. Phân tích đặc điểm và cái hay của ngôn ngữ kể chuyện trong đoạn trích.

(1) *Dục dặc* : ngần ngại chưa quyết.

NGŨ CẢNH

(Tiếp theo)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được vai trò của ngữ cảnh trong việc tạo lập và lĩnh hội văn bản.*
- *Biết vận dụng kiến thức trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

II – VAI TRÒ CỦA NGŨ CẢNH TRONG VIỆC TẠO LẬP VĂN BẢN

1. Văn cảnh chi phối cách dùng từ, đặt câu

Trong quá trình tạo lập văn bản, văn cảnh có ảnh hưởng đến việc chọn lựa từ ngữ để sử dụng trong câu, việc tạo câu trong văn bản. Nói như vậy có nghĩa là một từ khi được dùng trong câu phải phù hợp ở mức độ nhất định về ngữ nghĩa, về ngữ pháp với các từ ngữ khác trong câu.

Ví dụ, không thể viết một câu như : "Lượng mưa năm nay kéo dài", bởi lẽ xét về mặt ngữ nghĩa thì "lượng mưa" không thể đi với "kéo dài".

Một câu được dùng trong văn bản phải có quan hệ hợp lí về nghĩa, tương đồng về phong cách với những câu đi trước và đi sau nó.

Chẳng hạn, các câu trong đoạn văn sau đây của Thạch Lam đều nói về một buổi chiều buồn ở phố huyện, đều mang đậm phong cách trữ tình, bình dị mà tinh tế, thấm đượm cảm xúc của nhà văn : "Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào. Trong cửa hàng hơi tối, muỗi đã bắt đầu vo ve. Liên ngồi yên lặng bên mấy quả thuốc sơn đen ; đôi mắt chị bóng tối ngập đầy dần và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn ngây thơ của chị ; Liên không hiểu sao, nhưng chị thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn" (*Hai đứa trẻ*).

2. Hoàn cảnh giao tiếp ảnh hưởng đến những đặc trưng phong cách của văn bản được tạo lập

Văn bản vừa là phương tiện, vừa là sản phẩm của giao tiếp bằng ngôn ngữ. Hoàn cảnh giao tiếp cụ thể có ảnh hưởng đến đặc trưng phong cách của văn bản.

Chủ đề hay đối tượng được bàn đến của văn bản sẽ quyết định việc lựa chọn từ ngữ được dùng. Chẳng hạn, nếu văn bản bàn về đề tài kinh tế, người viết sẽ có xu hướng dùng nhiều từ ngữ thuộc lĩnh vực kinh tế (như *tăng trưởng, lạm phát, thị trường, doanh nghiệp, đầu tư*, v.v.), nếu văn bản bàn về bóng đá, người viết sẽ phải dùng nhiều từ ngữ liên quan đến bóng đá (như *cầu thủ, tiền đạo, tiền vệ, hậu vệ, phòng ngự, ghi bàn, sơ đồ chiến thuật*, v.v.),...

Quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp (quan hệ vị thế, quan hệ thân sơ) sẽ quyết định cách lựa chọn từ ngữ xưng hô, cách dùng các từ ngữ mang sắc thái biểu cảm. Chẳng hạn, khi giao tiếp với người bậc trên, người bề dưới phải chọn từ ngữ xưng hô thích hợp, không được dùng các từ ngữ suồng sã,...

Cách thức giao tiếp (nói hay viết), địa điểm và thời gian giao tiếp cũng ảnh hưởng đến cách diễn đạt : văn nói thường không có sự trau chuốt như văn viết ; tình huống giao tiếp không có tính chất nghi lễ (trong bữa ăn, lúc gặp nhau ngoài đường, lúc đi chơi cùng nhau, v.v.) không đòi hỏi phải lựa chọn từ ngữ trang trọng như trong những tình huống giao tiếp có tính chất nghi lễ (ở cuộc họp, ở hội nghị,...).

III – VAI TRÒ CỦA NGỮ CẢNH TRONG VIỆC ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Văn cảnh giúp xác định từ ngữ được dùng trong văn bản

Trong ngôn ngữ luôn tồn tại những từ đồng âm, từ đa nghĩa. Chính văn cảnh là đầu mối quan trọng giúp người đọc nhận biết được từ nào (trong số các từ đồng âm) đang được sử dụng, nghĩa nào (trong số các nghĩa của một từ đa nghĩa) đang được dùng.

Văn cảnh giúp người đọc hiểu được những từ ngữ liên quan đến đoạn văn bản đi trước (hoặc đi sau), chẳng hạn những từ ngữ như *cô ấy, anh ấy, ông ta, nó, lúc đó, như vậy, như thế, vì vậy, như sau, sau đây*, v.v. chỉ có thể hiểu được khi liên hệ với văn cảnh, tức văn cảnh sẽ giúp người nghe (người đọc) biết những từ ngữ như vậy được dùng để chỉ những gì.

Văn cảnh cũng là đầu mối quan trọng để giúp người nghe (người đọc) khôi phục lại được những từ ngữ bị tỉnh lược trong văn bản.

2. Hoàn cảnh giao tiếp là nhân tố quy định cách hiểu ý nghĩa đích thực của câu nói

Trước hết, hoàn cảnh giao tiếp cụ thể giúp hiểu được nghĩa của những từ ngữ gắn bó mật thiết với tình huống nói năng, như *tôi, hôm qua, hôm nay, bây giờ*,

ở đây, ở đó,... Nghe một câu nói như "Hôm qua tôi đã đến đây", ta không thể hiểu đầy đủ nội dung của nó nếu không biết câu nói đó được ai nói, nói lúc nào, nói ở đâu.

Quan trọng hơn, hoàn cảnh giao tiếp cụ thể giúp ta hiểu được ý nghĩa đích thực của câu nói, tức cái ý nghĩa mà người nói (người viết) muốn chuyển tải đến người nghe (người đọc). Tất cả những gì được gọi là ý nghĩa hàm ẩn hội thoại đều được lĩnh hội dựa vào hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Chẳng hạn, câu "Ở đây ngọt ngào quá" sẽ có ý là đề nghị mở cửa sổ ra nếu như được nói trong một căn phòng có cửa sổ đóng kín. Nhưng câu này sẽ có ý khác, nếu như được nói trong một hoàn cảnh giao tiếp cụ thể khác.

Ngoài ra, bối cảnh văn hoá, xã hội,... cũng quy định việc hiểu nghĩa câu nói. Chẳng hạn, người Việt Nam khi gặp nhau có thể chào nhau bằng cách hỏi: "Bác đi chợ về đấy à?", "Chị đi học à?",... Cách chào như vậy không thấy ở xã hội phương Tây, nếu sử dụng cách chào ấy cho người Pháp chẳng hạn, họ có thể cho rằng chúng ta quá tò mò về đời sống riêng tư của họ.

LUYỆN TẬP

1. Qua phân tích văn cảnh, hãy cho biết những nghĩa khác nhau của từ *xuân* trong những câu sau đây :

- *Gần xa nô nức yến anh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.*
- *Kiếp hồng nhan có mong manh,
Nửa chừng xuân, thoát gãy cành thiên hương.*

(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*)

- *Khi người ta đã ngoài 70 xuân, thì tuổi tác càng cao, sức khoẻ càng thấp.*

(Hồ Chí Minh – *Di chúc*)

2. Một người nói với bạn của mình: "Đây không giận đấy đâu!".

a) Hãy cho biết miêu tả nào trong số các miêu tả sau đây là thích hợp với nghĩa của từ "đây":

- Khoảng không gian ở gần người nói,
- Từ được dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất,
- Từ được dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ hai.

b) Hãy giải thích tại sao anh (chị) lại chọn như vậy.

3. Tại sao trong đoạn trích *Đổng Mầu* (tổng *Son Hậu*), Đổng Mầu có lúc gọi Đổng Kim Lân là "con" (*Bố con ! Đừng có khóc ! Như mẹ nay*), có lúc lại gọi là "mi" (*Bố Kim Lân ! Để tao chết thời mi hãy đầu Tạ tặc*) ?

Trong giao tiếp hàng ngày, việc thay đổi từ xưng hô có thể cho biết điều gì ? Hãy nêu một ví dụ minh họa.

4. Hãy nghĩ ra những hoàn cảnh giao tiếp khác nhau, theo đó câu nói : "Anh ăn cơm chưa ?" có thể chuyển tải nhiều ý nghĩa hàm ẩn khác nhau.
5. Hãy nêu một hoàn cảnh giao tiếp mà người nói buộc phải trình bày vấn đề một cách vòng vèo, tức phải nói gần nói xa chứ không thể nói một cách trực tiếp, "nói toạc móng heo".

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

(Về tác phẩm văn xuôi)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Có kỹ năng phân tích tác phẩm văn xuôi.
- Biết vận dụng kỹ năng này vào việc viết bài phân tích văn xuôi.

1. Hãy đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

"Có thể thấy ở *Hai đứa trẻ* – truyện của xung đột giữa bóng tối và ánh sáng : bóng tối hay nghèo nàn và cô đơn ; ánh sáng chỉ là ước mơ thoáng qua. Mở đầu truyện, ánh sáng tắt dần ; kết thúc truyện, bóng tối tràn ngập phố huyện, hay tràn ngập thế giới. Và có thể thấy ở đây triết lí của Thạch Lam về thân phận con người. Diễn biến truyện là sự tranh chấp bóng tối – ánh sáng.

Thế giới *Hai đứa trẻ* là thế giới "yên tĩnh", "tịch mịch" ; trong cái yên tĩnh và tịch mịch bên ngoài ấy, nhà văn miêu tả những biến động vừa lặng lẽ vừa gay gắt, vừa trầm tĩnh vừa dữ dội, vừa nhỏ bé vừa mệnh mông. [...]

Với Thạch Lam, buổi chiều có nghĩa là sự xung đột giữa "bầu trời đỏ rực như lửa cháy", "mây ánh hồng như hòn than" với bóng đen sừng sững của "dãy tre làng

trước mặt". Và tối, đêm có nghĩa là sự xung đột giữa bóng tối, "tối hết cả", tối "con đường thăm thẳm ra sông", "ngõ vào làng sẫm đen", với ánh sáng những ngọn đèn, chấm lửa vàng lơ lửng, ánh đèn ghi nơi ga xép, lửa xanh biếc và sao trên trời lộng lộng "thăm thẳm bao la". Đất và trời giành nhau cuộc sống. Biết bao lần, trong truyện này, Thạch Lam miêu tả nhiều thứ ánh sáng : các nhà phố huyện lên đèn, đèn hoa kì leo lắt, đèn treo, đèn dây sáng xanh, cát lấp lánh và những viên đá nhỏ sáng lên ; "những nguồn sáng" kì diệu ấy làm sống dậy cảnh tĩnh lặng phố huyện, một ngày tàn. [...]

Thạch Lam nhận xét, tư duy, chiêm ngưỡng và miêu tả một cách tinh tế, sâu xa bước đi của thời gian nơi phố huyện nghèo. Ông sáng tạo một ngôn từ nghệ thuật riêng, để biểu đạt cái xao động, cái náo nức của sự sống khẽ vang lên, dội lên trong một không gian – thời gian tịch mịch, để diễn tả cái nhẹ nhàng thanh thoát, dịu hiền của tâm hồn Liên : *êm ả, yên lặng, thông thả, gượng nhẹ, nhỏ xíu, yên tĩnh, mơ hồ, miên man, tịch mịch*, v.v. liên kết với nhau thành một dải lụa nhẹ bay. Bao giờ văn phong của ông cũng bình lặng, thông thả, lắng dần vào tâm hồn người đọc. Câu của ông ngắn, khiêm nhường. Dù diễn tả cái náo nức bên trong, cái sôi động của ước mơ, Thạch Lam vẫn nhẹ nhàng, tự nén ngòi bút. Chuyển từ rực sáng vụt qua, Liên xúc động mạnh, kỉ niệm xưa dồn dập hiện về, và nhà văn viết : "Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực, vui vẻ và huyên náo" ; những trùng điệp, những thanh trắc, thế thôi ; và ngay câu sau, ngắn hơn, nhẹ hơn, như ghìm giữ lại niềm xúc động "Con tàu như đã đem một chút thế giới khác đi qua".

(Theo Đỗ Đức Hiếu, *Phố huyện của Thạch Lam*)

a) Nội dung chính mà người viết muốn làm nổi bật ở đoạn trích trên là gì ? Có thể đặt tên cho đoạn phân tích này như thế nào ?

b) Để làm nổi bật nội dung cần phân tích, người viết đã dựa vào những yếu tố nào của tác phẩm *Hai đứa trẻ* ?

2. Viết đoạn văn phân tích một hình ảnh, nhân vật hoặc yếu tố nghệ thuật đặc sắc mà anh (chị) yêu thích trong một tác phẩm văn xuôi đã học.

Có thể chọn một trong các vấn đề sau để viết thành đoạn văn :

a) Phân tích ý nghĩa của các sự vật mà tác giả dân gian đã chọn để Tắm hoá thân trong truyện *Tắm Cám* (chim vàng anh, cây xoan đào, khung cửi và quả thị).

b) Phân tích giá trị của tình huống truyện trong đoạn trích *Hồi trống Cổ Thành* (trích *Tam quốc diễn nghĩa* – La Quán Trung).

c) Chất thơ trong truyện *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

NGUYỄN TUÂN^(*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Thấy được vẻ đẹp độc đáo của hình tượng nhân vật Huấn Cao, đồng thời hiểu được quan điểm thẩm mỹ của Nguyễn Tuân qua nhân vật này.*
- *Hiểu được những đặc sắc cơ bản về nghệ thuật của truyện : tình huống truyện độc đáo, tạo không khí cổ xưa, thủ pháp đối lập, ngôn ngữ giàu tính tạo hình,...*

TIỂU DẪN

Nguyễn Tuân (1910 - 1987) quê ở làng Nhân Mục, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Ông là một trong những nhà văn lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại.

Truyện *Chữ người tử tù* lúc đầu có tên *Dòng chữ cuối cùng* (tạp chí *Tao đàn*, 1938), sau được tuyển in trong tập *Vang bóng một thời* (một tập truyện ngắn có giá trị như một kiệt tác viết về những thú chơi tao nhã, về những con người tài hoa thời phong kiến) và đổi tên là *Chữ người tử tù*. Đây là một trong những thiên truyện xuất sắc nhất của tập sách.

*

* *

1. Nhận được phiến trát⁽¹⁾ của Sơn Hưng Tuyên đốc bộ đường⁽²⁾, viên quan coi ngục quay lại hỏi thầy thơ lại⁽³⁾ giúp việc trong đề lao :

– Này, thầy bát⁽⁴⁾, cứ công văn này, thì chúng ta sắp nhận được sáu tên tù án chém. Trong đó, tôi nhận thấy tên người đứng đầu bọn phản nghịch là Huấn Cao⁽⁵⁾. Tôi nghe nghe ngợ. Huấn Cao ? Hay là cái người mà vùng tỉnh Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp đó không ?

(*) Về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Tuân sẽ học ở bài *Nguyễn Tuân* trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Nâng cao*.

(1) *Phiến trát* : tờ lệnh của quan trên truyền xuống.

(2) *Đốc bộ đường* : dinh quan Tổng đốc (quan đứng đầu một tỉnh lớn thời xưa).

(3) *Thơ lại* (hoặc *thư lại*) : viên chức nhỏ, trông coi việc giấy tờ ở cửa quan.

(4) *Thầy bát* : người được hàm bát phẩm, bậc thứ tám trong chín phẩm trật của triều đình phong kiến.

(5) *Huấn Cao* : Huấn đạo họ Cao (*Huấn đạo* : chức quan coi việc học ở một huyện).

Thầy thơ lại xin phép đọc công văn.

– Dạ, bẩm chính y đó. Dạ bẩm có chuyện chi vậy ?

– Không, tôi nghe tên quen quen và thấy nhiều người nhắc nhò đến cái danh đó luôn, thì tôi cũng hỏi thế thôi. Thôi, cho thầy lui. À, nhưng mà thông thả. Thầy bảo ngục tốt⁽¹⁾ nó quét dọn lại cái buồng trong cùg. Có việc dùng đến. Thầy liệu cái buồng giam đó có cầm giữ nổi một tên tù có tiếng là nguy hiểm không ? Thầy có nghe người ta đồn Huấn Cao, ngoài cái tài viết chữ tốt, lại còn có tài bẻ khoá và vượt ngục nữa không ?

– Dạ bẩm, thế ra y văn võ đều có tài cả. Chà chà !

– Ờ, cũng gần như vậy. Sao thầy lại chặc lưỡi ?

– Tôi thấy những người có tài thế mà đi làm giặc thì đáng buồn lắm. Dạ bẩm, giả thử tôi là đao phủ, phải chém những người như vậy, tôi nghĩ mà thấy tiêng tiếc.

– Chuyện triều đình quốc gia, chúng ta biết gì mà bàn bạc cho thêm lời. Nhỡ ra l

thành phủ, tiếng kiểng mỡ canh nổi lên nhiều nhiều. Bấy nhiêu thanh âm phức tạp bay cao lẫn lên khỏi mặt đất tối, nâng đỡ lấy một ngôi sao chính vị muồn từ biệt vũ trụ.

Nơi góc án thư vàng đã nhợt, son đã mờ, đĩa dầu sỏ⁽¹⁾ trên cây đèn nến voi lẫn mực dầu. Hai ngọn bắc lép bép nổ, rưng tàn đèn xuống tập giấy bản đóng dấu son ti Niết⁽²⁾. Viên quan coi ngục ngắc đầu, lấy que hương khêu thêm một con bắc. Ba cái tim bắc được chụm nhau lại, cháy bùng to lên, soi tỏ mặt người ngồi đấy.

Người ngồi đấy, đầu đã điểm hoa râm, râu đã ngả màu. Những đường nhăn nheo của một bộ mặt tư lự⁽³⁾, bây giờ đã biến mất hẳn. Ở đấy, giờ chỉ còn là mặt nước ao xuân, bằng lặng, kín đáo và êm nhẹ.

Trong hoàn cảnh đề lao, người ta sống bằng tàn nhẫn, bằng lừa lọc, tính cách dụ dằng và lòng biết giá người, biết trọng người ngay của viên quan coi ngục này là một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ.

Ông trời nhiều khi chơi ác, đem đày ải những cái thuần khiết⁽⁴⁾ vào giữa một đồng cặn bã. Và những người có tâm điền⁽⁵⁾ tốt và thẳng thắn, lại phải ăn đời ở kiếp với lũ quay quắt.

Ngục quan lấy làm nghĩ ngợi về câu nói ban chiều của thầy thơ lại : "Có lẽ lão bát này, cũng là một người khá đây. Có lẽ hẳn cũng như mình, chọn nhầm nghề mất rồi. Một kẻ biết kính mến khí phách, một kẻ biết tiếc, biết trọng người có tài, hẳn không phải là kẻ xấu hay là vô tình. Ta muốn biệt đãi⁽⁶⁾ ông Huấn Cao, ta muốn cho ông ta đỡ cực trong những ngày cuối cùng còn lại, nhưng chỉ sợ tên bát phẩm thơ lại này đem cáo giác⁽⁷⁾ với quan trên thì khó mà ở yên. Để mai ta dò ý tứ hẳn lần nữa xem sao rồi sẽ liệu".

2. Sớm hôm sau, lính tỉnh dẫn đến cửa ngục thất sáu tên tù mà công văn chiều hôm qua đã báo trước cho ngục quan biết rõ tên tuổi, làng xóm và tội hình.

(1) *Đĩa dầu sỏ* : Đĩa đựng dầu ép từ hạt sỏ, có đặt bắc dùng để thắp sáng.

(2) *Ti Niết* : đình Án sát, nơi coi việc tư pháp trong một tỉnh.

(3) *Tư lự* : lo nghĩ.

(4) *Thuần khiết* : hoàn toàn trong sạch.

(5) *Tâm điền* : lòng dạ con người.

(6) *Biệt đãi* : đối đãi đặc biệt.

(7) *Cáo giác* : tố giác với chính quyền để kết tội.

Sáu phạm nhân mang chung một chiếc gông⁽¹⁾ dài tám thước⁽²⁾. Cái thang dài ấy đặt ngang trên sáu bộ vai gầy. Cái thang gỗ lim nặng, đóng khung lấy sáu cái cổ phiến loạn, nếu đem bắc lên mỏ cân, có thể nặng đến bảy, tám tạ. Thật là một cái gông xứng đáng với tội án sáu người tử tù. Gỗ thân gông đã cũ và mồ hôi cổ, mồ hôi tay kẻ phải đeo nó đã phủ lên một lớp quang dầu bóng loáng. Những đoạn gông đã bóng thì loáng như có người đánh lá chuối khô. Những đoạn không bóng thì lại xỉn lại những chất ghét đen sánh. Trong khi chờ đợi cửa ngục mở rộng, Huấn Cao, đứng đầu gông, quay cổ lại bảo mấy bạn đồng chí :

– Rệp cắn tôi, đổ cả cổ lên rồi. Phải dỡ gông đi.

Sáu người đều quỳ cả xuống đất, hai tay ôm lấy thành gông đầu cúi cả về phía trước. Một tên lính áp giải đùa một câu :

– Các người chả phải tập nữa. Mai mốt chi đây sẽ có người sành sỏi dẫn các

Mấy tên lính, khi nói đến tiếng "để tâm" có ý nhắc viên quan coi ngục còn chờ đợi gì mà không giở những mảnh khoé hành hạ thường lệ ra. Ngục quan ung dung :

– Ta biết rồi, việc quan ta đã có phép nước. Các chú chớ nhiều lời.

Bọn lính dẫn cả ra, nhìn nhau và không hiểu. Sáu tên tử tù cứ ngạc nhiên về thái độ quản ngục.

Suốt nửa tháng, ở trong buồng tối, ông Huấn Cao vẫn thấy một người thợ lại gậy gò, đem rượu đến cho mình uống trước giờ ăn bữa cơm tù. Mỗi lúc dâng rượu với đồ nhắm, người thợ lại lễ phép nói :

– Thầy Quản chúng tôi có ít quà mọn này biếu ngài dùng cho ấm bụng. Trong buồng đây, lạnh lắm.

Ông Huấn Cao vẫn thản nhiên nhận rượu thịt, coi như đó là một việc vẫn làm trong cái hứng sinh bình⁽¹⁾ lúc chưa bị giam cầm. Rồi đến một hôm, quản ngục mở khoá cửa buồng kín, khép nép hỏi ông Huấn :

– Đối với những người như ngài, phép nước ngặt lắm. Nhưng biết ngài là một

Có nhiều đêm, ngoài việc nghĩ đến chí lớn không thành, ông Huấn Cao còn phải bận tâm nghĩ đến sự tươm tất của quản ngục : "Hay là hấn muốn dò đến những điều bí mật của ta ?" . "Không, không phải thế, vì bao nhiêu điều quan trọng, ta đã khai bên ti Niết cả rồi. Ta đã nhận cả. Lời cung⁽¹⁾ ta kí rồi. Còn có gì nữa mà dò cho thêm bận" .

Trong đề lao, ngày đêm của tử tù đợi phút cuối cùng, đúng như lời thơ xưa, vẫn đàng đẵng như nghìn năm ở ngoài. Viên quản ngục không lấy làm oán thù thái độ khinh bạc của ông Huấn. Y cũng thừa hiểu những người chọc trời quấy nước, đến trên đầu người ta, người ta cũng còn chẳng biết có ai nữa, huống chi cái thứ mình chỉ là một kẻ tiểu lại⁽²⁾ giữ tù.

Quản ngục mong mỗi một ngày gần đây ông Huấn sẽ dụ bớt tính nết, thì y sẽ nhờ ông viết, ông viết cho... cho mấy chữ trên chục vuông lụa trắng đã mua sẵn và can

Viên quản ngục vốn đã tin được thầy thơ lại, cho lính gọi lên, kể rõ tâm sự mình. Thầy thơ lại cảm động nghe xong chuyện, nói : "Dạ bẩm, ngài cứ yên tâm, đã có tôi" rồi chạy ngay xuống phía trại giam ông Huấn, đấm cửa buồng giam, hốt hơ hốt hải kể cho tử tù nghe rõ nỗi lòng viên quản ngục, và ngấp ngừng báo luôn cho ông Huấn biết việc về kinh chịu án tử hình.

Ông Huấn Cao lặng nghĩ một lát rồi mỉm cười : "Về bảo với chủ ngục, tối nay, lúc nào lính canh về trại nghỉ, thì đem lụa, mực, bút và cả một bó đuốc xuống đây ta cho chữ. Chữ thì quý thực. Ta nhất sinh⁽¹⁾ không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết câu đối bao giờ. Đời ta cũng mới viết có hai bộ tứ bình⁽²⁾ và một bức trung đường⁽³⁾ cho ba người bạn thân của ta thôi. Ta cảm cái tấm lòng biệt nhõn liên tài⁽⁴⁾ của các người. Nào ta có biết đâu một người như thầy Quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ".

Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vắng có tiếng mõ trên vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có, đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián.

Trong một không khí khói toả như đám cháy nhà, ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ. Khói bốc toả cay mắt, làm họ dụi mắt lia lia.

Một người tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng trên mảnh ván. Người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thầy thơ lại gầy gò, thì run run chẬU mực. Thay bút con, để xong lạc khoản, ông Huấn Cao thở dài, buồn bã đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy và đĩnh đạc bảo :

– Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy Quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng với những nét chữ vuông tươi tắn nó nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người. Thôi mực, thầy mua ở đâu mà tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm ở chẬU mực bốc lên không ?... Tôi bảo thực đấy, thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở, thầy hãy thoát khỏi cái

(1) *Nhất sinh* : suốt một đời.

(2) *Tứ bình* : bộ tranh (hay chữ) cùng chủ đề gồm bốn bức đều nhau, hình chữ nhật, treo dọc.

(3) *Bức trung đường* : còn gọi là hoành phi, thường làm bằng gỗ, hình chữ nhật, viết chữ Hán cỡ lớn (đại tự), treo ngang ở gian giữa nhà.

(4) *Liên tài* : quý trọng người có tài.

nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cả đời lương thiện đi.

Lửa đốt cháy rừng rục, lửa rụng xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo.

Ba người nhìn bức chằm⁽¹⁾, rồi lại nhìn nhau.

Ngục quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rĩ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào : "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh"⁽²⁾.

(Tuyển tập Nguyễn Tuân, tập I,
NXB Văn học, Hà Nội, 1982)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Căn cứ vào diễn biến cốt truyện, có thể chia tác phẩm ra làm mấy phần ? Nội dung chính của mỗi phần là gì ?
2. Tình huống truyện của tác phẩm *Chữ người tử tù* là gì ? Tính chất éo le của tình huống truyện thể hiện ở đâu ? Tình huống này có tác dụng gì đối với việc thể hiện tính cách nhân vật và kịch tính của truyện ?
3. Hãy phân tích tính cách nhân vật Huấn Cao và nhân vật quản ngục.
4. Vì sao đoạn tả Huấn Cao cho chữ viên quản ngục được tác giả gọi là "cảnh tượng xưa nay chưa từng có" ? Hãy phân tích ý nghĩa và vẻ đẹp của cảnh tượng này.
5. Hãy phân tích những nét đặc sắc của thủ pháp nghệ thuật đối lập được Nguyễn Tuân sử dụng trong truyện *Chữ người tử tù*.
6. Qua nhân vật Huấn Cao, anh (chị) có nhận xét gì về quan niệm của Nguyễn Tuân đối với cái đẹp ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Không khí cổ xưa "vang bóng một thời" trong truyện *Chữ người tử tù* được tác giả tạo dựng bằng những yếu tố nào (nhân vật, cảnh vật, từ ngữ và nhịp điệu câu văn) ?

(1) *Bức chằm* : bức viết một bài chằm – một thể văn cổ, ngắn, có vần, nội dung khuyên răn đạo lí.

(2) *Bái lĩnh* : lạy mà nhận lấy.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Văn học lãng mạn

Văn học lãng mạn thuộc loại hình văn học biểu hiện : các nhân vật, tình huống, hình ảnh được nhà văn sáng tạo ra nhằm thoả mãn nhu cầu biểu hiện lí tưởng và tình cảm mãnh liệt của họ. Các nhà văn lãng mạn thường tìm kiếm những giá trị cao đẹp trong những cảnh đời tầm thường, tầm tối, khám phá cái cao cả trong những số phận bị ruồng bỏ, chà đạp. Ví dụ : Xuân Diệu muốn tìm cái vô biên trong cuộc đời ngắn ngủi, Nguyễn Tuân tìm thấy sự toả sáng của nhân cách người tử tù nơi ngục thất tầm tối, Thạch Lam nhìn ra khát vọng sống mãnh liệt nơi phố huyện nghèo. Nhân vật của văn học lãng mạn hành động theo sự tưởng tượng chủ quan của nhà văn thể hiện trực tiếp lí tưởng của tác giả. Những nhân vật như Giăng Van-giăng, Gia-ve, Ca-di-mô-đô, Êt-xmê-ran-đa của Vích-to Huy-gô đều là như vậy.

Một đặc điểm khác của văn học lãng mạn là tự do biểu hiện tình cảm *cái tôi* cá nhân, những cá nhân cô đơn, sâu mộng. Các nhà văn lãng mạn tuyệt đối hoá giá trị của *cái tôi* cá nhân, đặt nó cao hơn thực tế khách quan của đời sống. Các nhà văn lãng mạn có lí tưởng cách mạng thì lấy việc ngợi ca lí tưởng làm nhiệm vụ sáng tác của mình.

Do khuynh hướng sáng tác đó nên văn học lãng mạn có đặc điểm thứ ba là thường sử dụng thủ pháp tương phản, đối lập, thích phóng đại, khoa trương, sử dụng ngôn ngữ tân kì, giàu sức biểu hiện cảm xúc.

ĐỌC THÊM

"VI HÀNH"⁽¹⁾

(Trích *Những bức thư gửi cô em họ* do tác giả tự dịch từ tiếng An Nam)

NGUYỄN ÁI QUỐC^(*)

TIỂU DẪN

Nguyễn Ái Quốc là một tên của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi hoạt động ở nước ngoài, trước năm 1942. Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh (1890 - 1969) sinh tại làng Kim Liên (làng Sen) nay thuộc xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, là lãnh tụ cách mạng vĩ đại của nhân dân Việt Nam, đồng thời là Danh nhân văn hoá thế giới,

(*) Về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Ái Quốc sẽ học ở bài *Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh* trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Nâng cao*.

(1) "*Vi hành*" (nguyên văn tiếng Pháp *incognito*, có nghĩa là không ai biết) chỉ việc vua chúa ngày xưa cải trang làm dân thường đi lẫn vào dân chúng để trực tiếp tìm hiểu tình hình xã hội, đời sống và dư luận nhân dân (hoặc để chơi bời mà không ai biết – Nguyễn Ái Quốc dùng theo nghĩa mỉa mai này trong trường hợp Khải Định).

một nhà văn, nhà thơ lớn. Sự nghiệp văn học của Người rất đa dạng và phong phú về thể loại, bút pháp, phong cách và về ngôn ngữ, văn tự. Ngoài các văn kiện chính trị, Người còn để lại nhiều tác phẩm có giá trị văn học lớn như : phóng sự *Bản án chế độ thực dân Pháp*, tập *Truyện và kí* (viết bằng tiếng Pháp), các tập thơ *Ngục trung nhật kí* (viết bằng chữ Hán), *Thơ Hồ Chí Minh* (viết bằng chữ Hán và tiếng Việt).

"*Vi hành*" là một trong những truyện ngắn tiêu biểu cho bút pháp văn xuôi hiện đại và tài châm biếm sâu sắc vốn là đặc trưng của những truyện kí Nguyễn Ái Quốc ra đời vào đầu những năm hai mươi của thế kỉ XX ở Pháp. "*Vi hành*" nằm trong số những tác phẩm (như vở kịch *Con rồng tre*, truyện ngắn *Lời than vãn của bà Trưng Trắc*, bài báo *Sở thích đặc biệt*) tập trung đả kích tên vua bù nhìn Khải Định khi y sang Pháp dự cuộc đấu xảo⁽¹⁾ thuộc địa ở Mác-xây (1922). Tác phẩm viết bằng tiếng Pháp, đăng trên báo *Nhân đạo* – cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Pháp – số ra ngày 19- 2- 1923.

*

* *

- Hấn đấy !
- Đâu phải !
- Đúng mà ! Anh đã bảo là chính hấn đấy.
- Chắc thật à ? Em thì em đã thấy hấn ở trường đua⁽²⁾, trông hấn có vẻ nhút nhát hơn, lúng ta lúng túng hơn cơ, có cả cái chụp đèn chụp lên cái đầu quần khắn, các ngón tay thì đeo dây những nhẫn.
- Thế hay là hấn đã đem tất cả các thứ đó đến tiệm cầm đồ rồi ? Nhưng mà nhìn kĩ xem kìa ! Chẳng phải vẫn cái mũi tẹt ấy, vẫn đôi mắt xếch ấy, vẫn cái mặt búng như vỏ chanh⁽³⁾ ấy đấy à ?
- Ừ nhỉ. Thì cũng có thể là anh đúng. Nhưng hấn đến đây làm gì nhỉ, trong đường xe điện ngầm này, và tại các ông quan bà kiếc⁽⁴⁾ đi theo thì đâu cả ?

-
- (1) *Đấu xảo* : một hình thức hội chợ trưng bày những mẫu vật về tài nguyên thiên nhiên, những sản vật về kinh tế.
 - (2) *Trường đua* : trường đua ngựa. Đây là nơi giải trí gần giống như đánh bạc. Người chơi đặt tiền (gọi là đặt cược hay đánh cá) vào một con ngựa đua nào đấy. Con ngựa đoạt giải thì người đặt tiền cũng thắng cược.
 - (3) Quả chanh ở châu Âu có vỏ màu vàng búng.
 - (4) Đây là một cách chơi chữ : tác giả dùng chữ *mandarin* là ông quan đi kèm theo *mandarine*, tất phải là bà quan. Theo quy tắc của ngữ pháp tiếng Pháp thì danh từ giống đực khi chuyển sang danh từ giống cái, người ta thêm *e*. Nhưng ở trường hợp này, *mandarine* lại có nghĩa là quả quýt. Ý đùa cợt bằng cách chơi chữ ở đây là nhằm vào độc giả người Pháp hay người biết tiếng Pháp. Chỉ có thể chuyển ý đùa này sang tiếng Việt được phần nào : ông quan bà kiếc (đúng nghĩa tiếng Pháp thì phải dịch là : ông quan bà quýt).

– Có khi đã gửi tuốt ở kho hành lí nhà ga để đi chơi vi hành đấy.

Đấy, cô em họ thân mến của tôi ! Tôi đã thuật lại y nguyên câu chuyện giữa một đôi bạn trẻ ngồi cùng toa xe với tôi. Họ ngấu ngiến trông tôi với cặp mắt ma mãnh, tò mò, nhưng lại ra bộ không nhìn tôi gì cả.

Cuộc đối thoại tiếp diễn như sau :

– Thế em nghĩ thế nào về người khách của chúng ta ? – Người con trai hỏi, ngỡ tôi là một đấng hoàng thượng và tưởng rằng tôi không hiểu họ nói gì với nhau.

– Hắn còn làm mình bật cười hơn nữa cơ lúc hắn đeo lên người hắn đủ cả bộ lụa là, đủ cả bộ hạt cườm. – Người bạn gái anh ta trả lời.

– Hạt châu báu đấy chứ ! Em thích có chỗ châu báu ấy quá đi, chứ còn gì !

– Em mà có ấy à, thì em cố tình đánh mất đi, để được báo chí nói đến, và thế là được trở thành một ngôi sao. Thế còn anh, anh nghĩ gì về người dân bảo hộ⁽¹⁾ của chúng ta nào ?

– Ích cho chúng ta lắm đấy. Cái lò ở Găng-be đã bán rồi. Cái rương của Hê-ra Miéc-ten cũng đã thanh toán rồi. Vụ án người bị chặt ra từng khúc⁽²⁾ thì không thu hút được công chúng lắm vì không thuộc giới thượng lưu. Và thế là cái kho giải trí của chúng ta sắp cạn ráo như B.Đ.D.⁽³⁾ vậy. Nhật báo chẳng còn cái gì để bôi bác lên giấy cả. Đúng lúc đó thì...

– Đổi xe ở đây chứ, anh yêu ơi ?

– Không, ga sau. Đúng lúc đó thì có một anh vua đến với chúng ta.

– Em thì em thích Sác-lô⁽⁴⁾ hơn. Với lại, vua, thì tốn lắm.

– Đâu có ! Thế em còn nhớ buổi dạ hội thuộc địa ở Nhà hát Ca vũ đấy chứ ? Phải trả những nghìn rưởi phơ-răng để xem vợ lẽ nàng hầu vua Cao Miên, xem tụi làm trò leo trèo nhào lộn của sư thánh xứ Công-gô⁽⁵⁾ ; hôm nay chúng mình có mất tí tiền nào đâu mà được xem vua đang ngay cạnh ? Nghe nói ông bầu Nhà hát Múa rối có định kí giao kèo thuê đấy...

(1) *Người dân bảo hộ* : người Việt Nam được Pháp "bảo hộ". Thời Pháp thuộc, thực dân Pháp coi Việt Nam (Trung Kỳ và Bắc Kỳ) là xứ "bảo hộ" của chúng, vì thế người Việt Nam là "người dân bảo hộ" của Pháp.

(2) *Cái lò ở Găng-be, cái rương của Hê-ra Miéc-ten, vụ án người bị chặt ra từng khúc* : chắc hẳn đây là những chuyện thời sự, những vụ án giạt gân, nguồn giải trí của người dân Pa-ri tò mò, hiếu kì.

(3) *B. Đ. D* : chữ viết tắt của cụm từ Băng (Ngân hàng) Đông Dương, dịch từ cụm từ tiếng Pháp B.I.C (Banque d'Indochine).

(4) *Sác-lô* : vai hề nổi tiếng của điện ảnh do diễn viên kiêm đạo diễn nổi tiếng người Anh là Sác-li Sa-plin sáng tạo nên.

(5) *Sư thánh xứ Công-gô* : tu sĩ đạo Hồi ở Công-gô (một nước ở châu Phi). Tác giả thể hiện cách nhìn kì thị dân tộc của đôi trai gái Pháp.

Tàu đỗ, cặp trai gái bước xuống, mắt cứ liếc nhìn trộm tôi, và tôi thì buồn cười quá, bỗng đâm ra nghĩ, và nghĩ đến cô. Tôi như còn trông thấy cái ngày mà cô với tôi, đôi chúng ta, như đôi chim ấy thôi, đậu vắt vẻo trên đầu gối ông bác thân yêu, nghe bác kể chuyện cổ tích. Tôi nhớ chuyện vua Thuấn⁽¹⁾, vì muốn đích thân tai nghe mắt thấy dân có bằng lòng mình không, nên cải trang làm dân cày đi dò la khắp xứ. Lại nhớ chuyện vua Pi-e nước Nga⁽²⁾ đi làm thợ và đến làm việc ở các công trường nước Anh. Bên những bậc cải trang vĩ đại ấy muốn đi sâu vào cuộc sống của nhân dân, ngày nay, còn có những ông hoàng, ông chúa, để tiện việc riêng và vì những lí do không cao thượng bằng, cũng "vi hành" đấy.

Tôi không được rõ ý đồ nhà "vi hành" của chúng ta ra sao. Phải chăng là ngài muốn biết dân Pháp, dưới quyền ngự trị của bạn ngài là A-lếch-xăng Đệ nhất⁽³⁾, có được sung sướng, có được uống nhiều rượu và được hút nhiều thuốc phiện bằng dân Nam, dưới quyền ngự trị của ngài, hay không ? Phải chăng ngài muốn học sử dụng (theo kiểu Pháp) cái liềm của nhà nông cùng cái búa của thầy thợ để sau cuộc ngao du, đem về chút ấm no mà đám "dân"⁽⁴⁾ bất hạnh của ngài tới nay hoàn toàn chẳng biết đến ? Hay là chán cảnh làm một ông vua to, bây giờ ngài lại muốn ném thử cuộc đời của các cậu công tử bé⁽⁵⁾ ?

Thế nào thì thế, ít lâu nay tôi đã trở thành một đấng hoàng thượng bất đắc dĩ. Bất cứ tôi đi đâu, là có người nhìn tôi, ganh tị tôi, mỉm cười với tôi, tán tụng tôi, đi theo tôi.

Cô em thân mến, hẳn cô bảo tôi rằng, thế là cái bánh xe vô lượng⁽⁶⁾ nó đã quay rồi đấy. Đến nay, tất cả những ai ở Đông Dương có màu da trắng đều là những bậc khai hoá⁽⁷⁾, thì bây giờ đến lượt tất cả những ai có màu da vàng đều trở thành hoàng đế ở Pháp.

Cô không thể tưởng tượng được cảnh đón tiếp tốt đẹp người ta dành cho chúng tôi ở đây. Quân chúng cứ là tự phát mà biểu lộ nhiệt tình khi vừa thoáng thấy một đồng bào ta. Những tiếng "Hắn đấy !" hay "Xem hắn kia !" là những lời chào mừng kín đáo và kính trọng mà chúng ta thường gặp dọc đường.

(1) *Vua Thuấn* : một ông vua trong truyền thuyết cổ Trung Quốc nổi tiếng là hiền đức.

(2) *Vua Pi-e nước Nga* : Pi-e (tiếng Nga : Pi-ót) Đại đế, hoàng đế Nga cuối thế kỉ XVII – đầu thế kỉ XVIII, đã đích thân đi tham quan và lao động ở Tây Âu, sau đó về nước tiến hành những cuộc cải cách tiến bộ, làm cho nước Nga trở nên hùng mạnh.

(3) *A-lếch-xăng Đệ nhất* : A-lếch-xăng Min-lơ-răng, Tổng thống Pháp lúc bấy giờ.

(4) "*Dân*" : từ này được viết bằng tiếng Việt trong nguyên bản tiếng Pháp.

(5) *Công tử bé* : nguyên bản tiếng Pháp dùng chữ "công tước bé" (*petit duc*). Người Pháp có thành ngữ gọi những ông hoàng Nga, tước hiệu Đại công (*grand duc*) là những tay ăn chơi bừa bãi.

(6) *Bánh xe vô lượng* : ý nói quy luật biến đổi huyền bí không lường được của Tạo hoá (quan niệm luân hồi, đổi từ kiếp này sang kiếp khác của đạo Phật được tượng trưng bằng hình ảnh bánh xe).

(7) *Bậc khai hoá* : bọn thực dân Pháp thường tự phong là những người đi khai hoá, tức là đem "văn minh" đến cho dân các thuộc địa. Ở đây tác giả dùng với nghĩa mỉa mai.

Cái vui nhất là ngay đến Chính phủ cũng chẳng nhận ra được khách thật của mình nữa, và để chắc chắn khỏi thất thố trong nhiệm vụ tiếp tân, Chính phủ bèn đối đãi với tất cả mọi người An Nam vào hàng vua chúa và phái tùy tùng đi hộ giá⁽¹⁾ tuốt ! Đó là những người phục vụ thầm kín, rụt rè, vô tư và hết sức tận tụy. Các vị chẳng nề hà chút công sức nào để bảo vệ bọn tôi, và giá cô được trông thấy các vị ân cần theo dõi tôi chẳng khác bà mẹ hiền rình con thơ chập chững bước đi thứ nhất, thì hẳn cô phải phát ghen lên được về nỗi niềm âu yếm của các vị đối với tôi. Có thể nói là các vị bám lấy để giày tôi, dính chặt với tôi như hình với bóng. Và thật tình là các vị cuống cuống cả lên nếu mất hút tôi chỉ trong dăm phút ! Cô thử nghĩ, làm sao mà không xúc động sâu xa được, khi được đối đãi như thế ?

Ngày nay, cứ mỗi lần ra khỏi cửa, thật tôi không sao che giấu nỗi niềm tự hào được là một người An Nam và sự kiêu hãnh được có một vị hoàng đế.

(NGUYỄN ÁI QUỐC, *Truyện và kí*,
PHẠM HUY THÔNG dịch và giới thiệu,
NXB Văn học, Hà Nội, 1974)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Căn cứ vào mạch truyện, có thể chia tác phẩm ra làm mấy phần ? Nội dung cơ bản của mỗi phần là gì ?
2. Nhận xét tình huống độc đáo của truyện "*Vi hành*" và cho biết tác dụng tạo sức mạnh châm biếm của nó trong tác phẩm. Hình tượng hoàng đế An Nam càng trở thành hài hước như thế nào trong con mắt của đôi trai gái người Pháp ? (Tình huống truyện "*Vi hành*" là tình huống gì ? Qua cuộc trò chuyện của đôi trai gái Pháp mà nhân vật *tôi* nghe lỏm được, Khải Định được đánh giá như thế nào và hiện lên với bộ dạng kì quái, lối bịch như thế nào ?)
3. Phân tích lời bình luận của nhân vật người kể chuyện về sự "vi hành" của "đấng hoàng thượng" trong đoạn văn từ "Tàu đổ, cặp trai gái bước xuống..." đến "ném thử cuộc đời của các cậu công tử bé".
4. Anh (chị) hiểu thế nào về nội dung, ý nghĩa của đoạn văn từ "Cái vui nhất là ngay đến Chính phủ..." đến "sự kiêu hãnh có được một vị hoàng đế" ?
5. Hình thức viết thư cho cô em họ có ý nghĩa gì đối với nghệ thuật trần thuật của truyện ?
6. Sức mạnh đả kích của thiên truyện chủ yếu được tạo nên bởi giọng điệu gì ?

(1) *Tùy tùng đi hộ giá* : quan tướng đi theo để bảo vệ vua. Ở đây tác giả ám chỉ bọn mật thám bằng giọng mỉa mai.

THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được các nội dung chính của thao tác lập luận so sánh.*
- *Biết so sánh khi viết đoạn văn hoặc bài văn nghị luận.*

1. Khái niệm và tác dụng của lập luận so sánh

Trong cuộc sống rất nhiều sự vật, hiện tượng cùng có những điểm chung và liên quan mật thiết với nhau. Nhưng mỗi sự vật, hiện tượng ấy đồng thời lại mang nét đặc sắc riêng mà chỉ mình nó mới có, để không lẫn với sự vật và hiện tượng khác. Muốn nhận biết được đặc điểm và giá trị một sự vật, người ta thường phải so sánh. Như thế, so sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, hoặc là các mặt trong cùng một sự vật. So sánh để chỉ ra những nét giống nhau gọi là *so sánh tương đồng*. So sánh để chỉ ra sự khác biệt, đối chọi nhau gọi là *so sánh tương phản*.

khác,... So sánh thường đi đôi với nhận xét, đánh giá thì sự so sánh đó mới trở nên sâu sắc. Ngược lại, nhận xét, đánh giá phải dựa trên sự so sánh thì mới có cơ sở, có sức thuyết phục. Chẳng hạn đoạn trích sau đây :

"Loài người ưu việt hơn tất cả các loài động vật khác căn bản là ở chỗ biết tư duy. Khoa học và nghệ thuật là các kết quả quan trọng nhất trong hoạt động tư duy của con người. [...]"

Cùng là sản phẩm của tư duy, cả khoa học và nghệ thuật đều nhằm tới mục tiêu cao quý là mang lại hạnh phúc cho mọi người với đầy đủ tiện nghi vật chất và yên vui tinh thần. Đó là điều giống nhau quan trọng nhất giữa khoa học và nghệ thuật. [...]"

Mặc dầu có nhiều điểm tương đồng như vậy, nhưng giữa khoa học và nghệ thuật cũng có những điểm khác biệt đáng kể.

Khoa học với mục tiêu cơ bản là nghiên cứu bản chất và quy luật các hiện tượng của tự nhiên, xã hội và con người, đòi hỏi phải có dữ liệu chính xác và các phương pháp suy luận chặt chẽ dựa trên các lí thuyết lô gích. Nếu những đòi hỏi nghiêm khắc này mà được áp dụng cho nghệ thuật thì nó sẽ chết yếu. Trái lại với mục đích cơ bản của mình là dùng các hình tượng sinh động, cụ thể và gợi cảm để phản ánh hiện thực và truyền đạt tư tưởng, tình cảm, nghệ thuật cần một chút mơ hồ, một chút không chặt chẽ để tạo ra những dáng vẻ lung linh, huyền diệu. Đó là điều khác biệt dễ nhận ra nhất giữa khoa học và nghệ thuật".

(Theo Chu Hảo, trong sách *Một góc nhìn của trí thức*,
NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh)

Trong đoạn trích trên, tác giả đã sử dụng cách lập luận so sánh. Để làm nổi bật sự giống và khác nhau của khoa học và nghệ thuật, người viết đã dựa trên cùng một tiêu chí, đó là cả khoa học và nghệ thuật đều là sản phẩm của tư duy, có một mục tiêu chung và mỗi ngành lại có một mục tiêu riêng. Trong khi so sánh, tác giả cũng đã rút ra những nhận xét, đánh giá, chẳng hạn "Đó là điều giống nhau quan trọng nhất giữa khoa học và nghệ thuật", hoặc "Đó là điều khác biệt dễ nhận ra nhất giữa khoa học và nghệ thuật".

LUYỆN TẬP

1. Hãy đọc đoạn trích sau và chỉ ra cách so sánh cùng với những nhận xét, đánh giá cụ thể của tác giả.

"Bài ca của Nguyễn Đình Chiểu làm chúng ta nhớ tới bài *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi. Hai bài văn : hai cảnh ngộ, hai thời buổi, nhưng một dân tộc. Bài cáo của Nguyễn Trãi là khúc ca khái hoàn, ca ngợi chiến công oanh liệt chưa

từng thấy, biểu dương chiến thắng làm rạng rỡ nước nhà. Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là khúc ca những người anh hùng thất thế, nhưng vẫn hiên ngang : *Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc... muôn kiếp nguyện được trả thù kia...*" .

(Phạm Văn Đông, *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc*, *Tạp chí Văn học*, tháng 7 - 1963)

2. Khi phân tích vẻ đẹp độc đáo của hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc trong bài văn tế của Nguyễn Đình Chiểu, có thể so sánh với hình tượng người lính trong những tác phẩm văn học nào ? Điểm tương đồng giữa các hình tượng ấy là gì ?

LUYỆN TẬP VỀ THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Có kỹ năng so sánh.
- Biết vận dụng lập luận so sánh để viết đoạn văn có sức thuyết phục, hấp dẫn.

1. Đọc các đoạn trích sau và cho biết lập luận so sánh được sử dụng trong đó.

a) "Sách giống như thức ăn. Có thứ chỉ nếm, có thứ có thể ăn nhiều. Chỉ có một ít thứ là cần nhai kỹ, ăn chậm để thấy vị ngon. Cho nên có sách chỉ đọc một phần, có sách chỉ cần biết sơ lược, còn có một ít sách thì phải đọc hết, đọc kỹ, đọc đi đọc lại".

(Ph. Bê-con)

b) "Những kẻ nho nhoe năm ba câu học vấn, mắt sáng nhỏ như hạt đậu, kinh lịch chẳng ra khỏi nhà, gặp một vài chú đi cày, năm ba chị hàng xén đã tưởng mình là trí thức, trên trời dưới đất chỉ có một mình ta, không phải là người tự trọng.

Người tự trọng vốn ở trong nhân quần, vốn tôn kính bậc tiền bối, tài đức kiến thức tự đủ, việc đã làm không sợ khó, trí đã định không rụt rè, thân mình mình tự trị, không sai pháp luật, không trái đạo lí, không dối mình, không dối người, không thấy người giàu sang, quyền quý mà nịnh hót, không thấy người bần tiện mà khinh bỉ".

(Theo Nguyễn Bá Học)

c) "Nhưng tôi còn thấy thu là mùa yêu. Với lòng tôi, trời đất chỉ có hai mùa : xuân với thu, hai mùa đặc biệt ý nhị, hai mùa có bình minh. Từ xuân sang hè, là từ ấm sang nóng, từ thu sang đông, là từ mát sang lạnh, sự thay đổi làm ta bực tức mà lại không có gì thực mới cả ; đông với hè chỉ là sự thái quá của thu với xuân. Chứ còn từ đông sang xuân, sao mà sung sướng thế ! Lạnh chuyển ngược sang ấm, từ một điều rất khó chịu chuyển ngược sang điều rất dễ chịu. Theo lẽ ấy, hè sang thu là bao nhiêu khoái chá cho giác quan ; được rời bỏ lửa chói chang, mà vào trong nước hiền hoà, mát mẻ. Xuân với thu là hai bình minh trong một năm, sự đổi thay hệ trọng nhất cho tâm hồn. Và bởi vậy, thu cũng là một mùa xuân,...

Thu cũng là một mùa xuân ! Tôi tìm thấy cái khoái lạc đó. Tôi nghe rất đúng. Đầu xuân là bình minh ấm của lòng tôi ; đầu thu là bình minh mát của lòng tôi. Và ấm hay mát, thu hay xuân, lòng tôi cũng rao rức những tiếng

HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA

(Trích *Số đỏ*)

VŨ TRỌNG PHỤNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được thái độ mỉa mai châm biếm của Vũ Trọng Phụng đối với thói đạo đức giả, hợm hĩnh, rởm đời trong xã hội thượng lưu.*
- *Thấy được nghệ thuật trào phúng phong phú, độc đáo, sắc sảo của tác giả.*

TIỂU DẪN

Vũ Trọng Phụng (1912 - 1939) quê ở làng Hảo, huyện Mĩ Hào, tỉnh Hưng Yên, nhưng sinh ra và sống chủ yếu ở Hà Nội. Mặc dù đời sống riêng nghèo túng và bệnh tật, Vũ Trọng Phụng vẫn luôn vượt lên hoàn cảnh, thể hiện một sức sáng tạo thật dồi dào. Ông là một trong những đại biểu xuất sắc nhất của trào lưu văn học hiện thực 1930 - 1945, một cây bút đầy tài năng, đã có nhiều đóng góp quan



Số đỏ – lần đầu ra mắt trên *Hà Nội báo*, từ số 40 (7 - 10 - 1936) – là cuốn tiểu thuyết hiện thực trào phúng nổi tiếng của Vũ Trọng Phụng. Tác phẩm xoay quanh cuộc đời của nhân vật Xuân, thường gọi là Xuân Tóc Đỏ, vốn là đứa trẻ mồ côi, vô học, sống bằng việc trèo me, trèo sấu, bán phá xa⁽¹⁾, nhật ban (bóng) ở sân quần vợt, chạy cờ rập hát, thổi loa quảng cáo các loại thuốc rôm,... Nhờ một mẹ Tây dâm đàng (bà phó Đoan) giúp đỡ, hắn kiếm được việc làm ở tiệm may Âu hoá. Ở đây, hắn được vợ chồng Văn Minh (cháu bà phó Đoan) và những người trong gia đình này – hoặc cố ý, hoặc vô tình – tôn lên làm "đốc tờ Xuân", "nhà cải cách xã hội", "giáo sư quần vợt",... Vì thế, cô Tuyết (em gái Văn Minh) phải lòng hắn. Vinh quang tột đỉnh đến với Xuân Tóc Đỏ khi hắn được cử ra độ tài với nhà vô địch quần vợt Xiêm La (Thái Lan). Trong trận "tỉ thí" này, Xuân được lệnh phải thua để tránh cho hai nước Việt – Xiêm cái thảm hoạ chiến tranh (!). Nhờ đó, Xuân trở thành "anh hùng cứu quốc", được tôn vinh là "vĩ nhân", được phủ Toàn quyền thưởng Bắc Đẩu bội tinh, còn cụ cố Hồng (bố Văn Minh) thì tuyên bố gả cô con gái yêu của mình cho hắn.

Với ngòi bút trào phúng bậc thầy, tác giả *Số đỏ* đã phơi trần bản chất bịp bợm, rôm đời của xã hội tư sản thuộc địa, thực dân thành thị đương thời. Đó là một xã hội nhố nhăng, "khốn nạn", "chó đểu" nhưng bề ngoài lại có vẻ sang trọng, "Âu hoá", "văn minh", "tiến bộ". Xã hội Việt Nam thời Vũ Trọng Phụng là xã hội Tây – Tàu nhố nhăng. Ở đó, cái thật, cái giả cũng như mọi thang bậc giá trị bị đảo lộn. Sự thăng tiến kì lạ của Xuân Tóc Đỏ nói lên điều đó.

Hạnh phúc của một tang gia trích từ chương XV trong tiểu thuyết *Số đỏ*.

Cụ tổ (bố của cụ cố Hồng) đã ngoài tám mươi tuổi mà cứ "sống mãi" (!). Đám con cháu hám danh hám lợi trong nhà chỉ mong cho ông lão này sớm chết để chia nhau gia tài. Ước mong này thành hiện thực khi Xuân Tóc Đỏ, trong một lần "nổi giận" vì tự ái, đã công khai "tố cáo" trước mặt mọi người rằng ông Phán dây thép, cháu rể cụ tổ (chồng cô Hoàng Hôn) là "một người chồng mọc sừng"⁽²⁾. Việc tố cáo đó – thực ra do ông Phán dây thép thuê Xuân làm với giá mười đồng – đã trực tiếp gây ra cái chết của cụ cố tổ để có cái đám tang lạ lùng này.

Dưới đây trích phần chính của chương truyện nói trên.

*

* *

1. Ba hôm sau, ông cụ già⁽³⁾ chết thật.

Cả gia đình ấy đã nhao lên mỗi người một cách, đi gọi từ ông lang băm Tây cho đến ông lang băm Đông, già và trẻ, để thực hành đúng cái lí thuyết

(1) *Phá xa* : lặt rang.

(2) *Người chồng mọc sừng* : người chồng có vợ ngoại tình.

(3) *Ông cụ già* : bố của cụ cố Hồng, ông nội của Văn Minh và Tuyết, thường được gọi là cụ tổ.

"nhiều thầy thối ma". Ông cụ già chết, danh dự của Xuân lại càng to thêm, vì cái lễ rất chính đáng là luôn ba hôm nó đã trốn một chỗ nào không ai biết, đến nỗi cụ bà cho người đi tìm đâu cũng không thấy. Thiếu ông đốc tờ Xuân là thiếu tất cả, những ông thầy thuốc chính hiệu đã thất bại hoàn toàn. Về phần ông đốc tờ Trục Ngôn, thấy bạn đồng nghiệp Xuân của ông không chữa, cho đó là một bệnh nặng, nên cũng không dám nhận. Đó là một bài học cho những kẻ nào dám bảo một người như Xuân là con nhà hạ lưu, ma cà bông⁽¹⁾, vô học, vô lại⁽²⁾, nhạt ban quân, vân vân. Người ta lại đi mời cả cụ lang Tì lẫn cụ lang Phế, nhưng vì quá giận, hai cụ đã từ chối chạy chữa cũng như những vị danh y biết tự trọng. Người ta đã nghĩ đến cả thuốc thánh đền Bia vừa mới chữa một người ho lao và một người cảm thương hàn bằng bùn đen và cứt trâu, công hiệu đến nỗi họ mất mạng, và quan trên lại điều tra ra rằng có một tội cường hào tổ chức ra thánh, mà tội cường hào ấy lại ăn cắp tiền quỹ nữa, nên tự nhiên cũng hết thiêng liêng... Những việc trắc trở như thế đã làm cho ông già hơn tám mươi tuổi phải chết một cách bình tĩnh. Trong lúc gia đình nhốn nháo, thằng bồi tiêm đã đếm được đúng một nghìn tám trăm bảy mươi hai câu gât : "Biết rồi, khổ lắm, nói mãi !" của cụ cố Hồng.

2. Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm. Ông Phán mọc sừng đã được cụ Hồng nói nhỏ vào tai rằng sẽ chia cho con gái và rẻ thêm một số tiền là vài nghìn đồng. Chính ông ta cũng không ngờ rằng giá trị đôi sừng hươu vô hình trên đầu ông ta mà lại to đến như thế. Ông cho rằng Xuân có tài quảng cáo lắm, nói một lời là có vài nghìn bạc, nên sau khi được lời hứa quý hoá của ông bố vợ, ông trù tính ngay với Xuân một công cuộc doanh thương... "Thưa ngài, ngài là một người chồng mọc sừng !". Ông Xuân chỉ nói có thế mà làm cho ông thêm được vài ba nghìn bạc thì khi ông Xuân nói đại khái : "Thưa ngài, thứ hàng này tốt nhất, buôn ở Tây phương" chắc phải có giá trị hơn nữa. Ông muốn gặp ngay Xuân để trả nốt năm đồng, trước khi buôn bán cũng phải giữ chữ tín làm đầu.

Cụ cố Hồng đã nhắm nghiền mắt lại để mơ màng đến cái lúc cụ mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc vừa khóc mếu, để cho thiên hạ phải chỉ trỏ : "Úi kìa, con giai nhớn đã già đến thế kia kìa !". Cụ chắc cả mười phần rằng ai cũng phải ngợi khen một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế,...

(1) *Ma cà bông* (tiếng Pháp : *vagabond*) : kẻ lang thang đầu đường xó chợ.

(2) *Vô lại* : kẻ du đãng, bất lương.

Điều băn khoăn của con cụ, ông Văn Minh, chỉ là mời luật sư đến chứng kiến cái chết của ông nội mà thôi. Thế là từ nay mà đi, cái chúc thư kia sẽ vào thời kì thực hành chứ không còn là lí thuyết viễn vông nữa. Ông chỉ phiền nỗi không biết xử trí với Xuân Tóc Đỏ ra sao cho phải... Xuân tuy phạm tội quyến rũ một em gái ông, tố cáo cái tội trạng hoang dâm của một em gái khác nữa của ông, nhưng tình cờ đã gây ra cái chết của ông cụ già đáng chết. Hai cái tội nhỏ, một cái ơn to... Làm thế nào ? Ông phân vân, vò đầu rút tóc, lúc nào mặt cũng dăm dăm chiêu chiêu⁽¹⁾, thành thử lại thành ra hợp thời trang, vì mặt ông thật đúng cái mặt một người lúc gia đình đương là tang gia bối rối.

Mà bối rối thật. Người chết, sau khi được quan trên khám qua loa, đã được khám liệm đến gần một ngày rồi, vậy mà chưa thấy cụ Hồng ra lệnh phát phục⁽²⁾ mặc dầu mọi công việc cử hành tang lễ đã quyết định xong xuôi. Phái trẻ, nghĩa là

3. Sáng hôm sau, đúng 7 giờ thì cất đám. Hai viên cảnh sát thuộc bộ thứ 18 là *Min Đơ* và *Min Toa*⁽¹⁾ đã được thuê giữ trật tự cho đám ma. Giữa lúc không có ai đáng phạt mà phạt, đương buồn rầu như những nhà buôn sắp vỡ nợ, mấy ông cảnh binh này được có đám thuê thì sung sướng cực điểm, đã trông nom rất hết lòng. Thành thử tang gia ai cũng vui vẻ cả, trừ một Tuyết. Tại sao Xuân lại không đến phúng viếng gì cả ? Tại sao Xuân lại không đi đưa ? Hay là Xuân khinh mình ? Những câu hỏi ấy đã khiến Tuyết đau khổ một cách rất chính đáng, có thể muốn tự tử được. Tìm kiếm khắp mặt trong bọn người đi đưa đám ma cũng không thấy "bạn giai" đâu cả, Tuyết như bị kim châm vào lòng.

Hôm nay Tuyết mặc bộ y phục *Ngây thơ* – cái áo dài voan mỏng trong có *coóc-sê*⁽²⁾, trông như hở cả nách và nửa vú – nhưng mà viền đen, và đội một cái mũ mấn xinh xinh. Thấy

đối, vài ba trăm người đi đưa, lại có cậu tú Tân chỉ huy, những nhà tài tử chụp ảnh đã thi nhau như ở hội chợ. Thật là một đám ma to tát có thể làm cho người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng, nếu không gật gù cái đầu... !

Khi đi được bốn phố, giữa lúc Tyn và bà vợ, bà phó Đoan và ông Joseph (Giô-dép) Thiết, và mấy người nữa đương ào ào phê bình thái độ của Xuân thì thấy cả đám phải đứng dừng lại như hàng đầu gặp phải một nạn xe cộ vậy. Giữa lúc ấy, sáu chiếc xe, trên có sư chùa Bà Banh, xe nào cũng che hai lọng, từ một ngã len vào chiếm chỗ sau năm lá cờ đen. Hai vòng hoa đồ sộ, một của báo *Gõ mõ*, một của Xuân, cũng len vào hàng đầu. Cậu tú Tân vội chạy lên bám máy ảnh lách tách rồi xuống thưa với mẹ. Cụ bà hốt hải chạy lên, rồi cảm động hết sức, vì nó là phần của ông Xuân, ông Xuân đốc tờ, và ông Xuân cố vấn báo *Gõ mõ* nên mới có

Chen lẫn vào những tiếng khóc lóc, mĩa mai nhau của những người trong tang gia, người ta thấy những câu thì thào như sau này :

– Con bé nhà ai mà kháu thế ? – Con bé bên cạnh đẹp hơn nữa ! – Ủ, ừ, cái thằng ấy bạc tình bỏ mẹ ! – Xưa kia vợ nó bỏ nó chớ ? – Hai đời chồng rồi ! – Còn xuân chán ! – Gớm cái ngực, đầm quá đi mất ! – Làm mối cho tởn nhé ? – Mỏ vàng hay mỏ chì ?⁽¹⁾ – Không, không hện hò gì cả. – Vợ béo thế, chồng gầy thế thì mọc sừng mất ! Vân vân...

Và còn nhiều câu nói vui vẻ, ý nhị khác nữa, rất xứng đáng với những người đi đưa đám ma.

Đám cứ đi...

5. Đến huyệt, lúc hạ quan tài, cậu tú Tân luộm thuộm trong chiếc áo thụng trắng đã bắt bẻ từng người một, hoặc chống gậy, hoặc gục đầu, hoặc cong lưng, hoặc lau mắt như thế này, như thế nọ... để cậu chụp ảnh kỉ niệm lúc hạ huyệt. Bạn hữu của cậu râm rộ nhảy lên những ngôi mả khác mà chụp để cho ảnh khỏi giống nhau.

Xuân Tóc Đỏ đứng cầm mũ nghiêm trang một chỗ, bên cạnh ông Phán mọc sừng. Lúc cụ Hồng ho khạc máu meo và ngắt đi, thì ông này cũng khóc to "Hút !... Hút !... Hút !...".

Ai cũng để ý đến ông cháu rể quý hoá ấy.

Ông ta khóc quá, muốn lặng đi thì may có Xuân đỡ khỏi ngã. Nó chậ vật mãi cũng không làm sao cho ông đứng hẳn lên được. Dưới cái khăn trắng to tướng, cái áo thụng trắng loè xoè, ông Phán cứ oạt người đi, khóc mãi không thôi.

– Hút !... Hút !... Hút !...

Xuân Tóc Đỏ muốn bỏ quách ra thì chợt thấy ông Phán dúi vào tay nó một cái giấy bạc năm đồng gấp tư... Nó nắm tay cho khỏi có người nom thấy, rồi đi tìm cụ Tăng Phú lạc trong đám ba trăm người đương buồn rầu và đau đớn về những điều sơ suất của khổ chủ.

(Tuyển tập Vũ Trọng Phụng, tập III,
NXB Văn học, Hà Nội, 1987)

(1) *Mỏ vàng hay mỏ chì* (tiếng lóng) : *mỏ vàng* ý nói giàu có, lăm của chìm của nổi ; *mỏ chì* ý nói tài sản không có gì. Trong xã hội kim tiền, không ít kẻ xem việc hôn nhân chỉ là một cơ hội moi của cải nhà vợ để sớm được giàu có. Đó là những gã "đào mỏ" mà nhân vật ông Phán mọc sừng là hình ảnh tiêu biểu. Ở đây, tác giả giễu tâm lí "đào mỏ" của đám thanh niên thượng lưu.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy tóm tắt nội dung từng phần đã được đánh số.
2. Mâu thuẫn trào phúng cơ bản được thể hiện qua đoạn trích là gì ? Mâu thuẫn ấy được thể hiện qua nhan đề đoạn trích như thế nào ? Hãy chỉ ra "hạnh phúc" riêng của mỗi nhân vật trong "hạnh phúc" chung của tang gia và ý nghĩa trào phúng toát ra từ đây.
3. Hãy phân tích cách Vũ Trọng Phụng miêu tả đám tang trong hai phần cuối. (Lưu ý : Sự kết hợp giữa miêu tả toàn cảnh và cận cảnh đám tang cùng hiệu quả do thủ pháp này tạo ra). Riêng chi tiết "đám cứ đi..." lặp lại trong phần 4 có tác dụng gì đặc biệt về mặt nghệ thuật ?
4. Lời văn của Vũ Trọng Phụng trong đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia* đậm chất trào phúng. Hãy tìm và phân tích một số dẫn chứng tiêu biểu trong cách dùng từ, cách so sánh, cách đặt câu, dựng đoạn, cách tạo giọng văn,... để làm rõ điều đó.

Khi tái hiện đời sống, nhà văn hiện thực không gán ghép tư tưởng chủ quan cho đời sống, không biến nhân vật thành cái loa cho tư tưởng của mình, mà biến các hiện tượng và quá trình hiện thực thành phương tiện biểu hiện tư tưởng của mình. Tất nhiên, nhà văn hiện thực không chấp nhận lối ghi chép bằng phẳng, nhạt nhẽo, họ cũng có khi khoa trương, cường điệu, thậm chí dùng yếu tố huyền thoại để làm cho bản chất đời sống được nổi bật lên.

Các tác phẩm văn học như *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng, *Lão Hạc*, *Chi Phèo* của Nam Cao, *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố,... là những tác phẩm hiện thực xuất sắc ở nước ta giai đoạn 1930 - 1945, rất gần với chủ nghĩa hiện thực phê phán nói trên.

• **Biếm họa và giễu nhại**

Biếm họa là lối vẽ châm biếm ; ở đó, bằng các biện pháp phóng đại, cường điệu một vài nét nổi bật nào đó, đối tượng được vẽ thành méo mó, dị dạng để tạo hiệu quả châm biếm. Trong văn xuôi nghệ thuật, người ta cũng có thể dựng chân dung nhân vật theo lối biếm họa này. Hoàng đế An Nam trong "*Vi hành*" của Nguyễn Ái Quốc, Huyện Hinh trong *Đồng hào có ma* của Nguyễn

Nổi tiếng đồng thời trên nhiều lĩnh vực (khảo cứu, dịch thuật, viết báo, viết văn), sự nghiệp, tác phẩm của Ngô Tất Tố khá phong phú, đồ sộ. Sử dụng hai mươi sáu bút danh, cộng tác với hai mươi bảy tờ báo, Ngô Tất Tố đã viết và cho in – kể cả báo chí dịch thuật, sáng tác văn học – khoảng một nghìn rưỡi đơn vị tác phẩm.

Chưa tính đến các tác phẩm nghiên cứu triết học, văn học dịch, ba tuyển tập được sưu tầm công bố năm 2005 (*Kí sự – Truyện ngắn ; Chuyện người đương thời, Tiểu phẩm báo chí ; Thơ – Thơ dịch – Bình thơ*), những tác phẩm chính của ông có thể kể : về tiểu thuyết : *Tắt đèn* (đăng báo năm 1936, in sách năm 1939), *Lều chõng* (đăng báo năm 1939, in sách năm 1941) ; về phóng sự : *Tập án cái đình* (1939), *Việc làng* (1940).

Ngô Tất Tố được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 1996.

Là thiên phóng sự dài nhiều chương (17 chương), xâu chuỗi với nhau theo một chủ đề chung, *Việc làng* phơi bày những hủ tục "quái gở, mọi rợ" mà bọn sâu mọt phong kiến cố duy trì ở nông thôn, đặc biệt là nạn "xôi thịt" và hậu quả nghiêm trọng của nó. Cái gọi là "việc làng" có

Chứa hàng xóm cố nhiên không phải là một vấn đề để nói chuyện. Chúng tôi lảng ra chuyện khác. Đồng hồ điểm hai tiếng, mới cùng trùm chăn nằm ngủ.

2. Giác ngủ của tôi đương ngon, thình lình bị tan bởi mấy tiếng lộc cộc của guốc, và gậy nện xuống thêm gạch. Tôi bừng mắt ra, trời đã sáng rõ, trong nhà lổ nhố mấy ông cụ già khăn áo tề chỉnh, Lãng Vân đang xoăn xoe chào mời các cụ một cách cung kính. Giữ lễ xã giao với người lạ, tôi vội tung chăn ngồi dậy và đương lúng túng chưa biết nên ở đó hay lánh đi đâu, Lãng Vân đã bung đến chỗ tôi ngồi một bộ bàn chè, một siêu⁽¹⁾ nước sôi, bảo tôi cứ việc pha nước và uống tự nhiên.

Người đến mỗi lúc một đông. Già có, trẻ có, đứng bóng có. Toàn là đàn ông tất cả. Trong nhà giường phản chật hết, người nhà phải quét cái thềm mưa ướt rờm rợp, rồi trải chiếu lên, để làm chỗ ngồi cho mấy ông tí nhau⁽²⁾.

Hàng xóm vẫn lục tục kéo đến với những bàn chân đất lấm bết. Ai cũng như vậy.

Ở đầu dãy phản tay phải, thấy có tiếng hỏi :

– Hàng xóm ta mười mấy suất, cụ có nhớ không ?

Rồi có tiếng đáp :

– Năm ngoái bảy mươi tám suất, năm nay mới thêm năm suất thế là tám mươi ba suất cả thầy.

Ông đàn anh vừa rồi nhìn vào thằng Mới :

– Vậy thì phải làm hai mươi ba cỗ⁽¹⁾, tám cỗ kiến tại, một cỗ chứa⁽²⁾, một cỗ cho mày, còn mười ba cỗ làm phần⁽³⁾.

Câu nói của ông ấy khiến tôi hết sức ngạc nhiên. Một con gà và bảy nhiều xôi mà làm đến mấy chục cỗ, thì làm ra sao ? Chắc là còn có món gì khác nữa. Tôi nghĩ như thế.

3. Nhưng mà không. Chẳng có chi hết. Người nhà chỉ bung lên thêm nhà hai thúng đĩa bát, một con dao, một cái thớt, một liễn nước mắm và hai chõng mâm.

Thằng Mới lễ mễ bung mâm xôi gà ra thêm. Hấn nhắc con gà sang chiếc mâm khác, rồi chĩa cỗ xôi hình tròn ra hình vuông.

Ồ lạ ! Con gà làm được hơn hai chục cỗ, thật là một kì công ! Tôi phải giả vờ đứng dậy ra sân để đến tận nơi mà coi cho rõ.

Thằng Mới đặt thủ con dao lên mặt cỗ xôi, hấn tính lăm bằm giấy lát, rồi xắn một chiều làm sáu, một chiều làm bốn. Sau khi lấy một miếng xôi véo ra từng tí để phụ vào các miếng kia, hấn nhắc mâm xôi sang bên cạnh và kéo cái thớt vào chỗ trước mặt. Cái thớt khí trũng, hấn gọi thằng nhỏ đổi cho cái khác và hấn lăm bằm một mình :

– Bằm thịt gà cần dao phải sắc, thớt phẳng. Nếu mà dao cùn thớt trũng thì thịt sẽ bong hết da !

Vừa nói, hấn vừa với sang thúng đĩa lấy đủ chục chiếc, bày la liệt trên mặt thêm.

Thằng nhỏ đã xách lên đó chiếc thớt mới nguyên, sắc gỗ nghiêng còn đỏ đồng đỏ.

Nhanh nhẩu, hấn sờ ngón tay vào lưỡi con dao, xem có bén không. Và hấn lật cái tròn bát liếc luôn ba lượt thật mạnh. Bấy giờ mới giở đến bộ lòng gà. Mề, gan, tim, phổi, các thứ đều được thái riêng và được bày riêng vào một góc đĩa. Tuy nó chỉ được một dúm con con, nhưng trong mười đĩa không đĩa nào thiếu một thứ nào.

(1) *Cỗ* : toàn bộ những món ăn bày thành mâm để cúng lễ, ăn uống.

(2) *Cỗ chứa* : cỗ dành cho gia đình chủ nhà đã có công chứa hàng xóm làm nơi ăn uống tiệc tùng.

(3) *Cỗ làm phần* : cỗ chia phần dành để mang về cho những người vắng mặt.

Rồi hắn nhấc cả con gà ra thớt. Bắt đầu chặt lấy cái sỏ⁽¹⁾, sau mới chặt đến miếng phao câu. Thành linh thấy hắn đứng lên ngoảnh mặt vào phía mấy ông đàn anh :

– Thưa trình các cụ, hôm nay sỏ gà pha mấy ?

Một ông trong bọn nhìn qua vào đám nhiều tuổi, hình như để đếm đầu người, rồi đáp :

– Ở đây chỉ có năm cụ và bốn ông đàn anh. Vậy thì sỏ gà pha năm, phao gà pha bốn.

Hắn lại ngồi xuống chỗ cũ. Trước hết hắn ghè dao vào giữa hai miếng mỡ gà, để cắt cái sỏ ra làm hai mảnh. Rồi hắn úp cả đôi mảnh xuống thớt, chặt mảnh mỡ dưới làm đôi và mảnh mỡ trên làm ba.

Tôi không biết những miếng thịt này có đều nhau không, chỉ thấy tất cả năm miếng, miếng nào cũng có dính một tí mỡ.

Tiếp đến cuộc pha phao câu. Công việc tuy không lấy gì làm khó, nhưng hắn làm cũng vẫn có vẻ khác người. Bốn miếng phao gà, miếng nào cũng có đầu bầu, đầu nhọn, chẳng khác một cái chũm cau⁽²⁾ chẻ tư.

Sỏ gà bày vào một đĩa, phao gà bày vào một đĩa. Hắn lại cắt lấy hai chiếc cánh gà, chặt luôn làm hơn mười miếng và bày với đôi chân gà làm một đĩa nữa.

Bây giờ thì đến mình gà. Hắn lách lưỡi dao vào sườn con gà, cắt riêng hai cái tởi gà⁽³⁾ bỏ ra góc mâm. Rồi, lật ngửa con gà lên thớt, hắn ướm dao vào giữa xương sống và giờ dao chém luôn hai nhát theo chiều dài cái xương ấy. Con gà bị tách ra làm hai mảnh. Mỗi mảnh đều có một nửa xương sống. Một tay giữ thổi thịt gà, một tay cầm con dao phay, hắn băm lia lịa như không chú ý gì hết. Nhưng mà hình như tay hắn đã có cỡ⁽⁴⁾ sẵn, cho nên con dao của hắn giờ lên, không nhát nào cao, không nhát nào thấp. Mười nhát như một, nó chỉ lên khỏi mặt thớt độ một gang, và cách cái ngón tay hắn độ vài ba phân. Tiếng dao công cốc đụng vào mặt thớt, nhịp nhàng như tiếng mõ của phường chèo⁽⁵⁾, không lúc nào mau, cũng không có lúc nào thua. Mỗi tiếng cốc là một miếng thịt băng ra. Miếng nào như miếng ấy, đứt suốt từ xương đến da, không còn dính nhau mảy may.

Trông những miếng thịt của hắn bốc ra góc mâm, mới đẹp làm sao ! Không dập, không nát, không bong da, nó giống như tập cánh con bướm bướm. Nếu để trước mũi mà thổi, có thể bay được mười thước.

(1) Sỏ : thủ, đầu.

(2) Chũm cau : núm hình chóp (chũm) trên đầu trái cau. Cái chũm cau : phần chũm cau được cắt rời ra.

(3) Tởi gà : đùi gà chặt ra (giống hình củ tỏi).

(4) Cỡ : khoảng cách dùng làm chuẩn.

(5) Phường chèo : nhóm người cùng làm nghề hát chèo thời trước.

Băm xong con gà, hấn móc túi lấy một nắm tằm. Mỗi miếng thịt gà, hấn xâu cho một cái tằm vào giữa. Rồi hấn cắm vào mâm xôi. Cứ mỗi tảng xôi là bốn xâu thịt. Thịt vừa hết, xôi cũng khắp. Té ra cái mình con gà, hấn đã băm được 92 miếng.

4. Lãng Vân cười hỏi tôi :

– Anh đã chịu nghề băm thịt gà của ông Mới làng tôi chưa ? Nhà hấn ba đời làm cái nghề ấy, thì mới thạo được như thế. Người khác để ai làm nổi !

Tôi chịu lắm. Và tôi muốn dâng cho ông Mới ấy cái chúc nghề sĩ.

(Theo Ngô Tất Tố tác phẩm, tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1977)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Việc Ngô Tất Tố xem "băm thịt gà" là một "nghệ thuật", và người "băm thịt gà" là "nghệ sĩ" gợi cho người đọc những suy nghĩ gì ? (Gợi ý : Việc "băm thịt gà" rất "nghệ thuật" được miêu tả ở đây là thanh cao hay dung tục ? Vì sao ?...).

2. Thuật lại trình tự và nhận xét việc "băm thịt gà" của ông Mới (ở đoạn 3).

Giả sử bỏ đi các phần 1, 2, 4, chỉ giữ lại phần 3, đoạn trực tiếp thuật, tả việc "băm thịt gà" thì thiên phóng sự này sẽ mất đi những gì ?

3. Cách quan sát, miêu tả của tác giả rất tỉ mỉ. Hãy chứng minh và chỉ ra tác dụng của cách quan sát, miêu tả này.

Tìm hiểu và phân tích nghệ thuật miêu tả, kể chuyện của Ngô Tất Tố trong bài phóng sự này. (Gợi ý : Việc đan xen tả, kể với những mẫu đối thoại ở đây có ý nghĩa gì ? Các chi tiết nghệ thuật miêu tả động tác, âm thanh có gì đặc sắc ? Thủ pháp liệt kê, dùng nhiều câu miêu tả phủ định, biện pháp gây tò mò, chờ đợi,... có tác dụng, hiệu quả như thế nào ?).

4. Không khí chung của cảnh chuẩn bị chèn chén, chia chác, toàn bộ công việc "băm thịt gà" đều được ghi chép, miêu tả, trần thuật theo cái nhìn của nhân vật "tôi". Điều này tạo được hiệu quả gì ? Tác phẩm có ý nghĩa phê phán hủ tục trong xã hội thuộc địa nửa phong kiến như thế nào ?

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Phóng sự văn học

Phóng sự là thể loại văn học mới xuất hiện trên cơ sở phát triển của báo chí hiện đại.

Có hai loại phóng sự : *phóng sự báo chí* và *phóng sự văn học*. Ranh giới giữa hai loại này không phải lúc nào cũng rõ ràng bởi cả hai đều coi trọng thông tin và độ tin cậy của những thông tin ấy. (Vì vậy, người viết phóng sự thường dùng những biện pháp nghiệp vụ báo chí như điều tra, phỏng vấn, ghi chép tại chỗ,...).

Tuy vậy, phóng sự văn học, bên cạnh việc đáp ứng những yêu cầu về mặt *thông tin*, còn phải coi trọng những yêu cầu về mặt *thẩm mĩ*. Dấu ấn phong cách cá nhân của người viết, việc hướng người đọc vào thế giới bên trong của nhân vật, việc sử dụng các phương tiện biểu đạt của văn học (kĩ thuật trần thuật, biện pháp tu từ, ngôn ngữ giàu hình ảnh cảm xúc,...) đã làm cho phóng sự đáp ứng được yêu cầu thẩm mĩ và trở thành những tác phẩm văn học.

Trong văn học Việt Nam (giai đoạn 1930 - 1945), *Tôi kéo xe* (Tam Lang), *Cơm thầy cơm cô* (Vũ Trọng Phụng), *Việc làng* (Ngô Tất Tố),... là những *phóng sự văn học* có giá trị.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm chung và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ báo chí.*
- *Biết vận dụng kiến thức trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

I – KHÁI QUÁT VỀ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

Phong cách ngôn ngữ báo chí là kiểu diễn đạt dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông đại chúng, như văn bản dùng trong báo in, đài phát thanh, đài truyền hình, báo điện tử,...

Phong cách ngôn ngữ báo chí được dùng trong những loại văn bản chính như tin tức, phóng sự, quảng cáo.

Các văn bản báo chí có những đặc điểm chung sau đây.

1. Tính thông tin sự kiện

Đặc điểm quan trọng của báo chí là tính thời sự. Đặc điểm này đòi hỏi thông tin phát đi phải cập nhật, cụ thể, chính xác và đầy đủ ; vừa bảo đảm tính khách quan, vừa có tác dụng hướng dẫn dư luận. Ngôn ngữ diễn đạt của báo chí phải là ngôn ngữ của sự kiện, vốn từ mà nó sử dụng là vốn từ phản ánh những vấn đề thời sự của xã hội.

2. Tính ngắn gọn

Phương tiện truyền thông đại chúng có những giới hạn nhất định : trên báo, phải đếm từng dòng, từng chữ ; trên đài phát thanh, đài truyền hình, phải tính từng phút, từng giây. Người đọc báo, người nghe đài thì muốn trong một khoảng thời gian ít ỏi biết được thật nhiều tin tức, sự kiện. Báo chí luôn luôn coi trọng việc phải diễn đạt sao cho thật ngắn gọn mà vẫn chứa đựng được lượng thông tin cao nhất. Vì thế, ngôn ngữ diễn đạt của phong cách báo chí phải ngắn gọn, trực tiếp, tuyệt đối tránh tình trạng dùng từ ngữ trùng lặp, tránh lối nói vòng.

3. Tính hấp dẫn

Báo chí có hấp dẫn thì mới khơi gợi được sự hứng thú của người đọc, người nghe. Tính hấp dẫn thể hiện trước hết ở sự liên quan trực tiếp của tin tức, sự kiện với vận mệnh mỗi con người, của cộng đồng. Hình thức diễn đạt của báo chí phải thể hiện tính hấp dẫn từ khâu lựa chọn từ ngữ, câu chữ, dùng từ đặt câu

3. Về ngữ pháp

Câu văn trên báo chí được viết một cách rõ ràng, chính xác, không gây khó hiểu hoặc mơ hồ. Báo chí thường dùng một số khuôn mẫu cú pháp sau đây :

– Dùng cụm từ (cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ,...) để đặt tên cho bài báo, tạo ấn tượng ngắn gọn, súc tích. Ví dụ :

Nói "không" với cuộc chiến vì quyền lực và dầu lửa

(Báo *Lao động*, ngày 20 - 1 - 2003)

– Dùng mô hình câu *thời gian – địa điểm – sự kiện* mở đầu các bản tin để nhấn mạnh vào tính thời sự của sự kiện. Ví dụ :

Ngày 3 - 7 tại Hà Nội, đại diện Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Phát triển châu Á tại Việt Nam kí Hiệp định vay cho Dự án tài chính nhà ở.

(Báo *Nhân Dân*, ngày 1 - 8 - 2003)

– Dùng câu mở rộng thành phần kết hợp lời dẫn trực tiếp với lời dẫn gián tiếp để đưa tin một cách cô đúc, thuyết phục. Ví dụ :

Theo Roi-tơ⁽¹⁾, ngày 30 - 7, Mỹ đưa ra Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc một dự thảo nghị quyết về việc triển khai một lực lượng đa quốc gia ở Li-bê-ri-a, trong khi ba tàu chiến chở quân Mỹ đang tiến gần bờ biển nước này sẵn sàng tham gia giám sát ngừng bắn tại Li-bê-ri-a.

(Báo *Nhân Dân*, ngày 1 - 8 - 2003)

4. Về biện pháp tu từ

Việc sử dụng các biện pháp tu từ phù hợp với từng thể loại bài viết luôn luôn được quan tâm nhằm nâng cao tính hấp dẫn của báo chí. Chẳng hạn, ở thể loại phóng sự, thông tin quảng cáo,... người viết thường sử dụng các biện pháp so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, chơi chữ,... đem lại những kết hợp bất ngờ, gây ấn tượng. Ví dụ về một số tên bài phóng sự :

– *Đông Âu trên từng cây số* (chơi chữ bằng cách phỏng theo tên bộ phim nhiều tập *Trên từng cây số* của Bun-ga-ri được chiếu rộng rãi ở Việt Nam vào những năm bảy mươi thế kỉ trước).

(1) *Roi-tơ* : hãng thông tấn Anh.

– *Nghìn lẻ một chuyện tình* (chơi chữ bằng cách phỏng theo tên truyện cổ dân gian *Ả Rập Nghìn lẻ một đêm*).

5. Về bố cục, trình bày

Báo chí có cách bố cục rõ ràng, hợp lô gích, dễ tiếp thu. Một số thể loại báo chí có bố cục tương đối ổn định. Chẳng hạn, các bản tin thời sự trình bày theo cấu trúc : *nguồn tin – thời gian – nơi chốn – sự kiện diễn ra*.

Tên các bài báo viết thường được trình bày theo những kiểu chữ đặc biệt, cỡ lớn "bắt mắt". Một số bản tin còn có ảnh in kèm.

Hiện nay, báo điện tử phát triển mạnh, cách trình bày tin của báo điện tử có những đặc điểm đáng chú ý như : tên bản tin thường có dạng một câu ngắn gọn thể hiện nội dung chính của bản tin, đoạn mở đầu bản tin được hiển thị như một văn bản tóm tắt. Cách trình bày như vậy là để tiết kiệm thời gian : độc giả báo điện tử chỉ cần chọn lựa tin trên trang chủ thông qua tên bài hoặc đoạn tóm tắt được hiển thị là có thể nắm được những nội dung cơ bản của tin. Nếu muốn biết thông tin rõ hơn, độc giả có thể nhấp chuột vào tin để đọc tiếp.

LUYỆN TẬP

1. Hãy phân tích đặc điểm chung và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ báo chí được thể hiện trên trang nhất của một tờ báo mà anh (chị) đọc hàng ngày.
2. Sắp đến, mỗi tháng, lớp anh (chị) sẽ ra một tờ báo tường phản ánh các mặt sinh hoạt, học tập của lớp. Hãy viết một bài giới thiệu (như là thư ngỏ) đăng vào số đầu tiên, cổ động cho tờ báo.
3. Đặt tên cho tin ngắn sau đây :

Nguồn tin từ Viện Huyết học và truyền máu Trung ương cho hay : đến nay đã có khoảng 1000 thanh niên, sinh viên đăng kí tình nguyện hiến máu cho ngân hàng máu SEA Games 22. Viện sẽ tổ chức lễ "Đăng kí hiến máu nhân đạo" cho 1000 sinh viên tham gia hoạt động này đợt đầu tiên vào ngày 30 - 10 tại Hà Nội.

Tất cả thanh niên, sinh viên tham gia hiến máu nhân đạo đều được khám sức khoẻ và phân loại máu, sẵn sàng hiến máu phục vụ điều trị, dự trữ trong SEA Games 22. Theo thống kê của Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, từ đầu năm đến nay, thanh niên, sinh viên Hà Nội đã hiến được gần 13000 đơn vị máu, đáp ứng 30% nhu cầu máu cho điều trị tại các bệnh viện ở Hà Nội.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 3

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm và các yêu cầu cơ bản của đề văn ở Bài viết số 3.*
- *Biết cách phân tích đề văn nghị luận về tác phẩm văn học trung đại và thấy được những sai sót cần tránh khi viết bài này.*

Để tiết *Trả bài viết số 3* có hiệu quả, học sinh xem những yêu cầu đã nêu ở tiết *Trả bài viết số 1*, chú ý thêm một số điểm sau :

1. Mục đích và yêu cầu của *Bài viết số 3* là tiếp tục thực hành, luyện tập về kiểu văn bản nghị luận, nhưng tập trung vào nghị luận văn học. Cụ thể là phân tích một số tác phẩm văn học trung đại vừa học như *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu), *Bài ca ngất ngưỡng* (Nguyễn Công Trứ), *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến), *Vịnh khoa thi Hương* (Trần Tế Xương),... hoặc về một tác phẩm thơ trung đại do học sinh lựa chọn.

2. Liên hệ với nội dung các tác phẩm trung đại và những vấn đề đã học về làm văn như lập luận phân tích (tác phẩm thơ và văn xuôi), phân tích đề, lập dàn ý,... để xem xét nội dung và cách thức làm bài của anh (chị) đã phù hợp chưa. Còn mắc phải những lỗi nào ? Tìm hiểu nguyên nhân và cách khắc phục.

CHÍ PHEÒ

NAM CAO^(*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Thấy được số phận khốn cùng, bi thảm của người nông dân nghèo trong xã hội cũ qua hình tượng Chí Phèo và niềm thương cảm, trân trọng của Nam Cao đối với họ.*
- *Hiểu được nghệ thuật xây dựng cốt truyện ; cách miêu tả tâm lí nhân vật, lối kể chuyện đặc sắc của tác giả.*

TIỂU DẪN

Chí Phèo là kiệt tác của Nam Cao. Trên cơ sở những người thật, việc thật ở làng Đại Hoàng quê mình, Nam Cao đã hư cấu, sáng tạo nên một bức tranh hiện thực sinh động về xã hội nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám với tất cả sự tăm tối, ngột ngạt cùng bao nhiêu bi kịch đau đớn, kinh hoàng,... Nhưng những cảnh ngộ cùng quẫn, bi đát trong cái xã hội ấy đã không thể làm cho những người dân quê khốn khổ như Chí Phèo mất đi niềm khao khát sống tốt đẹp, lương thiện.

Truyện ngắn này lúc đầu được Nam Cao đặt tên là *Cái lò gạch cũ*. Khi in thành sách lần đầu (1941), Nhà xuất bản Đời mới đổi tên là *Đời lừa xứng đời*. Đến khi in lại trong tập *Luống cày* (Hội Văn hoá cứu quốc xuất bản, Hà Nội, 1946), Nam Cao đặt lại tên là *Chí Phèo*.

Văn bản dưới đây có lược một số đoạn.

*
* *

1. Hấn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hấn chửi. Bắt đầu hấn chửi trời. Có hề gì ? Trời có của riêng nhà nào ? Rồi hấn chửi đời. Thế cũng chẳng sao : đời là tất cả nhưng chẳng là ai. Tức mình, hấn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại. Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng nhủ : "Chắc nó trừ mình ra !". Không ai lên tiếng cả. Tức thật ! Ồ ! Thế này thì tức thật ! Tức chết đi được mất ! Đã thế, hấn

(*) Về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nam Cao, xem bài *Nam Cao* ở trang 209.

phải chửi cha đứa nào không chửi nhau với hần. Nhưng cũng không ai ra điều. Mẹ kiếp ! Thế có phỉ rựu không ? Thế thì có khổ hần không ? Không biết đứa chết mẹ nào lại đẻ ra thân hần cho hần khổ đến nông nỗi này ? A ha ! Phải đấy, hần cứ thế mà chửi, hần cứ chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hần, đẻ ra cái thằng Chí Phèo ! Hần nghiến răng vào mà chửi cái đứa đã đẻ ra Chí Phèo. Nhưng mà biết đứa nào đã đẻ ra Chí Phèo ? Có mà trời biết ! Hần không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết...

(Lược một đoạn : Một người đi thả ống lươn nhặt được Chí Phèo "trần truồng và xám ngắt trong một cái váy đụp để bên cái lò gạch bỏ không", sau đó, chuyển tay cho người làng nuôi. Lớn lên, làm canh điền cho lí Kiến, Chí Phèo bị lí Kiến ghen, đẩy vào tù. Bảy tám năm sau, Chí Phèo ra tù.)

2. Hần về lớp này trông khác hần, mới đầu chẳng ai biết hần là ai. Trông đặc như thằng *săng đá*⁽¹⁾ ! Cái đầu thì troc lóc, cái răng cao trắng hớn, cái mắt thì đen

coi người như rom như rác. Phải ông Lí Cường thử có nhà xem nào ! Quả nhiên họ nói có sai đâu ! Đấy, có tiếng người sang sảng quát : "Mày muốn lòi thòi gì... cái thằng không cha không mẹ này ! Mày muốn lòi thòi gì ?...". Đã bảo mà ! Cái tiếng quát tháo kia là tiếng Lí Cường. Lí Cường đã về ! Lí Cường đã về ! Phải biết... A ha ! Một cái tát rất kêu. Ôi ! Cái gì thế này ? Tiếng đấm, tiếng đá nhau bình bịch, thòi cứ gọi là tan xương ! Bỗng "choang" một cái, thòi phải rồi, hấn đập cái chai vào cột cổng... Ô hấn kêu... Hấn vừa chửi vừa kêu làng như bị người ta cắt họng. Ô hấn kêu !

- Ôi làng nước ôi ! Cứu tôi với... Ôi làng nước ôi ! Bố con thằng Kiến nó đâm chết tôi ! Thằng lí Cường nó đâm chết tôi rồi, làng nước ôi !... Và họ thấy Chí Phèo lăn lộn dưới đất, vừa kêu vừa lấy mảnh chai cào vào mặt. Máu ra loe loét trông gớm quá ! Mấy con chó xông xáo quanh hấn, sủa rất hăng. Lí Cường

ra đấy, có làm sao họ triệu mình đi làm chúng. Sau còn trở lại Chí Phèo và cha con cụ bá. Bây giờ cụ mới lại gần hẳn khế lay mà gọi :

– Anh Chí ơi ! Sao anh lại làm ra thế ?

Chí Phèo lim dim mắt, rên lên :

– Tao chỉ liệu chết với bố con nhà mày đấy thôi. Nhưng tao mà chết thì có thằng sạt nghiệp, mà còn rữ tù chưa biết chừng.

Cụ bá cười nhạt, nhưng tiếng cười giòn giã lắm ; người ta bảo cụ hơn người cũng bởi cái cười :

– Cái anh này nói mới hay ! Ai làm gì anh mà anh phải chết ? Đời người chứ có phải con ngoé⁽¹⁾ đâu ? Lại say rồi phải không ?

Rồi, đổi giọng cụ thân mật hỏi :

– Về bao giờ thế ? Sao không vào tôi chơi ? Đi vào nhà uống nước.

Thấy Chí Phèo không nhúc nhích, cụ tiếp luôn :

– Nào đứng lên đi. Cứ vào đây uống nước đã. Có cái gì, ta nói chuyện tử tế với nhau. Cần gì mà phải làm thanh động⁽²⁾ lên như thế, người ngoài biết, mang tiếng cả.

Rồi vừa xốc Chí Phèo, cụ vừa phàn nàn :

– Khổ quá, giá có tôi ở nhà thì có đâu đến nổi. Ta nói chuyện với nhau, thế nào cũng xong. Người lớn cả, chỉ một câu chuyện với nhau là đủ. Chỉ tại thằng Lí Cường nóng tính, không nghĩ trước nghĩ sau. Ai chứ anh với nó còn có họ kia đấy.

Chí Phèo chả biết họ hàng ra làm sao, nhưng cũng thấy lòng nguôi nguôi. Hắn cố làm ra vẻ nặng nề, ngồi lên. Cụ bá biết rằng mình đã thắng, đưa mắt nháy con một cái, quát :

– Lí Cường đâu ! Tội mày đáng chết. Không bảo người nhà đun nước mau lên !

(Lược một đoạn : Chí Phèo trở thành tay sai của bá Kiến, càng ngày càng hung hãn, ngang ngược và triển miên say.

Chiều nay, như mọi buổi chiều, Chí Phèo lại "vừa đi vừa chửi". Và cũng như mọi chiều, vẫn không một ai đáp lời hắn. Hắn rất tức tối, định ghé vào bất kì nhà nào đập bẻ một cái gì cho bõ tức. Hắn rẽ vào nhà Tự Lãng giữa lúc lão này đang uống rượu một mình dưới trăng. Chí Phèo sà xuống,

(1) Con ngoé : một loại ếch nhái nhỏ, thường sống ở bờ ruộng, trong bãi cỏ ; ở đây ý nói không có giá trị gì.

(2) Thanh động : làm ồn ào.

cùng uống. Khi đã thoả thuê, hắn lão đảo ra về, nhưng không về lều mà đi ra bờ sông gần nhà. Ở đó, Chí Phèo đã gặp thị Nở – một người đàn bà xấu xí, gán nợ, ế chồng – ra sông kén nước ngồi nghỉ rồi ngủ quên. Họ ăn nằm với nhau và cùng ngủ say dưới trăng. Đến nửa đêm, Chí Phèo đau bụng, nôn mửa. Thị Nở dìu hắn vào trong lều, đặt lên chõng, đắp chiếu cho hắn rồi ra về...).

3. Khi Chí Phèo mở mắt thì trời sáng đã lâu. Mặt trời chắc đã lên cao, và nắng bên ngoài chắc là rực rỡ. Cứ nghe chim ríu rít bên ngoài đủ biết. Nhưng trong cái lều ẩm thấp vẫn mới chỉ hơi lờ mờ. Ở đây người ta thấy chiều lúc xế trưa và gặp đêm khi bên ngoài vẫn sáng. Chưa bao giờ Chí Phèo nhận thấy thế bởi chưa bao giờ hết say.

Nhưng bây giờ thì hắn tỉnh. Hắn băng khuâng như tỉnh dậy sau một cơn say rất dài. Cũng như những người say tỉnh dậy, hắn thấy miệng đắng, lòng mơ hồ buồn. Người thì bủn rủn, chân tay không buồn nhấc. Hay là đói rượu ? Nghĩ đến rượu, hắn hơi rùng mình. Ruột gan lại nôn nao lên một tí. Hắn sợ rượu cũng như những người ốm thường sợ cơm. Tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá ! Có tiếng cười nói của những người đi chợ. Anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá. Những tiếng quen thuộc ấy hôm nào chả có. Nhưng hôm nay hắn mới nghe thấy... Chao ôi là buồn !

- Vải hôm nay bán mấy ?
- Kém ba xu, dì ạ.
- Thế thì còn ăn thua gì !
- Có khéo co mới được một tấm năm xu.
- Thật thế đấy. Nhưng chẳng lẽ rằng lại chơi...

Chí Phèo đoán chắc rằng một người đàn bà hỏi một người đàn bà khác đi bán vải ở Nam Định về. Hắn lại nao nao buồn, là vì mẩu chuyện ấy nhắc cho hắn một cái gì rất xa xôi. Hình như có một thời hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm.

Tỉnh dậy hắn thấy hắn già mà vẫn còn cô độc. Buồn thay cho đời ! Có lí nào như thế được ? Hắn đã già rồi hay sao ? Ngoài bốn mươi tuổi đầu... Dẫu sao, đó không phải tuổi mà người ta mới bắt đầu sửa soạn. Hắn đã tới cái dốc bên kia của đời. Ở những người như hắn, chịu đựng bao nhiêu là chất độc, đầy đoạ cực nhọc, mà chưa bao giờ ốm, một trận ốm có thể gọi là dấu hiệu báo rằng cơ thể đã hư hỏng nhiều. Nó là một cơn mưa gió cuối thu cho biết trời gió rét, nay mùa đông đã đến. Chí Phèo hình như đã trông trước thấy tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau.

Cũng may thị Nở vào. Nếu thị không vào, cứ để hấn vẫn vợ nghĩ mãi, thì đến khóc được mắt. Thị vào cấp một cái rổ, trong có một nồi gì dậy vung. Đó là một nồi cháo hành còn nóng nguyên. Là vì lúc còn đêm, thị trần trọc một lát, thị bỗng nhiên nghĩ rằng : cái thằng liều lĩnh ấy kể ra thì đáng thương, còn gì đáng thương bằng đau ốm mà nằm còng queo một mình. Giá thử đêm qua không có thị thì hấn chết. Thị kiêu ngạo vì đã cứu sống cho một người. Thị thấy như yêu hấn : đó là cái lòng yêu của một người làm ơn. Nhưng cũng có cả lòng yêu của một người chịu ơn. Một người như thị Nở càng không quên được. Cho nên thị nghĩ : mình bỏ hấn lúc này thì cũng bạc. Dầu sao cũng đã ăn nằm với nhau ! Ăn nằm với nhau như "vợ chồng". Tiếng "vợ chồng" thấy ngùng ngùng mà thỉnh thích. Đó vẫn là điều mong muốn âm thầm của con người khốn nạn ấy chăng ? Hay là sự khoái lạc của xác thịt đã làm nổi dậy những tính tình mà thị chưa bao giờ biết ?

Chỉ biết rằng thị muốn gặp Chí Phèo, gặp hấn mà nhắc lại chuyện đêm qua thì chắc buồn cười lắm. Gớm ! Sao lại có thứ người đầu mà lì quá thế ! Người ta ngồi đấy mà dám xán lãn ngay vào, nó chĩa ngang ngược mà người ta kêu bé, nó lại làm to hơn. Mà kể thì cũng ngu ngờ. Cái thằng trời đánh không chết ấy, nó còn sợ ai mà hòng kêu. Nhưng mà đáng kiếp. Thổ trận ấy thật là phải biết. Cứ gọi là hôm nay nhọc đừ. Phải cho hấn ăn tí gì mới được. Đang ốm thế thì chỉ ăn cháo hành, ra được mồ hôi thì là nhẹ nhõm người ngay đó mà... Thế là vừa sáng thị đã chạy đi tìm gạo. Hành thì nhà thị may lại còn. Thị nấu bỏ vào cái rổ, mang ra cho Chí Phèo.

Thằng này rất ngạc nhiên. Hết ngạc nhiên thì hấn thấy mắt hình như ướt ướt. Bởi vì lần này là lần thứ nhất hấn được một người đàn bà cho. Xưa nay, nào hấn có thấy ai tự nhiên cho cái gì. Hấn vẫn phải dọa nạt hay là giật cướp. Hấn phải làm cho người ta sợ. Hấn nhìn bát cháo bốc khói mà băng khuâng. Thị Nở thì chỉ nhìn trộm hấn rồi lại toe toét cười. Trông thị thế mà có duyên. Tình yêu làm cho có duyên. Hấn thấy vừa vui vừa buồn. Và một cái gì nữa giống như là ăn năn. Cũng có thể như thế lắm. Người ta hay hối hận về tội ác khi không đủ sức mà ác nữa. Thị Nở giục hấn ăn nóng.



Chí Phèo – thị Nở

Hắn cầm lấy bát cháo đưa lên mũi. Trời ơi cháo mới thơm làm sao ! Chỉ khói xông vào mũi cũng đủ làm người nhẹ nhõm. Hắn húp một húp và nhận ra rằng : những người suốt đời không ăn cháo hành không biết rằng cháo hành ăn rất ngon. Nhưng tại sao mãi đến tận bây giờ hắn mới nếm mùi vị cháo ?

Hắn tự hỏi rồi lại tự trả lời : có ai nấu cho mà ăn đâu ? Mà còn ai nấu cho mà ăn nữa ! Đồi hắn chưa bao giờ được săn sóc bởi một bàn tay "đàn bà". Hắn nhớ đến "bà ba", cái con quỷ cái hay bắt hắn bóp chân mà lại cứ bắt bóp lên trên, trên nữa. Nó chỉ nghĩ đến sao cho thoả nó chứ có yêu hắn đâu. Hồi ấy hắn hai mươi. Hai mươi tuổi, người ta không là đá, nhưng cũng không toàn là xác thịt. Người ta không thích cái gì người ta khinh. Và lại bị một con đàn bà gọi đến mà bóp chân ! Hắn thấy nhục hơn là thích, huống hồ lại sợ. Quả thật, từ khi biết rằng con vợ chủ sai hắn làm một việc không chính đáng, hắn vừa làm vừa run. Không làm thì không được ; mọi việc trong nhà, quyền bà ba. Chứ hắn, hắn còn lòng nào đâu ! Đến nỗi người đàn bà phát cáu. Bà thấy xa xôi không được, phải làm đến nơi. Bà bảo hắn rằng : "Mày thực thà quá ! Con trai gì hai mươi tuổi mà đã như ông già". Hắn vẫn giả vờ không hiểu. Bà lẳng lơ bảo : "Chả nhẽ tao gọi mày vào chỉ để bóp chân thế này thôi ư ?...". Và thấy hắn dửng dưng, bà mắng xoi xoi vào mặt. Hắn chỉ thấy nhục, chứ yêu đương gì. Không, hắn chưa được một người đàn bà nào yêu cả, vì thế mà bát cháo hành của thị Nở làm hắn suy nghĩ nhiều. Hắn có thể tìm bạn được, sao lại chỉ gây kẻ thù ?

Bát cháo húp xong rồi, thị Nở đỡ lấy bát cháo và múc thêm bát nữa. Hắn thấy mình đầm bao nhiêu mồ hôi. Mồ hôi chảy cả trên đầu, trên mặt, những giọt to như giọt nước. Hắn đưa tay áo quạt ngang một cái, quạt mũi, cười rồi lại ăn. Hắn càng ăn, mồ hôi lại càng ra nhiều. Thị Nở nhìn hắn, lắc đầu, thương hại. Hắn thấy lòng thành trẻ con. Hắn muốn làm nũng với thị như với mẹ. Ôi sao mà hắn hiền, ai dám bảo đó là cái thằng Chí Phèo vẫn đập đầu, rạch mặt mà đâm chém người ? Đó là cái bản tính của hắn, ngày thường bị lấp đi, hay trận ốm thay đổi hắn về sinh lí cũng thay đổi cả tâm lí nữa ? Những người yếu đuối vẫn hay hiền lành. Muốn ác, phải là kẻ mạnh. Hắn đâu còn mạnh nữa. Và có lúc hắn ngẫm mình mà lo. Xưa nay hắn chỉ sống bằng giật cướp và dọa nạt. Nếu không còn sức mà giật cướp, dọa nạt nữa thì sao ? Đã đành, hắn chỉ mạnh vì liều. Nhưng hắn mơ hồ thấy rằng sẽ có một lúc mà người ta không thể liều được nữa. Bấy giờ mới nguy ! Trời ơi ! Hắn thêm lương thiện, hắn muốn làm hoà với mọi người biết bao ! Thị Nở sẽ mở đường cho hắn. Thị có thể sống yên ổn với hắn thì sao người khác lại không thể được. Họ sẽ thấy rằng hắn cũng có thể không làm hại được ai. Họ sẽ lại nhận hắn vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện. Hắn băn khoăn nhìn thị Nở, như thăm dò. Thị vẫn im lặng, cười tin cẩn. Hắn thấy tự nhiên nhẹ người. Hắn bảo thị :

– Giá cứ thế này mãi thì thích nhỉ ?

Thị không đáp, nhưng cái mũi đỏ của thị như càng bạnh ra. Hấn thấy thế cũng không có gì là xấu. Bằng một cái giọng nói và một vẻ mặt rất phong tình theo ý hấn, hấn bảo thị :

– Hay là mình sang đây ở với tớ một nhà cho vui.

Thị lườm hấn. Một người thật xấu khi yêu cũng lườm. Hấn thích chí, khanh khách cười. Lúc tỉnh táo, hấn cười nghe thật hiền. Thị Nở lấy làm bằng lòng lắm. Bây giờ thì mấy bát cháo ý chừng đã ngấm. Hấn thấy lòng rất vui. [...]

Chúng sẽ làm thành một cặp rất xứng đôi. Chúng cũng nhận thấy thế và nhất định là lấy nhau. Như thế năm ngày chẵn, thị ở nhà hấn cả ngày lẫn đêm, trừ những lúc đi kiếm tiền. Hấn không còn kinh rượu nhưng cố uống cho thật ít. Để cho khỏi tốn tiền, nhưng nhất là để tỉnh táo mà yêu nhau. Đàn bà không có men như rượu nhưng cũng làm người say. Và hấn say thị lắm. Nhưng thị lại là người dờ hơi. Đến hôm thứ sáu, thì thị bỗng nhớ rằng thị có một người cô ở đời. Người cô ấy nội ngày nay sẽ về. Thị nghĩ bụng : hãy dừng yêu để hỏi cô thị đã.

4. Thấy thị hỏi, bà già kia bật cười. Bà tưởng cháu bà nói đùa. Nhưng chợt nhớ ra rằng cháu bà vốn dờ hơi. Bà bỗng trở nên hoảng hốt. Bà nhục cho ông cha nhà bà. Cũng có lẽ bà tủi cho thân bà. Bà nghĩ đến cái đời dài đằng đặc của bà, không có chồng. Bà thấy chua xót lắm. Bà uất ức, uất ức với ai không biết. Nhưng rồi đổ cái uất ức ngay lên cháu bà ! Người đàn bà đức hạnh thấy cháu bà sao mà đĩ thế ! Thật đốn mặt. Ngoài ba mươi tuổi mà chưa trót đời. Ngoài ba mươi tuổi... ai lại còn đi lấy chồng ! Ai đời lại còn đi lấy chồng ! Ừ ! Mà có lấy thì lấy ai chứ ?... Đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao, mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ra ăn vạ. Trời ơi ! Nhục nhẽ ơi là nhục nhẽ ! Hối ông cha nhà bà ! Bà gào lên như con mẹ dại. Bà xĩa xối vào mặt cái con cháu gái ba mươi tuổi mà chưa trót đời. Bà bảo phát nó :

– Đã nhịn được đến bằng này tuổi thì nhịn hấn ; ai lại đi lấy thằng Chí Phèo !

Thị nghe thấy thế mà lộn ruột. Nhưng thị biết cãi bà làm sao ? Con người ấy có quyền nói thế, bởi con người ấy năm mươi tuổi rồi, năm mươi tuổi còn ai lấy chồng. Thị biết cãi làm sao ? Mà không cãi được thì giận dữ nổi lên ùng ùng. Thị tức lắm ! Thị tức lắm ! Thị cần đỡ cái tức ấy lên một người. Thị ton ton chạy lên nhà nhân ngãi⁽¹⁾. Thị thấy hấn đang uống rượu, và vừa uống vừa lầm bầm chửi thị về nhà lâu. Hấn không quen đợi ; bởi phải đợi, hấn lại lòi rượu, và uống

(1) Nhân ngãi : (khẩu ngữ) người tình (thường dùng để chỉ quan hệ yêu đương không đúng đắn hay có ý mỉa mai).

cho đỡ buồn. Uống vào thì phải chửi, quen mồm rồi ! Nhưng thị làm gì mà hấn chửi ? Mà hấn có quyền gì chửi thị ? Ô, thị điên lên mất ! Thị giẫm chân xuống đất, rồi lại nhảy cẫng lên như thượng đồng⁽¹⁾. Hấn thú vị quá, lắc lư cái đầu cười. Lại còn cười ! Nó nhạo thị. Trời ơi ! Thị điên lên mất, trời ơi là trời ! Thị chống tay vào háng, vênh vênh cái mặt, và đón cái môi vĩ đại lên, trút vào mặt hấn tất cả lời bà cô. Hấn nghĩ ngợi một tí rồi hình như hiểu, hấn bỗng nhiên ngẩn người. Thoáng một cái, hấn lại như hít thấy hơi cháo hành. Hấn cứ ngồi ngẩn mặt, không nói gì. Thị trút xong giận rồi. Cái mũi đỏ của thị dị xuống rồi lại bạnh ra. Thị hả hê lắm lắm. Thị ngoay ngoáy cái mông đít đi ra về. Hấn sừng sốt, đứng lên gọi lại. Ai mà thềm lại ! Còn muốn lời thôi cái gì ? Hấn đuổi theo thị, nắm lấy tay. Thị gạt ra, lại giúi thêm cho một cái. Hấn lăn khoèo xuống sân. Đã lăn ra thì hấn phải kêu : bao giờ chả thế. Hấn nhặt một hòn gạch vỡ, toan đập đầu. Nhưng hình như hấn chưa thật say. Vì hấn nghĩ : đập đầu ở đây chỉ thiệt ; đập đầu ở đây, để mà nằm ăn vạ ai ? Hấn tự phải đến cái nhà con đi Nở kia. Đến để đâm chết cả nhà nhà nó, đâm chết cái con khộm già nhà nó. Nếu không đâm được, lúc ấy hãy đập đầu ra kêu làng. Muốn đập đầu, phải uống thật say. Không có rượu, lấy gì làm máu cho nó chảy ! Phải uống thêm chai nữa. Và hấn uống. Nhưng tức quá, càng uống lại càng tỉnh ra. Tỉnh ra, chao ôi, buồn ! Hơi rượu không sặc sụa, hấn cứ thoang thoảng thấy hơi cháo hành. Hấn ôm mặt khóc rưng rức. Rồi lại uống. Rồi lại uống. Hấn uống đến say mềm người rồi hấn đi. Hấn ra đi với một con dao ở thắt lưng. Hấn lầm nhảm : "Tao phải đâm chết nó ! Tao phải đâm chết nó !" . Nhưng hấn lại cứ thẳng đường mà đi. Cái gì đã làm hấn quên rẽ vào nhà thị Nở ? Những thằng điên và những thằng say rượu không bao giờ làm những cái mà lúc ra đi chúng định làm.

5. Trời nắng lắm, nên đường vắng. Hấn cứ đi, cứ chửi, cứ dọa giết "nó", và cứ đi. Bây giờ đến ngõ nhà cụ bá. Hấn xông xông đi vào. Cả nhà đi làm đồng vắng, chỉ có mình cụ bá đang nằm nghỉ trưa. Nghe tiếng hấn, cụ thấy sao bực mình ! Chính thật thì cụ đã đang bực mình. Bởi vì cụ thấy đầu hơi nhức. Cụ đang muốn có một bàn tay man mát xoa cái đầu. Cũng có lẽ, cụ chỉ muốn bà tư đứng đi lâu quá thế. Đi lâu thế, không biết rằng đi đâu ? Sao bà ấy còn trẻ quá ! Gần bốn mươi rồi mà trông còn phây phây, còn phây phây quá đi nữa ! Cụ năm nay đã ngoài sáu mươi. Già yếu quá, nghĩ mà chua xót. Giá thế thì bà ấy chỉ cũng già cho xong. Bà ấy lại cứ trẻ, cứ phây phây, cứ đẹp như mới ngoài hai mươi tuổi, mà sao đa tình. Nhìn thì thích nhưng mà tưng tức lạ. Khác gì nhai miếng thịt bò lứt sứt khi rụng gần hết răng. Mất bà, miệng bà, có duyên, nhưng trông dĩ lắm ! Hơi một tí thì cười

(1) *Thượng đồng* : lên đồng (một nghi lễ mê tín). Lúc hồn người chết (hoặc thân linh) nhập vào, con đồng thường múa may và phán truyền điều này điều nọ.

toe toét, tít cả mắt lại, cái má thì hây hây. Mà thấy ghét những thằng trai trẻ, giá làm con bà không đáng, mà thấy bà đâu cũng đùa. Chúng đùa nhạt như nước ốc, chỉ được cái thô tục, mà gặp ai đâu cũng cười ! Chẳng nghĩ gì đến địa vị cả, người đâu mà vô tâm. Tức lạ ! Cụ chỉ muốn cho tất cả những thằng trai trẻ đi ở tù... Những lúc như thế, thì một người dẫu khôn ngoan cũng không bình tĩnh được. Nhất là khi trông thấy một thằng chỉ đến vòi tiền uống rượu như Chí Phèo. Tuy vậy, cụ cũng móc sẵn năm hào. Thà móc sẵn để tống nó đi cho chóng. Nhưng móc rồi, cụ cũng phải quát một câu cho nhẹ người :

– Chí Phèo đấy hở ? Lè bè vừa vừa chứ, tôi không phải là cái kho.

Rồi ném bẹt năm hào xuống đất, cụ bảo hấn :

– Cầm lấy mà cút, đi đi cho rảnh. Rồi làm mà ăn chứ cứ báo người ta mãi à ?

Hấn trợn mắt, chỉ vào mặt cụ :

– Tao không đến đây xin năm hào.

Thấy hấn toan làm dữ, cụ đành dịu giọng :

– Thôi, cầm lấy vậy, tôi không còn hơn.

Hấn vênh cái mặt lên, rất là kiêu ngạo :

– Tao đã bảo tao không đòi tiền.

– Giỏi ! Hôm nay mới thấy anh không đòi tiền. Thế thì anh cần gì ?

Hấn đồng dặc :

– Tao muốn làm người lương thiện !

Bá Kiến cười ha hả :

– Ô tưởng gì ! Tôi chỉ cần anh lương thiện cho thiên hạ nhờ.

Hấn lắc đầu :

– Không được ! Ai cho tao lương thiện ? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này ? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không ! Chỉ có một cách... biết không !... Chỉ còn một cách là... cái này ! Biết không !...

Hấn rút dao ra, xông vào. Bá Kiến ngồi nhồm dậy, Chí Phèo đã văng dao tới rồi. Bá Kiến chỉ kịp kêu một tiếng. Chí Phèo vừa chém túi bụi vừa kêu làng thật to. Hấn kêu làng, không bao giờ người ta vội đến. Bởi thế khi người ta đến thì hấn cũng đã đang giãy đàn đạch ở giữa bao nhiêu là máu tươi. Mát hấn trợn ngược. Mồm hấn ngáp ngáp, muốn nói, nhưng không ra tiếng. Ở cổ hấn, thỉnh thoảng máu vẫn còn ứ ra.

*
* *

6. Cả làng Vũ Đại nhao lên. Họ bàn tán rất nhiều về vụ án không ngờ ấy. Có nhiều kẻ mừng thầm. Không thiếu kẻ mừng ra mặt. Có người nói xa xôi : "Trời có mắt đấy, anh em ạ !". Người khác thì nói toạc : "Thằng nào chứ hai thằng ấy chết thì không ai tiếc ! Rõ thật bọn chúng nó giết nhau, nào có phải cần đến tay người khác đâu". Mừng nhất là bọn kì hào ở trong làng. Họ tuôn đến để hỏi thăm, nhưng chính là để nhìn lí Cường bằng những con mắt thoả mãn và khiêu khích. Đội Tảo, không cần kín đáo, nói toang toang ngay ngoài chợ, trước mặt bao nhiêu người : "Thằng bố chết, thằng con lớp này không khỏi người ta cho ăn bùn". Ai chả hiểu "người ta" đó là chính ông. Bọn đàn em thì bàn nhỏ : "Thằng mọt già ấy chết, anh em mình nên ăn mừng". Những người biết điều thì hay ngờ vực ; họ chép miệng nói : "Tre già măng mọc, thằng ấy chết, còn thằng khác, chúng mình cũng chẳng lợi tí gì đâu".

Bà cô thị Nở chỉ vào tận mặt cháu mà đay nghiến :

– Phúc đời nhà mày, con nhế. Chả ôm lấy ông Chí Phèo.

Thị cười và nói lảng :

– Hôm qua làm biên bản, lí Cường nghe đâu đã tốn gần một trăm. Thiệt người lại thiệt của.

Nhưng thị nghĩ thầm :

– Sao có lúc nó hiền như đất.

Và nhớ lại những lúc ăn nằm với hắn, thị nhìn trộm bà cô, rồi nhìn nhanh xuống bụng :

– Nói đại, nếu mình chữa, bây giờ hắn chết rồi, thì làm ăn thế nào ?

Đột nhiên thị thấy thoáng hiện ra một cái lò gạch cũ bỏ không, xa nhà cửa, và vắng người lại qua⁽¹⁾...

(*Nam Cao – Tác phẩm*, tập I, NXB Văn học, Hà Nội, 1977)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tóm tắt đoạn trích ; nêu ý chính của từng phần đã được đánh số.

2. Hãy nêu ý nghĩa chi tiết tiếng chửi của nhân vật Chí Phèo.

(1) "*Cái lò gạch cũ bỏ không...*" : chi tiết được nói đến ở đâu truyện ("Một anh đi thả ống lươn, một buổi sáng tinh sương, đã thấy hắn trần truồng và xám ngắt trong một váy đụp để bên cái lò gạch bỏ không, anh ta rước lấy và đem cho một người đàn bà goá mù"). Chi tiết này xuất hiện hai lần trong tác phẩm.

3. Các mối quan hệ bá Kiến – Chí Phèo và thị Nở – Chí Phèo trong truyện ngắn có ý nghĩa gì trong việc thể hiện số phận, tính cách của nhân vật Chí Phèo ?
4. Nêu những diễn biến tâm trạng của Chí Phèo sau khi gặp thị Nở. Vì sao khi bị thị Nở dứt tình, Chí Phèo lại xách dao đi giết bá Kiến và tự sát ? Bi kịch lớn nhất của Chí Phèo được thể hiện trong truyện là gì ?
5. Ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật trong truyện ngắn này có những điểm gì đặc sắc ? (Chú ý lời trần thuật nửa trực tiếp ở phần mở đầu (phần 1) ; độc thoại nội tâm của Chí Phèo sau cơn tỉnh rượu (phần 3) ; những lời đối thoại giữa Chí Phèo với thị Nở (phần 4) và nhất là với bá Kiến ở gần cuối truyện (phần 5).)
6. Nêu nhận xét khái quát về nội dung và nghệ thuật của truyện ngắn *Chí Phèo*.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Phân tích và làm nổi bật tính điển hình của nhân vật Chí Phèo hoặc bá Kiến.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

• Nhân vật điển hình

Còn gọi là hình tượng điển hình hay tính cách điển hình, chỉ hình tượng nghệ thuật được sáng tạo ra bằng phương pháp điển hình hoá, vừa có cá tính sắc nét, vừa phản ánh được một số mặt bản chất của đời sống xã hội, thể hiện tính xã hội của con người. Trong các sáng tác hư cấu (như kịch, tiểu thuyết, truyện ngắn, truyện thơ, v.v.), các hình tượng nhân vật được sáng tạo ra, dù cho phương pháp xây dựng nhân vật có đa dạng như thế nào thì các nhân vật thành công đều có sự hoà quyện giữa tính phổ biến và tính đặc thù, tức là bao hàm hai mặt khái quát hoá và cá thể hoá, thông qua cái cá biệt để phản ánh cái chung. Các nhân vật điển hình được sáng tạo như thế đều có cội nguồn trong

TINH THẦN THỂ DỤC

NGUYỄN CÔNG HOAN

TIỂU DẪN

Nguyễn Công Hoan (1903 - 1977) quê ở làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh, nay là xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên ; xuất thân trong một gia đình nho sĩ, quan lại.

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Nguyễn Công Hoan dạy học và viết văn. Ông viết cả truyện ngắn và tiểu thuyết nhưng đóng góp độc đáo, nổi bật nhất là truyện ngắn trào phúng, bắt đầu từ tập truyện ngắn *Kép Tư Bền* (1935). Ông là nhà văn tiêu biểu của trào lưu văn học hiện thực Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Truyện ngắn Nguyễn Công Hoan có ý nghĩa phê phán mạnh mẽ xã hội thuộc địa nửa phong kiến đương thời. Nguyễn Công Hoan có nhiều đóng góp vào sự phát triển của văn xuôi quốc ngữ.

Sau Cách mạng, Nguyễn Công Hoan tiếp tục sáng tác phục vụ kháng chiến, xây dựng đất nước. Ông từng được bầu làm Chủ tịch Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khóa đầu tiên (1957 - 1958). Nguyễn Công Hoan được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 1996.

Tác phẩm chính : Trước Cách mạng, gồm các tập tiểu thuyết như *Lá ngọc cành vàng* (1935), *Cô giáo Minh* (1935), *Bước đường cùng* (1938),... và các tập truyện ngắn *Kép Tư Bền* (1935), *Hai thằng khốn nạn* (1937), *Đào kép mới* (1937),... Sau Cách mạng, ngoài các tập truyện ngắn và tiểu thuyết, ông còn có tập hồi kí *Đời viết văn của tôi* (1971).

Truyện ngắn *Tinh thần thể dục* (đăng trên tuần báo *Tiểu thuyết thứ bảy* số 251, ngày 25 - 3 - 1939) vạch rõ tính chất bịp bợm của "phong trào thể dục thể thao" mà thực dân Pháp cổ động rầm rộ để đánh lạc hướng thanh niên khi đó.

*

* *

1. Có lính huyện mang trát quan về làng :

Quan tri huyện huyện XX. sức⁽¹⁾ hương lí⁽²⁾ xã Ngũ Vọng tuân cứ⁽³⁾.

(1) *Sức* : truyền lệnh (lệnh quan bằng văn bản) cho cấp dưới thi hành.

(2) *Hương lí* : các chức sắc ở làng xã thời Pháp thuộc.

(3) *Tuân cứ* : chiếu theo mệnh lệnh cấp trên mà thi hành.

Nay thừa lệnh Tỉnh đường, ngày 19 Mars⁽¹⁾ này, tức 29 tháng giêng An Nam, tại sân vận động huyện có cuộc đá bóng thi, nhiều chiến tướng⁽²⁾ đá rất hay, mọi nhẽ.

Vậy sức các thầy phải thông báo cho dân làng biết và phải thân dẫn đủ một trăm người, đúng 12 giờ trưa đến xem, không được khiếm diện⁽³⁾.

Những người đã cắt đi dự cuộc khánh thành sân thể dục tháng trước, thì lần này được miễn.

Ai có mặt tại sân vận động cũng phải ăn mặc tử tế, đi đứng nghiêm chỉnh, và phải vỗ tay luôn luôn, vì hôm ấy có nhiều quan khách.

Làng Ngũ Vọng lại phải có năm lá cờ, sẵn sàng từ 10 giờ sáng.

Việc này tuy là việc thể dục, nhưng các thầy không được coi thường, nếu không tuân lệnh sẽ bị cữu⁽⁴⁾.

Nay sức
LÊ THĂNG

*
* *

2. Anh Mịch nhân nhó, nói :

– Lạy ông, ông làm phúc tha cho con, mai con phải đi làm trừ nợ cho ông nghị⁽⁵⁾, kéo ông ấy đánh chết.

Ông lí cau mặt, lắc đầu, giơ roi song to bằng ngón chân cái lên trời, dậm dọa :

Kê mày, theo lệnh quan, tao chiếu á

– Đối với ông nghị, con là chỗ đẩy tở, con sợ lắm. Con không dám nói sai lời, vì là chỗ con nhờ vả quanh năm. Nếu không, vợ con con chết đói.

– Chết đói hay chết no, tao đây không biết, nhưng giấy quan đã sức, tao cứ phép tao làm. Đứa nào không tuân, để quan gắt, tao trình thì rữ tù⁽¹⁾.

– Lay ông, ông thương phận nào con nhờ phận ấy.

– Mặc kệ chúng bay, tao thương chúng bay, nhưng ai thương tao. Hôm ấy mà mà không đi, tao sai tuần⁽²⁾ đến gõ cổ lại, đừng kêu.

*
* *

3. Bác Phô gái, dịu dàng, đặt cành cau lên bàn, ngồi xỏm ở xó cửa, gãi tai, nói với ông lí :

– Lay thấy, nhà con thì chưa cất con⁽³⁾, mấy lại sợ thấy mắng chửi, nên không dám đến kêu. Lay thấy, quyền phép⁽⁴⁾ trong tay thấy, thấy tha cho nhà con, đừng bắt nhà con đi xem đá bóng vội.

– Ô, việc quan không phải thứ chuyện đàn bà của các chị !

– Thì lay thấy, thế này, làng ta thì đông, thấy cất ai không được. Tại nhà con ốm yếu, nên xin thấy hoãn cho đến lượt sau.

– Ốm gần chết cũng phải đi. Lệnh quan như thế. Ai cũng lấy cố ốm yếu mà không đi, thì người ta đá bóng cho chó xem à ?

– Thưa thấy, giá nhà con khoẻ khoẻ, thì nhà con chả dám kêu. Nhưng, thưa thấy, từ đây lên huyện, những chín cây lô méch⁽⁵⁾, sợ nhà con đi nắng thì cảm, rồi phải lại thì oan gia⁽⁶⁾.

– Đây không biết, mà đây cũng không nghe đâu. Vợ chồng thu xếp với nhau thế nào, đây mặc kệ !

– Thưa, hay con nghỉ buổi chợ để đi thay nhà con có được không ạ ?

– Không ! Phải là đàn ông kia. Chứ nữ nhân ngoại tộc⁽⁷⁾, ai kể.

(1) *Rữ tù* : chết rũ trong tù.

(2) *Tuần* (chữ gọi tắt của *tuần đình* hoặc *tuần phiên*) : trai tráng trong làng được cất cử làm tuần tra, canh phòng.

(3) *Cất con* : dứt con.

(4) *Quyền phép* (khẩu ngữ) : quyền và phép tắc, luật lệ.

(5) *Cây lô méch* : cây số, kilômét (phát âm theo kiểu dân gian).

(6) *Phải lại thì oan gia* : ốm trở lại thì oan uống, tội nghiệp (*phải lại* : ốm trở lại ; *oan gia* – khẩu ngữ : tai vạ oan uống, khác với *oan gia* – từ Hán Việt : nhà, kẻ có thù oán).

(7) *Nữ nhân ngoại tộc* : đàn bà chỉ là người ngoài gia tộc (quan niệm phong kiến) ; ở đây được dùng với nghĩa là đàn bà không được kể đến.

Người đàn bà thở dài :

– Thế thì con biết làm thế nào được !

*
* *

4. Bà cụ phó Bính, mắt kèm nhèm, vừa nói, vừa cười rất vô duyên :

– Thì lòng thành, ông lí cứ nhận đi cho cháu. Cháu hôm ấy không bận đi ăn cưới thì cháu cũng xin vâng. Cháu đã thuê thằng Sang đi thay cho cháu cũng thế. Ông ngoi đi là được.

– Thế ngộ quan biết, có chết tôi không !

– Quan đếm đủ đầu người là xong, chứ ai xem thế mà ông sợ.

– Tôi nhận lễ của con bà mà tôi lo lắng. Việc quan nào phải việc chơi.

– Thì cũng như ông làm phúc ấy mà lì.

– Nhưng thằng Sang có khăn áo tử tế, hay lại ăn mặc như thằng ăn mày ấy.

– Ông không phải lo việc ấy. Nó đã dạm mượn được đủ cả rồi. Cháu mặc cả và đã khoán⁽¹⁾ đủ với nó như thế.

Ông lí nhăn mặt, nhặt ba hào, bỏ túi :

– Làm việc mà cứ gặp phải những người như con bà, thì tôi đến chết mất.

– Thì ông không cho phép cháu ở nhà, cháu phải thuê người khác đi thay cũng thế chứ gì.

– Thế đến gà gáy hôm 29, bà phải bảo thằng Sang chực sẵn ở đình, tôi dẫn đi.

– Ấy, ông cho nó cơm nước thông thả đã chứ. Đá bóng ít ra ba bốn giờ chiều mới bắt đầu kia mà. Tôi tưởng 12 giờ ở nhà đi cũng vừa. Buổi sáng, tôi còn mượn nó cuốc mảnh vườn.

– Ba bốn giờ chiều mới bắt đầu, nhưng quan bắt đến huyện từ 12 giờ trưa. Để ngài điếm. Mà quan súc 12 giờ, thì mình phải đến từ 11 giờ cho sớm sủa. Vả lại, tôi còn phải mang cờ lên lúc 10 giờ, thì chả đi từ năm sáu giờ thì đi vào lúc nào ? Cho nên, mọi người phải chờ tôi ở đình từ gà gáy.

– Thế thì sớm quá.

Ông lí gắt :

– Tôi không lời thôi. Bà không bằng lòng thế, thì tôi cứ bắt dích danh con bà. Mặc kệ !

Bà phó sợ hãi :

– Không, lệnh ông thì thế nào tôi chả phải nghe. Là tôi nói chuyện thế đấy chứ.

(1) Khoán : giao công việc và trả công theo kết quả hoàn thành.

– Mấy lị⁽¹⁾, bao nhiêu người đều phải thế, chứ riêng gì bà. Bà bảo thằng Sang nắm cơm từ chiều hôm trước, chứ sáng hôm ấy dậy mới thổi thì không kịp đâu.

– Vâng.

*
* *

5. Ngay từ sáng tờ mờ hôm 29, ở sân đình làng Ngũ Vọng, đã có tiếng ông lí quát tháo om sòm :

– Thiếu những mười tám thằng kia à ? Tuần đâu, đến tận nhà chúng nó, lôi cổ chúng nó ra đây. Chứ đã hẹn đi lại còn định chuồn phỏng !

Sau tiếng dạ ran, những ngọn đuốc linh tinh kéo đi các ngã. Ông lí dặn theo, tiếng oang oang :

– Hễ đứa nào láo, cứ đánh sặc tiết⁽²⁾ chúng nó ra, tội vạ ông chịu. Mẹ bố chúng nó ! Việc quan thế này có chết cha người ta không ! Chúng bay gô cổ cả, giải cho được ra đây cho ông !

Lại một tiếng dạ nữa, giữa những tiếng chó rống dậy. Ngọn lửa đỏ như nổi lênh bênh trong biển sương mù.

Thì đại khái cái cảnh diễn ra như thế này :

Hai người tuần, một người cầm đuốc, một người cầm tay thước, đập cửa vào nhà thằng Cò. Sau khi tìm sục khắp gian ngoài, buồng trong, không thấy một ai, họ xuống bếp, chọc tay thước vào cột gio và bồ trấu. Rồi họ lùng ra mé sau nhà. Cũng vô hiệu.

Nhưng bỗng có tiếng trẻ khóc thét lên, thì hai anh tuần mới khám phá ra chỗ người trốn : thằng Cò nằm ẹp với con ở cạnh đống rơm, phủ lên mình đay rơm.

Nó bị lôi ra ngoài. Nó van lạy :

– Lạy các bác, các bác cho tôi ở nhà làm ăn.

– Sao anh đã hẹn với ông lí, lại không đi, để ông ấy chửi đũa⁽³⁾ lên kia kia.

– Tôi đi thì tôi mất cả ngày, mà mất buổi làm thì tôi với cháu nhịn đói.

– Tôi không biết !

– Mấy lị tôi không mượn đâu được quần áo.

– Không biết ! Anh ra đình mà kêu với ông lí.

(1) *Mấy lị* (phát âm ở một số vùng nông thôn miền Bắc) : với lại.

(2) *Sặc tiết* : hộc máu mồm, máu mũi.

(3) *Chửi đũa* : chửi âm ỉ, đầy giận dữ.

Thằng bé con nhắm nghiền mắt, ôm chặt lấy bố. Nó sợ quá, không khóc được nữa. Thằng Cò chưa kịp trả lời, đã bị lôi xềnh xệch đi.

*
* *

6. Cuộc săn dù ráo riết đến đâu cũng không sao tróc⁽¹⁾ đủ một trăm người phải đi xem đá bóng. Dăm sáu anh khôn ngoan, đã kéo đến ngủ nhờ nhà khác, hoặc làng khác. Họ làm như lán nạn.

Khi thấy đã chậm giờ, ông lí trưởng nghiêng răng nói :

– Chúng nó ngu như lợn. Người ta cho xem đá bóng chứ ai làm gì mà cũng phải bắt. Rồi quan thấy không đủ số, lại chửi ông không tận tâm.

Rồi ông ra lệnh :

– Chín mươi tư thằng ở đây, xếp hàng năm lại, đi cho đều bước. Tuần chúng bay phải kèm chung quanh giúp tao. Đứa nào trốn về thì ông bảo.

Đoạn ông lo lắng, đi cuối cùng, mắt nhanh nhẹn để coi cẩn thận như coi tù binh.

– Mẹ bố chúng nó, cho đi xem đá bóng chứ ai giết chết mà phải trốn như trốn giặc !

1938

(Theo *Tuyển tập Nguyễn Công Hoan*, tập I,
NXB Văn học, Hà Nội, 1983)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đọc kĩ truyện ngắn, đặt cho mỗi phần (được đánh số từ 1 đến 6) một cái tên thích hợp nhất.
2. Bố cục và cách dựng truyện của Nguyễn Công Hoan trong truyện ngắn này có gì đặc biệt ? (Gợi ý : Sau phần mở đầu ghi nguyên văn tờ *trát* của tri huyện Lê Thăng, truyện gồm mấy cảnh, các cảnh đó có quan hệ với nhau và quan hệ với tờ *trát* như thế nào ?)
3. Nghệ thuật trào phúng của thiên truyện được xây dựng trên những mâu thuẫn trào phúng. Anh (chị) hãy cho biết mâu thuẫn trào phúng chung của toàn truyện. Trên cơ sở mâu thuẫn chung ấy, mâu thuẫn trào phúng riêng của từng đoạn là gì ?
4. Các thủ pháp nói giễu, cường điệu, cách dẫn truyện, ngôn ngữ đối thoại,... của tác giả trong truyện ngắn này rất tự nhiên mà hài hước. Hãy tìm và phân tích một vài chi tiết đặc sắc để minh họa.
5. Hãy nêu ý nghĩa phê phán của truyện *Tinh thần thể dục*.

(1) *Tróc* : lụng bất kì được.

ĐỌC TIỂU THUYẾT VÀ TRUYỆN NGẮN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được một số đặc điểm chung của tiểu thuyết và truyện ngắn.*
- *Biết cách đọc tác phẩm thuộc các thể loại này.*

I- ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TIỂU THUYẾT VÀ TRUYỆN NGẮN

Tiểu thuyết và truyện ngắn là hai thể loại tiêu biểu nhất của loại truyện, tuy rất khác nhau nhưng vẫn có những đặc điểm chung. Vì vậy, học cách đọc tác phẩm thuộc hai thể loại này cũng giúp cho việc đọc các tác phẩm thuộc thể loại truyện khác. Loại truyện (tự sự) rất đa dạng, bao gồm các truyện thần thoại, sử thi, truyền thuyết, ngụ ngôn, cổ tích, truyền kì, truyện Nôm,... Đặc điểm chung của truyện là có cốt truyện, nhân vật, lời kể của người kể chuyện... Cần bám sát các yếu tố ấy để nắm bắt thông tin của tác phẩm.

1. Hình tượng nhân vật

Nhân vật là yếu tố quan trọng hàng đầu của các thể loại này. Một tác phẩm thường có nhiều nhân vật, trong đó phải có nhân vật chính sống động, sắc nét, có ý nghĩa sâu xa.

Nhân vật thường biểu hiện qua các phương diện sau, tùy theo đặc điểm của tác phẩm cụ thể :

a) Ngoại hình, nội tâm, hành động, biến cố, ngôn ngữ của nhân vật. Ngoại hình của nhân vật thường được giới thiệu trong tác phẩm (như các đoạn miêu tả chân dung của Chí Phèo, thị Nở trong tác phẩm *Chí Phèo* của Nam Cao). Hành động là những việc làm của nhân vật, bộc lộ tính cách hay đánh dấu sự thay đổi tính cách nhân vật. Chẳng hạn, đối với Chí Phèo, đó là các hành động chửi, say, ăn vạ, đến với thị Nở, đòi lương thiện, giết bá Kiến và tự sát. Nội tâm nhân vật thường có nét riêng cho thấy những bí ẩn của tâm hồn, phẩm chất, lí tưởng của nhân vật. Đặc biệt là những đổi thay trong ý thức, thái độ sống và tâm lí của nhân vật qua các giai đoạn. Ngôn ngữ nhân vật thường có cách nói riêng, bởi đó là sự bộc lộ trực tiếp của tâm hồn, tính cách (chẳng hạn : cách nói, tiếng chửi của Chí Phèo,...).

b) Mối quan hệ của các nhân vật và giữa nhân vật với hoàn cảnh xung quanh. Các quan hệ này bộc lộ địa vị, tính cách và số phận của nhân vật. Chẳng hạn, quan hệ giữa Chí Phèo với bá Kiến, thị Nở, với hoàn cảnh xã hội của làng Vũ Đại.

c) Ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm. Nhà văn sáng tạo nhân vật để gửi gắm tư tưởng, tình cảm và quan niệm của mình về cuộc đời. Chẳng hạn, Chí Phèo là hiện thân cho kiếp người lương thiện bị chà đạp, bị làm biến dạng, nhưng luôn khát khao trở lại làm người. Số phận của hắn là lời tố cáo đối với xã hội áp bức, vô nhân tính, đồng thời thể hiện lòng đồng cảm của nhà văn đối với các nạn nhân của xã hội đó.

2. Cốt truyện, chi tiết

Cốt truyện là hệ thống sự kiện (biến cố) xảy ra trong đời sống của nhân vật, có tác dụng bộc lộ tính cách, số phận nhân vật. Ví dụ cốt truyện của *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam), *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân), cốt truyện của đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia* (*Số đỏ* – Vũ Trọng Phụng). Chi tiết là những biểu hiện cụ thể, lắm khi nhỏ nhặt, nhưng lại cho thấy tính cách nhân vật và diễn biến quan hệ của chúng, đồng thời cũng thể hiện sự quan sát và nghệ thuật kể chuyện của tác giả. Do đó, chi tiết rất quan trọng đối với nhân vật, vừa tạo ra sức hấp dẫn, thú vị vừa bộc lộ ý nghĩa của chúng. Chẳng hạn, chi tiết hai chị em Liên thức đợi chuyến tàu đêm, cảnh người tử tù cho chữ, các chi tiết về thái độ khúm núm, ngưỡng mộ của ngục quan, các chi tiết về đám tang cụ tổ đều có ý nghĩa rất sâu sắc.

3. Sự miêu tả hoàn cảnh

Hoàn cảnh là toàn bộ các quan hệ xã hội, điều kiện sống tạo thành nền tảng khách quan của đời sống nhân vật.

Sự miêu tả hoàn cảnh có tác dụng biểu hiện địa vị, tâm tình nhân vật và gây không khí hứng thú cho người đọc. Ví dụ, cảnh chiều hôm nơi phố huyện (*Hai đứa trẻ*), cảnh nghiêm ngặt nơi giam người tử tù (*Chữ người tử tù*), cảnh đám ma (đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*), cảnh đói kém, thiếu việc làm (*Lão Hạc* – Nam Cao),...

4. Kết cấu

Kết cấu là cách tổ chức tác phẩm. Kết cấu tiểu thuyết và truyện ngắn rất khác nhau.

Tiểu thuyết là thể loại tự sự cỡ lớn (*Tam quốc diễn nghĩa*, *Truyện Kiều*, *Số đỏ*,...) có nhiều nhân vật, nhiều tuyến cốt truyện, cho nên cần kết cấu sao cho tính cách, số phận và quan hệ của các nhân vật được thể hiện trong quá trình và bối cảnh rộng lớn. Truyện ngắn là thể loại tự sự cỡ nhỏ, nhân vật ít, sự việc ít, lại cần có cách kết cấu khác, sao cho phù hợp với dung lượng. Tuy vậy, kết cấu của chúng vẫn có những điểm chung cần lưu ý. Một là phần mở đầu và phần kết thúc phải có sự phối hợp để tạo ra ý nghĩa của tác phẩm. Hai là sự lựa chọn và sắp xếp các chi tiết đời sống có tác dụng làm nổi bật ý nghĩa của tác phẩm. Ba là sự sắp xếp thứ tự các chương, đoạn có hiệu quả tạo sự đợi chờ, gây hứng thú cho người đọc. Chẳng hạn, truyện *Lão Hạc* và *Chí Phèo* của Nam Cao nếu mở đầu bằng

cái chết của nhân vật, chắc không gây bất ngờ cho người đọc như truyện vốn có. Nhưng nếu truyện bắt đầu bằng cái chết của nhân vật thì tiếp theo phải cho thấy diễn biến và nguyên nhân dẫn đến cái chết đó.

5. Lời kể

Ngoài ngôn ngữ nhân vật như đã nói trên, lời kể trong tiểu thuyết và truyện ngắn có vị trí rất quan trọng. Thứ nhất, cách dùng từ ngữ trong xưng hô, miêu tả thể hiện điểm nhìn của người kể trong việc hướng dẫn người đọc cảm thụ tác phẩm. Lời kể cho biết ai kể, kể theo điểm nhìn của ai. Ví dụ cách gọi *hắn, thị*; cách kể lại tiếng chửi của Chí Phèo, lời kể không cho ta biết Chí Phèo chửi cụ thể bằng những lời lẽ nào (điều này thô tục, không cần thiết), mà chỉ cho ta thấy nội dung tiếng chửi và tâm trạng phẫn uất, bất lực của nhân vật, đánh dấu khát vọng mơ hồ của nhân vật muốn đổi thay số phận của mình. Thứ hai, ngôn ngữ trong truyện thường có tính

– Chỉ ra các yếu tố cần chú ý khi phân tích nhân vật tiểu thuyết và truyện ngắn. Nêu ví dụ từ các nhân vật trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* và *Chữ người tử tù*.

– Cho biết các thông tin có thể khai thác từ lời kể chuyện trong tiểu thuyết và truyện ngắn. Nêu ví dụ từ lời kể trong *Chữ người tử tù* và đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*.

– Hãy nêu một số tiêu chí chung để xem xét kết cấu của tiểu thuyết và truyện ngắn. Nêu ví dụ về kết cấu truyện ngắn *Hai đứa trẻ* và *Chữ người tử tù*.

2. Đọc truyện ngắn sau đây và phân tích, đánh giá theo đặc điểm của thể loại.

HƯƠNG ỔI

Tôi sực nhớ đến số báo đầu thu sắp tới. Cha viết một bài chăng – tôi bảo.

Ông già không nói. Đang nhấp ngụm trà thơm phức mùi ngâu. Hoa ngâu năm ngoái.

Buổi chiều, cô Ngân sang chơi. Cô hàng xóm vừa du học ở Ô-xtrây-li-a về. Cho một đĩa ổi chín.

Cây vườn bên ngày xưa, cứ thu về là hương ổi toả sang. Hương nhẹ nhàng khuâng. Nhưng tuổi thơ tôi chẳng bao giờ được ăn ổi vườn bên. Tiếng con bé Ngân ríu rít trèo hái quả. Tiếng mùa thu ríu rít. Nhưng cha tôi cấm, không cho sang. Hai nhà không giao thiệp. Chỉ có hương ổi là bay sang.

Tôi cũng chẳng mấy khi gặp mẹ Ngân. Bà đẹp lắm. Đẹp lạ lùng. Nghe nói ngày trẻ, cha tôi yêu bà. Tình yêu từ tuổi ấu thơ có mùi hương ổi. Nhưng mẹ cha không ưng thấy kí nhật trình⁽¹⁾ nghèo, chẳng gả. Cha rủ bà trốn. Bà không dám. Rồi một hôm thấy pháo cưới treo trên hành ổi nổ tung toé, quả chín rơi lụp bụp. Cha bà nhận chàng trai đang là kĩ sư công chính⁽²⁾ về ở rể.

Bức tường ngăn được xây cao thêm và lên rêu năm tháng từ ấy. Nhưng hương ổi thu về vẫn cứ bay sang.

Mẹ tôi và cha Ngân cùng mất một độ, cách đây mấy năm. Bà mẹ chặt cây ổi quý nhưng đã cỗi. Tiếng dao chặt gỗ chan chát trong một buổi sớm đầu thu. Cha tôi ngồi bên cửa sổ run run lục tìm những trang viết ố vàng, nhưng vẫn còn thoảng mùi hương ổi tình đầu...

Vậy sao hôm nay lại có những trái ổi đào ?

– Em ươm giống cũ trồng mới đấy. Năm nay ra trái bói – Ngân nói.

Tôi cắn trái ổi mùa đầu. Và mời cha một trái. Răng ông đã yếu. Nhưng trái của ông chín mềm...

(Nguyễn Phan Hách – *Những trang văn chọn lọc*)

(1) *Thấy kí nhật trình* : nhà báo.

(2) *Kĩ sư công chính* : kĩ sư cầu đường.

LUYỆN TẬP KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu sâu thêm vai trò của các thao tác lập luận trong văn nghị luận.*
- *Biết vận dụng một số thao tác lập luận đã học để viết bài văn nghị luận.*

1. Đọc các đoạn trích sau, chỉ ra luận điểm và các thao tác lập luận được sử dụng (so sánh, phân tích, chứng minh, giải thích,...).

a) "Nhân dân ta có truyền thống lâu đời đùm bọc, đoàn kết với nhau theo phương châm "nhiều điều phủ lấy giá gương". Bản sắc này thể hiện mạnh mẽ nhất trong cảnh đất nước lâm nguy, ngoại bang đe dọa. Nhưng tiếc rằng phẩm chất cao quý ấy thường lại không đậm nét trong việc làm ăn, có thể do ảnh hưởng của phương thức sản xuất nhỏ, tính đố kỵ vốn có của lối sống theo thứ bậc không phải theo năng lực và lối nghĩ "trâu buộc ghét trâu ăn" đối với người hơn mình ở làng quê thời phong kiến. Ta có thể quan sát thấy điều đó ngay trong cả những việc nhỏ nhặt : Ví dụ vào thăm bảo tàng thì người Nhật túm tụm vào với nhau chăm chú nghe thuyết minh, còn người Việt Nam ta lại lập tức tản ra xem những thứ mình thích ; người Hoa ở nước ngoài thường cưu mang nhau, song người Việt lại thường đố kỵ nhau..."

(Vũ Khoan, trong sách *Một góc nhìn của trí thức*)

b) "Nhà khoa học Hàn Quốc Huynh Súp Choi mô tả con đường phát triển khoa học công nghệ của nước mình như quá trình tiến hoá từ *bắt chước* người đi trước. Kế đến phải biết *tiêu hoá*, hay *bản địa hoá* để biến các thứ bắt chước thành của chính mình. Cuối cùng là *đổi mới* để cạnh tranh. Theo ông Choi, người Nhật đã làm như thế hơn một trăm năm từ thời Minh Trị. Cho đến thập kỉ bảy mươi thế kỉ XX người Nhật vẫn du nhập hàng năm hàng nghìn danh mục công nghệ để bắt chước. Việt Nam cũng bắt chước và bản địa hoá đủ thứ. Có chỗ thành công, có chỗ chưa thành công. Còn đổi mới để cạnh tranh thì quá ít. Muốn thực hiện quá trình tiến hoá khoa học công nghệ ấy cần có một đội ngũ nhà khoa học công nghệ lành nghề, bởi vì ngay muốn bắt chước cũng phải có trình độ cao mới làm được".

(Theo Phạm Duy Hiển, trong sách *Một góc nhìn của trí thức*)

c) "Đọc Nguyễn Du tôi vẫn thường dừng lại bồi hồi về những bóng trăng trong thơ ông. Trăng soi người biệt li "Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường" ; trăng gợi một kỉ niệm tình cũ đau buốt "Mây ai trăng mới in ngần". Lãng đãng trên các trang *Kiều*, người ta vẫn gặp những vầng trăng xao xuyến lòng người. Ở nơi khác, trong thơ chữ Hán, Nguyễn Du vẫn nói về trăng có câu như sau đây :

Lúc cùng đường trăng lại đến thăm ta,

Ba mươi năm trăng theo ta suốt chân trời góc biển.

Đọc hai câu thơ trên tôi bàng hoàng nghiệm ra rằng nếu không có ba mươi năm "chân trời góc biển" kia thì làm sao có được vầng trăng ấy trong *Truyện Kiều* .

(Theo Hoàng Phủ Ngọc Tường)

d) "Có một hạng văn sĩ mỗi khi đọc một bài văn không phải của mình thì đầu môi lác đầu, hạ một giọng khinh bỉ :

– Rỗng tuếch !

Tuy nhiên cũng nên phân biệt ra nhiều thứ rỗng.

Rỗng như trống cà rùng, đánh nên tiếng hùng dũng. Rỗng như chuông chùa, nện nên tiếng thanh cao. Rỗng như cây tì bà, gảy nên âm tao nhã. Rỗng như tù và còn đủ kêu được trộm. Rỗng như cái mõ, nheo nhéo như réo quan viên. Rỗng như trống khẩu long tong. Rỗng như vỗ thùng, đập lăm cũng chỉ kêu bồm bộp.

Nhưng làm thế nào mà biết cho rành ?

Tiếc thay, Chung Kì không còn ở lại để lắng tai cho rõ hộ nhau !".

(Theo Phùng Tất Đắc)

2. Kết hợp các thao tác lập luận thích hợp (so sánh, phân tích, chứng minh, giải thích,...) để viết đoạn văn thể hiện một trong các nội dung sau đây :

a) Lí tưởng là nguồn sáng và sức mạnh trong đời.

b) Nhà thơ Ấn Độ Ta-go nói : "Yêu là tên gọi khác của sự hiểu nhau".

c) Nhà thơ Anh Brao-ninh nói : "Nếu tước bỏ tình yêu thì trái đất sẽ trở thành nấm mồ".

d) Con người không thể thiếu bạn.

đ) Tình cảm ruột thịt giữa cha mẹ và con cái là tình cảm tự nhiên nhất, chân thành nhất và thiêng liêng nhất.

ĐỜI THỪA

NAM CAO

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được bi kịch tinh thần đau đớn của người nghệ sĩ nghèo có hoài bão trong xã hội cũ và thái độ thương cảm trân trọng của Nam Cao đối với họ.*
- *Thấy được nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, nghệ thuật kể chuyện và ngôn ngữ đặc sắc của tác giả.*

TIỂU DẪN

Truyện ngắn *Đời thừa* được đăng lần đầu trên tuần báo *Tiểu thuyết thứ bảy*. Truyện tập trung đi sâu vào tấn bi kịch tinh thần đau đớn, dai dẳng của người trí thức nghèo khao khát sống cuộc sống có ý nghĩa, ôm ấp một "hoài bão lớn" về sự nghiệp văn chương có ích cho xã hội, nhưng cuối cùng chỉ vì gánh nặng cơm áo gia đình mà phải sống cuộc sống vô nghĩa, vô ích, một "đời thừa". Và khi đã sống "thừa" thì những điều quý giá trong tư cách làm người – như "lòng thương" – cũng dần dần bị đánh mất.

Văn bản dưới đây có lược một số đoạn.

*
* *

1. Từ ngừng mặt lên nhìn Hộ ba lần. Ba lần, Từ muốn nói, nhưng lại không dám nói. Hắn đang đọc chăm chú quá. Đôi lông mày rậm của hắn châu đầu lại với nhau và hơi xếch lên một chút. Đôi mắt sáng quắc có vẻ lồi ra. Cái trán rộng hơi nhăn. Đôi lông quỳên⁽¹⁾ đứng sừng sững trên bờ hai cái hố sâu của má thì bóng nhẫy. Cả cái mũi cao và thẳng tắp cũng bóng lên như vậy. Cái mặt hốc hác ấy, nghiêng nghiêng bên trên quỳên sách, trông khác khổ đến thành dữ tợn. Từ thấy sợ...

(Lược một đoạn : Từ hồi tưởng lại việc Hộ đã cứu vớt, cứu mang mẹ con Từ khi Từ bị tình phụ, những ngày tháng yêu thương và hạnh phúc,... Còn Hộ nghĩ : "đáng lẽ Hộ phải sung sướng lắm").

(1) *Lông quỳên* : gò má.

Nhưng Hộ chỉ sung sướng được ít lâu thôi. Sau cái hành vi đẹp của hắn, và cái hành vi ấy được trả công bằng một tình yêu rất êm đềm, hắn chỉ còn nghĩ đến gia đình, chỉ cốt làm sao nuôi được gia đình. Hộ vốn nghèo. Hắn là một nhà văn, trước kia, với cách viết thận trọng của hắn, hắn chỉ kiếm được vừa đủ để một mình hắn sống một cách eo hẹp, có thể nói là cực khổ. Nhưng bây giờ hắn chỉ có một mình. Đói rét không có nghĩa lí gì đối với gã trẻ tuổi say mê lí tưởng. Lòng hắn đẹp. Đầu hắn mang một hoài bão lớn. Hắn khinh những lo lắng tũn mủn về vật chất. Hắn chỉ lo vun trồng cho cái tài của hắn ngày một thêm nảy nở. Hắn đọc, ngâm nghĩ, tìm tòi, nhận xét và suy tưởng không biết chán. Đối với hắn lúc ấy, nghệ thuật là tất cả ; ngoài nghệ thuật không còn gì đáng quan tâm nữa. Hắn băn khoăn nghĩ đến một tác phẩm nó sẽ làm mờ hết các tác phẩm khác cùng ra một thời... Thế rồi, khi đã ghép đời Từ vào cuộc đời của hắn, hắn có cả một gia đình phải chăm lo. Hắn hiểu thế nào là giá trị của đồng tiền ; hắn hiểu những nỗi đau khổ của một kẻ đàn ông khi thấy vợ con mình đói rách. Những bận rộn tẹp nhẹp, vô nghĩa lí nhưng không thể không nghĩ tới, ngốn một phần lớn thì giờ của hắn. Hắn phải cho in nhiều cuốn văn viết vội vàng. Hắn phải viết những bài báo để người ta đọc rồi quên ngay sau lúc đọc. Rồi mỗi lần đọc lại một cuốn sách hay một đoạn văn kí tên mình, hắn lại đỏ mặt lên, cau mày, nghiêng răng vò nát sách và mắng mình như một thằng khốn nạn... Khốn nạn ! Khốn nạn ! Khốn nạn thay cho hắn ! Bởi vì chính hắn là một thằng khốn nạn ! Hắn chính là một kẻ bất lương ! Sự cầu thả trong bất cứ nghề gì cũng là một sự bất lương rồi. Nhưng sự cầu thả trong văn chương thì thật là đê tiện. Chao ôi ! Hắn đã viết những gì ? Toàn những cái vô vị, nhạt nhẽo, gọi những tình cảm rất nhẹ, rất nông, diễn một vài ý rất thông thường quấy loãng trong một thứ văn bằng phẳng và quá ư dễ dãi. Hắn chẳng đem một chút mới lạ gì đến văn chương. Thế nghĩa là hắn là một kẻ vô ích, một người thừa. Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những cái gì chưa có... Hắn nghĩ thế và buồn, buồn lắm ! Còn gì buồn hơn chính mình lại chán mình ? Còn gì đau đớn hơn cho một kẻ vẫn khát khao làm một cái gì nâng cao giá trị đời sống của mình, mà kết cục chẳng làm được cái gì, chỉ những lo cơm áo mà đủ mệt ? Hắn để mặc vợ con khổ sở ư ? Hắn bỏ liều, hắn ruồng rẫy chúng, hắn hi sinh như người ta vẫn nói ư ? Đã một vài lần hắn thấy ý nghĩ trên đây thoáng qua đầu. Và hắn nghĩ đến câu nói hùng hồn của một nhà triết học kia : "Phải biết ác, biết tàn nhẫn để sống cho mạnh mẽ". Nhưng hắn lại nghĩ thêm rằng : Từ rất đáng yêu, rất đáng thương, hắn có thể hi sinh tình yêu, thứ tình yêu vị kỉ đi ; nhưng hắn không thể bỏ lòng thương ; có lẽ hắn nhu nhược, hèn nhát, tầm thường, nhưng hắn vẫn còn được là người ; hắn là người chứ không phải là một thứ quái vật bị sai khiến bởi lòng tự ái. Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai kẻ khác để thoả mãn lòng ích kỉ. Kẻ mạnh chính là

kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai mình. Vả lại, hèn biết bao là một thằng con trai không nuôi nổi vợ con thì còn mong làm nên trò gì nữa?... Hấn tự bảo : "Ta đành phí đi một vài năm để kiếm tiền. Khi Từ đã có một số vốn con để làm ăn ! Sự sinh hoạt lúc này chẳng dễ dàng đâu !". Từ khi đứa con này chưa kịp lớn lên, đứa con khác đã vội ra, mà đứa con nào cũng nhiều đẹn, nhiều sài, quấy rức, khóc mếu suốt ngày đêm và quanh năm uống thuốc. Từ săn sóc chúng đã đủ ốm người rồi, chẳng còn có thể làm thêm một việc khác nữa. Hộ điên người lên vì phải xoay tiền. Hấn còn điên lên vì con khóc, nhà không lúc nào được yên tĩnh để cho hấn viết hay đọc sách. Hấn thấy mình khổ quá, bực bội quá. Hấn trở nên cau có và gắt gỏng. Hấn gắt gỏng với con, với vợ, với bất cứ ai, với chính mình. Và nhiều khi, không còn chịu nổi cái không khí bực tức ở trong nhà, hấn đang ngồi bỗng đứng phắt lên, mắt chan chứa nước, mặt hầm hầm, vung vẩy đi ra phố, vừa đi vừa nuốt nghẹn. Hấn đi lang thang, không chủ đích gì. Rồi khi gió mát ở bên ngoài đã làm cái trán nóng bừng nguội bớt đi và lòng trút nhẹ được ít nhiều uất giận, hấn tạt vào một tiệm giải khát nào mà uống một cốc bia hay cốc nước chanh. Hấn tìm một người bạn thân nào để nói chuyện văn chương, ngỏ ý kiến về một vài quyển sách mới ra, một vài tên kí mới trên các báo, phác hoạ một cái chương trình mà hấn biết ngay khi nói là chẳng bao giờ hấn có thể thực hành, rồi lặng lẽ nghĩ đến cái tác phẩm dự định từ mấy năm nay để mà chán ngán. Hấn thừ mặt ra như một kẻ phải đi đây, một buổi chiều âm thầm kia, ngồi trong một làn khói nặng u buồn mà nhớ quê hương. Hấn cũng nhớ nhưng một cái gì rất xa xôi... những mộng đẹp ngày xưa... một con người rất đáng yêu đã chẳng là mình nữa. Hấn lắc đầu tự bảo : "Thôi thế là hết ! Ta đã hỏng ! Ta đã hỏng dứt rồi". Và hấn nghĩ đến cái tên hấn đang mờ dần đằng sau những tên khác mới trỗi ra, rực rỡ hơn... Rồi hấn ra về, thờ thẩn. Những sự bực tức đã chìm đi. Lòng hấn không còn sôi nổi nữa, nhưng rữ buồn...

(Lược một đoạn : Cuộc sống gia đình càng khó khăn, Hộ càng đau khổ dần vật vì vỡ mộng, hoài bão tiêu tan. Anh tìm đến với bia rượu. Mỗi lần say anh trở thành một kẻ vũ phu đáng sợ và khi tỉnh rượu lại ân hận, thể thốt, hứa hẹn với Từ như một người chồng tốt... Mạch truyện trở về hiện tại, kể tiếp việc Hộ đang đọc văn "chăm chú quá", bỗng nhiên ngừng mắt lên trò chuyện với Từ.)

2. Nhưng Hộ bỗng ngoảnh mặt lên. Hấn vừa gặp được một đoạn hay lắm nên ngừng đọc, ngẫm nghĩ và để cho cái khoái cảm ngân ra trong lòng. Đôi mắt hấn, tuy mới rời trang sách đã nhìn ngay lại phía Từ. Hấn mỉm cười, Từ cũng mỉm cười. Hấn bảo :

- Đây, Từ ạ... Nghĩ cho kĩ, đời tôi không đáng khổ mà hoá khổ, chính tôi làm cái thân tôi khổ, tôi mê văn quá nên mới khổ. Ấy thế, mà tuy khổ thì khổ thật, nhưng thử có người giàu bạc vạn nào thuận đối lấy cái địa vị của tôi, chưa chắc tôi đã đổi. Tôi cho rằng : những khi được đọc một đoạn văn như đoạn này, mà lại hiểu

được tất cả cái hay, thì dầu ăn một món ăn ngon đến đâu cũng không thích bằng. Sướng lắm ! Sao thiên hạ lại có người tài đến thế ? Mình tính : người ta tả cái cảnh một người nhớ quê hương chỉ mất có ba câu, đúng ba câu !... Mình có hiểu không ?... Ba câu giản dị một cách không ngờ mà hay được đến như thế này...

Hắn đọc lại đoạn văn. Hắn dịch nghĩa để Từ nghe. Hắn giảng giải cho Từ. Tuy Từ chẳng hiểu được bao nhiêu, nhưng cũng tin lời hắn lắm. Từ giữ mãi nụ cười hiền dịu trong khi nghe hắn nói. Khi hắn ngừng nói đã được một lúc khá lâu, Từ mới làm như chợt nhớ :

– Có lẽ hôm nay đã là mồng hai, mồng ba tây rồi, mình nhỉ ?

– À phải ! Hôm nay mồng ba... Giá mình không hỏi tôi thì tôi quên... Tôi phải đi xuống phố.

Từ nhắc khéo :

– Hèn nào mà em thấy người thu tiền nhà sáng nay đã đến...

Hộ sầm mặt lại :

– Tiền nhà... tiền giặt... tiền thuốc... tiền nước mắm... Còn chịu tất ! Tháng vừa rồi tiêu tốn quá, mới mồng mười đã hết tiền. May mà còn có đất mua chịu được.

Hắn nghĩ đến món tiền hắn đã tiêu phí mấy hôm đầu tháng. Mỗi lần hắn bực tức hay chán nản, hắn lại đi uống rượu, thành thử hết tiền sớm. Từ không hé môi phản nản nửa tiếng, nhưng cả tháng Từ ăn và bắt các con ăn kham khổ, thường thường đói nữa ! Quà sáng thì bỏ hẳn, có khi bữa tối cũng chịu nhịn cơm, ăn cháo. Hộ trông thấy thế, thương vợ, thương con quá, và ân hận vì mình đã tiêu quá trớn. Bởi vậy suốt từ mồng mười đến hết tháng, hắn không ra khỏi nhà để chẳng phải tiêu thêm tí gì...

Hắn vừa mặc quần áo, vừa nhắc thâm trong trí :

– Nhất định hôm nay không đi đâu cả... Lấy tiền xong là về ngay...

Nhưng Từ bảo :

– Mình đi phố thì đi ăn nhé. Còn có ít gạo chỉ đủ cho lũ trẻ. Em chả đong thêm nữa, để mai trả tiền rồi lấy thêm luôn một thế... Em không để cơm mình đâu đấy... Nhà chẳng còn gì ăn...

Hộ hơi cau mày. Bởi vì hắn sợ bước vào tiệm ăn lắm. Hắn có thể gặp ở đây một vài người bạn... và khi ấy thì... ôi thôi ! Mặc kệ gia đình và những cái gì còn lại !... Hắn sẽ uống rất khỏe, nói toàn những chuyện vá trời lấp biển, rồi đi la cà đến hết đêm mới về. Hắn nghĩ ngợi một chút rồi hắn bảo :

– Được ! Tôi sẽ mua cái gì về để cả nhà cùng ăn.

– Đừng phiền nữa ! Em cứ cho chúng nó ăn cơm trước rồi đi ngủ.

– Đừng ăn trước... Đợi tôi đem thức ăn về, ăn một thể. Tôi về sớm. Cả tháng chúng nó đói khát, khổ sở, hôm nay có tiền cũng nên cho chúng nó một bữa ăn ra hồn.

Từ mỉm cười :

– Vẽ chuyện !

Hắn mỉm cười, đáp lại. Hắn lại gần Từ, cúi xuống nắm lấy tay đứa bé và gọi nó. Mặt hắn và mặt Từ ghé sát. Hắn cố ý khẽ chạm môi mình vào má Từ một cái, Từ vờ giữ mấy cái bụi ở tay áo hắn. Vợ chồng nhìn nhau âu yếm. Hắn vuốt má Từ một cái rồi ra đi.

3. Ở toà báo ra, Hộ đi thẳng tới một hiệu thịt quay. Hắn định mua mấy hào thịt, vài cái bánh tây, gói đem về. Lòng hắn sáng bừng. Hắn tưởng tượng ra cái cảnh lũ con cháu ăn và đói khát, rón thịt bằng tay và ăn những miếng bánh thật to, miếng phụng phịu và môi bóng nhờn những mỡ. Cái cảnh thô tục và cảm động ! Hắn sẽ cười thoải thích. Còn Từ sẽ ngồi bên hắn mà nhìn chúng, đôi mắt sung sướng và thương hại loang loáng ướt... Đến trước cửa hiệu thịt quay, Hộ dừng lại. Hắn cẩn thận nhìn trước, nhìn sau, trước khi vào. Một người quen có thể đi qua, và nếu họ bắt gặp hắn đang cố nhét một gói thịt vào túi áo !... Không ! Không có gì đáng ngại, ngoài đường phố... Nhưng trong hiệu, một thiếu nữ đẹp đang mặc cả... Hắn đành đợi vậy. Trong khi đợi, hai tay chắp sau lưng, hắn làm ra vẻ đợi một người bạn vừa vào một nhà nào gần đấy. Bỗng một bàn tay đập vào vai khiến hắn giật mình quay lại.

(Lược một đoạn : Hộ gặp Trung và Mào, biết tin cuốn Đường về của một người bạn sắp được dịch ra tiếng Anh, không cưỡng lại được nổi bức xúc trong lòng, anh lại đi uống rượu.)

Hộ đã quên hẳn vợ con. Hắn chỉ còn háo hức muốn biết thêm về việc quyển *Đường về* của Quyền được dịch ra tiếng Anh. Hắn bám lấy Mào và Trung. Ba người vào một tiệm giải khát ở Bờ Hồ. Và chỉ độ nửa giờ sau, Mào và Trung đã thấy Hộ đổ tai, động một cái vỏ chai bia xuống mặt bàn :

– Cuốn *Đường về* chỉ có giá trị địa phương thôi, các anh có hiểu không ? Người ta dịch nó vì muốn biết phong tục của mọi nơi. Nó chỉ tả được cái bề ngoài của xã hội. Tôi cho là xoàng lắm ! Một tác phẩm thật giá trị, phải vượt lên bên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn, phải là một tác phẩm chung cho cả loài người. Nó phải chứa đựng được một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình... Nó làm cho người gần người hơn. Như thế mới thật là một tác phẩm hay, các anh có hiểu không ? Tôi chưa thất vọng đâu ! Rồi các anh xem... Cả một đời tôi, tôi sẽ chỉ viết một quyển thôi, nhưng quyển ấy sẽ ăn giải Nô-ben⁽¹⁾ và dịch ra đủ mọi thứ tiếng trên hoàn cầu !

(1) *Giải Nô-ben* : giải thưởng quốc tế hàng năm, được đặt ra từ năm 1901, theo di chúc của nhà hoá học và công nghệ Thụy Điển An-phrết Nô-ben (1837 - 1896). Đây là một giải thưởng lớn, trao cho những người có đóng góp xuất sắc trên nhiều lĩnh vực, trong đó có sáng tác văn học.

Trung gật gù cười, vẫn cái cười lặng lẽ của y. Mãi thì cười hô hố. Hộ không cười, mặt căng lên vì hứng khởi⁽¹⁾. Hắn nói say sưa lắm. Và đến lúc đèn phớt bật, Trung và Mãi muốn về, Hộ bảo luôn :

– Thong thả đã ! Đi đâu mà vội ? Chúng mình đi uống rượu... Tội có tiền...

*
* *

4. Sáng hôm sau. Hắn thức dậy trên cái giường nhà hắn. Hắn thấy mình mảy đau như dằm, đầu nặng, miệng khô và đắng. Cổ thì ráo và rất cháy. Hắn đưa tay với ấm nước ở trên bàn để uống. Ấm nước đầy và nước hã còn ấm. Đó là sự ý tứ của Từ. Hộ hiểu thế, và lòng buồn nao nao. Bởi hắn lơ mờ nhớ ra rằng : hình như đêm qua hắn say rượu, đi la cà chán rồi về, lại gây sự với Từ ; hình như hắn lại đánh cả Từ, đuổi Từ đi, rồi mới đóng cửa lại và đi ngủ,... Hắn đột nhiên hoảng sợ, nhồm dậy, mắt nhón nhác tìm Từ. Nhưng không ! Từ vẫn còn nhà... Chắc hắn trong lúc quá say, hắn gài cửa nhưng chưa gài được, thành thử khi thấy hắn ngủ mệt rồi, Từ lại bế con vào. Bây giờ Từ đang thiếp đi trên võng, đứa con nhỏ nằm bên. Từ vốn dậy sớm quen. Sáng nay, chắc Từ mệt quá, vừa mới lịm đi, nên mới ngủ trưa như thế. Đầu Từ ngoẹo về một bên. Một tay Từ trật ra ngoài mép võng, sã xuống, cái bàn tay hơi xoè ra lỏng lẻo. Dáng nằm thật là khó nhọc và khổ não. Hắn bùi ngùi. Chao ôi ! Trông Từ nằm thật đáng thương ! Hèn chi mà Từ khổ cả một đời người ! Cái tướng vất vả lộ ra cả đến trong giấc ngủ. Hộ nhớ ra rằng : một đôi lúc, nếu nhìn kĩ thì Từ khó mặt lắm. Đột nhiên Hộ nảy ra ý muốn lại gần Từ, nhìn kĩ xem mặt Từ lúc bây giờ ra sao ? Hắn rón rén, đi chân không lại. Hắn ngồi xồm ngay xuống đất, bên cạnh võng và cố thở cho thật khẽ. Hắn ngắm nghía mặt Từ lâu lắm. Da mặt Từ xanh nhợt ; môi nhợt nhạt ; mi mắt hơi tím tím và xung quanh mắt có quầng, đôi má đã hơi hóp lại khiến mặt hơi có cạnh. Hộ khẽ thở dài và lác đầu ái ngại. Hắn dịu dàng nắm lấy tay sã xuống của Từ. Cái bàn tay lủng củng rất những xương ! Trên mu bàn tay, những đường gân xanh bóng ra, làn da mỏng và xanh trong, xanh lợt. Cái cổ tay mỏng mảnh. Tất cả lộ một cái gì mềm yếu, một cái gì ẻo lả, cần được hắn che chở và bênh vực... một vẻ bạc mệnh, một cái gì đau khổ và chật vật, cần được hắn vỗ về an ủi... Thế mà hắn đã làm gì để cho đời Từ đỡ khổ hơn ? Hắn đã làm gì để cho Từ khỏi khổ ? Nước mắt hắn bật ra như nước một quả chanh mà người ta bóp mạnh. Và hắn khóc... Ôi chao ! Hắn khóc ! Hắn khóc nức nở, khóc như thể không ra tiếng khóc. Hắn ôm chặt lấy cái bàn tay bé nhỏ của Từ vào ngực mình mà khóc. Từ thức dậy, Từ hiểu ngay, không cần hỏi một câu nào cũng hiểu. Và Từ cảm động. Mắt Từ giàn giụa nước. Từ khẽ rút tay ra, vòng lên cổ chồng, nhẹ nhàng níu hắn vào, để hắn gác đầu lên cạnh ngực Từ. Hắn lại càng khóc to hơn và cố nói qua tiếng khóc :

(1) *Hứng khởi* : tâm trạng vui thích, nức lòng.

– Anh... anh... chỉ là... một thằng... khốn nạn !...

– Không !... Anh chỉ là một người khổ sở !... Chính vì em mà anh khổ...

Từ bảo thế. Tay Từ níu mạnh hơn một chút. Ngực Từ thốn thức. Từ chực ngả đầu sát vào vai Hộ. Nhưng đứa con, bị giàng, khóc thét lên. Từ vội buông chồng ra để vỗ con. Tiếng vẫn còn ướt lệ, Từ dỗ nó :

– A ! Mợ đây ! Mợ đây mà ! Ôi chào ! Con tôi nó giật mình... Mợ thương...

Hộ đã tránh chỗ để Từ đưa vống... Từ vừa đưa, vừa hát :

*Ai làm cho khói lên giời,
Cho mưa xuống đất, cho người biệt li ;
Ai làm cho Nam, Bắc phân kì,
Cho hai hàng lệ đầm đìa tím thân...*

(*Nam Cao – Tác phẩm, tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1977*)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Dựa vào nội dung truyện ngắn, hãy nêu rõ :

a) Ý nghĩa của hai chữ "đời thừa" được dùng làm tên truyện.

b) Việc tự ý thức được tình trạng sống "thừa" như thế cho thấy đặc điểm nổi bật gì ở nhân vật trí thức của Nam Cao.

2. Truyện thể hiện những mâu thuẫn cứ trở đi trở lại giàng xé nội tâm nhân vật Hộ. Đó là những mâu thuẫn gì ? Vì sao Hộ không giải quyết được những mâu thuẫn ấy ?

3. Nỗi đau tinh thần của Hộ là nỗi đau gì ? Trong khi thể hiện nỗi đau này của Hộ, Nam Cao không chỉ bộc lộ lòng cảm thương mà còn thể hiện niềm trân trọng đối với nhân vật của mình. Hãy phân tích để làm rõ điều đó.

4. Phân tích biệt tài miêu tả tâm lí nhân vật của Nam Cao trong một vài phần cụ thể (phần 1 hoặc phần 4).

5. Sự đan xen giữa những đoạn kể về hiện tại với những đoạn kể về quá khứ (theo hồi ức của nhân vật) trong truyện ngắn có tác dụng thế nào đối với việc tạo tính hàm súc và việc thể hiện tâm lí nhân vật ?

6. Có thể xem *Đời thừa* là truyện ngắn mang ý nghĩa tuyên ngôn nghệ thuật của Nam Cao. Đọc đoạn 1 và 3, chỉ ra và giải thích một số câu, đoạn tiêu biểu để làm rõ "tuyên ngôn" ấy.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Ngôn ngữ *Đời thừa* đậm chất suy tư triết lí. Hãy tìm và phân tích một số biểu hiện cụ thể của đặc điểm này trong tác phẩm.

NAM CAO

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được đặc điểm về con người, về quan điểm nghệ thuật và những tư tưởng cơ bản chi phối các tác phẩm tiêu biểu của Nam Cao.*
- *Nắm được những nét đặc sắc về nghệ thuật viết truyện của nhà văn, đặc biệt là đóng góp của ông trong việc hoàn thiện thể loại truyện ngắn hiện đại.*

I – CUỘC ĐỜI

1. Tiểu sử

Nam Cao (1917 - 1951) tên khai sinh là Trần Hữu Tri, sinh trong một gia đình nông dân tại làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang⁽¹⁾, phủ Lí Nhân (nay thuộc xã Hoà Hậu, huyện Lí Nhân), tỉnh Hà Nam. Học hết bậc Thành chung, Nam Cao vào Sài Gòn sống khoảng ba năm với một người cậu, có ý định tìm cách xuất dương du học. Do ốm đau, ông phải trở về quê và không tìm được việc làm. Sau đó, có thời gian Nam Cao dạy cho một trường tư thục ở Hà Nội, nhưng quân Nhật kéo sang chiếm đóng, trường đóng cửa, ông phải sống chật vật bằng nghề viết văn, làm gia sư. Năm 1943,



Nam Cao tham gia nhóm Văn hoá cứu quốc ở Hà Nội. Bị khủng bố, ông phải tránh về quê và tham gia Tổng khởi nghĩa (tháng 8 - 1945) ở đây. Năm 1946, Nam Cao có mặt trong đoàn quân Nam tiến vào đến Nam Trung Bộ. Sau đó, ông lên chiến khu Việt Bắc làm công tác văn nghệ ở Trung ương. Năm 1950, ông tham gia

(1) Bút danh Nam Cao là ghép hai chữ đầu của hai địa danh quê ông : huyện Nam Sang và tổng Cao Đà.

chiến dịch Biên giới. Tháng 11-1951, trên đường vào công tác vùng địch hậu Liên khu III, Nam Cao bị giặc Pháp phục kích bắt và sát hại⁽¹⁾.

Nam Cao viết văn từ năm 1936, lúc đầu không chỉ viết truyện mà còn làm thơ, soạn kịch. Từ năm 1941, với *Chí Phèo*, nhà văn mới thật sự chứng tỏ tài năng độc đáo và xác định chắc chắn con đường nghệ thuật của mình. Sau Cách mạng tháng Tám, Nam Cao hăng hái đem ngòi bút phục vụ cách mạng và kháng chiến, chân thành đặt lợi ích của cách mạng và kháng chiến lên trên hết. Rất tiếc ông đã sớm hi sinh khi sức sáng tạo đang đầy hứa hẹn.

Nam Cao được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 1996.

2. Con người

Con người Nam Cao có ba đặc điểm cơ bản chi phối sâu sắc sáng tác của ông.

Bề ngoài Nam Cao vụng về, ít nói, có vẻ lạnh lùng, nhưng đời sống nội tâm thì luôn luôn sôi sục, có khi căng thẳng : Nam Cao thường lấy làm xấu hổ về những tư tưởng mà ông tự thấy là tầm thường, hèn kém của mình. Nam Cao muốn khắc phục những tư tưởng ấy để sống xứng đáng với danh hiệu Con Người. Hầu như ông không bao giờ có được cuộc sống bên trong thanh thản. Trong tâm hồn nóng bỏng ấy, thường xuyên diễn ra cuộc xung đột âm thầm mà gay gắt giữa lòng nhân đạo và thói ích kỉ, giữa tinh thần dũng cảm và thái độ hèn nhát, giữa tính chân thực và sự giả dối, giữa những khát vọng tinh thần cao cả và những dục vọng phàm tục. Điều này thể hiện rất rõ trong những tác phẩm của ông viết về người trí thức nghèo.

Nam Cao rất giàu ân tình đối với người nghèo khổ bị áp bức và bị khinh miệt trong xã hội cũ. Theo ông, không có tình thương đối với đồng loại thì không đáng gọi là người (*Đời thừa*). Mỗi tác phẩm của ông viết về người nghèo (chủ yếu là nông dân) là một thiên trữ tình đầy xót thương đối với những kiếp sống lầm than.

Ông luôn suy tư về bản thân, cuộc sống, đồng loại, từ kinh nghiệm thực tế mà đề lên những khái quát triết lí sâu sắc và đầy tâm huyết.

(1) Nơi Nam Cao bị giặc bắt thuộc làng Vũ Đại, xã Gia Xuân, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

II – SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

1. Quan điểm về nghệ thuật

Với tư cách là nhà văn, Nam Cao rất có ý thức về quan điểm nghệ thuật của mình. Có thể nói, chủ nghĩa hiện thực trong văn học Việt Nam ra đời từ đầu thế kỉ XX, đến Nam Cao mới thật sự tự giác đầy đủ về những nguyên tắc sáng tác của nó.

Các truyện ngắn *Trăng sáng*⁽¹⁾, *Đời thừa* được xem như những tuyên ngôn nghệ thuật của Nam Cao. Qua hai bản "tuyên ngôn" ấy, nhà văn phê phán thứ văn chương thi vị hoá cuộc sống đen tối, bất công, phục vụ thị hiếu "lãng mạn" của bọn trường giả no nê, nhàn rỗi. Ông đánh giá cao văn chương, xem đó là một hình thái lao động cao quý, đầy trách nhiệm xã hội. Vì thế, nhà văn phải có lương tâm, có nhân cách xứng đáng với nghề nghiệp của mình, không được đối trá, cầu thả, chạy theo đồng tiền. Văn chương là một hoạt động sáng tạo, nó chỉ "dung nạp

hoàn cảnh, những con người bất khuất, những tính cách anh hùng. Có thể nói, đặt ra vấn đề "đôi mắt" là một trong những đặc điểm cơ bản của sáng tác Nam Cao.

2. Các đề tài chính của Nam Cao

Những sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám gồm gần sáu mươi truyện ngắn, một truyện vừa (*Truyện người hàng xóm*), một tiểu thuyết (*Sống mòn*), vài vở kịch ngắn và dăm bài thơ. Kịch và thơ không có gì đặc sắc, nhưng những thiên truyện thì đúng là tác phẩm của một nhà văn lớn.

Truyện Nam Cao chủ yếu xoay quanh hai đề tài : *người trí thức nghèo* và *người nông dân nghèo*. Căn cứ vào những tác phẩm tiêu biểu của ông, ta thấy dù viết về đề tài nào, truyện Nam Cao cũng thường thể hiện tư tưởng chung : nỗi băn khoăn đến đau đớn trước tình trạng con người bị huỷ hoại về nhân phẩm do cuộc sống đói nghèo đẩy tới.

Tất nhiên khi khai thác mỗi đề tài, truyện Nam Cao lại có những khám phá riêng.

a) Đề tài người trí thức nghèo

Nam Cao đặt tên cho cuốn tiểu thuyết mình viết về những người trí thức nghèo là *Chết mòn*. Khi xuất bản, người ta đổi tên là *Sống mòn*⁽¹⁾. Có thể nói, toàn bộ những nhân vật trí thức nghèo trong các tác phẩm dài, ngắn của Nam Cao đều "sống mòn" hay "chết mòn" ở những mức độ và dạng thức khác nhau.

Vậy trong quan niệm của Nam Cao, thế nào là "chết mòn" (hay "sống mòn") ? Qua các tác phẩm của nhà văn, ta thấy ông quan niệm sống chết ở đây là sống chết về tinh thần, sống chết với tư cách con người. Bản chất con người, theo Nam Cao, là phải có tình thương yêu đồng loại, phải làm một việc gì có ích cho xã hội, phải là một nhân cách văn hoá, có tri thức và tâm hồn, biết rung cảm với cái đẹp của văn chương nghệ thuật. Tri thức văn hoá làm cho con người biết tự trọng và đó cũng là một nguồn hạnh phúc, niềm tự hào của con người. Nhưng tất cả những nhân vật trí thức trong truyện Nam Cao đều ở trong tình trạng mòn mỏi về tinh thần, bị huỷ hoại dần những phẩm chất người nói trên. Vì sao vậy ? Chủ yếu là do cuộc sống nghèo khổ "áo cơm ghì sát đất" đã khiến tâm hồn họ không sao cất cánh lên được (*Đời thừa*, *Nước mắt*, *Quên điếu độ*, *Cười*, *Sống mòn*,...).

(1) Tác phẩm viết xong ngày 1 - 10 - 1944, Nam Cao đặt tên là *Chết mòn*. Mãi đến năm 1956, sau khi nhà văn mất, tác phẩm mới được xuất bản lần đầu. Một số nhà văn bạn ông đổi tên là *Sống mòn* (NXB Văn nghệ, Hà Nội).

b) Đề tài người nông dân nghèo

Viết về nông dân, Nam Cao thường chú ý đến những số phận bi thảm. Ông không đặt nhân vật của mình trong những quan hệ xã hội rộng lớn, mà chỉ đi vào những vấn đề thuộc quan hệ gia đình nhỏ hẹp diễn ra âm thầm trong những túp lều tối tăm. Từ những đơn vị gia đình trong quá trình biến đổi và li tán ấy, ông phản ánh được chế độ thực dân trong những ngày cuối cùng của nó đã bóc lột, vơ vét người dân lao động đến cùng kiệt như thế nào.

Tuy nhiên, điều Nam Cao muốn nói không phải chỉ có thế. Phát hiện sâu sắc nhất của nhà văn là người nông dân đang bị huỷ diệt mất nhân tính khi bị đẩy vào cuộc sống khốn cùng không lối thoát (*Tư cách mõ, Một bữa no,...*). Còn Chí Phèo chẳng những bị tước đoạt nhân tính mà còn bị huỷ hoại cả nhân hình nữa. Người nông dân bị lưu manh hoá ấy, cuối cùng đã thức tỉnh. Nhưng điều bi thảm là anh ta chỉ muốn trở lại làm người mà không được.

3. Nghệ thuật viết truyện của Nam Cao

Nam Cao có tài đặc biệt trong việc phân tích và diễn tả tâm lí nhân vật. Ngôi bút của ông có thể thâm nhập vào những quá trình tâm lí phức tạp, những ngõ ngách sâu kín nhất của tâm hồn con người; từ đó, dựng lên được những nhân vật – tư tưởng vừa có tầm khái quát lớn vừa có cá tính độc đáo. Theo dòng cảm nghĩ của nhân vật, mạch tự sự của tác phẩm Nam Cao thường đảo lộn trật tự tự nhiên của thời gian, không gian, tạo nên lối kết cấu vừa linh hoạt vừa hết sức chặt chẽ. Cũng vì am hiểu tâm lí nhân vật mà Nam Cao đã tạo được nhiều đoạn đối thoại và độc thoại nội tâm rất chân thật, sinh động.

Một nét hấp dẫn khác của truyện Nam Cao là *tính triết lí sâu sắc*, triết lí mà không khô khan, xuất phát từ cuộc sống thực và từ tâm tư đầy đau đớn dằn vặt của nhà văn. Đọc truyện Nam Cao, không nên chỉ chú ý tới đề tài hay nội dung xã hội trực tiếp của tác phẩm mà còn phải căn cứ vào *những tư tưởng* của ông phát biểu qua hình tượng và những mệnh đề triết lí ông rút ra từ thực tế.

Truyện Nam Cao *luôn thay đổi giọng điệu*, trong đó có hai giọng cơ bản nhất: giọng tự sự lạnh lùng với những đại từ nhân xưng có sắc thái dửng dưng hay khinh bạc: y, thị, hắn,... và giọng trữ tình sôi nổi tha thiết, thường mở đầu bằng những thán từ như "chao ôi", "hỡi ôi",... Hai giọng văn đối lập nhau cứ chuyển hoá qua lại, tạo nên những trang viết thú vị, lôi cuốn. Ngoài ra là giọng điệu khác nhau của các nhân vật được trần thuật bằng lời kể trực tiếp hay nửa trực tiếp.

Nói đến truyện Nam Cao, cũng cần thấy đóng góp lớn của ông đối với sự phát triển phong phú của ngôn ngữ văn xuôi ở nước ta.

Sự nghiệp văn học của Nam Cao, ngoài tiểu thuyết *Sống mòn*, chủ yếu là truyện ngắn. *Với Nam Cao, truyện ngắn Việt Nam thể hiện đầy đủ tính hiện đại, đồng thời đạt tới độ hoàn thiện* – truyện ngắn mà sức khái quát lớn, khắc hoạ được những tính cách sâu sắc và đầy góc cạnh.

Sau Cách mạng tháng Tám, Nam Cao nhiệt tình dùng ngòi bút phục vụ cách mạng và kháng chiến. Vốn là một tâm hồn chân thật, một trí tuệ sâu sắc, luôn nghiêm khắc với những tư tưởng tiêu cực, nhà văn đã tiến những bước vững chắc trên con đường nghệ thuật cách mạng. Vì sớm hi sinh nên Nam Cao không viết được nhiều. Trong số các tác phẩm sau Cách mạng, truyện ngắn *Đời mất* xứng đáng được xem là tác phẩm vào loại xuất sắc nhất của văn xuôi Việt Nam thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp.

*

* *

Nam Cao là một cây bút lớn. Ông đã để lại cho nền văn xuôi hiện thực nước ta nhiều kiệt tác với những tìm tòi độc đáo, những sáng tạo mới mẻ về tư tưởng và nghệ thuật. Ông có nhiều đóng góp quan trọng đối với việc hoàn thiện thể truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam trên quá trình hiện đại hoá nửa đầu thế kỉ XX. Cuộc đời của Nam Cao là một tấm gương sáng về tinh thần phấn đấu, tu dưỡng tư tưởng và về nhân cách của một nhà văn cách mạng.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy dựng lại bố cục và tóm tắt ý chính trong từng phần của bài học.
2. Quan điểm nghệ thuật của Nam Cao có những nội dung gì ?
3. Tư tưởng cơ bản chi phối các tác phẩm tiêu biểu của Nam Cao (dù viết về đề tài *người trí thức nghèo* hay *người nông dân nghèo*) là gì ?
4. Hãy nêu những nét đặc sắc về nghệ thuật viết truyện của Nam Cao : về xây dựng nhân vật, về kết cấu truyện, về nghệ thuật trần thuật và giọng điệu trần thuật.

LUYỆN TẬP VỀ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Củng cố kiến thức về phong cách ngôn ngữ báo chí.*
- *Nhận ra và biết tránh những cách diễn đạt thiếu trong sáng thường gặp.*

1. Cho biết nhận xét của anh (chị) về cách sử dụng ngôn ngữ trong những câu (đoạn) sau. Viết lại những câu (đoạn) ấy theo hiểu biết của anh (chị).

a) – *Theo cái mode của những người nổi tiếng, cô lập ra một kế hoạch để trở thành một superstar. Tiếng hát của cô từ sóng MTV bỏ xuống, theo đường cáp toả đi chằng chịt các nẻo, hấp dụ mạnh mẽ tầng lớp thanh niên cấp tiến biết thế nào là tự do sau những cách nói "How are you ?" và "overnight".*

– *Tại khu chợ, máy second-hand bày bán nhiều vô kể. Có những shop chuyên mua lại máy thanh lí làm thành một bộ "com" (computer) vừa và*

VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI

(Trích *Vũ Như Tô*)

NGUYỄN HUY TƯỜNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được bi kịch của những nghệ sĩ nhiều tài năng, khát vọng mà không có điều kiện thi thố, thực hiện và thái độ cảm thông, trân trọng của Nguyễn Huy Tưởng đối với họ.*
- *Thấy được những nét đặc sắc trong nghệ thuật kịch của tác giả qua đoạn trích.*

TIỂU DẪN



Nguyễn Huy Tưởng (1912 - 1960) quê ở làng Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội, xuất thân trong một gia đình nhà nho. Ông sớm tham gia cách mạng, hoà mình vào các hoạt động văn hoá, cứu quốc của dân tộc do Đảng lãnh đạo. Nguyễn Huy Tưởng có thiên hướng rõ rệt về đề tài lịch sử và thành công hơn cả ở hai thể loại tiểu thuyết và kịch.

Sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng khá phong phú, trong đó tiêu biểu là các vở kịch *Vũ Như Tô* (1941), *Bắc Sơn* (1946), *Những người ở lại* (1948) ; kịch bản phim *Luỹ hoa* (1960) ; các tiểu thuyết *Đêm hội Long Trì* (1942), *An Tư* (1945), *Sống mãi với Thủ đô* (1961) ; kí *Kí sự Cao - Lạng* (1951) ; *Tim mẹ*, *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* (truyện thiếu nhi),...

Nguyễn Huy Tưởng được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 1996.

Vũ Như Tô là vở kịch lịch sử năm hồi viết về một sự kiện xảy ra ở Thăng Long khoảng năm 1516 - 1517.

Lê Tương Dực, một hôn quân bạo chúa, khao khát xây dựng Cửu Trùng Đài để làm nơi vui chơi với các cung nữ. Người duy nhất có thể giúp y thực hiện niềm khao khát ấy là Vũ Như Tô, một kiến trúc sư thiên tài. Nhưng vốn là nghệ sĩ chân chính, gắn bó với nhân dân, Vũ Như Tô vẫn kiên quyết từ chối xây Cửu Trùng Đài cho bạo chúa (Hồi I).

Một cung nữ tên là Đan Thiềm khuyên ông chấp nhận yêu cầu của Lê Tương Dực, lợi dụng quyền thế và tiền bạc của hắn, trổ hết tài năng, xây dựng cho đất nước một toà lâu đài vĩ đại "bền như trăng sao", có thể "tranh tinh xảo với hoá công"⁽¹⁾, đem lại vinh dự cho non sông và niềm tự hào cho hậu thế.

Theo lời khuyên, Vũ Như Tô chấp nhận xây Cửu Trùng Đài. Từ đó, bằng mọi giá, ông dốc sức xây dựng sao cho đài Cửu Trùng thật hùng vĩ, tráng lệ. Oái oăm thay, công cuộc xây Cửu Trùng Đài càng gần kề thành công thì mâu thuẫn giữa Vũ Như Tô với những người thợ lành nghề và người dân lao động mà ông hằng yêu mến càng gay gắt hơn (Hồi II, III, IV).

Lợi dụng tình hình rối ren và mâu thuẫn ấy, Trịnh Duy Sản cầm đầu một phe cánh đối nghịch trong triều đình

VŨ NHƯ TÔ – Làm sao tôi cần phải trốn ? Bà nói rõ cho là vì sao ? Khi trước tôi nhờ bà mách đường chạy trốn, bà khuyên không nên, bây giờ bà bảo tôi đi trốn, thế là nghĩa gì ?⁽¹⁾

ĐAN THIÊM – Có nghĩa lắm. Tôi không làm một việc gì vô lí cả. Khi trước trốn đi thì ông nguy, bây giờ trốn đi thì ông thoát chết.

VŨ NHƯ TÔ – Sao thế ?

ĐAN THIÊM – Loạn đến nơi rồi. Dân gian đói kém nổi lên tứ tung. Giặc Trần Cao⁽²⁾ trước đã bị quan quân đuổi đánh, nay lại về đóng ở Bồ Đề⁽³⁾, thanh thế rất mạnh. Trong triều, Nguyên Quận công Trịnh Duy Sản vì can vua mà bị đánh, nay mưu với mấy tên đồng chí, giả mượn tiếng đi dẹp giặc rồi quay binh về làm loạn.

VŨ NHƯ TÔ – Tôi làm gì nên tội ?

ĐAN THIÊM – Vậy mà ai ai cũng cho ông là thủ phạm. Vua xa xỉ là vì ông, công khố hao hụt là vì ông, dân gian lầm than là vì ông, man di oán giận là vì ông, thần nhân trách mắng⁽⁴⁾ là vì ông.



Một cảnh trong vở kịch *Vũ Như Tô*
(Nhà hát Tuổi trẻ trình diễn)

VŨ NHƯ TÔ – Bà không nên lo cho tôi. Tôi không trốn đâu. Người quân tử không bao giờ sợ chết. Mà vạn nhất có chết, thì cũng phải để cho mọi người biết rằng công việc mình làm chính đại quang minh⁽¹⁾. Tôi sống với Cửu Trùng Đài, chết cũng với Cửu Trùng Đài. Tôi không thể xa Cửu Trùng Đài một bước. Hồn tôi để cả đây, thì tôi chạy đi đâu ?

ĐAN THIÊM – Ông Cả ! Ông nghe tôi. Trốn đi để chờ cơ hội khác. Đại sự hỏng rồi.

VŨ NHƯ TÔ – Đa tạ bà. Tấm lòng của bà, chỉ có lòng cha mẹ tôi mới sánh kịp. Nhưng tôi đã quyết, không chịu rời Cửu Trùng Đài một bước. Tôi quyết ở đây.

ĐAN THIÊM (thất vọng) – Ông Cả ơi !

LỚP II

Những người trên, thêm Nguyễn Vũ

NGUYỄN VŨ⁽²⁾ (lật đật và xộc xệch) – Kìa, thầy Cả.

(1) *Chính đại quang minh* : chính đáng đàng hoàng.

(2) *Nguyễn Vũ* : tay sai của Lê Tương Dục, giữ chức Đông các đại học sĩ.

VŨ NHƯ TÔ – Lạy Cự lớn.

NGUYỄN VŨ – Thầy có biết việc gì không ?

VŨ NHƯ TÔ – Bẩm Cự lớn, không. Duy có bà Đan Thiềm đây vừa mới bảo với chúng tôi rằng Nguyên Quận công làm phản.

NGUYỄN VŨ (*hát hàm hỏi Đan Thiềm*) – Thế nào ?

ĐAN THIỀM – Chúng tôi cũng không rõ. Nghe như Quận công làm phản. Cự lớn có biết tin gì thêm không ?

NGUYỄN VŨ – Đúng thế đấy. Ta vừa chạy đến đây. Thiên tử đâu ? Chiều hôm kia ta còn uống rượu trong nội điện⁽¹⁾ với Hoàng thượng⁽²⁾.

ĐAN THIỀM (*rú lên*) – Cái gì đó ? (*Có tiếng động âm âm ở xa*). Họ tiến lại đây chăng ? (*Quay bảo Vũ Như Tô*) Ông trốn đi, mau lên, khổ lắm (*lắng tai*). Có tiếng quân reo... (*lưu luyến*).

NGUYỄN VŨ – Ta lo cho Hoàng thượng lắm. Duy Sản là một đứa tiểu nhân. Nó vẫn căm giận Hoàng thượng và ta. Ta hối không can Hoàng thượng, lại để cho Ngài sai đánh nó quá đau, mà lại ở ngay giữa chợ. Thẹn quá hoá giận, đứa tiểu nhân thì nghĩ chi đến nghĩa vua tôi !

ĐAN THIỀM (*quay bảo Vũ Như Tô*) – Ông định chết ở đây sao ? Ông gàn quá. Quận công có ưa gì ông đâu ?

VŨ NHƯ TÔ (*sảng*) – Bà để mặc tôi. Tôi tự có cách khu xử.

ĐAN THIỀM – Đấy, tiếng reo mỗi lúc một gần. Kìa, thái giám⁽³⁾, chắc có tin gì ?

Nội giám⁽⁴⁾ hoảng hốt vào.

LỚP III

Những người trên, thêm Lê Trung Mại⁽⁵⁾

LÊ TRUNG MAI – Bẩm Cự lớn, nguy đến nơi rồi. Kìa mẹ Đan Thiềm sao lại ở đây ? Mẹ ra là giống quái,...

NGUYỄN VŨ – Có việc chi, Trung Mại ?

(1) *Nội điện* : cung điện riêng của nhà vua ở sâu trong Hoàng thành.

(2) *Hoàng thượng* : nhà vua, ở đây là Lê Tương Dực.

(3), (4) *Thái giám, nội giám* : *nội giám* là người hầu hạ, giám sát các việc trong cung cấm. *Thái giám* cũng là nội giám nhưng có chức vị cao hơn, được trọng thị hơn.

(5) *Lê Trung Mại* : tên một viên thái giám thân cận của hoàng hậu, giữ chức Đông các học sĩ.

LÊ TRUNG MAI – Bẩm Cự lớn, Trịnh Duy Sản mưu với lũ Lê Quảng Đô, Trịnh Tri Sâm lập vua khác, đêm qua đã kéo quân vào cửa Bắc Thần⁽¹⁾....

NGUYỄN VŨ – Thiên tử đâu ?

LÊ TRUNG MAI – Bẩm, nguyên Trịnh Duy Sản sắm sửa thuyền bè khí giới, họp ở bến đò Thái Cực, nói reo lên là đi đánh Trần Cao, rồi đưng đưng ba nghìn quân Kim Ngô⁽²⁾ hộ vệ vào cửa Bắc Thần đốt lửa cho sáng,...

NGUYỄN VŨ (*nóng ruột, giậm chân gắt*) – Thiên tử đâu ? Nói mau lên.

LÊ TRUNG MAI – Hoàng thượng trông thấy lửa sáng, hốt hoảng tưởng là giặc ập đến vội lên ngựa lên ra cửa Bảo Khánh, trời thì tối mà cứ lao mình đi không đèn đuốc gì cả. Khi ngài qua cửa Thái Học đến ao Chu Tước ở phường Bích Câu thì vừa gặp Duy Sản...

NGUYỄN VŨ – Gặp Duy Sản ? Trời ! Thế thì còn gì ? Nói mau lên.

LÊ TRUNG MAI – Ngài hỏi nó : Giặc ở đâu ? Nó không đáp, ngoảnh mặt đi cười nhạt. Ngài quát ngựa về phía tây, nó sai võ sĩ là tên Hạch đuổi theo, đâm vua ngã ngựa rồi giết chết (*khóc*).

NGUYỄN VŨ (*khóc*) – Hoàng thượng ơi ! Hạ thần mới nghe câu chuyện đã đoán ngay có sự này (*cảm động quá, ngã xuống*).

LÊ TRUNG MAI (*nức nở*) – Khốn nạn, Khâm đức Hoàng hậu thương vua cũng nhảy vào lửa chết... (*không nói được nữa*).

VŨ NHƯ TÔ – Xin Cự lớn hãy để nghe xem có thực không đã. Không có lẽ... (*vực Nguyễn Vũ dậy*). Bẩm Cự lớn.

NGUYỄN VŨ (*vẫn khóc*) – Thực đấy rồi. Thôi để mặc ta. Duy Sản ta đã biết, nó tàn nhẫn vô cùng. Hoàng thượng ơi ! Ôn tri ngộ⁽³⁾ mới được tám năm... Hoàng thượng băng hà⁽⁴⁾ lão thân cũng không yên được với chúng. Ăn lộc của vua, xin chết vì nạn của vua. Lão thân không muốn kéo dài kiếp sống tàn làm gì nữa (*rút dao đâm cổ tự tử và ngã lăn ra*).

LÊ TRUNG MAI – Trời ơi ! Cự lớn Đông các ! (*Vực dậy, máu me đầm đìa*).

NGUYỄN VŨ – Thôi mặc ta cho ta chết. Sống chỉ thêm nhục nhã. (*Ngất đi*).

(1) *Cửa Bắc Thần* : (cũng như cửa Bảo Khánh, cửa Thái Học, ao Chu Tước, phường Bích Câu,...) tên một cổng vào thành Thăng Long thời bấy giờ đồng thời là danh thắng.

(2) *Quân Kim Ngô* : quân cấm vệ hay quân tâm phúc, thân cận có nhiệm vụ bảo vệ Hoàng thành (*Kim ngô* vốn là một loài chim, biểu tượng cho những gì gắn với nhà vua).

(3) *Ôn tri ngộ* : on người bề trên hiểu biết và hậu đãi mình.

(4) *Băng hà* : chữ dùng trang trọng, dành riêng để nói việc vua chết.

VŨ NHƯ TÔ (*nhìn Đan Thiêm, nhìn thấy Nguyễn Vũ*) – Thảm nào chưa ?
LÊ TRUNG MAI (*sờ người Nguyễn Vũ*) – Có lẽ Cụ lớn chết rồi. Sao chóng thế được ? Chết thực rồi !
ĐAN THIÊM (*thở dài*) – Biến⁽¹⁾ đến thế là cùng !
Một bộn nội giám nữa vào.

LỚP IV

Những người trên, thêm một bộn nội giám khác

MỘT TÊN NỘI GIÁM – Cụ lớn làm sao ? Tình thế nguy ngập ! Đứng ở đây để chết cả lũ ư ?

LÊ TRUNG MAI – Việc chi nữa ?

TÊN NỘI GIÁM – Trịnh Duy Sản giết Thiên tử, hội triều đình lập con Mục Y Vương là Quang Trí lên ngôi. Có Võ Tả Hầu là Phùng Mai đứng lên mắng quân phản nghịch. Đàng ác bắt Phùng Mai chém ngay ở nhà Nghị sự. Trong triều còn đang rối loạn thì An Hoà Hầu Nguyễn Hoàng Dụ ở bên Bồ Đề được tin vua bị giết, kéo quân về đốt phá kinh thành. Thợ xây Cửu Trùng Đài quá nửa theo về quân phản nghịch. Tình hình nguy ngập lắm rồi.

VŨ NHƯ TÔ – Thợ theo quân phản nghịch ? Thế còn Cửu Trùng Đài ?

TÊN NỘI GIÁM – Kẻ phá, người đốt...

VŨ NHƯ TÔ – Vô lí.

BỘN NỘI GIÁM – Vô lí ? Vô lí ? Để Cửu Trùng Đài làm gì ? Vì đâu mà có quân phản nghịch ? An Hoà Hầu đang cho tìm mấy lũ cung nữ để phan thây làm trăm mảnh. Mà không biết tội hay sao ?

VŨ NHƯ TÔ – Vô lí. (*Có tiếng kêu mỗi lúc một gần : "Bạo chúa đã chết. Còn thằng Vũ Như Tô, đem phan thây trăm mảnh". Có tiếng đổ ầm ầm. Họ chạy cả*).

LÊ TRUNG MAI (*nháy bộn nội giám*) – Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách⁽²⁾. Tham quyền cố vị⁽³⁾ gì, anh em nghĩ sao ?

BỘN NỘI GIÁM – Chạy đi anh em ơi ! (*Họ chạy nốt*).

(1) *Biến* : binh biến, loạn lạc.

(2) *Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách* : ba mươi sáu kế, chạy trốn là kế hay nhất.

(3) *Tham quyền cố vị* : tham quyền thế, bám giữ lấy chức vị.

LỚP V

Vũ Như Tô – Đan Thiềm

ĐAN THIỀM – Ông Cả ! Ông chạy đi ! Ông có nghe tiếng gì không ? Quân giặc đang tìm ông đấy : trốn đi !

VŨ NHƯ TÔ – Họ tìm tôi, nhưng có lí gì họ giết tôi. Tôi có gây oán gây thù gì với ai ?

ĐAN THIỀM – Ông đừng mơ mộng nữa. Dân chúng nông nổi, dễ sinh tàn ác. Họ không hiểu công việc của ông. Tránh đi ! Trốn đi ! Đợi thời là thượng sách. Đừng để phí tài trời. Trốn đi !

VŨ NHƯ TÔ – Còn bà ?

ĐAN THIỀM – Tôi ở đây. (*Có tiếng quân reo dữ dội* : "Giết chết Vũ Như Tô, giết chết lũ cung nữ").

VŨ NHƯ TÔ (*thản nhiên*) – Bà ở đây. Vậy tôi cũng ở đây, nguy hiểm ta cùng chịu.

ĐAN THIỀM – Không được ! Tôi chết đi không thiệt hại cho đời. Còn ông, ông phải đi đi mới được. (*Có tiếng nhà đổ, tiếng cửa đổ*). Ông đi đi không thì không kịp. (*Nàng chấp tay lạy*) Tôi xin ông, ông nghe tôi trốn đi.

Có tiếng giày dép nhón nháo. Bọn cung nữ hốt hoảng đi vào.

LỚP VI

Những người trên – Kim Phượng⁽¹⁾ – Cung nữ

KIM PHƯỢNG (*khóc lóc*) – Làm thế nào bây giờ ? Cửa điện bị chúng phá rồi ! Chúng đứng đây ngoài sân. (*Hỏi Đan Thiềm*) Đây có cửa ra đằng sau không ?

ĐAN THIỀM – Đến đây là đường cùng rồi ! Đây là tử địa !

CUNG NỮ – Trời ơi !

ĐAN THIỀM (*bảo Vũ Như Tô*) – Ông Cả ơi ! Có trốn cũng không được nữa. Ông nguy mất (*nàng khóc*).

Quân khởi loạn kéo vào, gương giáo sáng loè.

LỚP VII

Những người trên, thêm Ngô Hạch⁽²⁾ và quân khởi loạn

QUÂN KHỞI LOẠN – Đây rồi ! Vũ Như Tô ! Lũ cung nữ !

(1) *Kim Phượng* : thú phi của Lê Tương Dục được tên bạo chúa này yêu quý, chiều chuộng đặc biệt. Y xây Cửu Trùng Đài cũng là để vui chơi với Kim Phượng.

(2) *Ngô Hạch* : một nhân vật trong phe nổi loạn, võ sĩ của Trịnh Duy Sản.

NGÔ HẠCH – Quân bay, vào bắt lũ cung nữ trước.

CUNG NỮ (*quỳ xuống*) – Trăm lạy tướng quân, trăm lạy tướng quân.

NGÔ HẠCH – Ta vâng tướng lệnh vào bắt các người.

KIM PHƯỢNG (*quỳ xuống*) – Chị em chúng tôi không có tội gì. Xin tướng quân sinh phúc. (*Đan Thiêm bĩu môi thở dài*). Kẻ hay xúc xiểm vua là ả kia (*chỉ Đan Thiêm*). Chính nó mê hoặc vua. Chính nó dan díu với Vũ Như Tô, làm uestạp nơi cung cấm, chính nó là thủ phạm⁽¹⁾.

CUNG NỮ – Chính nó là thủ phạm.

ĐAN THIÊM – Lũ yêu quái không được đặt để nên nhời, tướng quân nên thấu cho. Tôi không sợ chết, nguyện xin được chết. Nhưng tôi không phải là con người bất chính. Tôi nói thế không hổ với quỷ thần hai vai, không hổ với thanh thiên bạch nhật.

CUNG NỮ – Chính con Đan Thiêm là thủ phạm. (*Nhìn lảng lơ, bọn quân sĩ như bị quấy rối*).

NGÔ HẠCH – Ta đã biết ! Quân bay, vào bắt lấy gian phu dâm phụ.

ĐAN THIÊM – Tướng quân không nên nói thế.

VŨ NHƯ TÔ – Giết thì cứ giết, nhưng đừng nghi oan.

ĐAN THIÊM – Tướng quân nghe tôi. Bao nhiêu tội tôi xin chịu hết. Nhưng xin tướng quân tha cho ông Cả. Ông ấy là một người tài...

QUÂN KHỞI LOẠN (*cười âm*) – Thế mà còn mở mồm cãi. Mày chết để chông mày sống à ?

ĐAN THIÊM – Các người chỉ nghĩ những điều quá quắt.

QUÂN KHỞI LOẠN – Chúng ông chỉ có thế, con đĩ già cầm miệng.

NGÔ HẠCH – Trói cổ nó lại.

ĐAN THIÊM (*quỳ xuống*) – Tướng quân tha cho ông Cả. Nước ta còn cần nhiều thợ tài để tô điểm.

NGÔ HẠCH (*cười ha hả*) – Cần thợ tài để tô điểm. Để hao hụt công khố, để dân gian lầm than.

VŨ NHƯ TÔ – Đan Thiêm, bà đứng dậy. Sao bà lẩn thẩn thế, lạy cả một đứatiểu nhân ?

(1) Đan Thiêm vốn là cung nữ có tài, sắc, nàng quý trọng và hoà hợp đặc biệt với Vũ Như Tô. Họ là những người có tâm hồn nghệ sĩ trong sáng, cao thượng. Nhưng quan hệ tốt đẹp ấy lại bị người đời hiểu lầm, còn bọn Kim Phượng thì cố tình vu khống, bôi nhọ nàng.

ĐAN THIÊM (*đứng dậy*) – Tướng quân hãy nghe tôi, đừng phạm vào tội ác. Đừng giết ông Cả. Kéo tướng quân mang hận về muôn đời ! Tha cho ông Cả. Tôi xin chịu chết.

NGÔ HẠCH (*truyền*) – Trói cổ con đĩ già lại.

ĐAN THIÊM – Tướng quân tha...

QUÂN KHỞI LOẠN (*xúm vào trói nàng*) – Đừng nói nữa vô ích, con dâm phụ.

ĐAN THIÊM – ...Tha cho ông Cả.

NGÔ HẠCH (*thấy Như Tô chạy lại*) – Trói thẳng Vũ Như Tô lại (*quân sĩ xông vào trói chàng có vẻ đắc ý*).

ĐAN THIÊM (*thất vọng*) – Chỉ tại ông không nghe tôi, dùng dằng mãi. Bây giờ... (*Nói với Ngô Hạch*) Xin tướng quân...

NGÔ HẠCH – Dẫn nó đi, không cho nó nói nhảm nữa, rùm tai⁽¹⁾ (*quân sĩ dẫn nàng ra*).

ĐAN THIÊM – Ông Cả ! Đài lớn tan tành ! Ông Cả ơi ! Xin cùng ông vĩnh biệt ! (*Họ kéo nàng ra tàn nhẫn*).

LỚP VIII

Những người trên, trừ Đan Thiêm

VŨ NHƯ TÔ – Xin đa tạ tấm lòng tri kỉ. Đan Thiêm, xin cùng bà vĩnh biệt ! (*Buồn rầu, trấn tĩnh ngay*) Đồi ta chưa tận, mệnh ta chưa cùng. Ta sẽ xây một đài vĩ đại để tạ lòng tri kỉ.

NGÔ HẠCH (*chỉ bọn cung nữ bảo mấy tên quân*) – Dẫn họ về dinh ta đợi lệnh.

MÁY TÊN QUÂN – Xin vâng lệnh (*dẫn cung nữ ra*).

VŨ NHƯ TÔ (*khinh bỉ*) – Mi thực là một tên bỉ ổi. Sao trời lại để cho mi sống làm nhục cương thường⁽²⁾ !

NGÔ HẠCH – Dẫn thẳng này về trình chủ tướng.

VŨ NHƯ TÔ (*dây hi vọng*) – Dẫn ta ra mắt An Hoà Hầu, để ta phân trần, để ta giảng giải, cho người đời biết rõ nguyện vọng của ta. Ta tội gì. Không, ta chỉ có một hoài bão là tô điểm đất nước, đem hết tài ra xây cho nòi giống một toà đài hoa lệ, thách cả những công trình sau trước, tranh tình xảo với hoá công. Vậy thì ta có tội gì ? Ta xây Cửu Trùng Đài có phải đâu để hại nước ? Không, không ! Nguyễn Hoàng Dụ sẽ biết cho ta, ta không có tội và chủ tướng các người sẽ cởi trói cho ta để ta xây nốt Cửu Trùng Đài, dựng một kì công muôn thuở...

(1) *Rùm tai* (hay *rùm tai*) : chán tai, không muốn nghe.

(2) *Cương thường* : tam cương và ngũ thường. Xem chú thích (3) trang 90.

QUÂN SĨ (*cười âm*) – Câm ngay đi. Quân điên rồi, câm ngay đi không chúng ông vả vỡ miệng bây giờ. Mà không biết mấy nghìn người chết vì Cửu Trùng Đài, mẹ mất con, vợ mất chồng vì mà đó ư ? Người ta oán mà hơn oán quý. Câm ngay đi !

VŨ NHƯ TÔ – ... Vài năm nữa, đài Cửu Trùng hoàn thành, cao cả, huy hoàng, giữa cõi trần lao碌, có một cảnh Bồng Lai...

QUÂN SĨ – Câm mồm !

VŨ NHƯ TÔ – ... Xuất hiện...

QUÂN SĨ – Câm mồm ! (*Họ xúm vào vả miệng Vũ Như Tô*).

VŨ NHƯ TÔ – Ta có thù oán gì với các người ?

NGÔ HẠCH – Dẫn nó ra pháp trường. Không để nó nói nhảm trước mặt chủ tướng mất thì giờ.

QUÂN SĨ – Ra pháp trường !

VŨ NHƯ TÔ – Không, dẫn ta ra mắt chủ tướng. Ta muốn nói chuyện với An Hoà Hầu. Các người không hiểu được ta. (*Có tiếng âm âm như long trời lở đất*).

MỌI NGƯỜI – Cái chi nghe kinh người ?

Một lũ quân vào.

LỚP IX

Những người trên, thêm một lũ quân

NGÔ HẠCH – Chúng bay đi đâu ?

LŨ QUÂN – Bẩm tướng quân ! Kinh thành phát hoả !

NGÔ HẠCH – Ai ra lệnh ấy ?

MỘT TÊN QUÂN – Chính An Hoà Hầu !

VŨ NHƯ TÔ – Chính An Hoà Hầu ! Thế Cửu Trùng Đài ?

LŨ QUÂN – Cửu Trùng Đài ư ? Dã tràng xe cát⁽¹⁾ ! Cửu Trùng Đài sắp là một đống tro tàn !

VŨ NHƯ TÔ – Vô lí ! Vô lí !

NGÔ HẠCH – Rõ quân ngu muội ! Đến đâu mà chả chắc, nói chi đến Cửu Trùng Đài mà còn tin tưởng.

VŨ NHƯ TÔ – Đòi ta không quý bằng Cửu Trùng Đài.

QUÂN SĨ – Giống vật không biết nhục.

(1) *Dã tràng xe cát* : (nghĩa ẩn dụ) việc làm tốn công vô ích.

NGÔ HẠCH – Dẫn nó đi. (*Chợt có ánh lửa sáng rực, cả tàn than, bụi khói bay vào*)

VŨ NHƯ TÔ (*nhìn ra, rú lên*) – Đốt thực rồi ! Đốt thực rồi ! Ôi đảng ác ! Ôi muôn phần căm giận ! Trời ơi ! Phứ cho ta cái tài làm gì ? Ôi mộng lớn ! Ôi Đan Thiềm ! Ôi Cứu Trùng Đài ! (*Có tiếng hô vui vẻ* : "Cứu Trùng Đài đã cháy !").

QUÂN SĨ – Thực đáng ăn mừng.

VŨ NHƯ TÔ (*chua chát*) – Thôi thế là hết. Dẫn ta đến pháp trường !

Màn hạ nhanh

Mùa hạ năm 1941

(Theo *Tuyển tập Nguyễn Huy Tưởng*, tập I,
NXB Văn học, Hà Nội, 1984)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tóm tắt nội dung đoạn trích.
2. Phân tích các mâu thuẫn cơ bản của vở kịch được thể hiện cụ thể trong chín lớp của Hồi V.
3. Phân tích tính cách, diễn biến tâm trạng của Vũ Như Tô và Đan Thiềm trong đoạn trích. Tác giả đã thể hiện thái độ như thế nào khi miêu tả hai nhân vật này ?
4. Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật của muôn đời và lợi ích thiết thực của đời sống nhân dân thể hiện ở Hồi V của vở kịch có ý nghĩa gì ?
5. Tìm hiểu, nhận xét về cách diễn tả không khí, nhịp điệu của sự việc, cách dẫn dắt xung đột kịch (qua nghệ thuật dàn cảnh, phân lớp) và những điểm đặc sắc về ngôn ngữ phù hợp với một vở bi kịch lịch sử thể hiện trong đoạn trích (bao gồm cả lời nhân vật và lời chỉ dẫn sân khấu của tác giả).
6. Bên cạnh những lời thoại đầy kịch tính của nhân vật, các chú thích nghệ thuật của tác giả (in nghiêng và đặt trong ngoặc đơn) trong đoạn trích trên có giá trị như thế nào ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Trong lời đề tựa vở kịch *Vũ Như Tô*, Nguyễn Huy Tưởng có viết :

Than ôi ! Như Tô phải hay những kẻ giết Như Tô phải ? Ta chẳng biết.

Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm.

Bằng những hiểu biết về đoạn trích và vở kịch, anh (chị) hãy phát biểu ý kiến về lời đề tựa trên.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Bi kịch

Bi kịch là một thể của loại hình kịch, đối lập với hài kịch.

Ngoài các đặc điểm chung của *loại*, bi kịch còn mang những đặc điểm riêng của *thể*. Những đặc điểm riêng này thể hiện qua xung đột, nhân vật và qua nhiều yếu tố khác của bi kịch.

Xung đột bi kịch được tạo dựng từ những mâu thuẫn "không thể giải quyết" và mọi cách khắc phục mâu thuẫn đều dẫn đến "sự diệt vong những giá trị quan trọng".

Nhân vật bi kịch mang trong mình không chỉ những say mê, khát vọng lớn lao mà còn mang cả những lầm lạc trong hành động và tư duy. Không bao giờ chịu khuất phục hoàn cảnh, nhân vật bi kịch bước bình vùng lên chống lại số phận, thách thức số phận.

Bi kịch miêu tả thực tại theo lối nhấn mạnh, cô đặc các mâu thuẫn bên trong, phơi bày những xung đột sâu sắc của thực tại dưới dạng bão hoà và căng thẳng đến cực độ, mang ý nghĩa tượng trưng nghệ thuật. Tác phẩm bi kịch thường đặt độc giả trước những câu hỏi phức tạp, hóc búa, nhức nhối của cuộc sống.

Các vở bi kịch tiêu biểu được học : *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* (Sếch-xpia), *Vũ Như Tô* (Nguyễn Huy Tưởng),...

b) Theo anh (chị), trong những trường hợp nào thì có thể dùng dấu chấm để tách câu ?

c) Ở những trường hợp đúng ngữ pháp, nếu không tách câu (và thêm dấu phẩy, nếu cần), thì hiệu quả diễn đạt sẽ thay đổi như thế nào ?

2. So sánh các cặp (a), (b) với nhau và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới :

– *Tối về, tôi không sao ngủ được, cứ nghĩ mãi đến chuyện đã xảy ra. Cả chuyện sắp xảy ra.* (1a)

– *Tối về, tôi không sao ngủ được, cứ nghĩ mãi. Đến chuyện đã xảy ra. Cả chuyện sắp xảy ra.* (1b)

– *Đó là một cuốn sách hay. Và gọi nhiều suy nghĩ.* (2a)

– *Đó là một cuốn sách. Hay và gọi nhiều suy nghĩ.* (2b)

– *Sừng sừng đứng trước ông là chàng trai khỏe mạnh, vạm vỡ. Cái cậu bé ngày xưa gầy gò, oặt oẹo tưởng như không nuôi nổi ấy.* (3a)

– *Chàng trai khỏe mạnh, vạm vỡ. Cái cậu bé ngày xưa gầy gò, oặt oẹo tưởng như không nuôi nổi ấy. Sừng sừng đứng trước ông.* (3b)

4. Phần được tách (in đậm) trong những đoạn văn sau đây có tác dụng gì trong đoạn trích ?

– Dung là cô gái rượu bà béo chủ nhà. Chẳng đẹp gì nhưng cũng mũm mĩm và trắng trẻo. **Mà lại diện.** Cô diện nhất vùng này.

(Nam Cao)

– Tôi phải bày ra nhiều trò khác để thấy mình có ích. **Như đọc sách.** Tôi nghĩ trong kháng chiến mình không có nhiều thì giờ, lại thiếu sách thì nay cố mà đọc.

(Nguyễn Văn Bổng)

PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được các yêu cầu cơ bản của phỏng vấn và trả lời phỏng vấn.
- Biết cách chuẩn bị và thực hiện cuộc phỏng vấn.

1. Phỏng vấn là phương thức hỏi đáp trong hội thoại nhằm thu nhận trực tiếp thông tin từ một đối tượng. Ví dụ : phỏng vấn người vừa đạt thành tích cao trong một cuộc thi. phỏng vấn

a) Đối với người phỏng vấn

Với mục đích khai thác, thu nhận thông tin, người phỏng vấn cần chuẩn bị thật chu đáo cho cuộc phỏng vấn.

– Trước phỏng vấn : Cần xác định rõ mục đích phỏng vấn ; có sự hiểu biết nhất định về vấn đề và đối tượng phỏng vấn, từ đó xây dựng được một đề cương phỏng vấn với hệ thống câu hỏi thích hợp.

– Trong khi phỏng vấn : Cần có thái độ tôn trọng người được phỏng vấn và tôn trọng các quy tắc giao tiếp. Cần có cách hỏi dễ hiểu để người được phỏng vấn dễ dàng nắm bắt ý đồ phỏng vấn ; tránh cách đặt vấn đề quá phức tạp hoặc chung chung, tránh những câu hỏi thiếu tế nhị hoặc xúc phạm đến người được phỏng vấn. Cần biết lắng nghe, ghi chép, suy nghĩ về các câu trả lời để có sự nhạy bén, khéo léo trong việc duy trì và phát triển mạch phỏng vấn.

– Sau phỏng vấn : Cần sử dụng một cách trung thực những thông tin thu nhận được để đưa tin công bố.

3. Với mỗi đối tượng, anh (chị) sẽ chuẩn bị lời mở đầu và kết thúc như thế nào ?
 4. Giả định là người được phỏng vấn, với mỗi câu hỏi nêu ra, anh (chị) sẽ có phương án trả lời như thế nào ?
 5. Giả định anh (chị) đã hoàn thành bài phỏng vấn, khi đưa những nội dung phỏng vấn trên vào chuyên mục, anh (chị) sẽ trình bày bài phỏng vấn như thế nào ?
- Tham khảo bài phỏng vấn sau :

THĂM NHÀ BÁC "DẾ MÈN"

(Trò chuyện với nhà văn Tô Hoài nhân dịp 50 năm báo *Thiếu niên tiên phong*)

Nhà văn Tô Hoài vẫn được các bạn nhỏ gọi thân mật là bác "Dế Mèn". Nhà bác nằm bên hồ Thiền Quang thơ mộng. Năm nay bác đã tám lăm tuổi nhưng trông vẫn "cường tráng" lắm. Giọng bác chậm, chắc mà vang. Bác nói : "Nhanh thật. Mới đấy mà đã năm mươi năm. Bác cộng tác với báo *Thiếu niên tiên phong* ngay từ những số đầu tiên, thời bác Phong Nhã làm Tổng biên tập ấy"

TÌNH YÊU VÀ THÙ HẬN⁽¹⁾

(Trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*)

SÉCH-XPIA

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được nội dung ca ngợi tình yêu trong trắng, bất chấp thù hận của đôi nam nữ thanh niên trong cảnh này.*
- *Hiểu được nghệ thuật xây dựng kịch của tác giả trong đoạn trích.*

TIỂU DẪN

1. Séch-xpia và thời đại Phục hưng

Uy-li-am Séch-xpia (William Shakespeare, 1564 - 1616) là nhà soạn kịch Anh nổi tiếng cuối thời đại Phục hưng ở Tây Âu.

Thời đại Phục hưng trải dài chủ yếu hai thế kỉ XV và XVI là giai đoạn đầu của thời kì quá độ từ Trung cổ phong kiến sang thời cận đại tư bản chủ nghĩa. Ăng-ghe-n đánh giá thời đại Phục hưng là "bước ngoặt tiến bộ vĩ đại nhất từ trước đến bấy giờ loài người chưa từng thấy". Cốt lõi của thời đại Phục hưng là chủ nghĩa nhân văn, kết tinh khát vọng tự giải phóng của con người thời đó khỏi những xiềng xích của chế độ phong kiến và chủ nghĩa khổ hạnh của giáo hội thời Trung cổ. Chủ nghĩa nhân văn lên án

tất cả những gì kìm hãm tự do của con người, đấu tranh cho con người được hưởng quyền sống chính đáng và hạnh phúc tự nhiên ở ngay trên thế gian này.

Tư liệu về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Séch-xpia còn ít ỏi, có nhiều điểm chưa thống nhất. Cha ông là một thương nhân bán bột ngũ cốc, len dạ, về sau khá giả, giữ nhiều chức vụ trong bộ máy hành chính tại thị trấn



Séch-xpia
(Ma-tin Đronhàn vẽ, 1623)

(1) Cảnh này trong nguyên bản là thơ.

Xtơ-rét-phốt ôn Ê-vơ, quê hương ông, miền tây nam nước Anh. Thuở nhỏ, Sếch-xpia học ở quê nhà. Năm 1578, gia đình sa sút, ông phải thôi học để kiếm sống. Năm 1585, ông đến Luân Đôn, xin vào làm việc ở đoàn kịch của Hầu tước Xtơ-ren-giơ, mới đầu làm chân giữ ngựa ở cửa rạp, rồi làm người nhắc vở, dần dần tiến tới làm diễn viên, cuối cùng trở thành nhà viết kịch. Năm 1599, đoàn kịch Sếch-xpia tham gia lúc bấy giờ lập một nhà hát ở Luân Đôn, lấy tên là Nhà hát Địa cầu, một sự kiện hết sức quan trọng, vì trước đó ở Anh kịch diễn ngoài trời. Năm 1612, Sếch-xpia đột nhiên từ giã hoạt động sân khấu về sống tại thị trấn quê hương. Bốn năm sau, ông qua đời đúng vào ngày sinh, 23 tháng tư.

Sếch-xpia để lại ba mươi bảy vở kịch gồm các thể loại : kịch lịch sử như *Vua Hen-ri VI, Vua Giôn,...* ; hài kịch như *Giấc mộng đêm hè, Chàng thương gia thành Vơ-ni-dơ, Đêm thứ mười hai,...* ; bi kịch như *Rô-mê-ô và Giu-li-ét, Ham-lét, Ô-te-lô, Mác-bét, Vua Lia,...* Ông còn là tác giả của một số truyện thơ dài và một trăm năm mươi tư bài xon-nê (thể thơ mỗi bài gồm mười bốn câu thơ).

2. Vở kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*

Rô-mê-ô và Giu-li-ét, sáng tác khoảng 1594 - 1595, là vở kịch thơ xen lẫn văn xuôi như hầu hết các vở kịch của Sếch-xpia. Kịch chia thành năm hồi, sự việc đặt vào bối cảnh thành Vê-rô-na, nước I-ta-li-a, tại nhiều địa điểm khác nhau, trừ cảnh đầu của Hồi V, hành động kịch diễn ra ở thành Man-tua.

Hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét ở thành Vê-rô-na có mối hận thù với nhau từ lâu đời. Vào một ngày chủ nhật, sau khi người nhà hai bên xảy ra xô xát, loạn đả, Rô-mê-ô thuộc dòng họ Môn-ta-ghiu xuất hiện, buồn ủ rũ vì chàng yêu Rô-da-lin mà không được đáp lại. Để chàng khuấy khoả, tối hôm đó bạn bè kéo chàng cải trang vào nhà Ca-piu-lét dự buổi dạ hội tổ chức nhân dịp Giu-li-ét sắp tròn mười bốn tuổi và bá tước Pa-rít, cháu của Vương chủ thành Vê-rô-na, đang có ý muốn cầu hôn. Rô-mê-ô say mê nhan sắc lộng lẫy của Giu-li-ét, và Giu-li-ét cũng thấy lòng vấn vương (*Hồi I*). Đêm khuya ra về, mới đi được mấy bước, Rô-mê-ô bỏ mặc bạn bè, quay trở lại, trèo tường vào vườn gặp Giu-li-ét (xem *Tình yêu và thù hận*). Hai người thể nguyện. Hôm sau, họ đến gặp tu sĩ Lâu-rân và được tu sĩ làm lễ cho nên vợ nên chồng (*Hồi II*). Vẫn ngày hôm ấy, xảy ra xô xát giữa Ti-bân, anh họ của Giu-li-ét, với Mơ-kiu-xi-ô là bạn của Rô-mê-ô. Rô-mê-ô xông vào can ; Ti-bân đã luồn kiếm dưới cánh tay của Rô-mê-ô, đâm chết Mơ-kiu-xi-ô. Rô-mê-ô giết Ti-bân trả thù cho bạn. Vương chủ ra lệnh buộc Rô-mê-ô phải đi khỏi thành Vê-rô-na. Đêm hôm ấy, Rô-mê-ô trèo qua cửa sổ vào phòng tử biệt Giu-li-ét rồi đi Man-tua. Thấy con gái đau buồn, cha mẹ nàng lại tưởng nguyên nhân là do cái chết của Ti-bân nên khuyên rồi ép nàng lấy Pa-rít cho quên đi nỗi tang tóc. Đám cưới dự định tổ chức vào sáng thứ năm (*Hồi III*). Sang ngày thứ ba, Giu-li-ét đến cầu cứu tu sĩ Lâu-rân. Tu sĩ bày cho nàng giả vờ chấp nhận cuộc hôn nhân với Pa-rít, rồi tối hôm sau, thứ tư, khi đi ngủ uống một liều thuốc do tu sĩ đưa cho, hơi thở và mạch máu sẽ ngừng trong bốn mươi hai tiếng đồng hồ. Gia đình nghĩ nàng đã

chết sẽ đưa thi thể vào hầm mộ của dòng họ ; trong thời gian đó, tu sĩ sẽ sai người đi báo cho Rô-mê-ô kịp thời quay về lúc nàng tỉnh lại để đưa nàng đi khỏi Vê-rô-na. Cả ngày thứ tư, gia đình Ca-piu-lét bận rộn chuẩn bị cho đám cưới, nhưng sang ngày thứ năm, đám cưới trở thành đám tang (*Hồi IV*). Song, mọi việc diễn ra không đúng như tính toán của tu sĩ Lâu-rân. Người mà tu sĩ phải đi Man-tua, gặp trục trặc không đi được. Trong khi đó, một người hầu của Rô-mê-ô nghe tin Giu-li-ét chết, vội phi ngựa trạm đến báo tin dữ cho chàng. Rô-mê-ô tuyệt vọng, lập tức trở về Vê-rô-na, trên đường gặp một thầy lang, mua liều thuốc độc. Cảnh cuối cùng diễn ra ở nhà mồ. Pa-rít cũng tới đấy. Thấy Rô-mê-ô dùng đòn bẩy cạy cửa hầm mộ, Pa-rít tưởng chàng định xúc phạm đến người đã chết nên xông ra. Hai bên đánh nhau. Rô-mê-ô đâm chết Pa-rít rồi uống thuốc độc tự tử. Khi Giu-li-ét tỉnh lại, nàng đau đớn, tự sát bằng chính con dao của Rô-mê-ô. Trước tấn bi kịch tình yêu ấy, hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét nghe theo lời Vương chủ giải mối hận thù xưa (*Hồi V*).

*

* *

Vườn nhà Ca-piu-lét

Rô-mê-ô ra

1^(*). RÔ-MÊ-Ô – Kể chưa từng bị thương thì há sợ gì sẹo !

Giu-li-ét xuất hiện trên cửa sổ

Ấy, khe khẽ chứ ! Ánh sáng nào vừa loé trên cửa sổ kia ? Đấy là phương đông, và nàng Giu-li-ét là mặt trời ! – Vũng dương đẹp tươi ơi, hãy hiện lên đi, và giết chết ả Hằng Nga đố kị, héo hon và nhọt nhạt vì đau buồn khi thấy cô hầu của ả⁽¹⁾ lại đẹp hơn ả rất nhiều. ả ghen với em thế thì em theo ả làm gì ? Bộ cánh đồng cốt⁽²⁾ của ả xanh xao nhọt nhạt, chỉ hợp với những đồ ngu xuẩn, em hãy vứt nó đi. Đấy là người ta quý. Ôi ! Đấy là người ta yêu ! Ôi, giá nàng biết nhỉ ! – Nàng đang nói kìa, nhưng nàng có nói gì đâu : vậy là gì thế ? Đôi mắt nàng lên tiếng, ta sẽ đáp lời. Ta liễu quá : có phải nàng nói với ta đâu, chẳng qua hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời có việc phải đi vắng, đã tha thiết nhờ mắt nàng lấp lánh, chờ đến lúc sao về. Ừ, nếu mắt nàng lên thay cho sao, và sao xuống nằm dưới đôi lông mày kia thì thế nào nhỉ ? Vẻ rực rỡ của đôi gò má nàng sẽ làm cho các vì tinh tú ấy phải hổ người,

(*) Các số thứ tự do người biên soạn thêm vào để tiện theo dõi các lời thoại.

(1) *Cô hầu của ả* : nàng trinh nữ được coi là thị nữ của nữ thần Mặt trăng ; ở đây chỉ Giu-li-ét.

(2) *Bộ cánh đồng cốt* : bộ quần áo của những bà đồng bóng mê tín.

như ánh sáng ban ngày làm cho đèn nến phải thẹn thùng ; còn cặp mắt nàng trên bầu trời sẽ rọi khắp không gian một làn ánh sáng tương bừng đến nỗi chim chóc sẽ lên tiếng hót vang và tưởng là đêm đã tàn. Kìa, nàng tì má lên bàn tay ! Ôi ! Ước gì ta là chiếc bao tay, để được môn trốn gò má ấy !

2. GIU-LI-ÉT – Ôi chao !

3. RÔ-MÊ-Ô – Nàng lên tiếng ! – Hỡi nàng tiên lộng lẫy, hãy nói nữa đi ! Bởi đêm nay, nàng toả ánh hào quang, trên đầu ta, như một sứ giả nhà trời có cánh, đang cưỡi những áng mây lững lờ lướt nhẹ trên không trung, khiến những kẻ trần tục phải cố ngược đôi mắt trắng dã lên mà chiêm ngưỡng.

4. GIU-LI-ÉT – Ôi, Rô-mê-ô, chàng Rô-mê-ô ! Sao chàng lại là Rô-mê-ô nhỉ ? Chàng hãy khước từ cha chàng, và từ chối dòng họ của chàng đi ; hoặc nếu không thì chàng hãy thề là yêu em đi, và em sẽ không còn là con cháu nhà Ca-piu-lét nữa.

5. RÔ-MÊ-Ô – *nói riêng* – Mình cứ nghe thêm nữa, hay mình nên lên tiếng nhỉ ?



Ban công phòng Giu-li-ét

6. GIU-LI-ÉT – Chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi. Nếu chẳng phải là người họ Môn-ta-ghiu thì chàng cũng vẫn cứ là chàng. Môn-ta-ghiu là cái gì nhỉ ? Đó đâu phải là bàn tay, hay bàn chân, hay cánh tay, hay mặt mũi, hay một bộ phận nào đấy của cơ thể con người. Chàng ơi ! Hãy mang tên họ nào khác đi ! Cái tên nó có nghĩa gì đâu ? Bông hồng kia, giá chúng ta gọi bằng một tên khác thì hương thơm cũng vẫn ngọt ngào. Vậy nếu chàng Rô-mê-ô chẳng mang tên Rô-mê-ô nữa, thì mười phân chàng cũng vẫn vẹn mười... Rô-mê-ô chàng ơi, chàng hãy vứt bỏ tên họ của chàng đi ; chàng hãy đem tên họ ấy, nó đâu phải xương thịt của chàng, đổi lấy cả em đây !

7. RÔ-MÊ-Ô – Đúng là miệng em nói thế đấy nhé ! Chỉ cần em gọi tôi là người yêu, tôi sẽ thay tên đổi họ ; từ nay, tôi sẽ không bao giờ còn là Rô-mê-ô nữa.

8. GIU-LI-ÉT – Người là ai, mà khuất trong đêm tối, chợt biết được điều tôi ấp ủ trong lòng ?

9. RÔ-MÊ-Ô – Tôi không biết xưng danh cùng em thế nào. Nàng tiên yêu quý của tôi ơi, tôi thù ghét cái tên tôi, vì nó là kẻ thù của em. Nếu chính tay tôi đã viết tên đó, thì tôi xé nát nó ra.

10. GIU-LI-ÉT – Tai tôi nghe chưa trọn một trăm tiếng thốt từ miệng đó ra mà tôi đã nhận ra tiếng ai rồi. Chẳng phải anh Rô-mê-ô, và là họ nhà Môn-ta-ghiu đấy ư ?

11. RÔ-MÊ-Ô – Hỡi nàng tiên kiều diễm, chẳng phải Rô-mê-ô cũng chẳng phải Môn-ta-ghiu, nếu em không ưa tên họ đó.

12. GIU-LI-ÉT – Anh làm thế nào tới được chốn này, anh ơi, và tới làm gì thế ? Tường vườn này cao, rất khó trèo qua ; và nơi tử địa, anh biết mình là ai rồi đấy, nếu anh bị họ hàng nhà em bắt gặp nơi đây.

13. RÔ-MÊ-Ô – Tôi vượt được tường này là nhờ đôi cánh nhẹ nhàng của tình yêu ; mấy bức tường đá ngăn sao được tình yêu ; mà cái gì tình yêu có thể làm là tình yêu dám làm ; vậy người nhà em ngăn sao nổi tôi.

14. GIU-LI-ÉT – Họ mà bắt gặp anh, họ sẽ giết chết anh.

15. RÔ-MÊ-Ô – Em ơi ! Ánh mắt của em còn nguy hiểm cho tôi hơn hai chục lưỡi kiếm của họ ; em hãy nhìn tôi âu yếm là tôi chẳng ngại gì lòng hận thù của họ nữa đâu.

16. GIU-LI-ÉT – Em chẳng đời nào muốn họ bắt gặp anh nơi đây.

(SÉCH-XPIA, *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, lớp 2, Hồi II (trích)
Theo bản dịch của ĐẶNG THẾ BÌNH,
trong *Tuyển tập kịch Sếch-xpia*, NXB Sân khấu, Hà Nội, 1995)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

- Xác định diễn biến hai giai đoạn của cảnh *Tình yêu và thù hận* qua xem xét :
 - Đôi tình nhân thực sự trò chuyện với nhau từ lời thoại số mấy (dựa vào đặc điểm của đối thoại) ?
 - Tính chất các lời thoại của hai nhân vật trước khi họ thực sự trò chuyện với nhau (xem phần *Tri thức đọc - hiểu*).
- Lời thoại đầu tiên thể hiện tâm trạng của Rô-mê-ô. Hãy chứng minh mạch suy nghĩ của chàng diễn ra theo trật tự hợp lí và mối liên tưởng so sánh phù hợp với khung cảnh lúc bấy giờ.

3. Tìm hiểu các chặng diễn biến tâm trạng phức tạp của Giu-li-ét trong *Tình yêu và thù hận*. Tại sao có thể nói vấn đề "tình yêu và thù hận" đã được giải quyết sau mười sáu lời thoại ?
4. Ở đoạn trích này có sự xung đột giữa tình yêu của đôi nam nữ thanh niên với mối thù hận giữa hai dòng họ hay chỉ là tình yêu trong trắng diễn ra trên cái nền của mối hận thù ấy ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Cảm nghĩ về phẩm chất hai nhân vật Rô-mê-ô, Giu-li-ét và ý nghĩa tình yêu của họ trong cảnh *Tình yêu và thù hận*.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Tính ước lệ của ngôn ngữ kịch

Khi tìm hiểu một văn bản kịch, cần chú ý đến tính ước lệ sân khấu và hình dung cảnh ấy diễn ra trên sân khấu như thế nào. Khán giả bao giờ cũng nhìn thấy và nghe thấy hết các nhân vật trên sân diễn. Nhưng trong những tình huống cụ thể, phải giả định nhân vật nào đấy không nhìn thấy hoặc không nghe thấy nhân vật kia, tuy họ đều ở trên sân khấu và khoảng cách giữa họ không xa. Mặt khác, do tính đặc thù của nghệ thuật kịch, các độc thoại nội tâm của nhân vật cũng phải thốt lên thành tiếng để khán giả nghe được ; nhưng ta cũng phải giả định là các nhân vật khác có mặt trên sân khấu lúc bấy giờ chẳng nghe thấy gì...

ĐỌC KỊCH BẢN VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu một số đặc điểm kịch bản văn học.*
- *Biết cách đọc kịch bản văn học.*

I – ĐẶC ĐIỂM CỦA KỊCH BẢN VĂN HỌC

1. Hành động, xung đột và bố cục của kịch

Kịch bản văn học tuy có nhiều điểm giống với văn bản văn học khác như có nhân vật, cốt truyện, lời thoại, nhưng đặc biệt có những điểm riêng rất quan trọng, chi phối cách cấu tạo các đặc điểm kia. *Thứ nhất* là hành động, xung đột kịch.

Hành động kịch là hành động thể hiện tính cách và ý chí tự do của nhân vật chính, gây xung đột với hoàn cảnh xung quanh. Chẳng hạn, hành động của Rô-mê-ô bất chấp hiểm nguy, cưới Giu-li-ét làm vợ ; hành động của Vũ Như Tô chấp nhận đề nghị của một hôn quân xây Cửu Trùng Đài,... Xung đột kịch là xung đột về tư tưởng, nhân cách, nảy sinh, phát triển và giải quyết trong phạm vi kịch bản. Khi màn của hồi kết hạ xuống thì xung đột kịch phải giải quyết xong. Một truyện như *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam do thiếu hành động và thiếu xung đột nên rất khó chuyển thể thành kịch bản văn học. *Thứ hai*, do viết để biểu diễn trên sân khấu, một không gian hạn chế, bố cục kịch bản văn học phải xử lí theo đặc điểm của không gian, thời gian biểu diễn, nên phải chia hồi, phân cảnh, phân lớp. Mỗi hồi thể hiện một sự kiện quan trọng kết thúc bằng một lần hạ màn. Mỗi cảnh có một không gian, bối cảnh cố định. Mỗi lớp gồm có một số nhân vật hoạt động trên sân khấu.

2. Lời thoại hướng tới người xem

Kịch bản văn học do viết để cho diễn viên biểu diễn, cho nên không có lời kể như trong truyện. Thay vào đó là những lời chỉ dẫn nhằm thuyết minh về cách bài trí sân khấu, ghi chú về hành động, biểu hiện của nhân vật. Thành phần chủ yếu của kịch bản văn học là lời thoại của nhân vật. Lời thoại trong kịch có thể là lời đối đáp, lời độc thoại (nhân vật tự nói một mình). Các lời thoại ấy không giống như lời nói trong sinh hoạt đời thường. Lời thoại đời thường là sự giao lưu đơn tuyến giữa người nói và người nghe. Lời thoại trong kịch là giao lưu đa tuyến, đa chức năng : các tuyến nhân vật kịch nói với nhau cho người xem nghe. Lời thoại kịch mô phỏng hình thức hội thoại để phản ánh đời sống và biểu hiện tư tưởng tác giả. Vì thế lời thoại trong kịch ngoài việc biểu hiện tính cách, hành động nhân vật, còn phải có yếu tố trần thuật, cung cấp mọi thông tin về cuộc sống của nhân vật mà người nghe cần có để hiểu được vở kịch : thông tin về cốt truyện và về nhân vật khác, về xung đột của các nhân vật và nguồn gốc của xung đột ấy,...

3. Lời thoại mang tính hành động

Lời thoại trong kịch không chỉ biểu đạt tư tưởng, tình cảm của nhân vật, mà còn mang tính hành động, hành động thực tế và hành động nội tâm của nhân vật. Đó là những lời thúc đẩy hành động, khắc sâu mâu thuẫn, xung đột giữa các nhân vật. Đó cũng là những lời gan ruột mà nhân vật muốn thổ lộ ra cho người đối thoại, muốn thể hiện mình. Chính vì vậy, lời thoại trong kịch thường tạo không khí căng thẳng, thể hiện xung đột tư tưởng, xung đột nhân cách và dự báo những hành động tiếp theo cho đến hết vở kịch.

Lời thoại của nhân vật kịch vào những thời điểm xung đột căng thẳng nhất thường có tính chất triết lí, ý vị thâm trầm, nghe như những lời cách ngôn.

II – CÁCH ĐỌC KỊCH BẢN VĂN HỌC

1. Đọc kịch bản văn học chủ yếu là đọc lời thoại của các nhân vật. Qua mỗi lời thoại cần nhận ra tâm tư, tình cảm, sắc thái, động cơ bên trong và biểu hiện bên ngoài của các nhân vật, đặc biệt là của nhân vật chính. Từ đó phát hiện tính cách của từng nhân vật chính, chỉ ra được những câu nói tiêu biểu cho tính cách.

2. Đọc kịch bản văn học phải nhận ra xung đột giữa các nhân vật, nắm bắt cốt truyện kịch và xu thế phát triển của xung đột, phát hiện xung đột chủ yếu đang dẫn nhân vật đến kết thúc đau buồn (bi kịch) hay kết thúc vui vẻ, buồn cười (hài kịch).

3. Có thể phân vai, đọc diễn cảm để thấy được ý vị, ngữ điệu, hình ảnh cùng vẻ đẹp của các lời thoại.

LUYỆN TẬP

1. Đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (Nguyễn Huy Tưởng) có mấy cảnh và mấy lớp? Các cảnh và lớp phân biệt nhau ở những điểm nào? Sự phân cảnh như vậy có ý nghĩa gì?

2. Đọc đoạn trích Hồi V kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* của Sếch-xpia và trả lời các câu hỏi nêu ra ở dưới.

"Rô-mê-ô ra, theo sau là Ban-tơ-da, mang đuốc, cuốc và đòn bẫy

RÔ-MÊ-Ô – Đưa cho ta cuốc và đòn bẫy đây. Và cầm lấy thư này. Sáng sớm mai đưa thư cho tướng công thân phụ ta. Đưa đuốc đây. Muốn sống thì nghe lời ta dặn; dù mi nhìn thấy hoặc nghe thấy gì cũng phải tránh xa, không được tới ngăn trở công việc của ta. Ta bước chân xuống sào huyết này của tử thân, phần là để ngấm dung nhan người yêu, nhưng nhất là để tháo ở ngón tay nàng một chiếc nhẫn quý, một chiếc nhẫn mà ta phải dùng vào một việc thân yêu. Vậy mi hãy đi đi... Nếu vì nghi ngờ điều chi mà mi dám quay trở lại dò xét việc ta sắp làm, thì ta thề với trời đất ta sẽ xé mi ra từng mảnh và quẳng chân tay mi ra bãi tha ma đang thềm xác người này. Giờ phút này cũng ghê gớm như quyết định của ta; nó hung ác và tàn nhẫn hơn hổ đói và biển dữ.

BAN-TƠ-DA – Thừa công tử, tôi xin đi ngay, và sẽ không dám ngăn trở công tử!

RÔ-MÊ-Ô – Ừ, thế mới là một lòng một dạ với ta. Đây, ta thưởng cho; ta chúc cho người được may mắn. Thôi, từ biệt người hỡi nghĩa bộc.

BAN-TƠ-DA, nói riêng – Mặc, ta cứ trốn quanh đây. Bộ mặt công tử trông mới ghê làm sao, mà ý định thì thật là khả nghi.

Vào

RÔ-MÊ-Ô – Hỡi cái miệng đáng căm ghét kia, ruột gan của thân chết, ngươi no nê với miếng mồi quý báu nhất trần gian nhưng ta sẽ vánh cái hàm thối tha của ngươi ra và bắt ngươi phải nuốt thêm mồi nữa.

Bấy cửa hầm mộ

PA-RÍT – Thì ra đây là cái thằng Môn-ta-ghiu kiêu căng đã bị tội phạt lưu, cái thằng đã giết biểu huynh của người mày yêu. Có lẽ chính vì sự đau buồn này mà nàng đã chết. Nay nó lại đến đây xúc phạm tới thi thể người quá cố. Ta phải bắt nó.

Tiến ra

– Thằng Môn-ta-ghiu hèn hạ kia ! Hãy ngừng công việc trái đạo nghĩa của ngươi lại ! Người ta đã chết rồi mà mi còn muốn báo thù nữa ư ? Thằng đã bị kết án kia, ta quyết bắt ngươi. Hãy tuân lệnh và đi theo ta, vì ngươi sẽ phải chết.

RÔ-MÊ-Ô – Đúng là ta sẽ phải chết, nên ta mới tới đây... Chàng thanh niên tuấn nhã kia ơi, đừng trêu vào một kẻ tuyệt vọng. Hãy đi đi, mặc ta ở đây... Hãy

Đặt Pa-rít vào hầm mộ

Hỡi người đã khuất, hãy nằm đây, kẻ chôn người cũng là một kẻ chết rồi. Nhiều khi, những kẻ sắp chết tự nhiên thấy vui hẳn lên, người chăm nom họ thường gọi đó là tia chớp trước giờ chết... Ôi, ta có thể gọi giờ phút này là tia chớp không nhỉ? Hỡi người yêu của ta, hỡi vợ ta ơi! Thần chết đã hút mật ngọt của hơi thở em, nhưng chưa xâm phạm được tới dung nhan em; màu cờ của sắc đẹp còn đỏ tươi trên môi, trên má em, và lá cờ nhợt nhạt của Thần chết chưa tới đó được. Ti-bân! Anh nằm đó, trong tấm vải liệm đầm máu đó ư? Tôi còn làm gì vui lòng anh hơn được nữa, vì với chính bàn tay đã cắt đứt tuổi trẻ của anh, tôi sẽ chém gãy tuổi trẻ của kẻ thù anh. Xin anh tha thứ cho tôi. Em Giu-li-ét yêu quý, sao em vẫn đẹp làm vậy! Phải chăng Thần chết cũng si tình, và cái bóng ma xương xẩu hãi hùng kia muốn giữ em trong cõi âm u này để tính chuyện ái ân? Vì lo như vậy nên anh sẽ ở lại đây với em. v

ÔN TẬP VỀ LÀM VĂN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được các nội dung cơ bản của phần Làm văn trong sách giáo khoa Ngữ văn 11 Nâng cao, tập một.*
- *Biết vận dụng các nội dung này vào việc viết bài kiểm tra tổng hợp cuối Học kì I.*

Ôn lại nội dung phần Làm văn đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một theo các yêu cầu sau :

1. Sách *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một nêu lên những nội dung lí thuyết làm văn nào ? Những nội dung này đã được học ở các lớp dưới chưa ? Ôn lại và phát triển nâng cao hay là nội dung hoàn toàn mới ?

2. Lập luận phân tích là gì ? Vai trò và tác dụng của lập luận phân tích ? Một số cách phân tích thường gặp là những cách nào ? Cách viết một đoạn văn phân tích.

3. Những điểm giống và khác nhau của việc phân tích một vấn đề xã hội với

ÔN TẬP VỀ VĂN HỌC

(Học kì I)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững những kiến thức cơ bản về mỗi tác giả, tác phẩm trong sách giáo khoa Ngữ văn 11 Nâng cao, tập một.*
- *Hệ thống hoá những kiến thức ấy trên hai phương diện lịch sử văn học và thể loại.*

A – NỘI DUNG ÔN TẬP

Phần Văn học ở Học kì I chủ yếu gồm các tác phẩm văn học Việt Nam. Văn học nước ngoài chỉ có một tác phẩm : kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* (trích).

I – VĂN HỌC VIỆT NAM

1. Văn học trung đại

Các tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam được học ở Học kì I gồm hai nhóm : nhóm thuộc thời kì trung đại và nhóm thuộc thời kì từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945.

a) Những tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam thời trung đại được học ở Học kì I đều thuộc những giai đoạn cuối cùng của thời kì này. Vì vậy, trước hết cần kết hợp ôn tập bài *Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX* đã được học ở lớp 10 :

– Thời kì văn học trung đại Việt Nam phát triển qua mấy giai đoạn ? Những tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam trong chương trình Học kì I ra đời vào những giai đoạn nào ? Vẽ sơ đồ quá trình phát triển của văn học trung đại Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử và ghi tên các tác giả, tác phẩm nói trên vào đúng vị trí của chúng trong sơ đồ.

– Văn học trung đại Việt Nam trong hai giai đoạn cuối cùng (thứ ba, thứ tư) có những đặc điểm gì ? Thành phần chữ Hán, thành phần chữ Nôm phát triển ra sao ? Sự vận động mạnh mẽ của văn học theo hướng dân tộc hoá, dân chủ hoá trong văn học trung đại thể hiện cụ thể như thế nào ? Dẫn ra và phân tích những tác phẩm trong chương trình ở Học kì I để minh hoạ.

b) Những tác phẩm văn học Việt Nam trong chương trình Học kì I thuộc nhiều thể loại khác nhau : thất ngôn bát cú, thơ cổ thể, truyện Nôm, kí, chiếu, văn tế, thơ hát nói, kịch bản tuồng.

– Khi ôn tập, cần đọc lại các phần *Tri thức đọc - hiểu* để nắm chắc đặc điểm của các thể loại văn trên và ứng dụng vào việc phân tích, đánh giá các tác phẩm thuộc thể loại văn tương ứng.

– Ôn tập phải toàn diện, nhưng trước hết phải nắm được điều cốt yếu. Mỗi tác phẩm trong chương trình đều có đặc sắc riêng về nội dung và hình thức. Khi ôn tập, cần nắm được những đặc sắc cơ bản nhất của mỗi tác phẩm.

+ *Nguyễn Đình Chiểu, Truyện Lục Vân Tiên, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Chạy giặc*. Điều đặc sắc ở Nguyễn Đình Chiểu là nhiệt tình đấu tranh cho đạo đức. Tinh thần vì dân, thương dân là cơ sở đạo đức của Nguyễn Đình Chiểu, vì thế đạo đức trở thành tình cảm yêu ghét phân minh, dứt khoát. Văn thơ Nguyễn Đình Chiểu bao giờ cũng chân thật, chất phác, bộc trực, rất Nam Bộ. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là một kiệt tác xuất hiện đột ngột trong đời sống văn học Việt Nam cuối thời trung đại với hình ảnh những người nông dân nghĩa sĩ lần đầu tiên được khắc hoạ đẹp một cách hùng tráng, liêm liệt ngay trong cái vẻ chất phác và lam lũ rất hiện thực của người nông dân.

+ *Tự tình* (bài II) của Hồ Xuân Hương, *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* của Cao Bá Quát, *Bài ca ngất ngưởng* của Nguyễn Công Trứ. Qua ba bài thơ này, các tác giả mỗi người theo cách riêng, đều công khai khẳng định cá tính độc đáo của mình. Văn thơ của họ thể hiện sự bức bối của lịch sử muốn tung phá cái khuôn khổ chật hẹp, tù túng và giả dối của chế độ phong kiến trong thời kì suy thoái.

+ *Câu cá mùa thu, Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến, *Thương vợ* của Tú Xương, *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* của Chu Mạnh Trinh là những bài thơ trữ tình viết về tình bạn, tình gia đình và tình cảm đối với thiên nhiên, còn *Tiến sĩ giấy* của Nguyễn Khuyến và *Vịnh khoa thi Hương* của Tú Xương là những bài thơ trào phúng. Tuy đề tài, bút pháp, giọng điệu khác nhau, nhưng tất cả đều thể hiện lòng yêu nước và đạo lí làm người của những nhà nho chân chính.

+ *Các bài kí*. Kí xuất hiện và nở rộ trên cơ sở tình hình xã hội có nhiều biến động và ý thức cá nhân đã khá phát triển ở người cầm bút. Nét đặc sắc đáng chú ý của kí : sự xuất hiện *cái tôi* cá nhân của người viết và sự sử dụng bút pháp tả thực.

+ Kịch bản tuồng *Sơn Hậu*. Phân tích tư tưởng trung hiếu qua hình tượng hai mẹ con Đổng Mâu. Đọc *Tri thức đọc - hiểu* về nghệ thuật tuồng và vận dụng phân tích đoạn trích *Đổng Mâu* trong vở tuồng.

2. Văn học thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945

a) Đọc kĩ bài *Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945*. Chú ý : Các đặc điểm của văn học thời kì này, những thành tựu trong công cuộc đổi mới trên các thể loại văn học, sự phân hoá của văn học – hai bộ phận (hợp pháp và bất hợp pháp), hai khuynh hướng thẩm mĩ chính (hiện thực và lãng mạn).

Những hiểu biết nói trên sẽ soi sáng cho sự tìm hiểu các tác gia, tác phẩm văn học trong chương trình Học kì I.

b) Những tác phẩm văn học thuộc thời kì từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 trong chương trình Học kì I chủ yếu thuộc thể truyện ngắn. Ngoài ra có tiểu thuyết và hai thể loại hoàn toàn mới : phóng sự và kịch.

– Cần đọc lại các phần *Trí thức đọc - hiểu* để nắm chắc đặc điểm của các thể loại và ứng dụng vào việc phân tích, đánh giá các tác phẩm thuộc thể văn tương ứng.

– Khi phân tích, đánh giá các tác phẩm, ngoài hiểu biết về đặc trưng thể loại của chúng cần nắm được những đặc sắc riêng của từng tác phẩm. Cũng là truyện ngắn hiện đại nhưng *Hai đứa trẻ* thuộc loại truyện trữ tình, truyện diễn ra chủ yếu trong nội tâm nhân vật, nhân vật hầu như không có hành động gì. Người ta gọi là loại truyện "không có chuyện". *Chữ người tử tù* chủ yếu dùng thủ pháp đối lập (đối lập giữa bóng tối và ánh sáng, giữa cái đẹp và sự nhơ bẩn, giữa thiên lương và tội ác). *Chí Phèo* là một truyện ngắn có dung lượng rất lớn đề cập đến cuộc đời và số phận một con người. Đây là tấn bi kịch của một nông dân bị huỷ hoại cả nhân tính lẫn nhân hình, muốn trở lại làm người mà bị xã hội từ chối ; nghệ thuật diễn tả tâm lí xuất sắc : theo dõi và phân tích cả một quá trình diễn biến tâm lí phức tạp của nhân vật. *Tinh thần thể dục* là một truyện ngắn trào phúng. Cần tìm hiểu mâu thuẫn trào phúng của tác phẩm và thủ pháp giễu nhại được sử dụng như thế nào. *Đời thừa* viết về thân phận một trí thức nghèo bị đặt vào một tình huống bi kịch (gồm hai mâu thuẫn : Khát vọng thì lớn nhưng cuộc sống túng quẫn "áo cơm ghì sát đất" không cho phép đạt được, coi thương yêu con người là lẽ sống mà lại tự mình vi phạm vào chính lẽ sống ấy). *Đời thừa* còn là một tuyên ngôn nghệ thuật rất tiến bộ và sâu sắc của Nam Cao. "*Vi hành*" thì đặc sắc nhất là sự sáng tạo tình huống độc đáo và sự chuyển cảnh, chuyển giọng rất linh hoạt, nghệ thuật châm biếm sắc sảo. *Cha con nghĩa nặng* và *Số đỏ* là hai cuốn tiểu thuyết. *Cha con nghĩa nặng* tuy là tiểu thuyết hiện đại nhưng ra đời trong thời kì quá độ nên còn mang nhiều yếu tố của tiểu thuyết trung đại : kết cấu chương hồi và kết thúc có hậu. Còn *Số đỏ* là tiểu thuyết trào phúng xuất sắc. Mỗi chương là một

tấn hài kịch xoay quanh một mâu thuẫn gây cười. Hãy tìm hiểu mâu thuẫn gây cười trong chương *Hạnh phúc của một tang gia*. Vũ Như Tô là một vở kịch lịch sử có quy mô hoành tráng. Đó là đặc điểm chung của tác phẩm Nguyễn Huy Tưởng.

II – VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

Phần Văn học nước ngoài ở Học kì I chỉ có một vở kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* (trích đoạn). Cần đọc kĩ phần *Tri thức đọc - hiểu* để vận dụng vào phân tích đoạn trích tác phẩm này : mâu thuẫn kịch, ngôn ngữ đối thoại, độc thoại, giá trị nhân văn,...

III – LÍ LUẬN VĂN HỌC

Chú ý vận dụng kiến thức lí thuyết vào thực hành đọc - hiểu các tác phẩm cụ thể. Ở đây là vận dụng những kiến thức về đặc điểm của thể loại tiểu thuyết, truyện ngắn và kịch bản văn học ở các bài về lí luận văn học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao* vào việc đọc - hiểu các truyện ngắn *Hai đứa trẻ* (Thạch

Để chuẩn bị cho bài kiểm tra tổng hợp cuối Học kì I, học sinh cần chú ý nắm được một số yêu cầu sau đây.

1. Về nội dung các phần Văn học, Tiếng Việt và Làm văn

a) Đối với phần Văn học, cần nắm được những nội dung chính trong sách *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một là những nội dung nào. Sự chuyển biến giữa hai thời kì lớn của văn học viết có gì đáng chú ý? Hệ thống lại các văn bản đã học theo các tiêu chí: *đề tài, chủ đề, nội dung cốt truyện, hệ thống nhân vật, ... thể loại, ngôn ngữ, các phương thức biểu đạt; các yếu tố nghệ thuật nổi bật*. (Kết hợp vận dụng các kiến thức và kĩ năng của phần Tiếng Việt để củng cố thêm.) Bên cạnh việc nắm vững nội dung và hình thức vừa nêu của các văn bản đã học cần chú ý:

- Những hiểu biết về tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm;
- Những tri thức đọc - hiểu (văn học sử, lí luận văn học, văn hoá, lịch sử, ...) và vai trò của chúng trong việc hình thành kĩ năng đọc - hiểu, phương pháp tiếp cận một tác phẩm văn học;

- Chép lại và học thuộc những đoạn văn thơ hay ở các tác phẩm trong sách *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một (kể cả các văn bản phụ, văn bản đọc thêm của phần Tiếng Việt, Làm văn).

b) Phần Tiếng Việt và Làm văn ở sách *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một tập trung vào những vấn đề gì? Những nội dung lí thuyết nào cần chú ý (các phong cách và đặc điểm của mỗi phong cách. Ngữ cảnh và tầm quan trọng của ngữ cảnh, vai trò của ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân, các thao tác lập luận nào được học mới?...). Bên cạnh những nội dung lí thuyết là các bài luyện tập về tiếng Việt ôn lại các kiến thức đã học ở Trung học cơ sở và gắn với phần Văn học; thực hành về các thao tác lập luận; về cách phân tích đề nghị luận văn học hoặc xã hội; về phỏng vấn và trả lời phỏng vấn,...

2. Khi học ôn chuẩn bị cho bài kiểm tra tổng hợp cuối Học kì I, học sinh không nên chỉ học lí thuyết mà cần tập trung nhiều vào thực hành. Thực hành đọc - hiểu, phân tích các văn bản trong phần Văn học (cả những văn bản đọc thêm). Thực hành tiếng Việt gắn với các tình huống giao tiếp, các ngữ cảnh cụ thể. Thực hành để vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo các kiến thức và kĩ năng tiếng Việt, tránh cứng nhắc, mòn sáo và gượng ép. Thực hành viết các đoạn văn với quan niệm đoạn văn hoàn chỉnh thực sự là một bài văn thu nhỏ. Thực hành vận dụng các thao tác nghị luận để viết được các đoạn văn, bài văn; luyện tập cách phát hiện, đề xuất và phát triển luận điểm; thực hành cách lập luận,...

3. Khi ôn tập, học sinh cũng cần thấy tính chất tích hợp của phần Văn học và Làm văn thể hiện trong sách này. Tính tích hợp được thể hiện không chỉ trong việc sử dụng các văn bản văn học như là ngữ liệu để học về làm văn mà còn trong việc sử dụng và khai thác các nội dung xã hội, chính trị, tư tưởng cũng như các vấn đề nghệ thuật đặt ra trong các tác phẩm ở phần Văn học, những kiến thức về tiếng Việt và luyện tập sửa chữa các lỗi trong sử dụng tiếng Việt. Việc tích hợp này vừa góp phần soi sáng thêm cho nội dung đọc - hiểu văn bản, vừa làm cho các kiến thức tiếng Việt trở nên gắn gũi và thiết thực hơn.

Văn nghị luận đã học ở Trung học cơ sở, nhưng các nội dung ở lớp 11 được nâng cao hơn cả về lí thuyết lẫn hệ thống đề văn thực hành. Vì thế, khi ôn tập học sinh cần liên hệ, so sánh để thấy sự kế thừa và phát triển của các nội dung này ở sách *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một.

4. Để đáp ứng yêu cầu đổi mới đánh giá (đã nêu trong sách *Ngữ văn 10 Nâng cao*), bài kiểm tra thường áp dụng một phân hình thức thi trắc nghiệm kết hợp với tự luận. Tỷ lệ điểm trắc nghiệm và tự luận tùy thuộc vào mục đích và yêu cầu của bài kiểm tra (trắc nghiệm thường chiếm 30 - 40%). Phần trắc nghiệm này sẽ kiểm tra một cách tổng hợp các kiến thức đã học, cả Văn học, Tiếng Việt và Làm văn. Phần tự luận kiểm tra năng lực cảm thụ văn học và các kĩ năng viết bài văn, đoạn văn và kĩ năng sử dụng tiếng Việt.

Để khuyến khích những suy nghĩ tìm tòi, sáng tạo trong quá trình viết bài của học sinh, đề bài kiểm tra tổng hợp có thể lựa chọn các đoạn văn bản tương tự với các văn bản tác phẩm đã học nhưng chưa được giảng trên lớp để đánh giá các tri thức đọc - hiểu văn bản và tiếng Việt. Các đề văn tự luận cũng được thay đổi theo các yêu cầu cơ bản như : không viết dài ; chú ý cả nghị luận văn học và nghị luận xã hội ; viết phải có luận điểm, luận cứ và lập luận rõ ràng, chắc chắn ; biết vận dụng hợp lí các thao tác lập luận trong diễn đạt ; biết trình bày bài viết sáng sủa, mạch lạc, chú ý chữ viết, chính tả, từ ngữ, ngữ pháp,... Đặc biệt khuyến khích các bài viết có ý tứ phong phú, biết soi sáng vấn đề dưới nhiều góc cạnh, để đưa ra được các nhận xét, đánh giá hoặc kết luận độc đáo, mang đậm màu sắc chủ quan nhưng hợp lí và có sức thuyết phục cao. Các yêu cầu này đã được rèn luyện trong các bài viết thường kì.

Học sinh có thể tham khảo bài kiểm tra tổng hợp sau đây.

ĐỀ LUYỆN TẬP CUỐI HỌC KÌ I

Thời gian làm bài : 90 phút

Đề bài (gồm hai phần)

Phần I. Trắc nghiệm (12 câu, mỗi câu đúng được 0,25 điểm, tổng cộng : 3 điểm)

Cho đoạn trích sau :

"Nhìn chung trong thơ cổ điển của ta, bao gồm từ Chu Mạnh Trinh trở lên, nếu xét về khía cạnh có tính dân tộc hơn cả, có lẽ thơ Hồ Xuân Hương "Thì treo giải nhất chi nhường cho ai!". Thơ Xuân Hương Việt Nam hơn cả, vì đã thống nhất được đến cao độ hai tính cách dân tộc và đại chúng. Xuân Hương cũng là một "nhà nho" chẳng kém ai, cũng giỏi chữ Hán, khi cần cũng ra được câu đối "mặc áo giáp dài cài chũ đỉnh", cũng giỏi chiết tự "duyên thiên đầu dọc, phận liễu nét ngang", và dùng tên các vị thuốc bắc một cách tài tình. Nhưng Xuân Hương không chịu khoe chữ. Xuân Hương đối lập hẳn với cái thái cực Ôn Như Hầu, bài *Cung oán ngâm khúc* của ông : "Áng đào kiếm đâm bông não chúng - Khoé thu ba dọn sóng khuyh thành" lớn nhỏ những chữ Hán nặng trình trịch.

Nội dung thơ Xuân Hương toát ra từ đời sống bình dân, hằng ngày, và trên đất nước nhà. Xuân Hương nói ngay những cảnh có thực của núi sông ta, vút hết sách vở khuôn sáo, lấy hai con mắt của mình mà nhìn. Cái đèo Ba Dội của Xuân Hương rõ là đèo ba đội, ba đèo tùm hum nóc, lún phún rêu, gió lất lẻo, sương đậm đĩa, phong cảnh sống cứ cựa quậy lên, chứ chẳng phải chiếu lệ như cái Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan, tuy có thanh nhã, đẹp xinh nhưng bị đập bẹp cho vào đúng im như trong một bức tranh in ở ẩm chén hay lọ cổ. Để ít thi sĩ nào để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương : chợ Trời, Kẽm Trống, Quán Khánh (Thanh Hoá), động Hương Tích,... Để ít nhà thi sĩ nào là người Hà Nội như Xuân Hương, xưa đâu ở gần Lí Quốc Sư, đã từng đi dạo cảnh Hồ Tây, ghé chơi chùa Trấn Quốc, từng hoài cổ trước cung Thái Hoà nhà Lí, tới đài Khán Xuân, và còn để lại thơ hay thách cả sự lãng quên của thời gian, Xuân Hương vĩnh viễn hoá cái chùa Quán Sứ của thời nàng".

(Xuân Diệu – dẫn từ *Hồ Xuân Hương – Về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, 2001)

Đọc đoạn trích trên và trả lời các câu hỏi bằng cách khoanh tròn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.

1. Vì sao đoạn trích trên được coi là một đoạn văn nghị luận ?
 - A. Vì có luận điểm mới mẻ, sắc sảo và có luận cứ giàu sức thuyết phục
 - B. Vì có luận cứ giàu sức thuyết phục và cách lập luận chặt chẽ
 - C. Vì có lập luận chặt chẽ và có luận điểm mới mẻ, sắc sảo
 - D. Vì có đầy đủ các yếu tố luận điểm, luận cứ và lập luận.
2. Tiêu đề nào sau đây phù hợp nhất với nội dung đoạn trích trên ?
 - A. Thơ Nôm Hồ Xuân Hương
 - B. Hồ Xuân Hương – "Bà Chúa Thơ Nôm"
 - C. Tính dân tộc trong thơ Hồ Xuân Hương
 - D. Nội dung thơ Hồ Xuân Hương.

3. Ý nào sau đây có thể coi là luận điểm của đoạn văn ?
- Xuân Hương cũng là một "nhà nho", cũng giỏi chữ Hán
 - Nhìn chung trong thơ cổ điển của ta, bao gồm từ Chu Mạnh Trinh trở lên, thơ Hồ Xuân Hương có tính dân tộc hơn cả
 - Nội dung thơ Xuân Hương toát ra từ đời sống bình dân, hằng ngày
 - Xuân Hương nói ngay những cảnh có thực của núi sông ta, vút hết sách vở khuôn sáo, lấy hai con mắt của mình mà nhìn.
4. "Cái đèo Ba Dội của Xuân Hương rõ là đèo ba đội (...), phong cảnh sống cứ cựa quậy lên, chứ chẳng phải chiếu lệ như cái Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan, tuy có thanh nhã, đẹp xinh nhưng bị đập bẹp cho vào đúng im như trong một bức tranh in ở ẩm chén hay lọ cổ".
- Ý chính mà câu văn trên muốn biểu đạt là gì ?
- Thơ Bà Huyện Thanh Quan không hay
 - Thơ Hồ Xuân Hương hay hơn thơ Bà Huyện Thanh Quan
 - Thơ Bà Huyện Thanh Quan thanh nhã hơn thơ Xuân Hương
 - Thơ Bà Huyện thanh nhã, đẹp xinh nhưng không sống động bằng thơ Xuân Hương.
5. "Để ít thi sĩ nào để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương".
- Câu văn trên nên hiểu theo nghĩa nào ?
- Không có thi sĩ nào ở nước ta làm nhiều thơ như Xuân Hương
 - Ít nhà thơ nào ở nước ta để lại nhiều thơ như Xuân Hương
 - Ít có nhà thơ nào viết nhiều về phong cảnh nước ta như Xuân Hương
 - Trên đất nước ta đâu đâu cũng thấy hình bóng Xuân Hương.
6. "... khi cần cũng ra được câu đối "mặc áo giáp dài cài chữ đinh", cũng giỏi chiết tự "duyên thiên đầu độc, phạm liễu nét ngang", và dùng tên các vị thuốc bắc một cách tài tình".
- Các chi tiết nêu trên nhằm chứng minh Xuân Hương là người như thế nào ?
- Giỏi chơi chữ
 - Giỏi chữ Hán
 - Giỏi nghề thuốc
 - Giỏi câu đối.
7. Trong đoạn trích trên, thơ Hồ Xuân Hương được so sánh với thơ của ai ?
- Chu Mạnh Trinh và Bà Huyện Thanh Quan
 - Ôn Như Hầu và Chu Mạnh Trinh
 - Bà Huyện Thanh Quan và Ôn Như Hầu
 - Bà Huyện Thanh Quan.

8. Một khi Xuân Hương đi dạo cảnh Hồ Tây, ghé chơi chùa Trấn Quốc, hoài cổ trước cung Thái Hoà nhà Lí, tới thăm đài Khán Xuân.

Câu văn trên mắc phải lỗi nào ?

- A. Dùng sai nghĩa của từ
- B. Câu thiếu bộ phận vị ngữ
- C. Câu thiếu chủ ngữ
- D. Câu thiếu cả chủ ngữ lẫn vị ngữ.

9. Điền cụm từ nào cho đúng và hay vào dấu ba chấm trong câu văn sau :

"Nhìn chung trong thơ cổ điển của ta, bao gồm từ Chu Mạnh Trinh trở lên, nếu xét về khía cạnh có tính dân tộc hơn cả, có lẽ thơ Hồ Xuân Hương...".

- A. Luôn đi trước
- B. Luôn tiêu biểu
- C. Giành giải nhất
- D. Hay tuyệt vời.

10. "Để ít thi sĩ nào để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương".

Cách diễn đạt nào dưới đây tương đương với câu trên ?

- A. Không thể có thi sĩ nào để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương
- B. Để không ít thi sĩ đã để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương
- C. Kể sao được những thi sĩ đã để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương
- D. Thật ít có thi sĩ nào đã để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương.

11. "Xuân Hương cũng là một "nhà nho" chẳng kém ai, cũng giỏi chữ Hán, khi cần cũng ra được câu đối "mặc áo giáp dài cài chữ đỉnh", cũng giỏi chiết tự "duyên thiên đầu đọc, phận liễu nét ngang", và dùng tên các vị thuốc bắc một cách tài tình".

Trong câu văn trên đây, tác giả chủ yếu sử dụng biện pháp tu từ nào ?

- A. So sánh
- B. Liệt kê
- C. Điệp ngữ
- D. Phóng đại.

12. Nội dung chính Xuân Diệu muốn làm nổi bật trong đoạn trích là gì ?

- A. Thơ Hồ Xuân Hương đậm đà tính dân tộc
- B. Thơ Hồ Xuân Hương rất tài hoa, uyên bác
- C. Thơ Hồ Xuân Hương rất phong phú, sống động
- D. Thơ Hồ Xuân Hương tràn đầy tinh thần yêu nước.

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Nhà triết học Hi Lạp, Đê-nông (346 - 264 trước Công nguyên) nói với một người bẻm mép : "Chúng ta có hai tai và một miệng để nghe nhiều hơn và nói ít hơn".

Bằng một đoạn văn ngắn, giải thích ý nghĩa câu nói trên.

Câu 2. (5 điểm) Chọn một trong các vấn đề sau để viết thành bài văn ngắn :

- Bút pháp lãng mạn trong truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.
- Chí Phèo của Nam Cao, một nhân vật điển hình.
- Nghệ thuật châm biếm sắc sảo của Vũ Trọng Phụng qua đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ*).

LUYỆN TẬP PHÒNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHÒNG VẤN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết phỏng vấn và trả lời phỏng vấn qua hình thức hỏi – đáp trực tiếp.

I – CHUẨN BỊ

1. Anh (chị) hãy lựa chọn một số vấn đề đang được học sinh quan tâm để thực hành phỏng vấn, ví dụ :

- Trang phục của học sinh trong học tập và sinh hoạt ;
- Tình bạn, tình yêu tuổi học đường ;
- Ước mơ, hoài bão của tuổi trẻ ;
- Lễ hội văn hoá quê hương ;
- Thanh niên Việt Nam trong dịp giao lưu với bè bạn quốc tế.

Sau khi lựa chọn vấn đề, anh (chị) hãy xác định đối tượng phỏng vấn và trả lời phỏng vấn (có thể là một hoặc một số học sinh trong lớp ; thầy, cô giáo hoặc một đối tượng giả định khác,...).

2. Xây dựng đề cương phỏng vấn (đối với người phỏng vấn)

Những điều cần lưu ý khi xây dựng đề cương phỏng vấn :

- Cần định hướng cụ thể, rõ ràng nội dung phỏng vấn.
- Câu hỏi phải tập hợp được các ý tưởng của người phỏng vấn về một vấn đề nhất định, đồng thời có những câu hỏi then chốt để phát triển mạch phỏng vấn.
- Cần phán đoán các phương án trả lời của đối tượng để có sự nhạy bén trong việc phản ứng, bổ sung câu hỏi nhằm thu được thông tin cần thiết.

3. Nếu anh (chị) là người được mời trả lời phỏng vấn, cần có sự suy nghĩ, tìm hiểu vấn đề để có thể tham gia tích cực vào cuộc phỏng vấn.

II – THỰC HÀNH TRÊN LỚP

- Cách thức phỏng vấn : chia nhóm để thực hành phỏng vấn và trả lời phỏng vấn.
- Khi tiến hành phỏng vấn cần chú ý những yêu cầu đối với người phỏng vấn và người được phỏng vấn.
- Có sự theo dõi, trao đổi, nhận xét, rút kinh nghiệm cho bản thân.

LUYỆN TẬP VỀ TỪ HÁN VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Hiểu được nghĩa và cách dùng một số từ Hán Việt dẫn ra trong bài tập ; qua đó trau dồi ý thức thường xuyên rèn luyện về nghĩa và cách dùng các từ Hán Việt khác.

1. Đọc câu thơ sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới :

*Trời nghe **hạ giới** ai ngâm nga*

Tiếng ngâm vang cả sông Ngân Hà !

(Tản Đà – Hầu Trời)

a) Chỉ ra nghĩa của tiếng *hạ*, tiếng *giới* và của từ *hạ giới* được dùng trong câu thơ trên.

b) Cho biết nghĩa của từ *cảnh giới* trong mỗi câu sau :

– Vẫn là một người sống xuất thân trong một **cảnh giới** khác với vạn vật không còn nguyên hình tướng.

(Bửu Ý – Đam mê)

– Hồ đã khôn ngoan chọn hướng ngược gió để tiến lại gần, nhưng vẫn không thoát khỏi đôi mắt tinh tường của con khỉ đang làm nhiệm vụ **cảnh giới**.

c) Chỉ ra nghĩa của các tiếng *giới* trong những từ Hán Việt sau đây : *biên giới, địa giới, giới hạn, giới nghiêm, giới thiệu, giới tính, giới từ, khí giới, nam giới, phân giới, quân giới, thế giới.*

d) Tìm những từ Hán Việt khác có tiếng *hạ* với nghĩa như trong từ *hạ giới*.

đ) Nghĩa của từ *hạ giới* có gì khác với từ *trần giới* (Non Đoài đã tới quê **trần giới** - Trông lên chut tiên không còn ai – Tản Đà) không ? Tìm từ trái nghĩa với từ *hạ giới*, *trần giới*.

2. Đọc câu thơ sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới :

Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật

*Không cho dài thời trẻ của **nhân gian**.*

(Xuân Diệu – Vội vàng)

a) Chỉ ra nghĩa của tiếng *nhân*, tiếng *gian* và của từ *nhân gian* được dùng trong câu thơ trên.

b) Tra từ điển rồi chỉ ra nghĩa của các tiếng *nhân* trong những từ sau đây : *danh nhân, nguyên nhân, nhân ái, nhân cách, nhân danh, nhân dân, nhân đạo, nhân hậu, nhân loại, nhân khẩu, nhân quả, nhân sâm, nhân sinh, nhân tài, nhân tạo, nhân thọ, nhân tố, nhân văn.*

c) Tra từ điển rồi chỉ ra nghĩa của các tiếng *gian* trong những từ sau đây : *dân gian, dương gian, gian hiểm, gian hùng, gian lao, gian nan, gian nguy, gian tà, gian tặc, gian thần, gian truân, không gian, thế gian, trung gian.*

3. Đọc câu thơ sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới :

**Tương tư thức mấy đêm rồi,
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho !**

(Nguyễn Bính – *Tương tư*)

a) Chỉ ra nghĩa của tiếng *tương*, tiếng *tư* và của từ *tương tư* được dùng trong câu thơ trên.

b) Tìm những từ Hán Việt khác có tiếng *tương* với nghĩa như trong từ *tương tư*.

c) Phân biệt nghĩa của các từ *tương tư, tương tri* (Từ rằng : "*Tâm phúc tương tri - Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình*", Nguyễn Du – *Truyện Kiều*), *tương tàn* ("*Xin quy thuận Tạ thành - Miễn tương tàn cốt nhục*" – *Sơn Hậu*).

d) Tra từ điển rồi chỉ ra nghĩa của các tiếng *tư* trong những từ Hán Việt sau đây : *đầu tư, tư bản, tư biện, tư cách, tư chất, tư doanh, tư duy, tư hữu, tư lệnh, tư liệu, tư nhân, tư pháp, tư sản, tư tưởng, tư vấn.*

4. Đọc câu thơ sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới :

**Chong đèn, huyện trưởng làm công việc,
Trời đất Lai Tân vẫn **thái bình**.**

(Hồ Chí Minh – *Lai Tân*)

a) Chỉ ra nghĩa của tiếng *thái*, tiếng *bình* và của từ *thái bình* được dùng trong câu thơ trên.

b) Tra từ điển rồi chỉ ra nghĩa của các tiếng *thái* trong những từ sau đây : *thái áp, thái cổ, thái cực, thái dương, thái độ, thái giám, thái hậu, thái sư, thái tử.*

c) Tra từ điển rồi chỉ ra nghĩa của các tiếng *bình* trong những từ sau đây : *bình dân, bình dị, bình diện, bình đẳng, bình định, bình đồ, bình luận, bình nguyên, bình phong, bình phục, bình phương, bình quân, bình tĩnh, phê bình, trung bình.*

BẢN TIN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Có một số hiểu biết khái quát về bản tin : khái niệm, phân loại, yêu cầu và cấu trúc của bản tin.
- Biết vận dụng những hiểu biết trên để phân tích, nhận diện bản tin.

1. Khái niệm

Bản tin là thể loại cơ bản của văn bản báo chí nhằm truyền đạt, phản ánh về một sự kiện mới xảy ra được công chúng quan tâm. Bản tin có chức năng thông báo sự kiện một cách nhanh và ngắn gọn trên báo chí, đặc biệt báo ngày, báo điện tử, đài phát thanh và đài truyền hình. Trong thời đại ngày nay, nhu cầu nắm bắt, trao đổi thông tin của xã hội là hết sức cấp thiết. Bởi thế, bản tin có vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống hàng ngày.

2. Phân loại và yêu cầu đối với bản tin

Bản tin có nhiều loại : bản tin ảnh (đưa tin bằng ảnh tĩnh hoặc ảnh động), bản tin chữ,... Ở đây, chúng ta chủ yếu làm quen với bản tin chữ. Bản tin chữ có nhiều dạng : tin vắn, tin thường, tin tường thuật, tin tổng hợp,... Tin vắn là bản tin không có đầu đề, dài dưới 100 chữ. Tin thường thì có đầu đề và độ dài từ 100 đến 350 chữ. Đây là dạng bản tin chiếm tỉ lệ cao nhất trong lĩnh vực báo chí. Bản tin tường thuật là tin phản ánh từ đầu đến cuối một sự kiện cụ thể nào đó. Độ dài của bản tin này tùy thuộc vào nội dung, diễn biến của sự kiện được phản ánh. Bản tin tổng hợp là bản tin phản ánh nhiều sự kiện từ nhiều nguồn khác nhau thành một hiện tượng đáng quan tâm.

Bản tin được coi là hay khi đáp ứng được các yêu cầu cơ bản sau :

- Mới mẻ, giàu tính thời sự ;
- Chân thực, chính xác ;
- Ngắn gọn, cô đọng, gây chú ý.

3. Cấu trúc một bản tin

Cấu trúc bản tin phụ thuộc rất nhiều vào các phương tiện phát tin (báo chí, phát thanh, truyền hình). Ở dạng đầy đủ nhất, một bản tin thường có cấu trúc như sau :

– *Đầu đề* còn gọi là *tiêu đề, nhan đề, tít bài* (tiếng Pháp : *titre*). Đầu đề phải ngắn gọn và cung cấp cho người đọc lượng thông tin quan trọng nhất. Tuy nhiên, một số bản tin không có đầu đề, nhất là ở loại tin vắn.

– *Nội dung* : Cung cấp một cách chính xác về thời gian, địa điểm, diễn biến và kết quả của các sự kiện, hiện tượng đã xảy ra trong tự nhiên và đời sống xã hội. Trong một bản tin, sự kiện quan trọng nhất phải được nêu lên đầu tiên, sau đó mới nêu các sự kiện thứ yếu (nếu có).

– Người viết có thể thuyết minh thêm (nếu cần), nhưng nhìn chung bản tin thường nêu các sự kiện một cách khách quan, không có kết luận.

LUYỆN TẬP

1. Phân tích đặc điểm, cấu trúc của bản tin để cho biết các bản tin sau đây thuộc loại bản tin nào :

"Theo *Business Review Weekly*⁽¹⁾ với tổng trị giá khoảng 200 triệu USD, nữ diễn viên tóc vàng Ni-câu Kít-man đã trở thành người giàu thứ tư Ô-xtrây-li-a và là phụ nữ giàu nhất nước này năm 2006".

(Theo báo *Người đại biểu nhân dân*, ngày 20 - 9 - 2006)

"THÊM MỘT BẢN DỊCH *TRUYỆN KIỀU* SANG TIẾNG NHẬT

Ngày 17 - 3 - 2005 vừa qua tại thành phố Ô-ka-y-a-ma, Nhật Bản, ông Sây-ghi Sa-tô và nữ thi sĩ Y-ô-si-cô Ku-rô-đa, đồng dịch giả, đã tổ chức giới thiệu quyển *Truyện Kiều* của Việt Nam đã được ông bà dịch sang tiếng Nhật. Gần một trăm vị khách, gồm các quan chức, đại diện các cơ quan văn hoá, văn nghệ sĩ, nhà báo, bạn đọc Nhật Bản và thực tập sinh, lưu học sinh Việt Nam đã đến dự. Đại diện của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản đã giới thiệu với độc giả về thân thế, sự nghiệp văn học của thi hào Nguyễn Du và chúc mừng thành công của hai dịch giả người Nhật. Đây là lần thứ tư *Truyện Kiều* được các dịch giả Nhật Bản dịch sang tiếng Nhật từ các bản tiếng Việt, tiếng Pháp, tiếng Anh. Bản dịch lần này của ông Sây-ghi Sa-tô và bà Y-ô-si-cô Ku-rô-đa dịch từ cuốn *Truyện Kiều* song ngữ Việt – Anh do Nhà xuất bản Văn học ấn hành".

(Báo *Văn nghệ*, ngày 15 - 5 - 2005)

(1) *Tuần báo thương mại* (tiếng Anh).

2. Hãy sắp xếp lại cấu trúc và đặt đầu đề cho bản tin sau đây sao cho hợp lí :

a) Dự kiến sau khi hoàn thành, chiếc đèn kéo quân này sẽ được đưa đến Cung Văn hoá thiếu nhi Hà Nội vào đúng tối Rằm Trung thu để chung vui với thiếu nhi Hà Nội trong chương trình Câu truyền hình trực tiếp Hà Nội – Huế – Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Chiếc đèn cao sáu mét, đường kính hai mét rưỡi, và mặt đáy rộng chín mét vuông, có cấu tạo gồm ba phần rời nhau là hai thân đèn và đế đèn nên có thể tháo lắp dễ dàng khi di chuyển.

c) Ngày 18 - 9, chiếc đèn kéo quân lớn nhất từ trước tới nay đã được nghệ nhân Vũ Văn Sinh ở xã Cao Viên, Thanh Oai, Hà Nội cùng với một số nghệ nhân khởi dựng.

LUYỆN TẬP VIẾT BẢN TIN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết viết một bản tin đơn giản, đúng quy cách.

Đọc kĩ các tình huống sau đây và viết bản tin cho phù hợp :

1. Đội bóng đá trường anh (chị) có trận giao hữu với trường bạn vào chiều chủ nhật.

2. Nhân Ngày Nhà giáo Việt Nam, trường của anh (chị) đã tổ chức rất nhiều hoạt động có ý nghĩa cần được tuyên truyền rộng rãi.

3. Nhiều hoạt động quyên góp giúp đỡ những trẻ em nghèo học giỏi cần được phản ánh, biểu dương.

4. Tường thuật lễ khai giảng năm học mới.

Gợi ý : Để viết được bản tin, học sinh cần chú ý :

– Xem xét mỗi tình huống đã nêu ở trên phù hợp với loại tin nào (tin vấn, tin thường hay tin tường thuật), xác định độ dài của tin.

– Nội dung mỗi tin cần nêu những gì ? Thông tin nào mở đầu và thứ tự các thông tin tiếp theo ?

– Tin nào cần có nhan đề, tin nào không cần nhan đề ?

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 4

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm và các yêu cầu cơ bản của Bài viết số 4.*
- *Biết cách phân tích một đề văn và thấy được những ưu, nhược điểm của bài viết.*

Để tiết *Trả bài viết số 4* có hiệu quả, học sinh xem những yêu cầu đã nêu ở tiết *Trả bài viết số 1* và chú ý thêm một số điểm sau.

1. Mục đích, yêu cầu của *Bài viết số 4* là tập trung kiểm tra một cách tổng hợp và toàn diện về những nội dung đã học. Tính chất tổng hợp và toàn diện thể hiện ở yêu cầu cả về nội dung và hình thức. Về nội dung, kiểm tra kiến thức của cả ba phần, nhiều đơn vị kiến thức ở nhiều bài khác nhau (cả nghị luận văn học và nghị luận xã hội). Về hình thức, kết hợp cả việc kiểm tra bằng các câu hỏi trắc nghiệm và câu hỏi tự luận.

2. Chú ý liên hệ với các nội dung đã học trong phần Văn học và Làm văn, đặc biệt là các bài *Ôn tập về Văn học, Ôn tập về Làm văn, Đọc tiểu thuyết và truyện ngắn, Thao tác lập luận phân tích, Thao tác lập luận so sánh*, các tác phẩm văn học Việt Nam đầu thế kỉ XX,... để xem xét và đánh giá ưu điểm, nhược điểm của *Bài viết số 4*.

MỤC LỤC

Tuần	Tên bài	Trang
1	– Vào phủ chúa Trịnh (Trích <i>Thượng kinh ký sự</i> – Lê Hữu Trác)	3
	<i>Đọc thêm :</i> Cha tôi (Trích <i>Đặng Dịch Trai ngôn hành lục</i> – Đặng Huy Trứ)	11
	– Ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân	16
	– Luyện tập phân tích đề, lập dàn ý cho bài văn nghị luận xã hội	18
2	– <i>Lẽ ghét thương</i> (Trích <i>Truyện Lục Vân Tiên</i> – Nguyễn Đình Chiểu)	21
	<i>Đọc thêm :</i> <i>Chạy giặc</i> (Nguyễn Đình Chiểu)	25
	– Luyện tập về ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân	26
	– Bài viết số 1 (Nghị luận xã hội)	28
3	– <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> (Nguyễn Đình Chiểu)	29
	– Nguyễn Đình Chiểu	35
	– Luyện tập về hiện tượng tách từ	42
4	– <i>Tự tình</i> (bài II – Hồ Xuân Hương)	43
	– <i>Bài ca ngắn đi trên bãi cát</i> (<i>Sa hành đoản ca</i> – Cao Bá Quát)	45
	– Trả bài viết số 1	48
	– Bài viết số 2 (Nghị luận xã hội – Bài làm ở nhà)	49
5	– <i>Câu cá mùa thu</i> (<i>Thu điếu</i> – Nguyễn Khuyến)	51
	– <i>Tiến sĩ giấy</i> (Nguyễn Khuyến)	52
	<i>Đọc thêm :</i> <i>Khóc Dương Khuê</i> (Nguyễn Khuyến)	55
	– Luyện tập về trường từ vựng và từ trái nghĩa	57
6	– Nguyễn Khuyến	59
	– <i>Thương vợ</i> (Trần Tế Xương)	66
	<i>Đọc thêm :</i> <i>Vịnh khoa thi Hương</i> (Trần Tế Xương)	68
	– Thao tác lập luận phân tích	70
	– Luyện tập thao tác lập luận phân tích (Về xã hội)	74

7	- <i>Bài ca ngát ngưỡng</i> (Nguyễn Công Trứ)	76
	<i>Đọc thêm :</i>	
	<i>Bài ca phong cảnh Hương Sơn</i> (<i>Hương Sơn phong cảnh ca</i> – Chu Mạnh Trinh)	80
	- Luyện tập thao tác lập luận phân tích (Về tác phẩm thơ)	82
	- Trả bài viết số 2	84
8	- <i>Chiếu cầu hiền</i> (<i>Cầu hiền chiếu</i> – Ngô Thì Nhậm)	85
	<i>Đọc thêm :</i>	
	+ <i>Xin lập khoa luật</i> (Trích <i>Tế cấp bát điều</i> – Nguyễn Trường Tộ)	89
	+ <i>Đồng Mẫu</i> (Trích <i>Sơn Hậu</i>)	93
	- Ôn tập văn học trung đại Việt Nam	102
	- Ngữ cảnh	106
9	- Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945	109
	- Bài viết số 3 (Nghị luận văn học)	119
10	- <i>Hai đứa trẻ</i> (Thạch Lam)	121
	<i>Đọc thêm :</i>	
	<i>Cha con nghĩa nặng</i> (Trích – Hồ Biểu Chánh)	131
	- Ngữ cảnh (Tiếp theo)	137
	- Luyện tập thao tác lập luận phân tích (Về tác phẩm văn xuôi)	140
11	- <i>Chữ người tử tù</i> (Nguyễn Tuân)	142
	<i>Đọc thêm :</i>	
	" <i>Vi hành</i> " (Nguyễn Ái Quốc)	150
	- Thao tác lập luận so sánh	155
	- Luyện tập về thao tác lập luận so sánh	157
12	- <i>Hạnh phúc của một tang gia</i> (Trích <i>Số đỏ</i> – Vũ Trọng Phụng)	159
	<i>Đọc thêm :</i>	
	<i>Nghệ thuật băm thịt gà</i> (Trích <i>Việc làng</i> – Ngô Tất Tố)	167
	- Phong cách ngôn ngữ báo chí	173
	- Trả bài viết số 3	177

13	– <i>Chí Phèo</i> (Nam Cao)	178
	<i>Đọc thêm :</i>	
	<i>Tinh thần thể dục</i> (Nguyễn Công Hoan)	190
	– Đọc tiểu thuyết và truyện ngắn	196
	– Luyện tập kết hợp các thao tác lập luận	200
14	– <i>Đời thừa</i> (Nam Cao)	202
	– Nam Cao	209
	– Luyện tập về phong cách ngôn ngữ báo chí	215
15	– <i>Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài</i> (Trích <i>Vũ Như Tô</i> – Nguyễn Huy Tưởng)	216
	– Luyện tập về tách câu	228
	– Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	230
16	– <i>Tình yêu và thù hận</i> (Trích <i>Rô-mê-ô và Giu-li-ét</i> – Sếch-xpia)	233
	– Đọc kịch bản văn học	238
	– Ôn tập về Làm văn	243
17	– Ôn tập về Văn học (Học kì I)	244
	– Bài viết số 4 (Kiểm tra tổng hợp cuối Học kì I)	247
	– Luyện tập phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	253
18	– Luyện tập về từ Hán Việt	255
	– Bản tin	257
	– Luyện tập viết bản tin	259
	– Trả bài viết số 4	260

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên **NGUYỄN ĐỨC THÁI**
Tổng Giám đốc **HOÀNG LÊ BÁCH**
Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập **PHAN XUÂN THÀNH**

Biên tập lần đầu : **PHẠM VĂN TRỌNG - VŨ HƯƠNG**
Biên tập tái bản : **TẠ THỊ HƯỜNG**
Biên tập kỹ thuật : **NGUYỄN NAM THÀNH - TRẦN THANH HẰNG**
Trình bày bìa và minh họa : **TRẦN TIỂU LÂM**
Sửa bản in : **LÊ THỊ BÍCH HẠNH**
Chế bản : **CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI**

Tranh bìa : "Thuyền trên sông Hương" (trích đoạn) của họa sĩ Tô Ngọc Vân.
Trong sách có sử dụng một số ảnh tư liệu của Thông tấn xã Việt Nam,
sách *Cuộc thi ảnh để tài Giáo dục* và một số sách khác.

NGŨ VĂN 11 - NÂNG CAO, TẬP MỘT

Mã số : NH111T0

In cuốn, (QĐ :), khổ 17 × 24 cm.

Đơn vị in.....địa chỉ.....

Cơ sở inđịa chỉ.....

Số ĐKXB : 01-2020/CXBIPH/752-869/GD

Số QĐXB :/QĐ-GD ngàytháng.....năm...

In xong và nộp lưu chiểu quý.....năm

Mã số ISBN : Tập 1 : 978-604-0-19031-4

Tập 2 : 978-604-0-19032-1